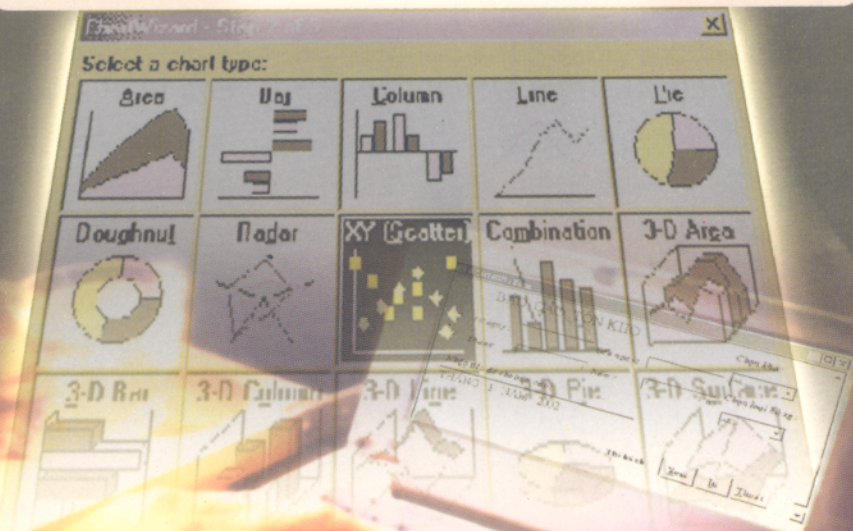




KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP với *Visual Basic*



Kế toán doanh nghiệp với Visual Basic

KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

với

Visual Basic

Tổng hợp và biên dịch
VN-GUIDE®

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Lời mở đầu

Kế toán doanh nghiệp với *Visual Basic* được thực hiện tiếp sau hai cuốn *Kế toán doanh nghiệp với Microsoft Excel* và *Kế toán doanh nghiệp với Microsoft Access*. Thông qua tập sách này, chúng tôi lần lượt trình bày một số công cụ và kỹ thuật lập trình nâng cao trong *Visual Basic*, các kiến thức kế toán căn bản, nguyên tắc lập trình và những điều bí ẩn bên trong một chương trình kế toán.

Sách được chia thành nhiều chương. Mỗi chương trình bày một phân hệ kế toán riêng biệt, được xem như một chương trình nhỏ hoạt động khá độc lập nhau. Tất nhiên để đảm bảo tính liên tục, nhất quán về dữ liệu trong một chương trình kế toán, các phân hệ kế toán phải có cùng một tổ chức cơ sở dữ liệu, vì thực tế dữ liệu kế toán trong từng phân hệ luôn ảnh hưởng tác động qua lại lẫn nhau. Nhưng với mục đích giúp bạn đọc dễ hình dung, đặc biệt với các bạn mới làm quen với kế toán, chúng tôi cố gắng tách phần cơ sở dữ liệu của chương trình để trình bày theo từng chương. Sau khi đã hiểu rõ cách thiết kế, bản chất công việc của từng phân hệ kế toán, bạn có thể tùy ý điều chỉnh lại cơ sở dữ liệu, cũng như cách phân chia các phân hệ trong chương trình sao cho phù hợp với yêu cầu làm kế toán thực tế của mình.

Những kiến thức cơ bản về kế toán như biểu mẫu, báo cáo, sổ sách chứng từ kế toán đã được trình bày trong hai tập sách trước, giờ đây sẽ không nhắc lại. Chúng tôi cũng xem như bạn đã có kiến thức căn bản về Microsoft Access và Visual Basic rồi. Thực tế có rất nhiều cách khác nhau để thiết kế các giao diện nhập liệu, xử lý và báo cáo trong một chương trình kế toán. Vì thế chúng tôi không hề có tham vọng trình bày hoàn chỉnh toàn bộ mã nguồn xử lý và giao diện của một chương trình kế toán. Một phần là để hạn chế số trang, và thiết nghĩ điều này cũng không cần thiết. Thiết kế giao diện sao cho đẹp mắt, hợp lý và người dùng có thể dễ dàng sử dụng nhất, việc ấy đòi hỏi khả năng sáng tạo, khiếu thẩm mỹ và óc tổ chức của bạn. Các mẫu thiết kế và gợi ý được trình bày trong sách có tính chất giúp bạn đọc tham khảo khi thiết kế, chứ không nhất thiết bắt buộc bạn phải tuân theo. Điều mà chúng tôi mong muốn là thông qua **Kế toán doanh nghiệp với Visual Basic**, bạn có thể nắm được nguyên tắc thiết kế và lập trình kế toán nói chung, hiểu rõ những kỹ thuật và công cụ lập trình nâng cao. Từ đó rút ngắn được thời gian nghiên cứu và tự mình thiết kế thành công một chương trình quản lý kế toán doanh nghiệp bằng Visual Basic.

Chúc các bạn thành công.

Tổng hợp và biên dịch

VN-GUIDE®

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

1. Các bước thực hiện cơ bản của kế toán doanh nghiệp

Bước 1. Lập chứng từ gốc để ghi nhận nghiệp vụ kinh tế phát sinh và đã hoàn thành.

Bước 2. Phân tích nghiệp vụ kế toán trên cơ sở chứng từ gốc (định khoản cho các nghiệp vụ kế toán) và cập nhật chứng từ vào máy tính (chứng từ nhập xuất hàng, chứng từ thu chi, ủy nhiệm chi, ...). Từ đó, in ra báo cáo, sổ theo dõi tương ứng bất cứ khi nào cần đến (báo cáo nhập xuất trong kỳ, tổng hợp thu chi trong kỳ, báo cáo hàng tồn kho, thẻ kho, ...).

MÁCH NƯỚC

- ✓ Để tiện cho việc quản lý trong một chương trình kế toán, bạn nên chia phần việc này thành từng phân hệ riêng biệt, chẳng hạn phân hệ kế toán tiền mặt, phân hệ kế toán hàng hóa, phân hệ kế toán công nợ,
-

Bước 3. Ghi chép những nghiệp vụ đã được phân tích vào nhật ký theo trình tự thời gian (lập chứng từ ghi sổ hay sổ nhật ký chung).

Bước 4. Chuyển số liệu từ nhật ký vào sổ cái các tài khoản liên quan để in ra bất kỳ lúc nào cần đến (ghi sổ cái các tài khoản).

Bước 5. Điều chỉnh số liệu để phản ánh đúng chi phí tính cho kỳ này, cũng như doanh thu đạt được trong kỳ (lập bảng cân đối số phát sinh).

Bước 6. Kết chuyển số liệu trên các tài khoản tạm thời (loại 5,6,7,8) để tính giá của sản phẩm hoặc công việc đã làm trong kỳ, cũng như tính kết quả kinh doanh.

Bước 7. Kiểm tra đối chiếu số liệu trên sổ sách kế toán đã lập, trên những tài khoản tổng hợp.

Bước 8. Tổng hợp số liệu từ tài khoản và các tài liệu có liên quan khác để lập báo cáo tài chính (bảng cân đối kế toán, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước, thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ).

2. Phân tích khả năng của chương trình

Tập sách này sẽ hướng dẫn bạn xây dựng một chương trình kế toán dành cho doanh nghiệp nhỏ, giúp doanh nghiệp thực hiện các nghiệp vụ quản lý kinh doanh, thu chi, tồn kho và công nợ khách hàng. Ngoài ra, doanh nghiệp có thể xem kết quả báo cáo kế toán tổng hợp (như bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh) vào cuối kỳ kế toán.

Một số chức năng xử lý chính của chương trình kế toán:

- **Kế toán tiền mặt:** Quản lý các khoản thanh toán giữa doanh nghiệp với khách hàng và nhà cung cấp, những chi phí bán hàng. Lập chứng từ thu, chứng từ chi, báo cáo tổng hợp thu chi và báo cáo quỹ.
- **Kế toán hàng hóa:** Quản lý việc nhập và xuất hàng với các hình thức thanh toán khác nhau như tiền mặt, chuyển khoản, trả chậm. Quản lý tồn kho. Từ đó in báo cáo nhập xuất chi tiết, cũng như tổng hợp. In báo cáo tồn kho hàng hóa (số lượng tồn và giá trị vốn hàng tồn), in thẻ kho.
- **Kế toán công nợ:** Lập các chứng từ thanh toán công nợ giữa doanh nghiệp với nhà cung cấp, giữa khách hàng với doanh nghiệp. Từ đó đưa ra kết quả báo cáo theo dõi công nợ khách hàng và nhà cung cấp. Theo dõi công nợ những khách hàng đến hạn phải đòi.
- **Kế toán chi phí:** Kê khai các khoản chi phí hàng tháng như chi phí quản lý, chi phí lương nhân viên, các khoản khấu hao tài sản cố định, chi phí lương nhân viên
- **Kế toán lương và tạm ứng:** Tính và lập báo cáo lương và tạm ứng, thưởng cho nhân viên trong công ty. Từ đó xác định các khoản thuế thu nhập, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn phải trích và nộp hàng tháng.
- **Kế toán doanh thu:** Lập báo cáo doanh thu bán hàng hàng ngày, theo từng khách, từng mặt hàng, cũng như tổng hợp doanh thu bán hàng trong tháng.

- **Kế toán ngân hàng:** Quản lý số hiện có và tình hình biến động các khoản tiền gửi của doanh nghiệp tại ngân hàng, kho bạc, công ty tài chính. Các khoản lãi tiền gửi, trao đổi ngoại tệ.
- **Kế toán thuế:** Quản lý các khoản thuế phải nộp nhà nước. Theo dõi thuế VAT đầu vào và đầu ra.
- **Kế toán tài sản cố định:** Quản lý tình hình biến động tài sản cố định của doanh nghiệp về nguyên giá, tình hình khấu hao tài sản cố định, cũng như các khoản thanh lý tài sản cố định của doanh nghiệp.
- **Bút toán tổng hợp:** Các bút toán điều chỉnh số dư giữa các tài khoản.
- **Kế toán tổng hợp:** Thực hiện quá trình cập nhật chứng từ ghi sổ, tự động kết chuyển số dư, lập các sổ cái theo dõi tài khoản và đưa ra những báo cáo kế toán tổng hợp, dựa trên kết quả của các phân hệ kế toán con.

Ngoài ra, chương trình còn phải hỗ trợ một vài chức năng phụ, nhưng không kém phần quan trọng trong công tác xử lý kế toán:

- **Phân hệ tài khoản:** Chức năng đăng ký danh mục tài khoản, định các tài khoản đối ứng, cũng như cập nhật số dư đầu kỳ kế toán của các tài khoản.
- **Chức năng đăng ký danh mục:** Đăng ký danh mục nhóm hàng, hàng hóa, khách hàng, nhà cung cấp, loại chứng từ, loại nhập xuất, nhân viên, hình thức thanh toán, thuế và kho hàng.

- Chức năng bảo mật chương trình và phân quyền.
- Chức năng trợ giúp.
- Chức năng sao lưu và phục hồi dữ liệu.

GHI CHÚ

- ✓ Cách thiết kế các chức năng trên sẽ được lần lượt trình bày trong những chương tiếp theo. Ngoài ra, sách còn có một số bài tập mở rộng để bạn đọc tự thực hành lấy.
-

3. Hệ thống và môi trường cài đặt

a. Tổ chức thư mục và tập tin

Tạo thư mục *KTVB* trên ổ đĩa *C*.

Toàn bộ dữ liệu sẽ được đặt trong một tập tin *MDB* duy nhất có tên *Ketoan.mdb*. Thư mục *KTVB* cũng là nơi đặt tập tin *Project* của chương trình.

Ngoài ra, trong thư mục *KTVB*, còn có ba thư mục con:

- *Forms*: chứa *Form* thiết kế
- *Modules*: chứa *Module* thiết kế
- *Reports*: chứa *Report* thiết kế và những điều khiển kết nối dữ liệu trong *Visual Basic*

b. Yêu cầu hệ thống

- Báo cáo có thể in với các loại máy in khác nhau.
- Để hiển thị tiếng Việt, chương trình sử dụng font hệ thống của *Vietkey 4.09*, do vậy, người dùng cần phải cài đặt

phần mềm Vietkey 4.09 ở chế độ đầy đủ (Full). Nếu máy tính của bạn đã cài Vietkey 4.09, nhưng chưa có font hệ thống, hãy gỡ bỏ Vietkey khỏi máy và thực hiện cài lại.

- Chương trình được thiết kế trên nền Windows 95 hoặc Windows 98, sử dụng hệ cơ sở dữ liệu Microsoft Access 97 và Visual Basic 6.0.

MÁCH NƯỚC

- ✓ Nếu sử dụng font hệ thống mặc định Ms San Serif, bạn cần chọn kiểu gõ TCVN3 khi gõ tiếng Việt cho tiêu đề Form hay menu chương trình. Ngược lại nếu sử dụng VNI-Times làm font hệ thống Windows, bạn phải sử dụng kiểu gõ VNI.
 - ✓ Có thể cài đặt Microsoft Access 97 từ bộ đĩa cài đặt Microsoft Office 97. Tất nhiên, nếu bạn đang sử dụng Microsoft Access 2000, thì chẳng việc gì phải gỡ bỏ nó để cài lại Access 97. Chỉ việc thực hiện một vài điều chỉnh nhỏ khi sử dụng các điều khiển kết nối dữ liệu mà thôi. Chúng tôi sẽ đề cập lại vấn đề này trong quá trình thiết kế.
-

c. Cài đặt Microsoft Access 97

Sử dụng bộ đĩa cài đặt Microsoft Office 97.

Bước 1. Đặt đĩa CD có chứa bộ cài đặt Microsoft Office 97 vào ổ đĩa CD-ROM.

Bước 2. Thực hiện lệnh Start ➡ Run để chọn và thi hành tập tin Setup.exe.

Bước 3. Khi setup hỏi số xêri chương trình, bạn có thể nhập vào số xêri được ghi trên đĩa, chẳng hạn. 2001-2345678. Xong nhấp OK để tiếp tục.

Bước 4. Chọn mục Custom, xong đánh dấu ô chọn Microsoft Access nếu chỉ muốn cài riêng Access 97 vào máy. Xong nhấp Continue. Setup sẽ tự động cài đặt Access vào máy tính cho bạn.

d. Cài đặt Microsoft Visual Basic 6.0

Có rất nhiều phiên bản cài đặt Visual Basic. Tuy nhiên, bạn nên cài đặt phiên bản Microsoft Visual Basic 6.0 từ bộ đĩa Microsoft Visual Studio Enterprise 6.0 bởi lẽ bộ đĩa này sẽ cung cấp cho bạn đầy đủ các điều khiển kết nối dữ liệu và nhiều ActiveX Control hơn.

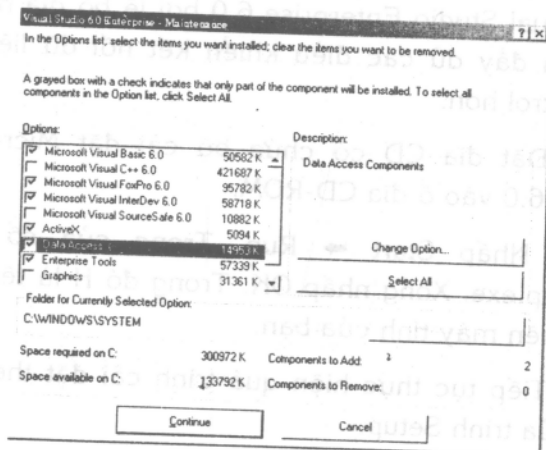
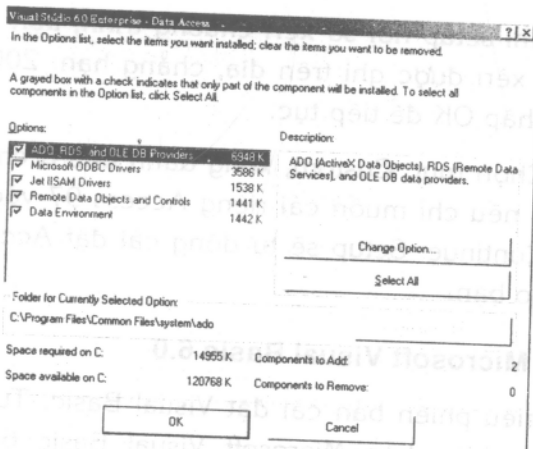
Bước 1. Đặt đĩa CD có chứa bộ cài đặt Microsoft Visual Studio 6.0 vào ổ đĩa CD-ROM.

Bước 2. Nhấp Start ➡ Run. Trong cửa sổ Run nhập H:\setup.exe. Xong nhấp OK. Trong đó H là tên ổ đĩa CD-ROM trên máy tính của bạn.

Bước 3. Tiếp tục thực hiện quá trình cài đặt theo sự hướng dẫn của trình Setup.

LƯU Ý

- ✓ Ngoài việc cài đặt Visual Basic, bạn cần cài đặt thêm thành phần truy xuất dữ liệu như Data Environment, Microsoft ODBC Drivers, ... bằng cách đánh dấu ô chọn Data Access, xong nhấp nút Change Option để chọn (xem hình trang bên).



4. Cơ sở dữ liệu hệ thống

- Khởi động Microsoft Access, chọn Blank Databases để tạo một cơ sở dữ liệu mới. Trong mục File name nhập Ketoan.mdb (tên cơ sở dữ liệu mới), xong chọn Create.

- Để định nghĩa cấu trúc một Table, chọn trang Tables, nhấp New, rồi Design View. Tương tự, bạn có thể định nghĩa cấu trúc cho các Table còn lại.
- Để đặt khóa chính cho Table, chọn các field cần đặt khóa chính, xong nhấp lệnh Edit ➔ Primary Key.

GHI CHÚ

- ✓ Nếu đã biết về kế toán hoặc đã từng đọc cuốn “Kế toán doanh nghiệp với Access” hay cuốn “Kế toán doanh nghiệp với Excel” của chúng tôi, bạn có thể dễ hình dung rằng dữ liệu trong các phân hệ của một chương trình kế toán luôn có mối quan hệ, tác động qua lại lẫn nhau, không thể tách rời. Chẳng hạn, những thay đổi dữ liệu trong phân hệ kế toán hàng hóa có thể ảnh hưởng đến kết quả của phân hệ kế toán tiền mặt hay công nợ, ... Tuy nhiên, để bạn đọc tiện theo dõi và đỡ rối trong quá trình thực hành, chúng tôi cố gắng tách ra và trình bày riêng biệt từng phân hệ kế toán ở mức độ cho phép. Điều này giúp bạn có thể chạy thử, kiểm tra và xem kết quả của từng phân hệ thay vì phải đợi thiết kế hoàn chỉnh cả chương trình kế toán. Đó cũng là lý do mà chúng tôi không trình bày toàn bộ cơ sở dữ liệu của chương trình kế toán ngay từ chương đầu tiên như thường làm, mà sẽ trình bày riêng biệt lần lượt các Table và Query liên quan đến từng phân hệ, kèm theo dữ liệu mẫu minh họa cho phân hệ đó. Tất nhiên, kết quả cuối cùng mà bạn đạt được vẫn là một cơ sở dữ liệu hoàn chỉnh của chương trình kế toán doanh nghiệp, với điều kiện bạn thực hiện đầy đủ các bài tập trình bày và đề nghị trong tập sách này.
-

5. Các bước xây dựng chương trình quản lý trên Visual Basic sử dụng cơ sở dữ liệu Access

Bước 1. Thiết kế cơ sở dữ liệu bằng Microsoft Access (tạo Table, khóa chính, khóa ngoại, thiết đặt các quan hệ, tạo Query truy vấn dữ liệu).

Bước 2. Tạo Project, thiết kế menu, giao diện chính của chương trình trong VB.

Bước 3. Thiết kế Form nhập liệu, sử dụng các điều khiển kết nối dữ liệu và viết mã lệnh xử lý trong VB.

Bước 4. Viết những Module xử lý dữ liệu và lập báo biểu trong VB.

Bước 5. Biên dịch chương trình và chạy thử.

CHƯƠNG 2

PHÂN HỆ TÀI KHOẢN

1. Công việc của phân hệ tài khoản

Như bạn đã biết, kế toán luôn làm việc trên các tài khoản. Bất kỳ một phân hệ nào được xây dựng trong chương trình kế toán doanh nghiệp đều dựng tới tài khoản. Do vậy, việc định danh sách các tài khoản là điều bắt buộc phải thực hiện đầu tiên khi bắt đầu sử dụng một chương trình kế toán.

Phân hệ giúp người dùng thực hiện đăng ký danh mục tài khoản các cấp, cũng như cập nhật số dư đầu kỳ kế toán của những tài khoản đã định.

*** Kết quả:**

- In danh mục tài khoản các cấp
- In số dư đầu kỳ của các tài khoản
- Cung cấp danh sách tài khoản sẽ sử dụng trong những phân hệ kế toán khác

2. Các chức năng xử lý chính của phân hệ tài khoản

a. Nhập danh mục tài khoản

Kết quả lưu vào Table T_DMTK. Danh mục các tài khoản cấp 1 và 2 được đăng ký dựa trên hệ thống tài khoản kế

toán theo qui định của nhà nước. Ngoài ra doanh nghiệp có thể mở thêm những tài khoản theo dõi chi tiết (tài khoản cấp 3) tùy theo nhu cầu quản lý của mình.

b. Nhập số dư đầu kỳ kế toán của các tài khoản

Cập nhật số dư các tài khoản (nếu có) làm số dư đầu kỳ của tháng và năm được chọn.

e. In danh mục tài khoản các cấp

In danh mục các tài khoản đã đăng ký trong T_DMTK.

f. In số dư đầu kỳ của các tài khoản

In số dư đầu kỳ tháng đang xử lý của các tài khoản.

3. Thiết kế cơ sở dữ liệu cho phân hệ tài khoản

Khởi động Microsoft Access, tạo cơ sở dữ liệu *Ketoan.mdb* và định nghĩa cấu trúc các Table sau:

a. Table T_DMTK

Danh mục tài khoản các cấp.

Sst	Fields	Type	Width	Description
1	MSTK	Text	10	Mã số tài khoản
2	Diengiai	Text	40	Tên tài khoản
3	Msql	Text	5	Mã số quản lý TK chính / TK con
4	Nodk	Number	Double	Nợ đầu kỳ kế toán
5	Codk	Number	Double	Có đầu kỳ kế toán

MSTK: khóa chính.

b. Table T_SODUTONGHOP

Tổng hợp số dư của các tài khoản hàng tháng.

Stt	Field	Type	Width	Description
1	RECKEY	Text	50	Khóa (tài khoản, tháng, năm có số dư)
2	Mstk	Text	10	Mã số tài khoản
3	Nodky	Number	Double	Số dư nợ đầu kỳ
4	Codky	Number	Double	Số dư có đầu kỳ
5	Psnokey	Number	Double	Phát sinh nợ trong kỳ
6	Pscoky	Number	Double	Phát sinh có trong kỳ
7	Nocky	Number	Double	Số dư nợ cuối kỳ
8	Cocky	Number	Double	Số dư có cuối kỳ

RECKEY: khóa chính.

c. Table T_DAU KY

Tháng và năm đầu kỳ kế toán.

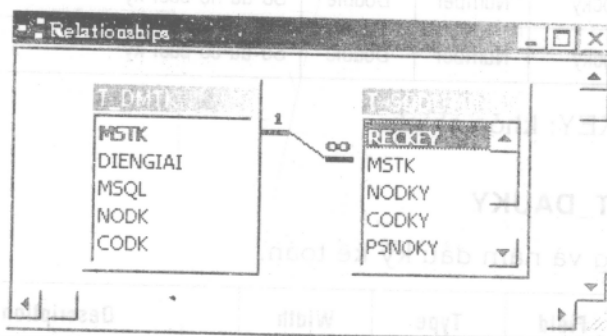
Stt	Field	Type	Width	Description
1	Thang	Number	Byte	Tháng đầu kỳ kế toán
2	Nam	Number	Integer	Năm đầu kỳ kế toán

d. Tạo mối quan hệ giữa các Table

Chọn lệnh Tools ➡ Relationships..., lần lượt bổ sung các Table sau vào cửa sổ quan hệ: T_DMTK và T_SODUTONGHOP.

Thiết đặt quan hệ một – nhiều giữa hai Table T_DMTK với T_SODUTONGHOP theo MSTK:

- ✓ Đánh dấu chọn Enforce Referential Integrity để ép buộc tính toàn vẹn dữ liệu.
- ✓ Đánh dấu chọn Cascade Update Related Fields. Khi sửa đổi dữ liệu trên field quan hệ (MSTK) ở Table chính (T_DMTK) thì dữ liệu tương ứng trong field quan hệ (MSTK) ở Table quan hệ (T_SODUTONGHOP) sẽ tự động sửa theo.
- ✓ Đánh dấu chọn Cascade Delete Related Records. Khi xóa một record của Table chính (T_DMTK) thì các record tương ứng trong Table quan hệ (T_SODUTONGHOP) sẽ tự động xóa theo. Kết quả sẽ như Hình 2.1.



Hình 2.1. Quan hệ giữa các Table trong phân hệ Tài khoản.

MÁCH NƯỚC

- ✓ Nên thiết đặt quan hệ trước khi cập nhật dữ liệu mẫu. Trong trường hợp bạn đã cập nhật dữ liệu cho các Table, thì khi đặt quan hệ cần phải đảm bảo dữ liệu nhập trong field quan hệ ở Table quan hệ đã được nhập trong field quan hệ ở Table chính.

4. Dữ liệu mẫu của phân hệ tài khoản

a. Table T_DAUKY

Thời điểm đầu kỳ kế toán.

Thang	Nam
01	2002

b. Table T_DMTK

Danh mục các tài khoản và số dư đầu kỳ kế toán (01/2002).

MSTK	DIENGLAI	MSQL	NODK	COOK
111	Tiền mặt	1	30000000	0
1111	Tiền Việt Nam	2	30000000	0
1112	Tiền ngoại tệ	2	0	0
1113	Vàng bạc, đá quý, kim khí quý	2	0	0
112	Tiền gửi ngân hàng	1	170000000	0
1121	Tiền gửi Việt Nam	2	170000000	0
1122	Tiền gửi ngoại tệ	2	0	0
1123	Vàng bạc đá quý gửi	2	0	0
113	Tiền đang chuyển	1	0	0
1131	Tiền Việt Nam đang chuyển	2	0	0
1132	Tiền ngoại tệ đang chuyển	2	0	0
121	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	1	0	0

1211	Cổ phiếu	2	0	0
1212	Trái phiếu	2	0	0
128	Đầu tư ngắn hạn	1	0	0
1280	Đầu tư ngắn hạn	2	0	0
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	1	0	0
1290	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	2	0	0
131	Phải thu khách hàng	1	50000000	0
1310	Phải thu khách hàng	2	50000000	0
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1	0	0
1331	Thuế gtgt được khấu trừ về hàng hóa dịch vụ	2	0	0
1332	Thuế GTGT được khấu trừ về tài sản cố định	2	0	0
136	Phải thu nội bộ	1	0	0
1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	2	0	0
1368	Phải thu nội bộ khác	2	0	0
138	Phải thu khác	1	0	0
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	2	0	0
1388	Phải thu khác	2	0	0
139	Dự phòng thu khó đòi	1	0	0
1390	Dự phòng thu khó đòi	2	0	0
141	Tạm ứng	1	10000000	0
1410	Tạm ứng	2	10000000	0
142	Chi phí trả trước	1	0	0

1421	Chi phí trả trước	2	0	0
1422	Chi phí chờ kết chuyển	2	0	0
144	Thế chấp, ký quỹ ngắn hạn	1	0	0
1440	Thế chấp, ký quỹ ngắn hạn	2	0	0
151	Hàng mua đang trên đường	1	0	0
1510	Hàng mua đang trên đường	2	0	0
152	Nguyên liệu, vật liệu	1	60000000	0
1521	Nguyên vật liệu chính	2	48000000	0
1522	Nguyên vật liệu phụ	2	5000000	0
1523	Nhiên liệu	2	5000000	0
1524	Phụ tùng	2	0	0
1525	Thiết bị xây dựng cơ bản	2	0	0
1528	Phế liệu	2	0	0
1529	Vật liệu phụ khác	2	2000000	0
153	Công cụ, dụng cụ	1	8000000	0
1531	Công cụ lao động	2	8000000	0
1532	Bao bì luân chuyển	2	0	0
1533	Đồ dùng cho thuê	2	0	0
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1	2000000	0
1540	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2	2000000	0
155	Thành phẩm hàng hóa	1	18000000	0
1550	Thành phẩm hàng hóa	2	18000000	0

156	Hàng hóa	1	170000000	0
1561	Giá mua hàng hóa	2	160000000	0
1562	Chi phí thu mua hàng hóa	2	10000000	0
157	Hàng gửi đi bán	1		0
1570	Hàng gửi đi bán	2	0	0
159	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1	0	0
1590	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2	0	0
161	Chi phí sự nghiệp	1	0	0
1611	Chi phí sự nghiệp năm trước	2	0	0
1612	Chi phí sự nghiệp năm nay	2	0	0
211	Tài sản cố định hữu hình	1	690000000	0
2112	Nhà cửa, vật kiến trúc	2	300000000	0
2113	Máy móc thiết bị	2	250000000	0
2114	Phương tiện vận tải	2	100000000	0
2115	Thiết bị, dụng cụ quản lý	2	40000000	0
2116	Cây lâu năm, súc vật	2	0	0
2118	Tài sản cố định khác	2	0	0
212	Tài sản thuê tài chính	1	0	0
2120	Tài sản thuê tài chính	2	0	0
213	Tài sản cố định vô hình	1	0	0
2131	Quyền sử dụng đất	2	0	0
2132	Chi phí thành lập doanh nghiệp	2	0	0

2133	Bảng phát minh sáng chế	2	0	0
2134	Chi phí nghiên cứu phát triển	2	0	0
2135	Chi phí lợi thế thương mại	2	0	0
2138	Tài sản cố định vô hình khác	2	0	0
214	Hao mòn tài sản	1	0	48000000
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình	2	0	48000000
2142	Hao mòn tài sản di thuê	2	0	0
2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình	2	0	0
221	Đầu tư chứng khoán dài hạn	1	0	0
2211	Cổ phiếu	2	0	0
2212	Trái phiếu	2	0	0
222	Góp vốn liên doanh	1	0	0
2220	Góp vốn liên doanh	2	0	0
228	Đầu tư dài hạn	1	0	0
2280	Đầu tư dài hạn	2	0	0
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	1	0	0
2290	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	2	0	0
241	Xây dựng cơ bản dở dang	1	0	0
2411	Mua sắm tài sản cố định	2	0	0
2412	Xây dựng cơ bản	2	0	0
2413	Sửa chữa lớn tài sản cố định	2	0	0
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	1	0	0

2440	Ký quỹ, ký cược dài hạn	2	0	0
311	Vay ngắn hạn	1	0	280000000
3110	Vay ngắn hạn	2	0	280000000
315	Nợ dài hạn đến hạn trả	1	0	0
3150	Nợ dài hạn đến hạn trả	2	0	0
331	Phải trả người bán	1	0	70000000
3310	Phải trả người bán	2	0	70000000
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1	0	0
3331	Thuế GTGT phải nộp	2	0	0
33311	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3	0	0
33312	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	3	0	0
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	2	0	0
3333	Thuế xuất nhập khẩu	2	0	0
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2	0	0
334	Phải trả công nhân viên	1	0	0
3340	Phải trả công nhân viên	2	0	0
335	Chi phí phải trả	1	0	2000000
3350	Chi phí phải trả	2	0	2000000
341	Vay dài hạn	1	0	0
3410	Vay dài hạn	2	0	0
411	Nguồn vốn kinh doanh	1	0	720000000
4111	Vốn ngân sách	2	0	0

4112	Vốn tự có	2	0	720000000
421	Lãi chưa phân phối	1	0	280000000
4211	Lợi nhuận năm trước	2	0	280000000
4212	Lợi nhuận năm nay	2	0	0
511	Doanh thu bán hàng	1	0	0
5111	Doanh thu bán hàng hóa	2	0	0
5112	Doanh thu bán thành phẩm	2	0	0
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2	0	0
512	Doanh thu bán hàng nội bộ	1		
5120	Doanh thu bán hàng nội bộ	2	0	0
521	Chiết khấu bán hàng	1	0	0
5211	Chiết khấu hàng hóa	2	0	0
5212	Chiết khấu thành phẩm	2	0	0
5213	Chiết khấu dịch vụ	2	0	0
531	Hàng bán bị trả lại	1	0	0
5311	Thành phẩm trả lại	2	0	0
5312	Hàng hóa trả lại	2	0	0
532	Giảm giá hàng bán	1	0	0
5321	Giảm giá thành phẩm	2	0	0
5322	Giảm giá hàng hóa	2	0	0
611	Mua hàng	1	0	0
6111	Mua nguyên vật liệu	2	0	0

6112	Mua hàng hóa	2	0	0
621	Chi phí nguyên vật liệu	1	0	0
6211	Chi phí nguyên vật liệu chính	2	0	0
6212	Chi phí vật liệu phụ	2	0	0
6213	Chi phí nhiên liệu	2	0	0
622	Chi phí nhân công trực tiếp	1	0	0
6221	Chi phí lương trực tiếp	2	0	0
6222	Chi phí bảo hiểm xã hội trực tiếp	2	0	0
627	Chi phí sản xuất chung	1	0	0
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất	2	0	0
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2	0	0
632	Giá vốn hàng bán	1	0	0
6321	Giá vốn thành phẩm	2	0	0
6322	Giá vốn hàng hóa	2	0	0
641	Chi phí bán hàng	1	0	0
6411	Chi phí bán hàng	2	0	0
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2	0	0
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1	0	0
6421	Chi phí nhân viên quản lý	2	0	0
6422	Chi phí vật liệu	2	0	0
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	2	0	0
6424	Chi phí khấu hao tài sản cố định chung	2	0	0

6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2	0	0
711	Thu nhập hoạt động tài chính	1	0	0
7110	Thu nhập hoạt động tài chính	2	0	0
721	Thu nhập bất thường	1	0	0
7210	Thu nhập bất thường	2	0	0
811	Chi phí hoạt động tài chính	1	0	0
8110	Chi phí hoạt động tài chính	2	0	0
821	Chi phí bất thường	1	0	0
8210	Chi phí bất thường	2	0	0
911	Xác định kết quả kinh doanh	1	0	0
9111	Kết quả hoạt động SXKD chính	2	0	0
9112	Kết quả hoạt động tài chính	2	0	0
9113	Kết quả hoạt động bất thường	2	0	0

MÁCH NƯỚC

- ✓ Về nguyên tắc, để theo dõi chi tiết một đối tượng kế toán, bạn phải mở thêm các tài khoản chi tiết (trong trường hợp này là tài khoản cấp 3). Tuy nhiên, để giảm bớt khối lượng nhập liệu của người dùng do phải đăng ký quá nhiều tài khoản chi tiết, chương trình qui định bạn không phải mở thêm tài khoản chi tiết của nhóm tài khoản công nợ khách hàng và nhà cung cấp, hàng hóa, tạm ứng nhân viên, ngân hàng và ngoại tệ, chi phí mà sẽ tự hiểu "tài khoản cấp 3" của các đối tượng này chính là "tài khoản cấp 2 + mã số đăng ký của đối tượng".

- ✓ Các tài khoản cấp 1 luôn có ba chữ số. Tài khoản cấp 2 luôn có 4 chữ số. Còn tài khoản cấp 3 có độ dài tùy ý, chứ không nhất thiết phải có cùng một độ dài cố định. Chẳng hạn, tài khoản cấp 3 "33311 - Thuế giá trị gia tăng đầu ra" dài 5 ký số, còn tài khoản cấp 3 "1121USDA - Tiền USD gửi ngân hàng Đông Á" dài 8 ký tự.
- ✓ Sau đây là danh sách những tài khoản cấp 3 mà bạn không cần phải đăng ký vào danh mục tài khoản:

Nhóm	Tài khoản cấp 2	Tài khoản cấp 3
Tiền mặt	1112	1112 + Loại ngoại tệ
	1113	1113 + Loại đá quý
Tiền gửi ngân hàng	1121	1121 + VN + Mã ngân hàng
	1122	1121 + Mã ngoại tệ + Mã ngân hàng
	1123	1123 + Loại đá quý + Mã ngân hàng
Tiền đang chuyển	1131	1132 + Loại ngoại tệ
Công nợ	1310	1310 + Mã số khách hàng
	1388	1388 + Mã số khách hàng
	3310	3310 + Mã số nhà cung cấp
	3388	3388 + Mã số nhà cung cấp
Tạm ứng	1410	1410 + Mã số nhân viên
Chi phí	3350	3350 + Loại chi phí
Hàng hóa	1561	1561 + Mã kho + Mã hàng hóa
	1562	1562 + Mã kho + Mã hàng hóa
	1550	1550 + Mã kho + Mã thành phẩm

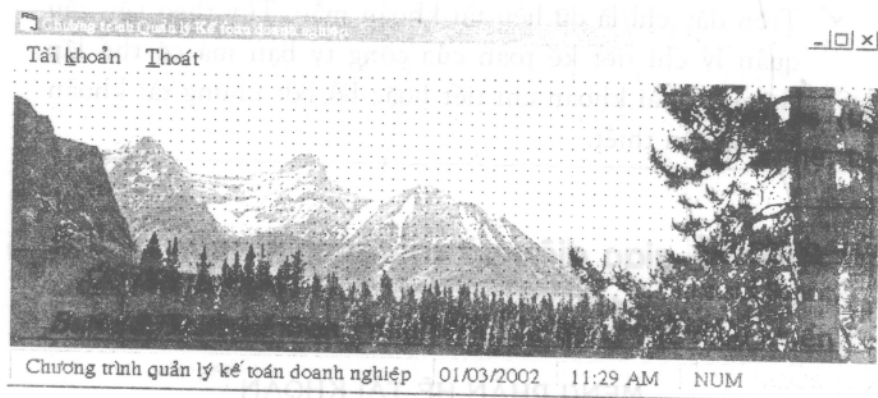
- ✓ Trên đây chỉ là dữ liệu tài khoản mẫu. Tùy theo yêu cầu quản lý chi tiết kế toán của công ty bạn mà có thể lập thêm các tài khoản chi tiết hoặc bỏ bớt những tài khoản không cần thiết.

5. Thiết kế giao diện và menu chính của phân hệ (Form *FMai*)

MENU PHÂN HỆ TÀI KHOẢN

TÀI KHOẢN
Cập nhật danh mục tài khoản
In danh mục tài khoản
Báo cáo số dư tài khoản
Cập nhật số dư tài khoản đầu kỳ kế toán
Tháng năm đầu kỳ kế toán

Do đây là phân hệ được thiết kế đầu tiên trong chương trình kế toán, nên bạn cần thực hiện thao tác tạo Project mới, cũng như thiết kế Form chính cho phân hệ tài khoản mà sau này sẽ phát triển thành Form chính cho chương trình kế toán doanh nghiệp.



Hình 2.2. Màn hình thiết kế Form Fmain.

Bước 1. Khởi động Microsoft Visual Basic 6.0 bằng cách chọn Start ➡ Programs ➡ Microsoft Visual Studio 6.0 ➡ Microsoft Visual Basic 6.0. Cửa sổ New Project sẽ hiển thị. Chọn Standard Exe và nhấp Open.

Bước 2. Visual Basic sẽ tạo một Project mới với Form mặc định là Form1. Nhấn F4 mở cửa sổ Properties, thay đổi các thuộc tính cho Form như sau:

- ✓ Name: f_dmtk
- ✓ Caption: Cập nhật danh mục tài khoản các cấp
- ✓ Font : VNI-Times, Font style: normal, Font size: 12
- ✓ Window state: 0 – Normal
- ✓ MDIChild: True

Chọn lệnh File ➡ Save Project, lưu Form với tên *f_dmtk.frm* và lưu Project với tên *ketoan.vbp*, trong thư mục xác định, chẳng hạn C:\KTVB.

Bước 3. Thêm một Form MDI mới vào Project và đặt tên là Form *fmain* (Project ➔ Add MDI Form). Thiết đặt các thuộc tính cho Form như sau:

- ✓ Name: *fmain*
- ✓ Caption: *Chương trình quản lý kế toán doanh nghiệp*
- ✓ Window state: 2 – *Maximized*
- ✓ Picture: Chọn tập tin hình làm nền Form, chẳng hạn *Lake.bmp*

Chọn lệnh File ➔ Save *fmain.frm* rồi lưu Form với tên *fmain.frm* trong thư mục xác định C:\KTVB.

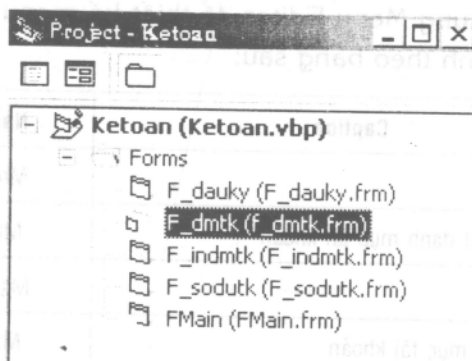
Bước 4. Sử dụng Menu Editor để thiết kế menu hệ thống cho chương trình theo bảng sau:

Caption	Name
Tài &khoản	Mnutk
&Cập nhật danh mục tài khoản	Mtk1
-	Msep1
&In danh mục tài khoản	Mtk2
&Báo cáo số dư tài khoản	Mtk3
-	Msep2
Cập nhật &số dư đầu kỳ kế toán	Mtk4
&Tháng năm đầu kỳ kế toán	Mtk5
&Thoát	mnuthoat

Mở màn hình thiết kế Form *fmain*, chọn lệnh Tools ➔ Menu Editor để kích hoạt cửa sổ Menu Editor và nhập vào từng lệnh Menu, sau đó nhấp Next. Để tạo lệnh trong menu con, nhấn phím mũi tên phải, để trở về menu cấp cao hơn, nhấp mũi tên trái.

Bước 5. Dùng lệnh Project ➔ Add Form để thêm một Form mới vào Project, định thuộc tính Name = *f_indmtk*, chọn lệnh File ➔ Save *F_indmtk.frm* và lưu Form vào thư mục C:\KTVB với tên file *f_indmtk.frm*. Tương tự, tạo và lưu hai Form *f_sodutk* và *f_dauky*.

Kết quả của cửa sổ Project Explorer sẽ như Hình 2.3.



Hình 2.3. Cửa sổ Project Explorer của Project *ketoan.vbp* sau khi thêm các Form.

Bước 6. Viết mã lệnh xử lý cho Form chính.

Thủ tục biến cố Click khi nhấp mục "Cập nhật danh mục tài khoản"

Private Sub mtk1_Click()

F_dmtk.Show

End Sub

Thủ tục biến cố Click khi nhấp lệnh “Thoát” trên menu

Private Sub mnuthoat_Click()

End

End Sub

Thủ tục biến cố Click khi nhấp mục “In danh mục tài khoản” trên menu popup

Private Sub mtk2_Click()

F_indmtk.Show

End Sub

Thủ tục biến cố Click khi nhấp mục “Cập nhật số dư đầu kỳ kế toán” trên menu

Private Sub mtk4_Click()

F_sodutk.Show

End Sub

Thủ tục biến cố Click khi nhấp mục “Tháng năm đầu kỳ kế toán” trên menu

Private Sub mtk5_Click()

F_dauky.Show

End Sub

Thủ tục biến cố Click khi nhấp mục “Báo cáo số dư tài khoản” trên menu popup

Private Sub mtk3_Click()

rpt_sodutk.show

End Sub

Bước 7. Thiết kế Status Bar trên Form chính (FMain)

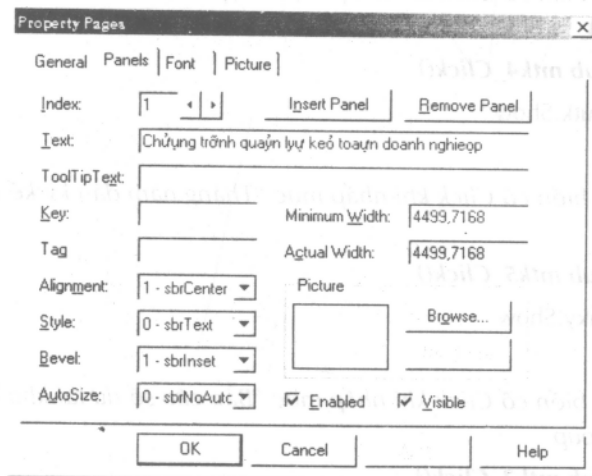
Bước 1. Mở Form chứa menu chính Fmain.

Bước 2. Thêm điều khiển Statusbar vào thanh công cụ Toolbox.

Chọn lệnh Project ➡ Components, chọn Controls. Đánh dấu ô chọn Microsoft Windows Common Controls 6.0, rồi nhấp OK.

Bước 3. Đặt điều khiển StatusBar lên Form

Nhấp nút phải mouse lên điều khiển StatusBar đã đặt trên Form *FMain* và chọn Properties để mở hộp thoại Property Pages. Trạng trang Panels, lần lượt nhấp *Insert Panel* để chèn các cột thông tin cần hiển thị trên thanh trạng thái (Hình 2.4).



Hình 2.4. Cửa sổ thuộc tính thiết đặt Status bar.

Trong đó:

- ✓ Index: thứ tự mục
- ✓ Text: nội dung mục
- ✓ Alignment: canh lề mục (trái, giữa, phải)
- ✓ Minimum Width: độ rộng mục

- ✓ Style: kiểu thông tin hiển thị trên mục (0-sbrText: văn bản, 1- sbrCaps: tình trạng Capslock, 2-sbrNum: tình trạng Numlock, 3- sbrIns: tình trạng Insert, 4-sbrScrl: tình trạng Scrolllock, 5-sbrTime: giờ hiện hành, 6-sbrDate: ngày hiện hành).

Sau đây là những thuộc tính cần định cho 7 panel trong Status bar:

Index	Properties
1	Text: Chương trình quản lý kế toán doanh nghiệp Alignment: 1 – sbrCenter Style: 0 – sbrText Minimum Width = 4500
2	Style: 6 – sbrDate Minimum Width = 1300
3	Style: 5 – sbrTime Minimum Width = 1300
4	Style: 2 – sbrNum Minimum Width = 900
5	Style: 1 – sbrCaps Minimum Width = 900
6	Style: 3 – sbrIns Minimum Width = 900
7	Style: 4 – sbrScrl Minimum Width = 900

Kết quả thanh trạng thái StatusBar được tạo sẽ tương tự như Hình 2.5.

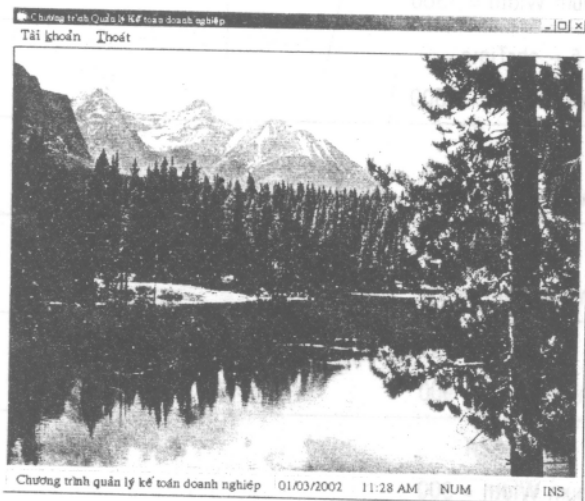
Chương trình quản lý kế toán doanh nghiệp 01/03/2002 11:46 AM NUM INS

Hình 2.5. Kết quả Status bar đặt trên Form Fmain.

Bước 8. Đặt Form khởi động và chạy thử chương trình.

Chọn Project ➔ Project1 Properties, chọn trang General, trong mục Project Name, nhập Ketoan, trong mục Startup Object, chọn tên Form cần thi hành đầu tiên là fMain. Xong nhấp OK. Hãy nhấn F5 để thi hành chương trình và xem thử kết quả công việc.

Sau đó, bạn có thể dịch chương trình thành tập tin EXE bằng lệnh File ➔ Make ketoan.exe, nhập vào tên tập tin exe là Ketoan, chọn thư mục c:\ktvb và nhấp OK.



Hình 2.6. Kết quả Form Fmain khi thi hành.

MÁCH NƯỚC

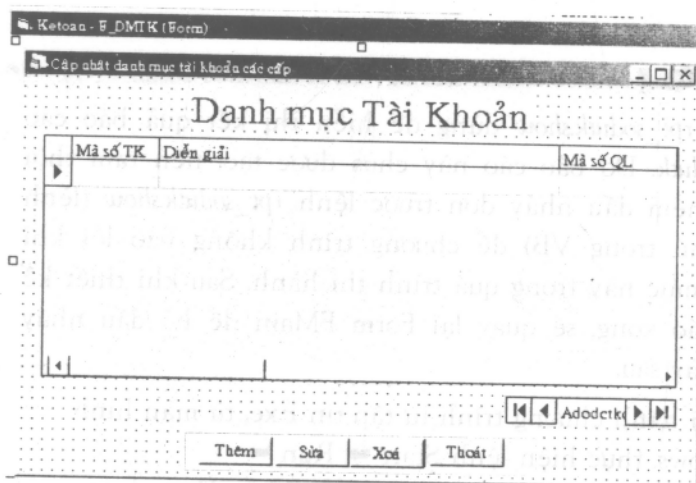
- ✓ Lệnh `rpt_soduukshow` dùng để hiển thị kết quả báo cáo `rpt_soduuk`. Do báo cáo này chưa được tạo, nên tạm thời bạn thêm dấu nháy đơn trước lệnh `rpt_soduukshow` (lệnh ghi chú trong VB) để chương trình không báo lỗi khi chọn mục này trong quá trình thi hành. Sau khi thiết kế báo cáo xong, sẽ quay lại Form `FMain` để bỏ dấu nháy đơn này sau.
 - ✓ Để thi hành chương trình từ tập tin Exe, từ màn hình Windows, thực hiện lệnh Start ➡ Run ➡ `C:\KTVB\Ketoan.exe`, mà không cần khởi động chương trình Visual Basic.
-

Như vậy, bạn đã tạo xong giao diện chính của phân hệ tài khoản. Giờ đây, là lúc bạn thiết kế chi tiết từng Form nhập liệu và báo cáo cho từng chức năng trong phân hệ.

6. Thiết kế Form `F_DMTK`

Cập nhật danh mục tài khoản các cấp vào Table `T_DMTK`.

- Mở lại Form `f_DMTK`.
- Đặt lên Form 1 Label, 1 Data Grid, 1 ADODC, 6 Command button và 1 Frame. Kết quả màn hình thiết kế Form sẽ như hình 2.7.



Hình 2.7. Màn hình thiết kế Form F_DMTK.

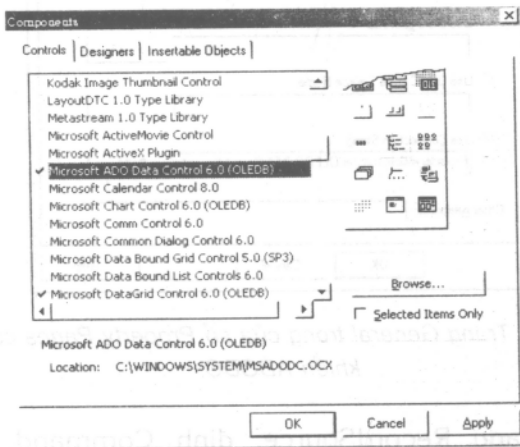
Bước 1. Đặt một điều khiển ADODC lên Form.

*** Khái niệm mới:**

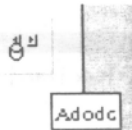
Điều khiển ADODC còn gọi là Microsoft ADO Data Control, là một đối tượng ActiveX Data dùng để kết nối dữ liệu với 1 nguồn dữ liệu. Nó hỗ trợ một chế độ lập trình chung cho bất kỳ nguồn dữ liệu OLE DB nào. Bạn có thể kết nối với những cơ sở dữ liệu Access 97, Access 2000, SQL Server, Oracle,... bằng cách sử dụng điều khiển này.

- Bổ sung điều khiển ADODC vào Toolbox: Thực hiện lệnh Project ➔ Components. Trong cửa sổ Components, chọn trang Controls (Hình 2.8). Đánh dấu ô chọn **Microsoft ADO Data Control 6.0 (OLEDB)**, xong nhấp OK. Trên thanh Toolbox của VB sẽ xuất hiện thêm một điều khiển mới là **ADODC** (Hình 2.9).

- Đặt điều khiển lên Form: Nhấp đúp lên điều khiển ADODC trên Toolbox. Trên Form sẽ xuất hiện một điều khiển ADODC với tên mặc định là ADODC1.



Hình 2.8. Trang Controls thuộc cửa sổ Components.

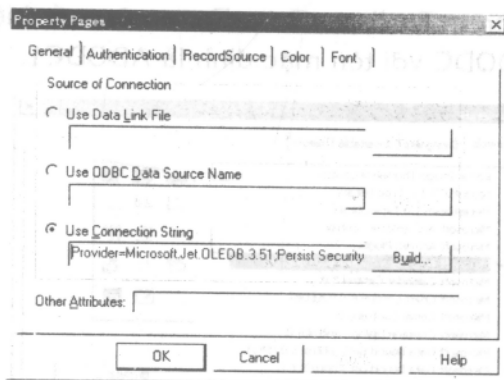


Hình 2.9. Biểu tượng điều khiển ADODC trên Toolbox.

- Thiết đặt các thuộc tính cho điều khiển ADODC: Nhấp nút phải mouse lên điều khiển ADODC1 đã đặt trên Form và chọn lệnh ADODC Properties trong menu nhanh để mở cửa sổ Property Pages.
- Chọn trang General, chọn mục Use Connection String và nhập chuỗi kết nối sau:

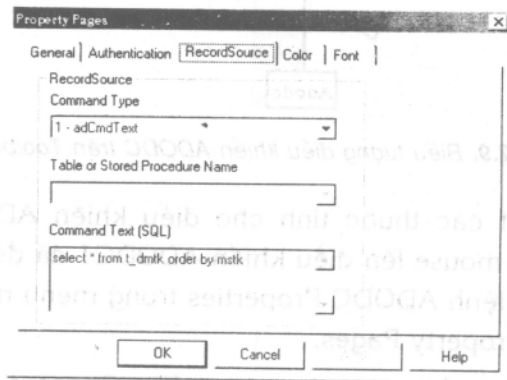
Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51; Persist Security Info=False; Data Source=c:\ktvb\ketoan.mdb

(Hình 2.10)



Hình 2.10. Trang General trong cửa sổ Property Pages của điều khiển ADODC.

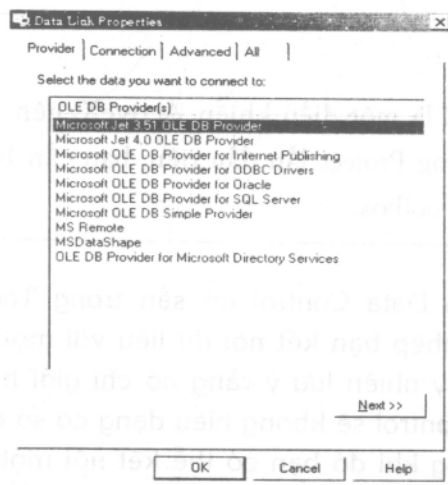
- Chọn trang RecordSource, định Command Type = 1-adCmdText, định Command Text (SQL) = select * from t_dmtk order by mstk (Hình 2.11), xong nhấn OK.



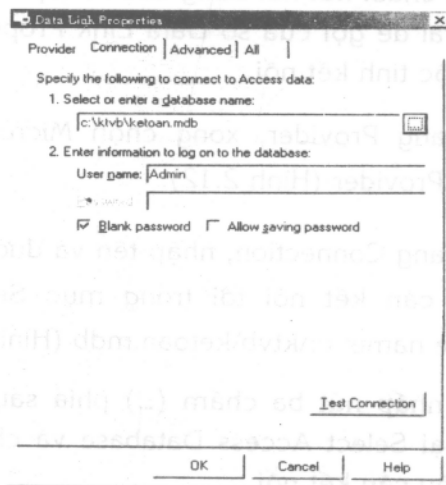
Hình 2.11. Trang RecordSource trong cửa sổ Property Pages của điều khiển ADODC.

MÁCH NƯỚC

- ✓ Do ADODC là một điều khiển ActiveX, nên trước khi sử dụng nó trong Project lần đầu tiên, bạn cần bổ sung điều khiển vào Toolbox.
-
- Điều khiển Data Control có sẵn trong Toolbox của VB cũng cho phép bạn kết nối dữ liệu với một cơ sở dữ liệu Access. Tuy nhiên lưu ý rằng nó chỉ giới hạn với Access 97. Data Control sẽ không hiểu dạng cơ sở dữ liệu Access 2000. Trong khi đó bạn có thể kết nối một cơ sở dữ liệu Access 2000 với ADO Data Control bằng cách chọn *Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.4.0*.
 - Có thể định chuỗi kết nối bằng cách nhấp nút Build trong trang General để gọi cửa sổ Data Link Properties và thiết đặt các thuộc tính kết nối.
 - ✓ Chọn trang Provider, xong chọn Microsoft Jet 3.51 OLEDB Provider (Hình 2.12).
 - ✓ Trong trang Connection, nhập tên và đường dẫn cơ sở dữ liệu cần kết nối tới trong mục Select or enter database name: c:\ktvb\ketoan.mdb (Hình 2.13).
 - ✓ Có thể nhấp nút ba chấm (...) phía sau mục để mở hộp thoại Select Access Database và chọn nhanh cơ sở dữ liệu cần kết nối.
 - ✓ Nhấp nút Test Connection kiểm tra kết nối có thành công không.



Hình 2.12. Trang Provider.



Hình 2.13. Trang Connection trong cửa sổ Data Link Properties.

- Thuộc tính **Command Type** của trang **RecordSource** có thể thiết đặt 1 trong 4 giá trị sau:
 - ✓ **1 – adcmdText**: Dữ liệu kết nối là một câu lệnh SQL.
 - ✓ **2 – adcmdTable**: Dữ liệu kết nối là một Table hay Query tạo sẵn trong cơ sở dữ liệu.
 - ✓ **4 – adcmdStoredProc**: Dữ liệu kết nối là tên một thủ tục lưu trữ.
 - ✓ **8 – adcmdUnknown**: Dữ liệu kết nối có dạng không xác định.

Trong trường hợp trên, bạn đã chọn nhập một câu lệnh SQL *select * Form t_dmtk order by mstk* thay vì nhập tên Table **T_DMTK**, là do bạn muốn danh mục tài khoản sẽ được sắp xếp lại mã số tài khoản sau mỗi lần cập nhật dữ liệu.

- Còn một cách khác để định thuộc tính cho điều khiển **ADODC** là chọn điều khiển **ADODC1** trên Form. Nhấn **F4** mở cửa sổ **Properties** của điều khiển (Hình 2.14) và nhập trực tiếp các giá trị cho từng thuộc tính sau:
 - ✓ **Name**: **ADODCtkd** (đổi tên điều khiển từ **ADODC1** thành **ADODCtkd**)
 - ✓ **Caption**: **ADODCtkd** (tiêu đề sẽ hiển thị trên điều khiển)
 - ✓ **ConnectionString** =
Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;Persist Security Info=False;Data Source=c:\ktvb\ketoan.mdb
 - ✓ **CommandType** = 1 - **adcmdText**
 - ✓ **RecordSource**: *select * Form t_dmtk order by mstk*



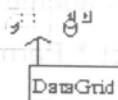
Hình 2.14. Cửa sổ Properties của ADODC.

Bước 2. Đặt một điều khiển DataGrid lên Form.

*** Khái niệm mới:**

DataGrid control dùng để hiển thị nhanh dữ liệu nguồn trong ADO Data control lên Form dưới dạng bảng, mỗi field tương ứng với 1 cột, mỗi record tương ứng với 1 hàng trong bảng.

- Bổ sung điều khiển DataGrid vào Toolbox: Thực hiện lệnh Project ➡ Components. Trong cửa sổ Components, chọn trang Controls (xem lại Hình 2.8). Đánh dấu ô chọn **Microsoft Data Grid Control 6.0 (OLEDB)**, xong nhấp OK. Trên thanh Toolbox của VB sẽ xuất hiện thêm một điều khiển mới là **DataGrid** (Hình 2.15).



Hình 2.15. Biểu tượng điều khiển DataGrid trên Toolbox.

- Đặt điều khiển lên Form: Nhấp đúp lên điều khiển DataGrid trên Toolbox. Trên Form sẽ xuất hiện một điều khiển DataGrid với tên mặc định là DataGrid1. Định lại kích thước của điều khiển cho phù hợp.
- Thiết đặt các thuộc tính cho điều khiển DataGrid: Chọn điều khiển DataGrid1 đã đặt trên Form và nhấn F4 để mở cửa sổ Properties rồi ấn định những thuộc tính sau:
 - ✓ Name: Datagrid1
 - ✓ DataSource: Adodctkd (tên điều khiển ADO Data Control cung cấp dữ liệu)
- Đóng cửa sổ Properties.

Nhấp nút phải mouse lên điều khiển DataGrid1, chọn lệnh Properties trong menu nhanh để bật cửa sổ Property Pages.

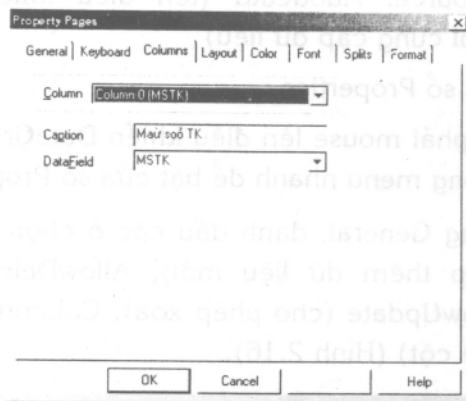
- Chọn trang General, đánh dấu các ô chọn AllowAddNew (cho phép thêm dữ liệu mới), AllowDelete (cho phép xóa), AllowUpdate (cho phép xóa), ColumnHeaders (hiển thị tiêu đề cột) (Hình 2.16).



Hình 2.16. Trang General trong cửa sổ Property Pages của DataGrid.

- Chọn trang Columns, lần lượt thiết đặt tiêu đề các cột trong Data Grid và gắn field trong ADO Data Control cho cột như sau (Hình 2.17):

Column	Caption	Datafield
Column 0	Mã số TK	MSTK
Column 1	Diễn giải	Diengiai
Column 2	Mã số QL	MSQL



Hình 2.17. Trang Columns trong cửa sổ Property Pages của DataGrid.

MÁCH NƯỚC

- ✓ Mặc định DataGrid chỉ hỗ trợ có hai cột. Để bổ sung thêm cột mới (hoặc xóa bớt cột) trong DataGrid, nhấp nút phải mouse lên điều khiển, chọn lệnh Edit trong menu nhanh. Sau đó, nhấp nút phải mouse lên điều khiển lần nữa và nhấp Insert để chèn thêm cột mới. Nhấp Delete xóa bớt cột. Trong trường hợp trên, bạn cần đến ba cột để trình bày dữ liệu, do vậy phải bổ sung thêm một cột.

- Chọn trang Layout để định độ rộng cho từng cột trong DataGrid (Hình 2.18):

Column	Width
Column 0 (MSTK)	1005
Column 1 (Diengiai)	4590
Column 2 (MSQL)	1390

Property Pages

General | Keyboard | Columns | Layout | Color | Font | Splits | Format

Split: Split 0

Column: Column 0 (MSTK)

☐ Locked

☒ AllowSizing

☒ Visible

☒ WrapText

☐ Button

DividerStyle: 2 - dbgDarkGray

Alignment: 0 - dbgLeft

Width: 1005,165

OK Cancel Help

Hình 2.18. Trang Layout định độ rộng các cột trong DataGrid.

Bước 3. Đặt lên Form một điều khiển Frame và một điều khiển Label. Sau đó đặt 6 Command button vào trong điều khiển Frame đã đặt trên Form với những thuộc tính sau:

Loại điều khiển	Thuộc tính	Giá trị
Command button	Name	Cmdthêm
	Caption	&Thêm

Command button	Name	Cmdsua
	Caption	&Sửa
Command button	Name	Cmdxoa
	Caption	&Xóa
Command button	Name	Cmdthoat
	Caption	T&hoát
Command button	Name	Cmdghi
	Caption	&Ghi
Command button	Name	Cmdkhong
	Caption	&Không

LƯU Ý

- ✓ Trên màn hình thiết kế bạn chỉ thấy có 4 Command button, vì Command button Không được đặt sau Command button Sửa và Command button Ghi được đặt sau Command button Xóa.
-

Bước 4. Viết mã lệnh xử lý.

Private Sub cmdghi_Click()

```
On Error GoTo Err_ghi_Click
Adodctkd.Recordset.UpdateBatch adAffectAll
cmdthoat.Visible = True
Cmdsua.Visible = True
Cmdkhong.Visible = False
cmdghi.Visible = False
cmdxoa.Visible = True
cmdthem.Visible = True
```

```
cmdthem.SetFocus
xthem = False
Exit_ghi_Click:
datagrid1.SetFocus
Exit Sub
Err_ghi_Click:
MsgBox " Dữ liệu không hợp lệ"
Resume Exit_ghi_Click
End Sub
Private Sub cmdkhong_Click()
If xthem Then
    Adodctkd.Recordset.Delete
    Adodctkd.Recordset.MoveNext
    If Adodctkd.Recordset.EOF Then
        adodctkd.Recordset.MoveLast
    End If
End If
Adodctkd.Refresh
cmdthoat.Visible = True
Cmdsua.Visible = True
Cmdkhong.Visible = False
cmdghi.Visible = False
cmdxoa.Visible = True
cmdthem.Visible = True
cmdthem.SetFocus
xthem = False
End Sub
Private Sub cmdsua_Click()
On Error GoTo Err_sua_Click
```

```
recnum = Adodctkd.Recordset.Bookmark
cmdthoat.Visible = False
Cmdsua.Visible = False
Cmdkhong.Visible = True
cmdghi.Visible = True
cmdxoa.Visible = False
cmdthem.Visible = False
xthem = False
Exit_sua_Click:
Exit Sub
Err_sua_Click:
MsgBox Err.Description
Resume Exit_sua_Click
End Sub
Private Sub cmdthem_Click()
On Error GoTo Err_them_Click
Adodctkd.Recordset.AddNew
Datagrid1.SetFocus
cmdthoat.Visible = False
Cmdsua.Visible = False
Cmdkhong.Visible = True
cmdghi.Visible = True
cmdxoa.Visible = False
cmdthem.Visible = False
xthem = True
Exit_them_Click:
Exit Sub
Err_them_Click:
MsgBox Err.Description
```

```
Resume Exit_them_Click
End Sub

Private Sub cmdthoat_Click()
    Unload Me
End Sub

Private Sub cmdxoa_Click()
    On Error GoTo Err_xoa_Click
    Dim traloi
    traloi = MsgBox("Bạn muốn xóa Tài khoản: " & Chr(10) & Chr(13) &
        Adodctkd.Recordset.Fields("diengiai") & " (cùng các mẫu tin liên quan)?
        không?", 48 + 4, "Thông báo")
    If traloi = 6 Then
        Adodctkd.Recordset.Delete
        Adodctkd.Recordset.Clone
        Adodctkd.Recordset.ReQuery
        Adodctkd.Recordset.MoveNext
        If Adodctkd.Recordset.EOF Then
            Adodctkd.Recordset.MoveLast
        End If
    End If
    End If
    Adodctkd.Refresh
Exit_xoa_Click:
    Exit Sub
Err_xoa_Click:
    MsgBox "Không thể xóa mẫu tin này "
    Resume Exit_xoa_Click
End Sub

Private Sub Form_Load()
    Adodctkd.Recordset.GetRows
```

```
cmdthoat.Visible = True
Cmdsua.Visible = True
Cmdkhong.Visible = False
cmdghi.Visible = False
cmdxoa.Visible = True
cmdthem.Visible = True
```

End Sub

Private Sub DataGrid1_KeyPress(KeyAscii As Integer)

Dim Char

Char = Chr(KeyAscii)

KeyAscii = Asc(Char)

If KeyAscii = 13 Then 'Nhấn phím Enter khi điều khiển đang thuộc

DataGrid1

cmdghi.SetFocus

End If

End Sub

Kết quả thi hành Form F_DMTK sẽ như Hình 2.19.

Cập nhật danh mục tài khoản các cấp

Danh mục Tài Khoản

Diễn giải	Mã số QL
▶ Tiền mặt	1
Tiền Việt Nam	2
Tiền ngoại tệ	2
Vàng bạc, đá quý, kim khí quý	2
Tiền gửi ngân hàng	1
Tiền gửi Việt Nam	2
Tiền gửi ngoại tệ	2

Adodcctkd

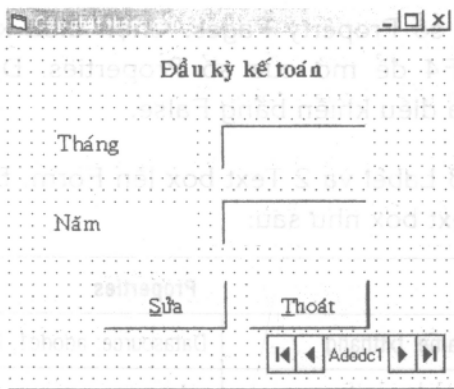
Thêm Sửa Xóa Thoát

Hình 2.19. Kết quả thi hành Form F_DMTK.

7. Thiết kế Form F_DAUKY

Cập nhật tháng năm đầu kỳ kế toán vào Table T_DAUKY

- Mở lại Form F_DAUKY.
- Đặt lên Form 3 Label, 1 ADODC, 4 Command button và 2 Text box. Kết quả màn hình thiết kế Form sẽ như Hình 2.20.



Hình 2.20. Màn hình thiết kế Form F_DAUKY.

Bước 1. Đặt một điều khiển ADODC lên Form

- Do bạn đã bổ sung điều khiển ADODC vào Toolbox khi thiết kế Form F_DMTK, nên giờ đây không cần thực hiện lại nữa
- Nhấp đúp lên điều khiển ADODC trên Toolbox để đặt nó lên Form với tên mặc định là ADODC1.
- Thiết đặt các thuộc tính cho điều khiển ADODC: Nhấp nút phải mouse lên điều khiển ADODC1 đã đặt trên Form và chọn lệnh ADODC Properties trong menu nhanh để mở cửa sổ Property Pages.

- Chọn trang General, chọn mục Use Connection String và nhập chuỗi kết nối sau:

Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;Persist Security Info=False;Data Source=c:\ktvb\ketoan.mdb

- Chọn trang RecordSource, định Command Type = 2-adcmdTable, định Table or Stored Procedure Name = T_DAUKY, xong nhấp OK.
- Đóng cửa sổ Property Pages. Chọn điều khiển ADODC1 và nhấp F4 để mở cửa sổ Properties. Định thuộc tính Visible của điều khiển bằng False.

Bước 2. Đặt 3 Label và 2 Text box lên Form. Định thuộc tính cho các Text box như sau:

Text box	Properties	
Tháng	Name: txtthang	Datasource: adodc1, Datafield: thang
Năm	Name: txtnam	Datasource: adodc1, Datafield: nam

Các Label bạn tự thiết kế lấy, không cần nhắc lại.

Bước 3. Đặt lên Form 4 Command button với những thuộc tính sau:

Loại điều khiển	Thuộc tính	Giá trị
Command button	Name	Cmdsua
	Caption	&Sửa
Command button	Name	Cmdthoat
	Caption	T&hoát

Command button	Name	Cmdghi
	Caption	&Ghi
Command button	Name	Cmdkhong
	Caption	&Không

LƯU Ý

- ✓ Trên màn hình thiết kế bạn chỉ thấy có 2 Command button, vì Command button Không được đặt sau Command button Thoát và Command button Ghi được đặt sau Command button Sửa.

Bước 4. Viết mã lệnh xử lý**Private Sub cmdsửa_Click()**

```
On Error GoTo Err_sua_Click
```

```
Txtthang.Locked = False
```

```
Txtnam.Locked = False
```

```
cmdthoat.Visible = False
```

```
Cmdsửa.Visible = False
```

```
Cmdkhong.Visible = True
```

```
cmdghi.Visible = True
```

```
Exit_sua_Click:
```

```
Exit Sub
```

```
Err_sua_Click:
```

```
MsgBox Err.Description
```

```
Resume Exit_sua_Click
```

```
End Sub
```

Private Sub cmdthoat_Click()

Unload Me

End Sub

Private Sub Form_Load()

Txtthang.Locked = True

Txtnam.Locked = True

cmdthoat.Visible = True

Cmdsua.Visible = True

Cmdkhong.Visible = False

cmdghi.Visible = False

End Sub

Private Sub cmdghi_Click()

On Error GoTo Err_ghi_Click

Adodc1.Recordset.UpdateBatch adAffectAll

Txtthang.Locked = True

Txtnam.Locked = True

cmdthoat.Visible = True

Cmdsua.Visible = True

Cmdkhong.Visible = False

cmdghi.Visible = False

Cmdsua.SetFocus

Exit_ghi_Click:

Exit Sub

Err_ghi_Click:

MsgBox " Dữ liệu không hợp lệ"

Resume Exit_ghi_Click

End Sub

Private Sub cmdkhong_Click()

```
Adodc1.Refresh  
Txtthang.Locked = True  
Txtnam.Locked = True  
cmdthoat.Visible = True  
Cmdsua.Visible = True  
Cmdkhong.Visible = False  
cmdghi.Visible = False  
Cmdsua.SetFocus
```

End Sub

Private Sub Txtthang_KeyDown(KeyCode As Integer, Shift As Integer)

```
If KeyCode = 13 Then  
    Txtnam.SetFocus
```

```
End If
```

End Sub

Private Sub Txtnam_KeyDown(KeyCode As Integer, Shift As Integer)

```
If KeyCode = 13 Then  
    If cmdghi.Visible Then  
        cmdghi.SetFocus
```

```
Else
```

```
    Cmdsua.SetFocus
```

```
End If
```

```
End If
```

End Sub

Cập nhật tháng đầu kỳ kế toán

Đầu kỳ kế toán

Tháng: 1

Năm: 2002

Sửa Thoát

Hình 2.21. Kết quả thi hành Form F-DAUKY.

8. Thiết kế Form F_SODUTK

Cập nhật số dư tài khoản đầu kỳ kế toán vào Table T_SODUTONGHOP.

Kết quả thi hành Form F_SODUTK sẽ như Hình 2.22.

Cập Nhật Số Dư Tài Khoản Đầu Kỳ

Tháng: 1 Năm: 2002

MS Tài Khoản: 1111 Tiền Việt Nam: 30.000.000 Khóa xử lý: 200201-1111 Có Đầu Kỳ: 0

RECKBY	Mã số tài khoản	Nợ đầu kỳ	Có đầu kỳ
200201-1111	1111	30.000.000	0
200201-1121	1121	170.000.000	0
200201-1310	1310	50.000.000	0
200201-1410	1410	10.000.000	0
200201-1521	1521	48.000.000	0
200201-1522	1522	5.000.000	0

Lọc theo ĐK: Hiển thị hết

MS Tài Khoản: *

Trước Sau Đầu Cuối

Inhêm Sửa Xóa Thoát

Hình 2.22. Kết quả thi hành Form F_SODUTK.

- Form giúp người dùng cập nhật số dư đầu kỳ kế toán của các tài khoản vào Table T_SODUTK
- Mặc định Form ở chế độ Xem, người dùng không thể sửa chữa các giá trị số dư tài khoản được hiển thị trên DataGrid.
- Khi nhấp nút *Thêm*, Form sẽ chuyển sang chế độ thêm một record mới (Hình 2.23).

Cập Nhật Số Dư Tài Khoản Đầu Kỳ

Tháng: 1 Năm: 2002

MS Tài Khoản: 2112 Nợ Đầu Kỳ: 0

Nhà cửa, vật kiến trúc

Khóa xử lý: 200201-2112

Lọc theo ĐK: ☐ Hiện thị hết: ☐

MS Tài Khoản: *

Hình 2.23. Chế độ thêm mới của Form F_SODUTK.

- Khi nhấp nút *Sửa*, Form sẽ chuyển sang chế độ sửa record hiện hành.
- Khi nhấp nút *Xóa*, record đang được chọn hiện hành sẽ bị xóa.

- Trong chế độ Thêm hoặc Sửa, khi người dùng nhấn phím Enter lúc điều khiển data combo *Mã tài khoản* đang nhận focus, Form sẽ kiểm tra nội dung field *Mã số tài khoản* có hợp lệ không. Nếu không Form sẽ gọi Form *frmchon_nhomtk* để người dùng chọn tài khoản trong danh mục tài khoản đã nhập trong Table *T_DMTK* (Hình 2.24).

Mã số n...	Tên nhóm
111	Tiền mặt
1111	Tiền Việt Nam
1112	Tiền ngoại tệ
1113	Vàng bạc, đá quý, kim khí quý
112	Tiền gửi ngân hàng
1121	Tiền gửi Việt Nam
1122	Tiền gửi ngoại tệ
1123	Vàng bạc đá quý gửi
113	Tiền đang chuyển
1131	Tiền Việt Nam đang chuyển
1132	Tiền ngoại tệ đang chuyển
121	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Hình 2.24. Gọi Form *frmchon_nhomtk* để chọn tài khoản.

* Các bước thiết kế:

- Mở lại Form *f_SODUTK*.
- Đặt lên Form 10 Label, 8 Text box, 1 Data combo, 1 Data Grid, 4 ADODC, 12 Command button và 3 Frame. Kết quả màn hình thiết kế Form sẽ như Hình 2.25.

Hình 2.25. Màn hình thiết kế Form F_SODUTK.

Sau đây là cách thiết kế các điều khiển chính, riêng label và frame bạn có thể tự làm lấy, thiết nghĩ không cần nhắc lại chi cho dài dòng. (Chú ý bạn nên định thuộc tính Name của label hiển thị tên tài khoản là *tk*, để không phải điều chỉnh mã lệnh xử lý.)

Bước 1. Đặt 4 điều khiển ADODC lên Form, lần lượt ấn định các thuộc tính sau:

ADODC	Properties	Value
ADMTK	Name	Admtk
	Caption	ADMTK
	CommandType	1 – adCmdText
	ConnectionString	Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51; Persist Security Info=False;Data Source=c:\ktvb\ketoan.mdb

	Visible	False
	RecordSource	Select * Form t_dmtk order by mstk
ADMTK2	Name	Admtk2
	Caption	ADMTK2
	CommandType	1 – adCmdText
	ConnectionString	Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;Persist Security Info=False;Data Source=c:\ktvb\ketoan.mdb
	Visible	False
	RecordSource	Select * Form t_dmtk order by mstk
ADAUKY	Name	Adauky
	Caption	ADAUKY
	CommandType	2 – adCmdTable
	ConnectionString	Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;Persist Security Info=False;Data Source=c:\ktvb\ketoan.mdb
	Visible	False
	RecordSource	T_Dauky
ASDTKDK	Name	Asdtkdk
	Caption	ASDTKDK
	CommandType	1 – adCmdText
	ConnectionString	Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;Persist Security Info=False;Data Source=c:\ktvb\ketoan.mdb
	RecordSource	select * Form T_SODUTONGHOP order by reckey
	Visible	False

Bước 2. Đặt 1 điều khiển DataCombo lên Form

Điều khiển này hiển thị danh mục mã tài khoản trong Table T_DMTK cho người dùng chọn, kết quả lưu vào field mstk trong Table T_sodutonghop.

*** Khái niệm mới:**

Điều khiển *DataCombo* là một combo box giới hạn dữ liệu, tự động nạp và hiển thị nội dung field ứng với một nguồn dữ liệu và cập nhật nội dung field trong Table quan hệ ứng với nguồn dữ liệu khác. Đây là một điều khiển *ActiveX*.

- Bổ sung điều khiển *DataCombo* vào Toolbox: Thực hiện lệnh Project ➡ Components. Trong cửa sổ Components, chọn trang Controls. Đánh dấu ô chọn **Microsoft Data List Controls 6.0 (OLEDB)**, xong nhấp OK. Trên thanh Toolbox của VB sẽ xuất hiện thêm hai điều khiển mới là *DataCombo* và *DataList* (Hình 2.26).



Hình 2.26. Biểu tượng điều khiển *DataList* và *DataCombo* trên Toolbox.

- Đặt điều khiển lên Form: Nhấp đúp điều khiển *DataCombo* trên Toolbox. Trên Form sẽ xuất hiện một điều khiển *DataCombo* với tên mặc định là *DataCombo1*.
- Chọn điều khiển và nhấn F4 để mở cửa sổ thuộc tính Properties, xong định các thuộc tính cho điều khiển *DataCombo* như sau:

DataCombo	Properties	Value
MSTK	Name	mstk
	BoundColumn	mstk
	Datafield	mstk
	DataSource	ASDTKDK
	Font	Vni-times
	Listfield	mstk
	RowSource	ADMTK2
	Style	0 – dbcDropDownCombo

Bước 3. Đặt 8 Text box lên Form. Định thuộc tính cho những text box như sau:

Text box	Properties and Values
Tháng	Name: thangnao
Năm	Name: namnao
Khóa xử lý	Name: reckey, DataSource: Asdtkdk, DataField: reckey
Nợ đầu kỳ	Name: nodky, DataSource: Asdtkdk, DataField: nodky
Có đầu kỳ	Name: codky, DataSource: Asdtkdk, DataField: codky
Mã số tài khoản	Name: mstk1
Record hiện hành	Name: curr, Text: text1
Tổng số record	Name: endr, Text: text1

Bước 4. Đặt lên Form 12 Command button với những thuộc tính sau:

Command button	Properties and Values
Trước	Name: cmdTruoc, Caption: T&rước
Sau	Name: cmdSau, Caption: &Sau
Đầu	Name: cmd dau, Caption: &Đầu
Cuối	Name: cmd cuoi, Caption: C&uối
Thêm	Name: cmdThem, Caption: &Thêm
Sửa	Name: cmdSua, Caption: &Sửa
Xóa	Name: cmdXoa, Caption: &Xóa
Thoát	Name: cmdThoat, Caption: Th&oát
Ghi	Name: cmdGhi, Caption: &Ghi
Không	Name: cmdKhong, Caption: &Không
Lọc theo ĐK	Name: cmdloc, Caption: &Lọc theo ĐK
Hiển thị hết	Name: cmdall, Caption: Hiển thị hết

Bước 5. Đặt lên Form 1 DataGridView với những thuộc tính sau:

DataGridView Listkho:

Properties	Values
Name	Listkho
Caption	(Rỗng)
DataSource	ASDTKDK
HeadFont	VNI-Times
Font	VNI-Times
Headlines	1

Thêm hai cột mới vào điều khiển DataGrid *Listkho*: Nhấp nút phải mouse lên điều khiển và chọn lệnh **Edit**. Sau đó, nhấp nút phải mouse lên điều khiển lần nữa xong chọn lệnh **Insert** để bổ sung cột mới vào DataGrid *Listkho*.

Nhấp nút phải mouse lên điều khiển *Listkho*, chọn lệnh **Properties** trong menu nhanh để mở cửa sổ **Property Pages**.

- Chọn trang **General**, đánh dấu các ô chọn **AllowDelete** (cho phép xóa), **AllowUpdate** (cho phép sửa), **ColumnHeaders** (hiển thị tiêu đề cột).
- Chọn trang **Columns**, lần lượt thiết đặt tiêu đề các cột trong DataGrid và gán field trong ADO Data Control *ASDTKDK* cho từng cột như sau:

Column	Caption	Datafield
Column 0	Reckey	reckey
Column 1	Mã số tài khoản	MSTK
Column 2	Nợ đầu kỳ	Nodk
Column 3	Có đầu kỳ	Codk

- Chọn trang **Layout** để thiết đặt độ rộng cho từng cột trong DataGrid:

Column	Width
Column 0 (reckey)	3005
Column 1 (mstk)	2702
Column 2 (Nodky)	2702
Column 3 (Codky)	2702

Bước 6. Viết mã lệnh xử lý

Để ý rằng tháng và năm đầu kỳ được lấy trong Table T_DAUKY, bạn không thể thay đổi trực tiếp giá trị này trên Form. Giá trị khóa xử lý tự động phát sinh tùy vào mã số tài khoản được chọn.

Option Explicit

Dim thang, strsql As String, st As String

Dim xthem, recnum

‘ Hiển thị danh sách tất cả những tài khoản đã cập nhật số dư đầu kỳ kế toán trong T_sodutonghop trên điều khiển DataGrid Listkho

Private Sub cmdall_Click()

Dim thang, nam

thang = thangnao.Text

nam = namnao.Text

Me.mstk1 = ""

strsql = "select * from T_sodutonghop where val(Mid(reckey, 5, 2)) = "

strsql = strsql & Val(thang) & ""

strsql = strsql & "and val(Left(reckey, 4)) = " & Val(nam) & ""

ASDTKDK.ConnectionString =

"provider=MICROSOFT.jet.oledb.3.51;Persist Security Info=False;Data Source='c:\ktvb\ketoan.mdb'"

ASDTKDK.RecordSource = strsql

ASDTKDK.Refresh

Dim n, n1

n = 0: n1 = 0

n = ASDTKDK.Recordset.RecordCount

If (ASDTKDK.Recordset.EOF = False) And (ASDTKDK.Recordset.BOF = False) Then

n1 = ASDTKDK.Recordset.Bookmark

End If

```
curr.Text = n1
```

```
endr.Text = n
```

```
End Sub
```

```
' Chuyển đến record cuối cùng trong Table T_sodutonghop
```

```
Private Sub Cmdcuoi_Click()
```

```
On Error GoTo Err_cuoi_Click
```

```
If ASDTKDK.Recordset.EOF Then
```

```
    MsgBox "Bạn đang ở mẫu tin cuối!", vbOKOnly, "Thông báo"
```

```
Else
```

```
    ASDTKDK.Recordset.MoveLast
```

```
End If
```

```
Exit_cuoi_Click:
```

```
Exit Sub
```

```
Err_cuoi_Click:
```

```
    MsgBox Err.Description
```

```
    Resume Exit_cuoi_Click
```

```
End Sub
```

```
' Chuyển đến record đầu tiên trong Table T_sodutonghop
```

```
Private Sub cmdddau_Click()
```

```
On Error GoTo Err_dau_Click
```

```
If ASDTKDK.Recordset.BOF Then
```

```
    MsgBox "Bạn đang ở mẫu tin đầu tiên!", vbOKOnly, "Thông báo"
```

```
Else
```

```
    ASDTKDK.Recordset.MoveFirst
```

```
End If
```

```
Exit_dau_Click:
```

```
Exit Sub
```

```
Err_dau_Click:
```

```
    MsgBox Err.Description
```

Resume Exit_dau_Click

End Sub

‘ Lưu thông tin đã thay đổi hoặc vừa thêm mới vào Table T_sodutonghop. Sau khi lưu, lập tức chuyển Form trở về chế độ Xem (không cho sửa) bằng cách khóa các Textbox lại.

Private Sub cmdghi_Click()

On Error GoTo Err_ghi_Click

‘ Mã số tài khoản không được trống

If Me.Mstk = "" Then

MsgBox "Cần cập nhật những thông tin chính", , "Thông Báo!"

Me.Mstk.SetFocus

Else

ASDTKDK.Recordset.Update

Lock_text

ASDTKDK.Recordset.ReQuery

cmdthem.SetFocus

xthem = False

End If

Exit_ghi_Click:

Mstk.SetFocus

Exit Sub

Err_ghi_Click:

MsgBox " Dữ liệu không hợp lệ"

Resume Exit_ghi_Click

End Sub

‘ Hủy bỏ những thông tin vừa điều chỉnh hoặc thêm mới mà không lưu vào Table T_sodutonghop. Xong chuyển Form về chế độ Xem

Private Sub cmdkhong_Click()

If xthem Then

ASDTKDK.Refresh

Else

ASDTKDK.Recordset.CancelUpdate

ASDTKDK.Recordset.MoveLast

End If

Lock_text

cmdthem.SetFocus

xthem = False

End Sub

'Lọc danh sách các tài khoản có số dư đầu kỳ trong T-sodutonghop theo điều kiện lọc mstk1

Private Sub cmdloc_Click()

Dim thang, nam

thang = thangnao.Text

nam = namnao.Text

strsql = "select * Form T_sodutonghop where val(Mid(reckey, 5, 2)) = '"

strsql = strsql & Val(thang) & "'"

strsql = strsql & "and val(Left(reckey, 4)) ='" & Val(nam) & "'"

If mstk1.Text <> "" Then

strsql = strsql & " and ucase(mstk) ='" & UCase(mstk1) & "'"

End If

ASDTKDK.ConnectionString =

"provider=MICROSOFT.jet.oledb.3.51;Persist Security Info=False;Data Source='c:\ktvb\ketoan.mdb'"

ASDTKDK.RecordSource = strsql

ASDTKDK.Refresh

Dim n, n1

n = 0: n1 = 0

n = ASDTKDK.Recordset.RecordCount

If (ASDTKDK.Recordset.EOF = False) And (ASDTKDK.Recordset.BOF = False) Then

```
n1 = ASDTKDK.Recordset.Bookmark
End If
curr.Text = n1
endr.Text = n
End Sub
' Chuyển đến record kế tiếp
Private Sub Cmdsau_Click()
    If ASDTKDK.Recordset.EOF Then
        MsgBox "Bạn đang ở mẫu tin cuối!", vbOKOnly, "Thông báo"
    Else
        ASDTKDK.Recordset.MoveNext
    End If
End Sub
' Chuyển Form từ chế độ Xem sang Sửa
Private Sub cmdesua_Click()
    On Error GoTo Err_sua_Click
    recnum = ASDTKDK.Recordset.Bookmark
    Unlock text
    xthem = False
Exit_sua_Click:
    Exit Sub
Err_sua_Click:
    MsgBox Err.Description
    Resume Exit_sua_Click
End Sub
' Chuyển Form từ chế độ Xem sang Thêm mới
Private Sub cmdthem_Click()
    On Error GoTo Err_them_Click
    ASDTKDK.Recordset.AddNew
```

Unlock_text

Set _Text

xthem = True

Exit_them_Click:

Exit Sub

Err_them_Click:

MsgBox Err.Description

Resume Exit_them_Click

End Sub

' Kết thúc Form trở lại màn hình menu chính

Private Sub cmdthoat_Click()

Unload Me

End Sub

' Chuyển đến record ngay trước record hiện hành

Private Sub Cmdtruoc_Click()

If ASDTKDK.Recordset.BOF Then

MsgBox "Bạn đang ở mẫu tin đầu tiên!", vbOKOnly, "Thông báo"

Else

ASDTKDK.Recordset.MovePrevious

End If

End Sub

' Xóa record hiện hành và hiển thị record kế tiếp record bị xóa. Nếu record bị xóa là record cuối cùng thì hiển thị record ngay trước record bị xóa

Private Sub cmdxoa_Click()

On Error GoTo Err_xoa_Click

Dim traloi

traloi = MsgBox("Bạn muốn xóa mẫu tin " & Chr(10) & Chr(13) & rekey & " (cùng các mẫu tin liên quan)? không?", 48 + 4, "Thông báo")

If traloi = vbYes Then

```
ASDTKDK.Recordset.Delete
ASDTKDK.Recordset.Clone
ASDTKDK.Recordset.MoveNext
If ASDTKDK.Recordset.EOF Then
    ASDTKDK.Recordset.MoveLast
End If
End If
ASDTKDK.Recordset.ReQuery
Exit_xoa_Click:
    Exit Sub
Err_xoa_Click:
    MsgBox "Không thể xóa mẫu tin này!"
    Resume Exit_xoa_Click
End Sub

Private Sub CODKY_GotFocus()
Me.CODKY.BackColor = &HC0E0FF
End Sub

' Khi nhấn phím Enter tại Text box CoDky sẽ chuyển quyền điều khiển  
đến Command button Ghi

Private Sub CODKY_KeyPress(KeyAscii As Integer)
Dim Char
Char = Chr(KeyAscii)
KeyAscii = Asc(UCASE(Char))
If KeyAscii = 13 Then
    cmdghi.SetFocus
End If
End Sub

Private Sub CODKY_LostFocus()
Me.CODKY.BackColor = &HFFFFFF
```

End Sub

‘ Khi Form được nạp đặt Form ở chế độ Xem, xác định tháng và năm đầu kỳ kế toán. Xong đọc số dư tài khoản đầu kỳ ra Form

Private Sub Form_Load()

Dim So As Integer, thang, nam

Adauky.ConnectionString = "Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;Persist Security Info=False;Data Source='c:\ktvb\ketoan.mdb'"

strsql = "T_ DAUKY"

Adauky.RecordSource = strsql

Adauky.CommandType = adCmdTable

Adauky.Refresh

Me.thangnao.Text = Adauky.Recordset.Fields("thang")

Me.namnao.Text = Adauky.Recordset.Fields("nam")

Me.thangnao.Locked = True

Me.namnao.Locked = True

Adauky.Recordset.Close

Me.mstk1.Text = ""

thang = Me.thangnao

nam = Me.namnao

strsql = "select * Form T_SODUTONGHOP where val(Mid(reckey, 5, 2)) = "

strsql = strsql & Val(thang) & ""

strsql = strsql & "and val(Left(reckey, 4)) = " & Val(nam) & ""

ASDTKDK.ConnectionString = "Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;Persist Security Info=False;Data Source='c:\ktvb\ketoan.mdb'"

ASDTKDK.RecordSource = strsql

ASDTKDK.Refresh

Lock_text

End Sub

‘ Khi mã số tài khoản có thay đổi và khác rỗng thì định nghĩa lại khóa xử lý Reckey

Private Sub mstk_Change()

Dim strSQL As String

If Mstk.Text <> "" Then

 strSQL = "select * From T_DMtk where Trim(MSTK)='"

 strSQL = strSQL & Trim(Mstk.Text) & "'"

 ADMTK.ConnectionString = "provider=MICROSOFT.jet.oledb.3.51;

 Persist Security Info=False;Data Source='c:\ktvb\ketoan.mdb'"

 ADMTK.RecordSource = strSQL

 ADMTK.Refresh

 If ADMTK.Recordset.RecordCount > 0 Then

 TK.Caption = ADMTK.Recordset.Fields("DIENGIAI")

 Else

 TK.Caption = "Không có"

 End If

 ADMTK.Recordset.Close

End If

Me.reckey = Trim(Me.namnao) & Right("0" & Trim(Me.thangnao), 2) & "-" & Me.Mstk

End Sub

Private Sub mstk_GotFocus()

 Me.Mstk.BackColor = &HCOE0FF

End Sub

‘ Khi Text box mstk có focus, nếu mã số tài khoản nhập trong Text box không có trong Table T_DMtk, thì hiển thị Form frmChon_NhomTK để chọn tài khoản cần cập nhật số dư đầu kỳ

Private Sub mstk_KeyPress(KeyAscii As Integer)

Dim Char

Dim Str

Char = Chr(KeyAscii)

KeyAscii = Asc(UCCase(Char))

Select Case KeyAscii

Case 13

ADMTK.RecordSource = "select mstk Form t_dmtk WHERE mstk = '"
& Trim(Me.Mstk) & "'"

ADMTK.Refresh

If ADMTK.Recordset.EOF() = False Then

ADMTK.RecordSource = "select * Form t_dmtk order by mstk"

ADMTK.Refresh

NODKY.SetFocus

Else

ADMTK.RecordSource = "select * Form t_dmtk order by mstk"

ADMTK.Refresh

frmCHON_NHOMTK.Show 1

NODKY.SetFocus

End If

End Select

End Sub

Private Sub MSTK_LostFocus()

Me.Mstk.BackColor = &HFFFFFF

End Sub

Private Sub NODKY_GotFocus()

Me.NODKY.BackColor = &11C0E0FF

End Sub

Private Sub NODKY_KeyPress(KeyAscii As Integer)

Dim Char

Char = Chr(KeyAscii)

KeyAscii = Asc(UCase(Char))

If KeyAscii = 13 Then

CODKY.SetFocus

End If

End Sub

Private Sub NODKY_LostFocus()

Me.NODKY.BackColor = &HFFFFFF

End Sub

Private Sub reckey_Change()

Dim n, n1, a

n = 0: n1 = 0

n = ASDTKDK.Recordset.RecordCount

If (ASDTKDK.Recordset.EOF = False) And (ASDTKDK.Recordset.BOF = False) Then

n1 = ASDTKDK.Recordset.Bookmark

curr.Text = n1

endr.Text = n

End If

End Sub

Private Sub reckey_KeyPress(KeyAscii As Integer)

Dim Char

Char = Chr(KeyAscii)

KeyAscii = Asc(UCase(Char))

If KeyAscii = 13 Then

NODKY.SetFocus

End If

End Sub

' Mở các Text box, chuyển Form về chế độ Thêm mới hoặc Sửa

Private Sub Unlock_text()

Msik.Locked = False

reckey.Locked = False

NODKY.Locked = False


```
CODKY.Locked = False
Mstk.SetFocus
LISTKHO.Visible = False
    cmddau.Visible = False
Cmdsau.Visible = False
Cmdtruoc.Visible = False
Cmdcuoi.Visible = False
cmdthoat.Visible = False
Cmdsua.Visible = False
Cmdkhong.Visible = True
cmdghi.Visible = True
cmdxoa.Visible = False
cmdthem.Visible = False
curr.Visible = False
endr.Visible = False
End Sub
```

' Khóa các Text box, chuyển Form về chế độ Xem

```
Private Sub Lock_text()
    Mstk.Locked = True
    reckey.Locked = True
    NODKY.Locked = True
    CODKY.Locked = True
    LISTKHO.Visible = True
    cmddau.Visible = True
    Cmdsau.Visible = True
    Cmdtruoc.Visible = True
    Cmdcuoi.Visible = True
    cmdthoat.Visible = True
    Cmdsua.Visible = True
    Cmdkhong.Visible = False
```

```

cmdghi.Visible = False
cmdxoa.Visible = True
cmdthem.Visible = True
curr.Visible = True
endr.Visible = True
End Sub

```

Private Sub Set_Text()

```

Me.NODKY = 0
Me.CODKY = 0
End Sub

```

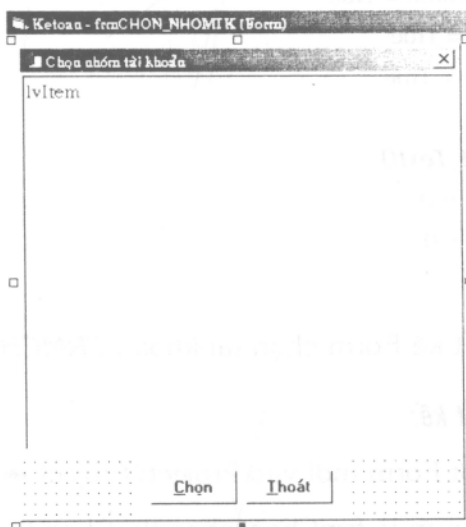
Bước 7. Thiết kế Form chọn tài khoản *FRMCHON_NHOMTK*

*** Các bước thiết kế:**

- Thêm một Form mới vào Project: Project ➡ Add Form.
- Đặt tên Form là frmChon_nhomtk. Chọn lệnh File ➡ Save frmchon_nhomtk và lưu thành c:\ktvb\frmchon_nhomtk.frm
- Định các thuộc tính sau cho Form:

Thuộc tính	Giá trị
Name	frmChon_nhomtk
Caption	Chọn nhóm tài khoản
Maxbutton	False
Minbutton	False
StartPosition	1 – CenterOwner

- Đặt lên Form 1 Listview, 1 Frame, 2 Command button và viết mã lệnh xử lý. Kết quả màn hình thiết kế Form sẽ như Hình 2.27.



Hình 2.27. Màn hình thiết kế Form FRMCHON_NHOMTK.

*** Khái niệm mới:**

Listview dùng để hiển thị nhanh dữ liệu nguồn lên Form dưới dạng bảng.

- Bổ sung điều khiển vào Toolbox: Project ➡ Components ➡ chọn trang General và đánh dấu ô chọn **Microsoft Windows Common Controls 6.0**.

Bước 1. Đặt 1 Frame, 2 Command button lên Form và thiết đặt thuộc tính như sau:

Command button	Properties and Values
<u>C</u> họn	Name: cmdSelect, Caption: &Chọn
<u>T</u> hoát	Name: cmdClose, Caption: &Thoát

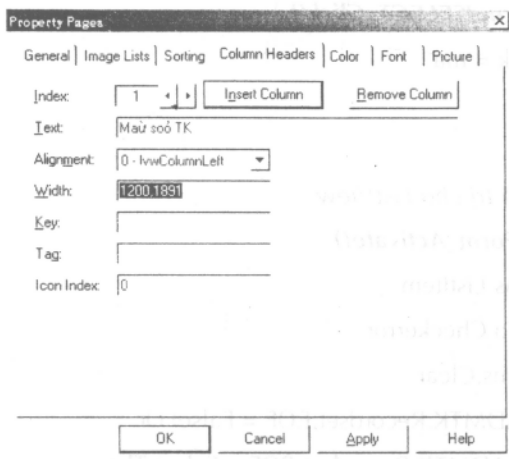
Bước 2. Đặt điều khiển ListView lên Form

- Nhấp đúp lên điều khiển *ListView* trên thanh Toolbox (Hình 2.28).



Hình 2.28. Điều khiển *ListView* trên Toolbox.

- Chọn điều khiển *ListView*, nhấn F4 để mở cửa sổ Properties. Định lại giá trị các thuộc tính sau cho điều khiển:
 - ✓ Name: *lvItem*
 - ✓ Font: *VNI-Times*
- Định các thuộc tính: Nhấp nút phải mouse lên điều khiển *ListView* đã đặt trên Form và chọn lệnh *Properties* trên menu nhanh để mở cửa sổ *Property Pages*.
- Chọn trang *Column Headers* định số cột, tiêu đề và độ rộng mỗi cột được hiển thị trên *ListView* (Hình 2.29).



Hình 2.29. Trang *Column Headers* của điều khiển *ListView*.

Cột 1: Index = 1, Text = Mã số TK, Width = 1200

Cột 2: Index = 2, Text = Tên tài khoản, Width = 4000

MÁCH NƯỚC

- ✓ Để thêm cột mới, nhấp nút Insert Column. Để gỡ bỏ cột khỏi ListView, chọn cột cần gỡ bỏ và nhấp nút Remove Column. Giá trị Index xác định thứ tự cột hiển thị trên ListView.
-

Bước 3. Viết mã lệnh xử lý

Dim ma

' Đóng Form chọn tài khoản, trở lại Form chính

Private Sub cmdCLOSE_Click()

Unload Me

End Sub

' Truyền mã tài khoản được chọn cho Form chính

Private Sub cmdSELECT_Click()

F_sodutk.Mstk = ma

Unload Me

End Sub

' Khởi tạo giá trị cho ListView

Private Sub Form_Activate()

Dim mltem As ListItem

On Error GoTo Checkerror

lvItem.ListItems.Clear

If (F_sodutk.ADMTK.Recordset.EOF = False) Or

(F_sodutk.ADMTK.Recordset.BOF = False) Then

```

F_sodutk.ADMTK.Recordset.MoveFirst
While Not F_sodutk.ADMTK.Recordset.EOF
    Set mltem = lvItem.ListItems.Add(, ,
    F_sodutk.ADMTK.Recordset("MSTK"))
    mltem.SubItems(1) = F_sodutk.ADMTK.Recordset("Diengiai")
    F_sodutk.ADMTK.Recordset.MoveNext
Wend
End If
Checkerror:
    If Err.Number <> 0 Then
        MsgBox Err.Number
    End If
End Sub

' Nhấp đúp một mục trên ListView tương ứng với việc nhấp nút Chọn
Private Sub lvItem_DblClick()
cmdSELECT_Click
End Sub

' Nhấp một mục (tài khoản) trên ListView
Private Sub lvItem_ItemClick(ByVal Item As MSComctlLib.ListItem)
Dim Str
ma = Item.Text
End Sub

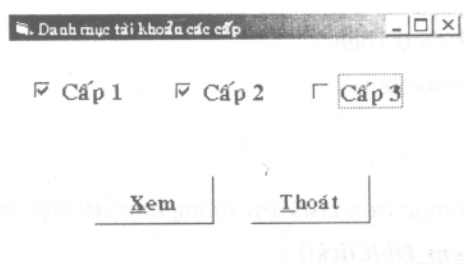
' Nhấn phím bất kỳ trên ListView
Private Sub lvItem_KeyPress(KeyAscii As Integer)
Select Case KeyAscii
    Case 13 ' Nhấn phím Enter
        cmdSELECT_Click
End Select
End Sub

```

9. Thiết kế Form F_INDMTK

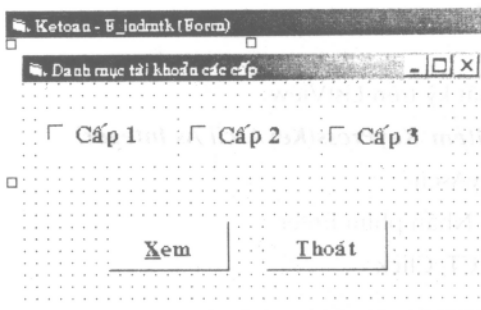
In báo cáo danh mục tài khoản các cấp.

Người dùng có thể in danh mục tài khoản các cấp, hoặc chỉ in riêng danh mục tài khoản cấp 1 hoặc cấp 2 hoặc cấp 3. Hoặc có thể phối hợp in danh mục tài khoản cấp 1 với cấp 2 tùy vào cách chọn lựa các ô chọn khi thi hành Form (Hình 2.30). Nếu người dùng không chọn ô chọn nào thì mặc định toàn bộ danh mục tài khoản sẽ được in.



Hình 2.30. Chọn in danh mục tài khoản cấp 1 và cấp 2.

- Mở lại Form F_INDMTK.
- Đặt lên Form 3 ô chọn, 2 Command button. Kết quả màn hình thiết kế Form sẽ như Hình 2.31.



Hình 2.31. Màn hình thiết kế Form F_INDMTK.

Bước 1. Định thuộc tính cho Form

- ✓ Name: F_Indmtk
- ✓ Caption: Danh mục tài khoản các cấp
- ✓ Font: VNI-Times, Font style: Normal, Font size: 10
- ✓ MDIChild: True

Bước 2. Định thuộc tính cho các điều khiển đã đặt trên Form

1. 0 chọn In tài khoản cấp 1	
Name: cap1	Caption: Cấp 1
Value: 0 – Unchecked	Font: VNI-Times
2. 0 chọn In tài khoản cấp 2	
Name: cap2	Caption: Cấp 2
Value: 0 – Unchecked	Font: VNI-Times
3. 0 chọn In tài khoản cấp 3	
Name: cap3	Caption: Cấp 3
Value: 0 – Unchecked	Font: VNI-Times
4. Command button Xem	
Name: cmdXem	Caption: &Xem
5. Command button Thoát	
Name: cmdThoat	Caption: &Thoát

Bước 3. Viết mã lệnh xử lý

• Đóng Form trở lại màn hình menu chính

Private Sub Cmdthoat Click()

Unload Me

End Sub

' Xem kết quả báo cáo danh mục tài khoản các cấp

Private Sub cmdxem_Click()

Dim str, str2

str = "Select * from T_DMTC"

If cap1.Value = 1 Or Cap2.Value = 1 Or Cap3.Value = 1 Then

str2 = ""

End If

If cap1.Value = 1 Then

str2 = str2 & "msql = '1'"

End If

If Cap2.Value = 1 Then

If str2 = "" Then

str2 = str2 & "msql = '2'"

Else

str2 = str2 & " or msql = '2'"

End If

End If

If Cap3.Value = 1 Then

If str2 = "" Then

str2 = str2 & "msql = '3'"

Else

str2 = str2 & " or msql = '3'"

End If

End If

If str2 <> "" Then

str2 = " where " & str2

str = str & str2

' End If

```

str = str & " order by mstk "
DE1.Commands(1).CommandText = str
If DE1.rsDMTK.State = 0 Then
    DE1.rsDMTK.Open
End If
' Thực hiện lọc lại dữ liệu theo chọn lựa của người dùng
DE1.rsDMTK.ReQuery
' Hiển thị báo cáo
rpt_dmtk.Show 1
End Sub

```

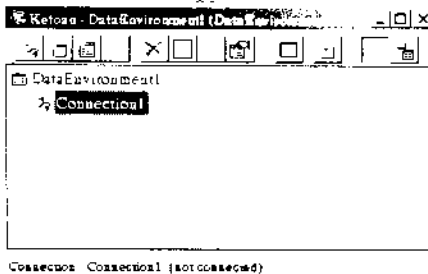
Bước 4. Thiết kế Report Rpt_DMTK để in danh mục tài khoản

Kết quả tra cứu tùy thuộc vào tùy chọn và dữ liệu nhập vào của người dùng. Do đó Command cung cấp dữ liệu cho Report phải là một câu lệnh SQL.

a. Bổ sung điều khiển Data Environment vào Project

Dùng lệnh Project ➡ More ActiveX Designers ➡ Data Environment.

Cửa sổ Data Environment sẽ mở ra như Hình 2.32.



Hình 2.32. Cửa sổ DataEnvironment.

```

str = str & " order by mstk "
DE1.Commands(1).CommandText = str
If DE1.rsDMTK.State = 0 Then
    DE1.rsDMTK.Open
End If
' Thực hiện lọc lại dữ liệu theo chọn lựa của người dùng
DE1.rsDMTK.ReQuery
' Hiển thị báo cáo
rpt_dmtk.Show 1
End Sub

```

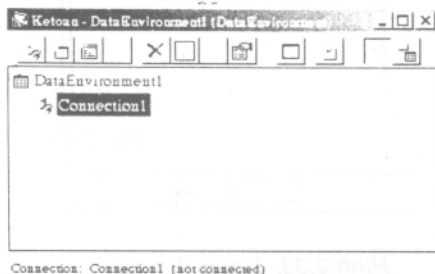
Bước 4. Thiết kế Report Rpt_DMTK để in danh mục tài khoản

Kết quả tra cứu tùy thuộc vào tùy chọn và dữ liệu nhập vào của người dùng. Do đó Command cung cấp dữ liệu cho Report phải là một câu lệnh SQL.

a. Bổ sung điều khiển Data Environment vào Project

Dùng lệnh Project ➡ More ActiveX Designers ➡ Data Environment.

Cửa sổ Data Environment sẽ mở ra như Hình 2.32.



Hình 2.32. Cửa sổ DataEnvironment.

Đặt tên cho điều khiển Data Environment: Chọn điều khiển DataEnvironment1, bật cửa sổ Properties (nhấn F4) và định thuộc tính **Name** = *DE1*.

Đặt tên cho Connection: Chọn điều khiển Connection1, định thuộc tính **Name** = *CN1*.

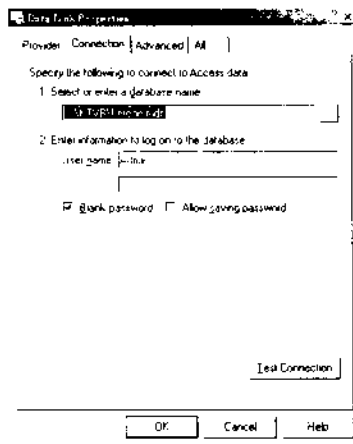
Đặt các thuộc tính kết nối Connection với cơ sở dữ liệu Access *Ketoan.mdb*.

- Trong cửa sổ Data Environment, nhấp nút phải mouse lên Connection *CN1* và chọn lệnh Properties trong menu nhanh để mở cửa sổ thuộc tính *Data Link* của Connection.
- Chọn trang *Provider*, chọn *Microsoft Jet 3.51 OLE DB Provider* (Hình 2.33).



Hình 2.33. Trang Provider.

- Chọn trang **Connection**, nhập tên cơ sở dữ liệu Access cần kết nối trong mục **Select or enter a Database name = C:\KTVB\ketoan.mdb**. Nhấp nút **Test Connection** để thử kết nối, nếu thành công nhấp OK hoàn thành việc tạo kết nối. Ngược lại, kiểm tra xem có tồn tại cơ sở dữ liệu tại thư mục kết nối hay không (Hình 2.34).



Hình 2.34. Trang Connection.

MÁCH NƯỚC

- ✓ Còn một cách khác để định thuộc tính cho Connection này bằng cách kích hoạt cửa sổ Properties thông thường (chọn CN1 trong cửa DataEnvironment và nhấn F4) và định giá trị cho các thuộc tính sau:

Name = CN1

ConnectionString: Provider = Microsoft.Jet.OLEDB.3.51; Persist Security Info=False;Data Source = C:\KTVB\ketoan.mdb

Chọn File ➡ Save DE1.dsr lưu điều khiển vào thư mục chương trình đang làm việc C:\KTVB\DE1.dsr.

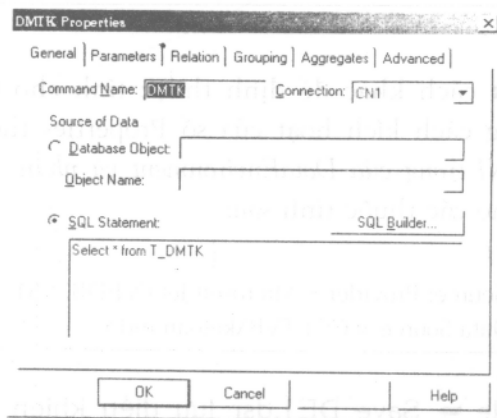
b. Bổ sung Command truy xuất dữ liệu vào kết nối CN1

Trong cửa sổ Data Environment, nhấp nút phải mouse lên connection **CN1** và chọn lệnh **Add command**. Chọn command mới bổ sung có tên Command1, nhấn F4 mở cửa sổ Properties và thiết đặt các thuộc tính sau:

- ✓ Name: dmtk
- ✓ Command Text: Select * From T_DMTK
- ✓ Command Type = 1 – adcmdText
- ✓ Connection Name: CN1

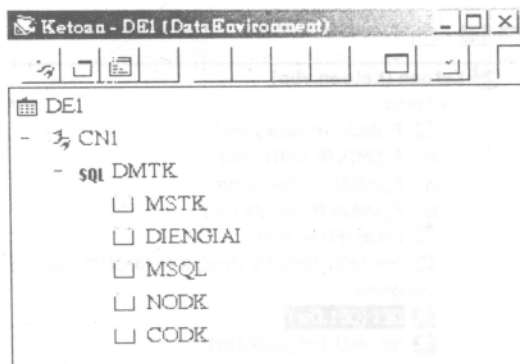
MÁCH NƯỚC

- ✓ Nhấp đúp lên tên điều khiển DataEnvironment **DE1** trong cửa sổ Project Explorer để mở cửa sổ Data Environment.
- Còn một cách khác để định thuộc tính cho Command là nhấp nút phải mouse lên tên Command, xong chọn lệnh Properties trên menu nhanh để kích hoạt cửa sổ định thuộc tính của Command (Hình 2.35).



Hình 2.35. Cửa sổ Properties của Command.

- Giờ đây cửa sổ DataEnvironment của ứng dụng sẽ có dạng như Hình 2.36.



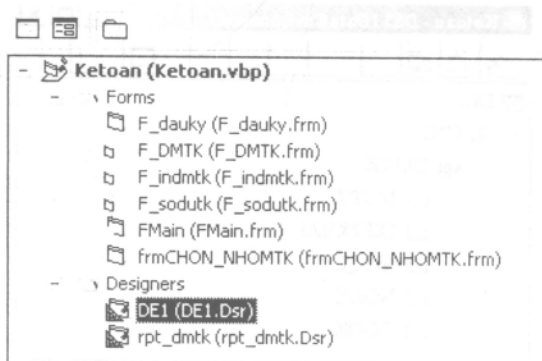
[2] object(s)

Hình 2.36. Cửa sổ DataEnvironment.

c. Thiết kế Report *Rpt_dmtk*

- Chọn Project ➔ Add Data Report để thêm Report mới vào Project ketoan.vbp
- Kích hoạt cửa sổ Properties (chọn Report và nhấn F4), đặt tên Report với thuộc tính Name = Rpt_dmtk. Chọn lệnh File ➔ Save Rpt_dmtk.dsr lưu Report vào thư mục chương trình C:\KTVB\ Rpt_dmtk.dsr.
- Cửa sổ Project Explorer của ứng dụng giờ đây sẽ có dạng như Hình 2.37.
- Định các thuộc tính khác cho Report *Rpt_dmtk*:
 - ✓ Caption: Danh mục tài khoản các cấp
 - ✓ Data member: *DMTK*
 - ✓ Data source: *DE1*

- ✓ Startup Position: 3- Windows Default
- ✓ WindowState: 2- vbMaximized



Hình 2.37. Cửa sổ Project Explorer.

- Nhấp đúp lên tên Report *rpt_dmtk* trong cửa sổ Project Explorer để mở cửa sổ thiết kế Report (nếu chưa mở).
- Đặt các điều khiển đến những vị trí thích hợp trong Report và định thuộc tính cho các điều khiển chính trên Report như sau:

Trong Report Header:		
RptLabel.Caption: Danh mục tài khoản		
Font name: VNI-TIMES	Font size: 12	Font style: Bold
Alignment: 2-rptJustifyCenter		
Trong Page Header:		
RptLabel - Caption: Mã số TK		
RptLabel - Caption: Tên tài khoản		
RptLabel - Caption: Cấp		

Trong Detail:
RptTextbox: Name: text1, Datafield: MSTK, Data member: DMTK
RptTextbox: Name: text2, Datafield: DIENGLAI, Data member: DMTK
RptTextbox: Name: text3, Datafield: MSQ, Data member: DMTK
Các rpttextbox và rptlabel đều có thuộc tính Font name: "VNI-Times", Font size: 12. Ngoài ra hãy thêm những đường kẻ (RptLine) vào Report để phân cách các mục cho rõ ràng hơn.

Kết quả màn hình thiết kế *Rpt_dmtk* sẽ như Hình 2.38.

Danh mục tài khoản các cấp			
Report Header (Section4)			
Danh mục tài khoản			
Page Header (Section2)			
Mã số TK	Tên tài khoản	Cấp	
Detail (Section1)			
MSTK	DIENGLAI [DMTK]	MSQ	
Page Footer (Section3)			
Report Footer (Section5)			

Hình 2.38. Màn hình thiết kế Report *Rpt_dmtk*.

Bây giờ, bạn có thể kiểm tra kết quả bằng cách thi hành Form F-INDMTK, đánh dấu ô chọn Cấp 3, xong nhấp nút Xem. Kết quả như Hình 2.39 là đạt yêu cầu.

Mã số TK	Tên tài khoản	Cấp
33311	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3
33312	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập	3

Hình 2.39. Kết quả thi hành Report Rpt_dmtk.

Nếu muốn in kết quả ra máy in, chỉ việc nhấp biểu tượng máy in ở góc trái trên là xong.

10. Thiết kế Report Rpt_SODUTK

In báo cáo số dư đầu kỳ kế toán của tài khoản

* Nhận xét:

Dữ liệu số dư đầu kỳ kế toán của các tài khoản được lưu trong Table T_sodutonghop.

Bước 1. Bổ sung Command truy xuất dữ liệu tới Table T_sodutonghop vào kết nối CN1

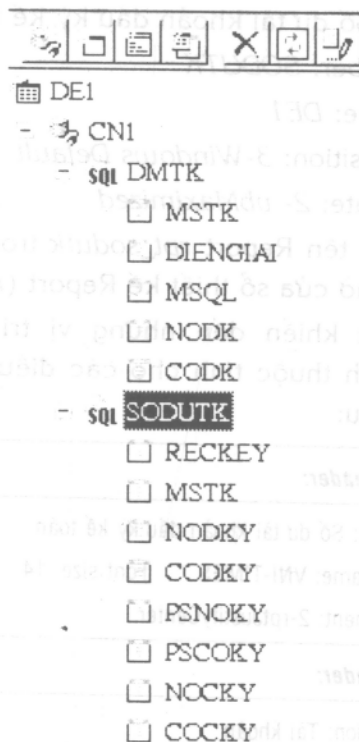
Trong cửa sổ Project Explorer, nhấp đúp lên điều khiển DE1 để mở cửa sổ DataEnvironment

Trong cửa sổ Data Environment, nhấp nút phải mouse lên connection **CN1** rồi chọn lệnh **Add command**. Chọn command mới bổ sung có tên Command1, nhấn F4 mở cửa sổ Properties và thiết đặt những thuộc tính sau:

✓ Name: Sodutk

- ✓ Command Text: Select * Form T_SODUTONGHOP
- ✓ Command Type = 1 – sqlCommandText
- ✓ Connection Name: CN1

Kết quả của sổ DataEnvironment sẽ như Hình 2.40.



Hình 2.40. Cửa sổ DataEnvironment sau khi thêm 2 Command.

Bước 2. Tạo Report Rpt_Sodutk

- Chọn Project ➡ Add Data Report để thêm Report mới vào Project ketoan.vbp

- Mở cửa sổ Properties (chọn Report và nhấn F4), đặt tên Report với thuộc tính Name = Rpt_sodutk. Chọn lệnh File ➤ Save Rpt_sodutk.dsr để lưu Report vào thư mục chương trình C:\KTVB\ Rpt_sodutk.dsr
- Thiết đặt các thuộc tính khác cho Report *Rpt_sodutk*:
 - ✓ Caption: Số dư tài khoản đầu kỳ kế toán
 - ✓ Data member: *SODUTK*
 - ✓ Data source: *DE1*
 - ✓ Startup Position: *3- Windows Default*
 - ✓ WindowState: *2- vbMaximized*
- Nhấp đúp lên tên Report *rpt_sodutk* trong cửa sổ Project Explorer để mở cửa sổ thiết kế Report (nếu chưa mở).
- Đặt các điều khiển đến những vị trí thích hợp trong Report và định thuộc tính cho các điều khiển chính trên Report như sau:

Trong Report Header:
RptLabel.Caption: Số dư tài khoản đầu kỳ kế toán Font name: VNI-TIMES Font size: 14 Font style: Bold Alignment: 2-rptJustifyCenter
Trong Page Header:
RptLabel - Caption: Tài khoản
RptLabel - Caption: Nợ
RptLabel - Caption: Có
Trong Detail:
RptTextbox: Name: text1, Datafield: MSTK, Data member: SODUTK Alignment: 0 - rptJustifyLeft, DataFormat: General

RptTextbox: Name: text2, Datafield: Nodky, Data member: SODUTK Alignment: 0 – rptJustifyRight, DataFormat: Number
RptTextbox: Name: text3, Datafield: Codky, Data member: SODUTK Alignment: 0 – rptJustifyRight, DataFormat: Number
Các rpttextbox và rptlabel đều có thuộc tính Font name: "VNI-Times", Font size: 12. Ngoài ra hãy thêm đường kẻ (RptLine) vào Report để phân cách các mục cho rõ ràng hơn.

Kết quả màn hình thiết kế *Rpt_sodutk* sẽ như Hình 2.41.

Số dư tài khoản đầu kỳ kế toán					
Report Header (Section4)					
Số dư tài khoản đầu kỳ kế toán					
Page Header (Section2)					
	Tài khoản		Nợ	Có	
Detail (Section1)					
	MSTK		NODKY	CODKY	
Page Footer (Section3)					
Report Footer (Section5)					

Hình 2.41. Kết quả thiết kế Report *rpt_sodutk*.

Bước 3. Thi hành Report *rpt_sodutk*

Như đã trình bày trong mục “5. Thiết kế giao diện và menu chính của phân hệ”, Report *rpt_sodutk* sẽ được thi hành ngay khi người dùng chọn chức năng Tài khoản / Báo cáo số dư tài khoản. Điều đó, cũng có nghĩa toàn bộ nội dung Table *T_sodutonghop* sẽ được xuất ra báo cáo.

Thực tế chỉ những tài khoản có số dư ứng với tháng và năm đầu kỳ kế toán (dựa trên giá trị tháng và năm lưu trong Table *T_DAUKY*) mới được in ra. Do vậy, bạn cần thực hiện

một câu lệnh truy vấn lọc dữ liệu, trước khi thực hiện in báo cáo. Điều đó cũng có nghĩa, bạn cần chỉnh lại thủ tục biến cố *mtk4_Click()* trong Form FMAIN.

Bạn có thể tiến hành việc lọc dữ liệu dựa trên field Reckey trong Table T_sodutonghop và field thang, nam trong Table T_dauky. Lưu ý rằng 4 ký số đầu trong giá trị field Reckey ứng với năm, hai ký số tiếp theo ứng với tháng. Để đọc được nội dung của Table T_DAUKY, bạn cần định nghĩa thêm 1 command nữa với tên là *DAUKY*.

a. Thêm command Dauky truy xuất dữ liệu tới Table T_DAUKY vào kết nối CN1

Trong cửa sổ Project Explorer, nhấp đúp lên điều khiển DE1 để mở cửa sổ DataEnvironment.

Trong cửa sổ Data Environment, nhấp nút phải mouse lên connection *CN1* và chọn lệnh *Add command*. Chọn command mới bổ sung có tên Command1, nhấn F4 để bật cửa sổ Properties và thiết đặt các thuộc tính sau:

- ✓ Name: Dauky
- ✓ Command Text: T_DAUKY
- ✓ Command Type = 2 – adcmdTable
- ✓ Connection Name: CN1

b. Điều chỉnh thủ tục mtk4_click

Private Sub mtk4_Click()

```
Dim str, thangnao, namnao
If DE1.rsDauky.State = 0 Then
    DE1.rsDauky.Open
End If
DE1.rsDauky.ReQuery
thangnao = DE1.rsDauky.Fields("thang")
```

```

namnao = DE1.rsDauky.Fields("nam")
str = "Select * Form T_sodutonghop where LEFT(reckey,4) = " &
namnao & " AND MID(reckey,5,2)= " & thangnao & " order by mstk "
DE1.Commands(2).CommandText = str
If DE1.rsSODUTK.State = 0 Then
    DE1.rsSODUTK.Open
End If
DE1.rsSODUTK.ReQuery
rpt_sodutk.Show
End Sub

```

c. Chạy thử chương trình

Kết quả sẽ như Hình 2.42.



Tài khoản	Nợ	Có
1111	30.000.000	0
1121	170.000.000	0
1310	50.000.000	0
1410	10.000.000	0
1521	48.000.000	0
1522	5.000.000	0
1523	5.000.000	0
1529	2.000.000	0

Hình 2.42. Kết quả Report rpt_sodutk.

Đến đây, bạn đã hoàn thành cơ bản phân hệ tài khoản. Trước khi tiếp tục, hãy dành chút ít thời gian ôn lại điều khiển DataEnvironment và cách thiết kế Report.

* Kiến thức mới:

Điều khiển DataEnvironment và cách thiết kế Report trong VB

Data Environment

1. Công dụng: Dùng để liên kết và lấy dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu Access, SQL Server, Oracle,

2. Sử dụng Data Environment:

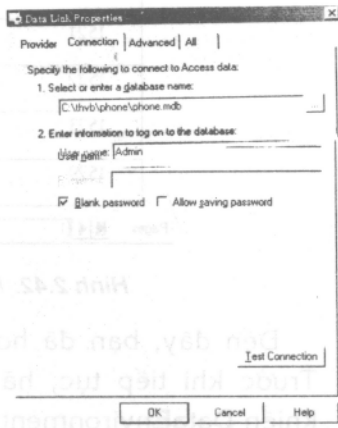
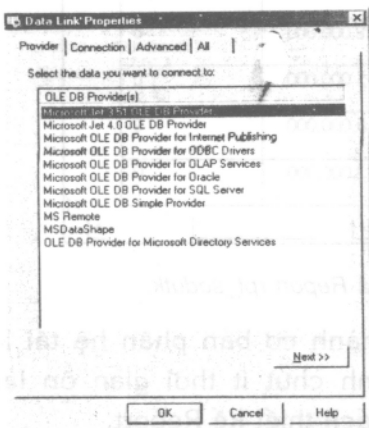
Bước 1. Bổ sung điều khiển Data Environment vào Project bằng lệnh Project ➡ More ActiveX Designers ➡ Data Environment

Bước 2. Đặt tên cho điều khiển Data Environment

Ví dụ: Chọn điều khiển trong cửa sổ Properties. Đặt thuộc tính **Name = DE1**.

Bước 3. Đặt tên và các thuộc tính kết nối cho Connection.

Ví dụ: Nhấp nút phải mouse lên connection và chọn Properties để bật cửa sổ thuộc tính của Connection. Định các thuộc tính như hình minh họa.



Trong đó thuộc tính:

- ✓ Provider = **Microsoft.Jet.OLEDB.3.51** (kết nối với cơ sở dữ liệu loại Access)
- ✓ Select or enter a database name =
C:\thvn\phone\phone.mdb (tên cơ sở dữ liệu kết nối)
- ✓ Test connection: dùng để thử kết nối

Bước 4. Bổ sung Command vào kết nối.

· Nhấp nút phải mouse lên tên Connection và chọn lệnh Add Command.

Thiết đặt các thuộc tính sau cho Command:

- ✓ Name: Tên command
- ✓ Command Text: tên Table, Query, hay câu lệnh SQL cần lấy dữ liệu
- ✓ Command Type: 2 – adcmdTable (nếu Command Text là tên Table), 1 – adCmdText (nếu Command Text là câu lệnh SQL)

Connection Name: tên Connection

Bước 5. Với các báo cáo có phân nhóm dữ liệu, ngoài Command chỉ thông tin về nhóm, cần phải tạo thêm Child Command để chỉ dữ liệu chi tiết trong từng nhóm.

Bổ sung Child Command vào Command (nếu cần)

- ✓ Nhấp nút phải mouse lên tên Command cần thêm Child command, chọn Add Child Command.

- ✓ Nhấp nút phải mouse lên Child Command mới bổ sung, chọn Properties để định các thuộc tính Name, Command Text, Command Type, Connection Name và Relation cho nó.

THIẾT KẾ BÁO CÁO VỚI DATA REPORT

Sử dụng điều khiển Data Environment để lấy dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu.

Sử dụng điều khiển Data Report để tạo các báo cáo.

CHÚ Ý

- ✓ Một Data Environment có thể chứa nhiều Connection
 - ✓ Một Connection có thể chứa nhiều Command
 - ✓ Một Connection sẽ liên kết đến một cơ sở dữ liệu Access (.mdb), SQL Server,
 - ✓ Một Command liên kết tới một Table, Query hoặc câu lệnh SQL lấy dữ liệu từ các Table trong cơ sở dữ liệu Access hay SQL Server đã kết nối trong Connection.
 - ✓ Tóm lại với một điều khiển Data Environment, bạn dễ dàng liên kết dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu Access, SQL Server, Oracle, FoxPro, Paradox, ... Có thể truy cập đến nhiều cơ sở dữ liệu khác nhau, và nhiều Table khác nhau trong một cơ sở dữ liệu.
-

*** Các bước tạo báo cáo:**

Bước 1. Bổ sung điều khiển Data Environment vào Project và tạo những kết nối thích hợp tới các Table cần lấy dữ liệu phục vụ cho báo cáo.

Bước 2. Thiết kế Report.

- Chọn Project ➡ Add Data Report để đặt Report vào Project
- Kích hoạt cửa sổ Properties và đặt tên Report trong thuộc tính Name (Ví dụ: DataReport1)
- Sử dụng công cụ RptLabel đặt các tiêu đề trong báo cáo
- Sử dụng công cụ RptTextbox lấy nội dung các field trong Table lên báo cáo
- Vị trí đặt Textbox và Label tùy thuộc vào cách trình bày của báo cáo. Cụ thể là:
 - ✓ Report Header: Đặt nội dung chỉ hiển thị ở trang đầu tiên của Report
 - ✓ Page Header: Đặt nội dung sẽ hiển thị ở đầu mỗi trang khi báo cáo
 - ✓ Group Header: Đặt nội dung sẽ hiển thị ở đầu mỗi nhóm khi báo cáo
 - ✓ Detail: Đặt nội dung sẽ hiển thị ứng với từng record trong Table. Nghĩa là nếu Table có 10 record thì Label sẽ hiển thị 10 lần, còn Textbox sẽ hiển thị nội dung của từng record tương ứng.
 - ✓ Group Footer: Đặt nội dung sẽ hiển thị ở cuối mỗi nhóm khi báo cáo.

- ✓ Page Footer: Đặt nội dung sẽ hiển thị ở cuối mỗi trang khi báo cáo
 - ✓ Report Header: Đặt nội dung chỉ hiển thị ở cuối Report
-

CHÚ Ý

- ✓ Đối với những báo cáo có phân nhóm, có thể thêm nhóm vào Report bằng cách: Nhấp nút phải mouse lên Report và chọn lệnh Insert Group Header ➡ Footer.
-

Bước 3. Sử dụng Report (xem kết quả).

Dùng lệnh *<Tên Report>.Show* mỗi khi cần gọi Report.

CHƯƠNG 3

PHÂN HỆ KẾ TOÁN TIỀN MẶT

1. Công việc của phân hệ kế toán tiền mặt

Quản lý các khoản thu, chi hàng tháng, tồn quỹ tiền mặt của doanh nghiệp, bao gồm tiền Việt Nam (kể cả ngân phiếu), ngoại tệ, kim khí quý, đá quý.

*** Kết quả:**

- In phiếu thu hay phiếu chi, xác định để giao cho khách hàng hay để lưu trữ
- Lập báo cáo thu / chi chi tiết và tổng hợp trong tháng
- Cung cấp dữ liệu cho các phân hệ kế toán khác như kế toán tổng hợp, chi phí, ...

2. Các chức năng xử lý chính của phân hệ

a. Nhập danh sách các loại chứng từ

Kết quả lưu vào Table T_DMCT. Sau đây là một số loại chứng từ kế toán điển hình: Thu công nợ, chi công nợ, ủy nhiệm thu, ủy nhiệm chi, thu tạm ứng, chi tạm ứng, mua hàng, bán hàng, phiếu thu tiền mặt, phiếu chi tiền mặt

b. Nhập danh mục tài khoản đối ứng

Kết quả lưu vào Table **T_DMTKDOI**. Mỗi loại chứng từ (căn cứ theo MSCT) có thể có một số tài khoản bên có và một số tài khoản bên nợ được đăng ký và quản lý trong danh sách tài khoản đối ứng. Khi nhập chứng từ, tùy theo loại chứng từ được chọn, mà chương trình sẽ cho phép chọn trong danh sách những tài khoản đối đã định khoản, thay vì liệt kê toàn bộ danh mục tài khoản. Điều này giúp người dùng đỡ rối và ít bị nhầm lẫn trong quá trình nhập liệu hơn. Chỉ khi không có tài khoản nào được đăng ký trong danh mục tài khoản đối ứng, chương trình mới liệt kê toàn bộ danh mục tài khoản cho người dùng chọn.

c. Nhập số dư đầu kỳ quỹ tiền mặt

Kết quả lưu vào Table **T_SODUTONGHOP**. Nhập số dư đầu kỳ kế toán của quỹ tiền mặt. Chức năng này tương tự chức năng Nhập số dư đầu kỳ kế toán cho các tài khoản.

d. Nhập danh mục ngoại tệ

Kết quả lưu vào Table **T_DMNT**. Đăng ký các loại nguyên tệ mà doanh nghiệp sử dụng trong quá trình thanh toán, kể cả VND và tỷ giá hạch toán tương ứng.

e. Nhập danh mục thuế

Kết quả lưu vào Table **T_DMTHUE**. Đăng ký các mức thuế mà doanh nghiệp phải đóng trong quá trình thanh toán theo tỷ lệ phần trăm.

f. Lập chứng từ thu / chi tiền mặt

Kết quả lưu vào Table **T_THUCHI**. Dùng để cập nhật các nghiệp vụ kế toán phát sinh liên quan đến việc thu chi tiền mặt (chẳng hạn chi tiền mua văn phòng phẩm, chi tiền lương nhân viên, thanh toán tiền điện, điện thoại, đóng thuế VAT. Riêng các khoản thu chi như thu tiền tạm ứng, thu tiền bán hàng cho khách, nhận tiền khách thanh toán công nợ, thanh toán nợ nhà cung cấp, rút tiền mặt từ ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt, đem tiền mặt gửi ngân hàng, mua hàng nhập kho, ... sẽ được tách riêng trong các phân hệ kế toán công nợ, kế toán hàng hóa, kế toán ngân hàng, kế toán lương và tạm ứng). In phiếu thu / chi được chọn.

g. In báo cáo thu chi quỹ tiền mặt

Cho phép lập các báo cáo chi tiết tình hình thu chi tiền mặt trong tháng.

h. In tồn quỹ tiền mặt

Lập báo cáo tồn quỹ tiền mặt trong tháng.

i. Báo cáo tổng hợp thu chi

Cho biết tổng số tiền thu chi trong tháng của doanh nghiệp, cũng như chi tiết từng loại chứng từ thu chi (không kể khoản tiền thu chi khi mua hoặc bán hàng bằng tiền mặt).

3. Thiết kế cơ sở dữ liệu cho phân hệ kế toán tiền mặt

Khởi động Microsoft Access, mở lại cơ sở dữ liệu *ketoan.mdb* và bổ sung các Table sau vào cơ sở dữ liệu.

a. Table T_DMCT

Danh mục loại chứng từ

Stt	Field	Type	Width	Description
1	MSCT	Text	10	Mã số chứng từ
2	Diengiai	Text	40	Tên chứng từ

MSCT: khóa chính

b. Table T_DMTHUE

Danh mục thuế

Stt	Field	Type	Width	Description
1	MSTHUE	Text	10	Mã số thuế
2	Mucthue	Number	Single	Mức thuế
3	Diengiai	Text	50	Diễn giải

MSTHUE: khóa chính

c. Table T_DMTKDOI

Danh mục tài khoản đối ứng

Stt	Field	Type	Width	Description
1	MSCT	Text	10	Mã số loại chứng từ
2	NOCO	Text	1	Ghi nợ hay ghi có
3	TKDOI	Text	10	Tài khoản đối ứng

Mỗi loại chứng từ (căn cứ theo MSCT) ở trên có thể có một số tài khoản bên có và một số tài khoản bên nợ được quản lý trong danh sách tài khoản đối này. Khi nhập chứng từ sẽ cho phép chọn trong danh sách những tài khoản được định khoản trong danh sách đối mà thôi.

d. Table T_DMNT

Danh mục ngoại tệ

Stt	Field	Type	Width	Description
1	MSNT	Text	15	Mã số ngoại tệ
2	Diengiai	Text	50	Diễn giải
3	Tygia	Number	Single	Tỷ giá hạch toán

MSNT: khóa chính

e . Table T_THUCHI

Phiếu thu chi trong tháng

Stt	Field	Type	Width	Description
1	Msct	Text	10	Loại chứng từ
2	SOCT	Text	10	Số chứng từ
3	Ngay	Date/time	8	Ngày lập chứng từ
4	Doituong	Text	40	Tên đối tượng thanh toán
5	Diachi	Text	50	Địa chỉ
6	Tkno	Text	10	Tài khoản nợ
7	Tkco	Text	10	Tài khoản có

8	Tien	Number	Double	Tiền thanh toán
9	Tygia	Number	Single	Tỷ giá thực tế
10	Vnd	Number	Double	Tiền qui đổi ra VNĐ
11	Diengiai	Text	40	Diễn giải
12	Msnt	Text	15	Mã số ngoại tệ
13	Msnh	Text	10	Mã số ngân hàng
14	Msthue	Text	10	Mã số thuế
15	Thue	Yes/No		Có đóng thuế hay không

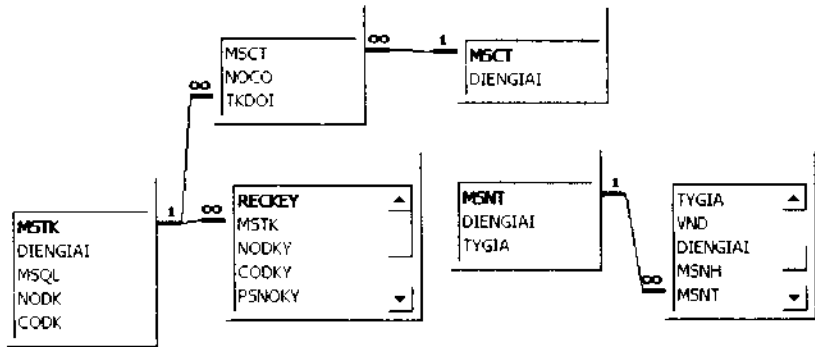
CHÚ Ý

- ✓ Khi tính sổ dư cuối kỳ quỹ tiền mặt, kế toán cần tính cả các khoản thu chi tạm ứng, thanh toán công nợ, ngân hàng, bán hàng. Chẳng hạn, với các hóa đơn nhập xuất hàng có *hình thức thanh toán = trả tiền mặt* thì phải tự động phát sinh các hóa đơn thu chi tương ứng, thay vì bắt người dùng phải lập thêm phiếu thu khi lập hóa đơn bán hàng. Các phiếu thu chi công nợ, tạm ứng, ... sẽ được trình bày trong những chương sau.

f. Tạo mối quan hệ giữa các Table

Chọn lệnh Tools ➡ Relationships..., lần lượt bổ sung các Table sau vào cửa sổ quan hệ: T_DMCT, T_DMTKDOI, T_DMNT, T_THUCHI.

Thiết đặt quan hệ một – nhiều giữa các Table như Hình 3.1.



Hình 3.1. Quan hệ giữa các Table trong phân hệ kế toán tiền mặt.

4. Dữ liệu mẫu của phân hệ kế toán tiền mặt

a. Table T_DMCT

Danh mục loại chứng từ

MSCT	Diengiai
01	Nhóm 1 vốn bằng tiền
011	Phiếu thu tiền mặt
0111	Thu hoạt động kinh doanh
0112	Thu tiền từ các khoản khác
012	Phiếu chi tiền mặt
0121	Chi hoạt động kinh doanh
0122	Chi tiền vì mục đích khác

b. Table T_DMTHUE

Danh mục thuế

MSTHUE	MUCTHUE	DIENGLAI
OTHUE	0	Không thuế
VAT10	0,1	Thuế VAT 10%
VAT15	0,15	Thuế VAT 15%
VAT2	0,02	Thuế VAT 2%
VAT20	0,2	Thuế VAT 20%
VAT5	0,05	Thuế VAT 5%

c. Table T_DMTKDOI

Danh mục tài khoản đối ứng

MSCT	NOCO	TKDOI
0111	N	1111
0111	C	5111
0111	C	5112
0111	C	5113
0111	C	1121
0111	C	1122
0111	C	5120
0112	N	1111
0121	C	1111

MSCT	NOCO	TKDOI
0121	N	1528
0121	N	1529
0121	N	1561
0121	N	1562
0121	N	33311
0121	N	33312
0121	N	3332
0121	N	3333
0121	N	3334

0121	N	1121
0121	N	1122
0121	N	1123
0121	N	1521
0121	N	1522
0121	N	1523
0121	N	1524
0121	N	1525

0121	N	6411
0121	N	6417
0121	N	6421
0121	N	6422
0121	N	6423

d. Table T_DMNT

Danh mục ngoại tệ

MSNT	DIENGLAI	TYGIA
USD	Tiền USD	15000
VND	Việt Nam đồng	1

e . Table T_THUCHI

Phiếu thu chi trong tháng

Msc1	SOCT	Ngày	Doituong	Diachi	Tkno	Tkco	Tien
0121	C200201001	02-01-01	Trần Thiện Tâm	20 Lạc Long Quân	1521	1111	1000000
0121	C200201002	02-01-02	Xe Anh Sáng		3340	1111	1500000
0121	C00201003	03-01-02	Xe Anh Sáng		1562	1111	2000000
0121	C200201004	03-01-02	Cty điện thoại		3350	1111	2800000
0121	C200201005	04-01-02	Công ty bảo hiểm		3383	1111	2700000
0121	C200201006	04-01-02	Quỹ công đoàn		3382	1111	270000

0121	C200201007	04-01-02	Bệnh viện Thống Nhất		3384	1111	810000
0121	C200201008	05-01-02	Anh Hùng		2413	1111	1800000
0122	C200201009	06-01-02			6427	1111	1200000
0121	C200201010	07-01-02	Công ty Cấp nước		3350	1111	4000000
0122	C200201011	08-01-02	Tổ chức chữ thập đỏ		6427	1111	1000000
0122	C200201012	09-01-02	Anh Long		4312	1111	1800000
0121	C200201013	10-01-02	Cô Trang		6423	1111	500000
0121	C200201014	10-01-02	Anh Hùng		2212	1111	1000000
0122	C200201015	10-01-02	Cô Trang		6427	1111	400000
0122	C200201016	10-01-02	Cô Trang		4312	1111	200000
0112	T200201001	02-01-02	Nguyễn Văn Hùng	12 Yết Kiêu	1111	7210	4000000

SOCT	Diengiai	Msnt	Tygia	Vnd	Msthue	Thue
C200201001	Tiền vận chuyển bốc dỡ hàng (da)	VND	1	1000000	VAT5	Yes
C200201002	Ứng lương cho công nhân viên	VND	1	1500000	OTHUE	No
C200201003	Vận chuyển bốc dỡ xi măng	VND	1	2000000	VAT5	Yes
C200201004	Thanh toán tiền điện thoại	VND	1	2800000	VAT10	Yes
C200201005	Nộp tiền BHXH	VND	1	2700000	OTHUE	No
C200201006	Nộp quỹ công đoàn	VND	1	270000	OTHUE	No
C200201007	Mua BHYT	VND	1	810000	OTHUE	No
C200201008	Chi sửa chữa TSCĐ (nhà xưởng)	VND	1	1800000	OTHUE	No
C200201009	Chi phí tiếp khách	VND	1	1200000	OTHUE	No
C200201010	Thanh toán tiền nước	VND	1	4000000	VAT5	Yes

C200201011	Ủng hộ công tác xã hội	VND	1	1000000	OTHUE	No
C200201012	Chi để nhân viên tham quan	VND	1	1800000	OTHUE	No
C200201013	Mua văn phòng phẩm	VND	1	500000	VAT10	Yes
C200201014	Mua trái phiếu kho bạc	VND	1	10000000	OTHUE	No
C200201015	Mua bảo	VND	1	400000	OTHUE	No
C200201016	Trợ cấp khó khăn chi Khánh	VND	1	200000	OTHUE	No
T200201001	Thanh lý máy vi tính	VND	1	4000000	VAT10	Yes

5. Thiết kế giao diện và menu chính của phân hệ kế toán tiền mặt

MENU PHÂN HỆ KẾ TOÁN TIỀN MẶT

DANH MỤC
Danh mục tài khoản đối ứng
Danh mục ngoại tệ
Danh mục chứng từ

TIỀN MẶT
Chứng từ thu / chi
Báo cáo tiền mặt tại quỹ
Báo cáo tổng hợp thu chi
số dư đầu kỳ tại quỹ tiền mặt

* Nhận xét:

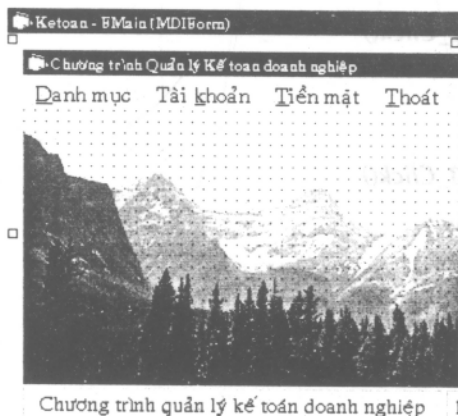
Giao diện chính của phân hệ kế toán tiền mặt cũng chính là giao diện chính của phân hệ tài khoản nói riêng và chương trình kế toán nói chung.

Bước 1. Khởi động Visual Basic. Mở Project *ketoan.vbp*. Mở lại Form chính *Fmain*.

Bước 2. Sử dụng Menu Editor để bổ sung các chức năng mới vào menu hệ thống theo bảng sau:

Caption	Name
&Danh mục	Mnudm
&Tài khoản đối ứng	Mdm1
Danh mục &ngoại tệ	Mdm2
Danh mục &chứng từ	Mdm3
&Tiền mặt	mnutm
&Chứng từ thu / chi	Mtm1
&Báo cáo tiền mặt tại quỹ	Mtm2
Báo cáo &Tổng hợp thu chi	Mtm3
-	mSep3
&Số dư đầu kỳ tại quỹ tiền mặt	Mtm4

- Mở màn hình thiết kế Form *fmain*, chọn lệnh Tools ➡ Menu Editor để mở cửa sổ Menu Editor và nhập vào từng lệnh Menu. Trong đó menu Danh mục đặt trước menu Tài khoản. Menu Tiền mặt đặt sau menu Tài khoản, nhưng trước menu Thoát.
- Kết quả màn hình thiết kế Form *Fmain* sau khi điều chỉnh menu hệ thống như Hình 3.2.



Hình 3.2. Menu hệ thống chương trình sau khi bổ sung các chức năng trong phân hệ kế toán tiền mặt.

Bước 3. Viết thêm mã lệnh xử lý cho Form chính.

Private Sub mdm1_Click()

F_DMTKDU.Show

End Sub

Private Sub mdm2_Click()

F_DMNT.Show

End Sub

Private Sub mdm3_Click()

F_DMCT.Show

End Sub

Private Sub mtm1_Click()

F_thuchitienmat.Show

End Sub

Private Sub mtm2_Click()

F_bcquy.Show

End Sub

Private Sub mtm3_Click()

F_bcthquy.Show

End Sub

Private Sub mtm4_Click()

F_sodutn.Show

End Sub

6. Thiết kế Form F_DMNT

Cập nhật danh mục ngoại tệ vào Table T_DMNT

- Dùng lệnh Project ➡ Add Form để thêm Form mới vào Project, định thuộc tính Name = f_dmnt. Chọn lệnh File ➡ Save F_dmnt.frm và lưu Form vào thư mục C:\KTVB với tên file *f_dmnt.frm*.
- Thiết đặt các thuộc tính chính cho Form như sau:
 - ✓ Name: F_DMNT
 - ✓ Caption: Đăng ký danh mục ngoại tệ
 - ✓ Font: VNI-Times
 - ✓ MDIChild: True
- Đặt lên Form 1 Label, 1 DataGrid, 1 ADODC, 6 Command button, 1 Frame và 2 Text box. Kết quả màn hình thiết kế Form sẽ như Hình 3.3.

Hình 3.3. Màn hình thiết kế Form F_DMNT.

Bước 1. Đặt điều khiển ADODC lên Form, lần lượt thiết đặt các thuộc tính sau:

ADODC	Properties	Value
AdoDMNT	Name	AdoDMNT
	Caption	ADODMNT
	CommandType	1 – adCmdText
	ConnectionString	Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;Persist Security Info=False;Data Source=c:\ktvb\ketoan.mdb
	Visible	False
	RecordSource	Select * Form t_dmnt order by msnt

Bước 2. Đặt 2 Text box lên Form. Định các thuộc tính cho các Text box như sau:

Text box	Properties and Values
Record hiện hành	Name: curr, Text: text1, Alignment: 1 – Right Justify
Tổng số record	Name: endr, Text: endr

Bước 3. Đặt lên Form 6 Command button với các thuộc tính sau:

Command button	Properties and Values
<u>T</u> hêm	Name: cmdThem, Caption: &Thêm
S <u>u</u> ả	Name: cmdSua, Caption: &Sửa
X <u>o</u> á	Name: cmdXoa, Caption: &Xóa
T <u>h</u> oát	Name: cmdThoat, Caption: Th&oát
G <u>h</u> i	Name: cmdGhi, Caption: &Ghi
K <u>h</u> ông	Name: cmdKhong, Caption: &Không

Bước 4. Đặt lên Form 1 DataGrid với các thuộc tính sau:
DataGrid Listkho:

Properties	Values
Name	Listkho
Caption	(Rỗng)
DataSource	ADODMNT
HeadFont	VNI-Times
Font	VNI-Times
Headlines	1

Thêm cột mới vào điều khiển DataGrid *Listkho*: Nhấp nút phải mouse lên điều khiển và chọn lệnh **Edit**. Sau đó, nhấp nút phải mouse lên điều khiển lần nữa, xong chọn lệnh **Insert** bổ sung cột mới vào DataGrid *Listkho*.

Nhấp nút phải mouse lên điều khiển *Listkho*, chọn lệnh Properties trong menu nhanh để bật cửa sổ Property Pages.

- Chọn trang General, đánh dấu các ô chọn AllowDelete (cho phép xóa), AllowUpdate (cho phép sửa), ColumnHeaders (hiển thị tiêu đề cột) và Enabled.
- Chọn trang Columns, lần lượt thiết đặt tiêu đề các cột trong DataGrid và gán field trong ADO Data Control *ADODMNT* cho từng cột như sau :

Column	Caption	Datafield
Column 0	Mã số ngoại tệ	MSNT
Column 1	Diễn giải	Diengiai
Column 2	Tỷ giá	Tygia

- Chọn trang Layout để định độ rộng cho từng cột trong DataGrid:

Column	Width
Column 0 (msnt)	1814
Column 1 (diengiai)	2910
Column 2 (tygia)	1544

Bước 5. Viết mã lệnh xử lý

Private Sub Unlock_text()

```
listkho.AllowDelete = True
listkho.AllowUpdate = True
cmdkhong.Visible = True
cmdghi.Visible = True
```

```
cmdthoat.Visible = False
cmdsua.Visible = False
cmdkhong.Visible = True
cmdghi.Visible = True
cmdxoa.Visible = False
cmdthem.Visible = False
listkho.Refresh
End Sub

Private Sub Lock_text()
    cmdthoat.Visible = True
    cmdsua.Visible = True
    cmdkhong.Visible = False
    cmdghi.Visible = False
    cmdxoa.Visible = True
    cmdthem.Visible = True
    listkho.AllowDelete = False
    listkho.AllowUpdate = False
    listkho.Refresh
End Sub

Private Sub cmdghi_Click()
    On Error GoTo Err_ghi_Click
    AdoDMNT.Recordset.UpdateBatch adAffectAll
    Lock_text
    cmdthem.SetFocus
    xthem = False
    Exit_ghi_Click:
        Exit Sub
    Err_ghi_Click:
        MsgBox " Dữ liệu không hợp lệ"
```

```
Resume Exit_ghi_Click
End Sub

Private Sub cmdkhong_Click()
    If xthem Then
        AdoDMNT.Refresh
        AdoDMNT.Recordset.CancelUpdate
    End If
    Lock_text
    cmdthem.SetFocus
    xthem = False
    AdoDMNT.Refresh
End Sub

Private Sub cmdsua_Click()
    On Error GoTo Err_sua_Click
    recnum = AdoDMNT.Recordset.Bookmark
    Unlock_text
    xthem = False
Exit_sua_Click:
    Exit Sub
Err_sua_Click:
    MsgBox Err.Description
    Resume Exit_sua_Click
End Sub

Private Sub cmdthem_Click()
    On Error GoTo Err_them_Click
    AdoDMNT.Refresh
    AdoDMNT.Recordset.AddNew
    listkho.SetFocus
    Unlock_text
```

```
xthem = True
Exit_them_Click:
Exit Sub
Err_them_Click:
MsgBox Err.Description
Resume Exit_them_Click
End Sub
Private Sub cmdthoat_Click()
AdoDMNT.Refresh
Unload Me
End Sub
Private Sub cmdxoa_Click()
On Error GoTo Err_xoa_Click
Dim traloi
traloi = MsgBox("Bạn muốn xóa ngoại tệ " & Chr(10) & Chr(13) &
AdoDMNT.Recordset.Fields("msnt") & " (cùng các mẫu tin liên quan)?
không?", 48 + 4, "Thông báo")
If traloi = 6 Then
AdoDMNT.Recordset.Delete
AdoDMNT.Recordset.Clone
AdoDMNT.Recordset.MoveNext
If AdoDMNT.Recordset.EOF Then
AdoDMNT.Recordset.MoveLast
End If
End If
Exit_xoa_Click:
Exit Sub
Err_xoa_Click:
MsgBox "Không thể xóa mẫu tin này "
```



```
Resume Exit_xoa_Click
End Sub

Private Sub Form_Load()
Dim n, n1
n = 0: n1 = 0
n = AdoDMNT.Recordset.RecordCount
If (AdoDMNT.Recordset.EOF = False) And (AdoDMNT.Recordset.BOF =
False) Then
    n1 = AdoDMNT.Recordset.Bookmark
End If
curr.Text = n1
endr.Text = n
Lock_text
End Sub

Private Sub listkho_Click()
Dim n, n1
n = 0: n1 = 0
n = AdoDMNT.Recordset.RecordCount
If (AdoDMNT.Recordset.EOF = False) And (AdoDMNT.Recordset.BOF =
False) Then
    n1 = AdoDMNT.Recordset.Bookmark
End If
curr.Text = n1
endr.Text = n
End Sub
```

Thi hành ứng dụng, chọn lệnh *Danh mục / Danh mục ngoại tệ*. Kết quả sẽ như Hình 3.4.

Đăng ký danh mục ngoại tệ

Danh Mục Ngoại Tệ

Mã số ngoại tệ	Diễn giải	Tỷ Giá
USD	Tiền USD	15 000
VND	Việt Nam đồng	1

Hình 3.4. Kết quả Form F_DMNT.

7. Thiết kế Form F_DMCT

Cập nhật danh mục chứng từ vào Table T_DMCT

- Dùng lệnh Project ➡ Add Form thêm Form mới vào Project, đặt thuộc tính Name = f_dmct, chọn lệnh File ➡ Save F_dmct.frm và lưu Form vào thư mục C:\KTVB với tên file f_dmct.frm.
- Thiết đặt các thuộc tính chính cho Form như sau:
 - ✓ Name: F_DMCT
 - ✓ Caption: Đăng ký danh mục các loại chứng từ
 - ✓ Font: VNI-Times
 - ✓ MDIChild: True
- Đặt lên Form 1 Label, 1 DataGridView, 1 ADODC, 6 Command button, 1 Frame và 2 Text box. Kết quả màn hình thiết kế Form sẽ như Hình 3.5.

Hình 3.5. Màn hình thiết kế Form F_DMCT.

Bước 1. Đặt điều khiển ADODC lên Form, lần lượt thiết đặt các thuộc tính sau:

ADODC	Properties	Value
AdoDMCT	Name	AdoDMCT
	Caption	ADODMCT
	CommandType	1 – adCmdText
	ConnectionString	Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;Persist Security Info=False;Data Source=c:\ktvb\ketoan.mdb
	Visible	False
	RecordSource	Select * Form t_dmct order by msct

Bước 2. Đặt 2 Text box lên Form. Định các thuộc tính cho những Text box như sau:

Text box	Properties and Values
Record hiện hành	Name: curr, Text: text1, Alignment: 1 – Right Justify
Tổng số record	Name: endr, Text: endr

Bước 3. Đặt lên Form 6 Command button với các thuộc tính tương tự như Form F_dmnt

Bước 4. Đặt lên Form 1 DataGrid *Listkho* với các thuộc tính sau:

Properties	Values
Name	Listkho
Caption	(Rỗng)
DataSource	ADODMCT
HeadFont	VNI-Times (size = 12)
Font	VNI-Times (size = 11)
Headlines	1

Nhấp nút phải mouse lên điều khiển *Listkho*, chọn lệnh Properties trong menu nhanh để bật cửa sổ Property Pages.

- Chọn trang General, đánh dấu các ô chọn AllowDelete (cho phép xóa), AllowUpdate (cho phép xóa), ColumnHeaders (hiển thị tiêu đề cột) và Enabled.

- Chọn trang Columns, lần lượt thiết đặt tiêu đề các cột trong Data Grid và gắn field trong ADO Data Control ADODMCT cho từng cột như sau :

Column	Caption	Datafield
Column 0	Mã số chứng từ	MSCT
Column 1	Diễn giải	Diengiai

- Chọn trang Layout để định độ rộng cho từng cột trong DataGrid:

Column	Width
Column 0 (msct)	1700
Column 1 (diengiai)	4500

Bước 5. Viết mã lệnh xử lý

Mã lệnh xử lý Form này, tương tự như mã lệnh xử lý Form F_DMNT, nên bạn tự viết lấy, mà không cần trình bày lại ở đây.

Kết quả thi hành Form F_DMCT sẽ trông giống Hình 3.6.

Mã số chứng từ	Diễn giải
01	Nhóm 1 vốn bằng tiền
011	Phiếu thu tiền mặt
0111	Thu hoạt động kinh doanh
0112	Thu tiền từ các khoản khác
012	Phiếu chi tiền mặt
0121	Chi hoạt động kinh doanh
0122	Chi tiền vì mục đích khác

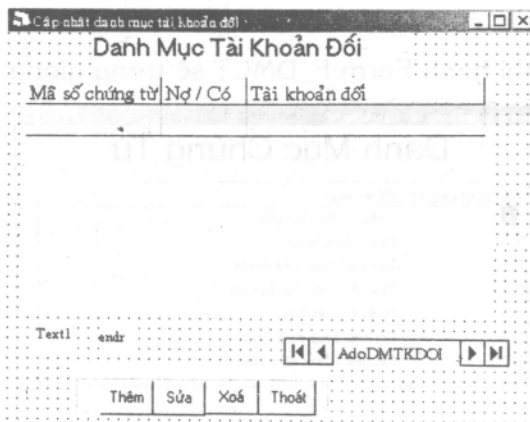
Thêm Sửa Xóa Thoát

Hình 3.6. Kết quả thi hành Form F_DMCT.

8. Thiết kế Form F_DMTKDOI

Cập nhật danh mục tài khoản đối ứng vào Table T_DMTKDOI

- Dùng lệnh Project ➡ Add Form để thêm Form mới vào Project, định thuộc tính Name = f_dmtkdoi, chọn lệnh File ➡ Save F_dmtkdoi.frm và lưu Form vào thư mục C:\KTVB với tên file *f_dmtkdoi.frm*.
- Thiết đặt các thuộc tính chính cho Form như sau:
 - ✓ Name: F_DMTKDOI
 - ✓ Caption: Đăng ký danh mục tài khoản đối
 - ✓ Font: VNI-Times
 - ✓ MDIChild: True
- Đặt lên Form 1 Label, 1 DataGrid, 1 ADODC, 6 Command button, 1 Frame và 2 Text box. Kết quả màn hình thiết kế Form sẽ như Hình 3.7.



Hình 3.7. Màn hình thiết kế Form F_DMTKDOI.

Bước 1. Đặt điều khiển ADODC lên Form, lần lượt thiết đặt các thuộc tính sau:

ADODC	Properties	Value
AdoDMTKDOI	Name	AdoDMTKDOI
	Caption	ADODMTKDOI
	CommandType	2 – adCmdTable
	ConnectionString	Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;Persist Security Info=False;Data Source=c:\ktvb\ketoan.mdb
	Visible	False
	RecordSource	T_dmtkdoi

Bước 2. Đặt 2 Text box lên Form. Định các thuộc tính cho các Text box như Form F_DMCT.

Bước 3. Đặt lên Form 6 Command button với các thuộc tính tương tự như Form F_dmnt.

Bước 4. Đặt lên Form 1 DataGrid *Listkho* với các thuộc tính sau:

Properties	Values
Name	Listkho
Caption	(Rỗng)
DataSource	ADODMTKDOI
HeadFont	VNI-Times (size = 12)
Font	VNI-Times (size = 11)
Headlines	1

Thêm cột mới vào điều khiển *listkho*.

Nhấp nút phải mouse lên điều khiển *Listkho*, chọn lệnh Properties trong menu nhanh để bật cửa sổ Property Pages.

- Chọn trang General, đánh dấu các ô chọn AllowDelete (cho phép xóa), AllowUpdate (cho phép sửa), ColumnHeaders (hiển thị tiêu đề cột) và Enabled.
- Chọn trang Columns, lần lượt thiết đặt tiêu đề các cột trong DataGrid và gán field trong ADO Data Control *ADODMTKDOI* cho từng cột như sau :

Column	Caption	Datafield
Column 0	Mã số chứng từ	MSCT
Column 1	Nợ / Có	NOCO
Column 2	Tài khoản đối	TKDOI

- Chọn trang Layout để định độ rộng cho từng cột trong DataGrid:

Column	Width
Column 0 (msct)	1600
Column 1 (noco)	1000
Column 2 (tkdoi)	2800

Bước 5. Viết mã lệnh xử lý (tương tự như mã lệnh xử lý Form *F_DMNT*)

Kết quả thi hành Form *F_DMTKDOI* sẽ trông giống Hình 3.8.

Cấp phát danh mục tài khoản đối

Danh Mục Tài Khoản Đối

Mã số chứng từ / Ng / Có	Tài khoản đối
0111	N 1111
0111	C 5111
0111	C 5112
0111	C 5113
0111	C 1121
0111	C 1122

Thêm Sửa Xóa Thoát

Hình 3.8. Kết quả thi hành Form F_DMTKDOI.

9. Thiết kế Form F_THUCHITIENMAT

Lập chứng từ thu chi tiền mặt, kết quả lưu vào Table T_THUCHI.

Thu chi tiền mặt

Chọn In Tháng 1 Năm 2002 Thu Chi

Chứng từ thu chi	MSCT	Tên	NgàyCT
T200201001 02/01/02	0112	Thu tiền từ các khoản khác	02/01/2002
C200201002 02/01/02	SỐCT T200201001	Diễn giải Thanh lý máy vi tính	
C200201003 03/01/02	Đối tượng Nguyễn Văn Hùng	Địa chỉ 12 Yết Kiêu	
C200201004 03/01/02	TKNO 1111	Tiền Việt Nam	TKCO 7210
C200201005 04/01/02	MSThuế VAT10	1_Thuế VAT 10%	LTiền VND
C200201006 04/01/02	Tỷ giá 1	Tiền NTĐ 4000000	Tiền VN 4.000.000
C200201007 04/01/02	Viết Bằng Chữ:	Bốn triệu đồng chẵn Việt Nam	

Hình 3.9. Kết quả thi hành Form F_THUCHITIENMAT.

- MSCT: Mã loại chứng từ thu chi, người dùng chọn một trong những loại chứng từ đã được đăng ký trong Table T_DMCT
- Số CT: Số chứng từ (không được trùng với các số chứng từ đã lập, tự động phát sinh dựa trên loại phiếu (T/C), năm, tháng đang xử lý, cũng như số hiệu chứng từ lớn nhất đã lập trong tháng)
- Ngày CT: Ngày lập chứng từ (không được vượt ngoài tháng đang xử lý)
- Đối tượng: Tên người trực tiếp thanh toán
- Địa chỉ: Địa chỉ người / công ty thanh toán
- Diễn giải: Mục đích thanh toán
- TKNO: Tài khoản nợ
- TKCO: Tài khoản có
- MSthue: Mã số thuế
- LTien: Loại tiền (nguyên tệ)
- Tien Nte: Số tiền nguyên tệ
- Ty gia: Tỷ giá thanh toán thực tế
- Tien VND: Số tiền qui đổi ra VND
- Viet bang chu: Số tiền VND viết bằng chữ
- Them: Thêm một chứng từ thu hoặc chi mới
- Xoa: Xóa chứng từ thu / chi hiện hành
- Sua: Sửa đổi chứng từ thu / chi hiện hành

- Thoát: Thoát khỏi màn hình cập nhật chứng từ thu chi, trở về menu chính chương trình
 - Lọc theo điều kiện: Liệt kê danh sách các chứng từ thu chi theo mã loại chứng từ được chọn, giúp người dùng nhanh chóng tìm ra chứng từ thu chi cần điều chỉnh
 - Hiện thị hết: Hiện thị tất cả chứng từ thu hoặc chi đã nhập trong tháng
 - Xem: Hiện thị nội dung phiếu thu hoặc chi ứng với record hiện hành ra màn hình
 - In: In phiếu thu hoặc chi hiện hành ra máy in
- Mô tả hoạt động của Form F_THUCHITIENMAT:
- Loại phiếu mặc định là “*phiếu thu*”.
 - Khi người dùng thay đổi tháng hoặc năm, DataGridView Listbox sẽ liệt kê danh sách các phiếu thu và chi trong tháng.
 - Khi chọn một chứng từ trong Listbox, nội dung của chứng từ sẽ hiển thị trên Form.
 - Các Textbox hay Label có màu xám dùng để hiển thị dữ liệu, nhưng không cho người dùng thay đổi.
 - Chương trình sẽ tự động tính số tiền quy đổi VND dựa trên số tiền nguyên tệ và tỷ giá thanh toán thực tế mà người dùng đã nhập khi lập phiếu thu hoặc chi. Đồng thời hiển thị chuỗi tiền chữ tương ứng.

- Khi chọn một loại nguyên tệ mới, tỷ giá thanh toán thực tế được gán trị mặc định bằng tỷ giá hạch toán đã được đăng ký trong T_DMNT. Người dùng có thể chấp nhận hay điều chỉnh lại tỷ giá thực tế ngay khi lập phiếu thu hoặc chi.
- Khi người dùng chọn một mã loại chứng từ, Form sẽ tự động tạo các giá trị mặc định về mã số thuế, tài khoản nợ hoặc tài khoản có và loại tiền.
- Thứ tự di chuyển focus giữa các điều khiển trong quá trình nhập liệu: MSCT, Ngày CT, Số CT, Diễn giải, Đối tượng, Địa chỉ, TKNO, TKCO, MSThuế, LTiền, Tỷ giá, Tiền Ntệ, Thêm hoặc Ghi.

*** Các bước thiết kế Form:**

- Dùng lệnh Project ➡ Add Form để thêm một Form mới vào Project, định thuộc tính Name = f_thuchitienmat, chọn lệnh File ➡ Save F_thuchitienmat.frm và lưu Form vào thư mục C:\KTVB với tên file *f_thuchitienmat.frm*.
- Thiết đặt các thuộc tính chính cho Form như sau:
 - ✓ Name: F_THUCHITIENMAT
 - ✓ Caption: Chứng từ tiền mặt
 - ✓ Font: VNI-Times
 - ✓ MDIChild: True
- Đặt lên Form 26 Label, 1 DataGrid, 7 ADODC, 13 Text box, 14 Command button, 3 Frame, 6 DataCombo, 2 Option button và 2 Vscrollbar. Kết quả màn hình thiết kế Form sẽ như Hình 3.10.

Hình 3.10. Màn hình thiết kế Form F_THUCHITIENMAT.

Bước 1. Đặt các điều khiển ADODC lên Form, lần lượt định các thuộc tính sau:

ADODC	Properties	Value
AdoDMCT	Name	AdoDMCT
	Caption	ADODMCT
	CommandType	1 – adCmdText
	ConnectionString	Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;Persist Security Info=False;Data Source=c:\ktvb\ketoan.mdb
	Visible	False

	RecordSource	select * Form t_dmct order by msct
AdoDMNT	Name	AdoDMNT
	Caption	ADODMNT
	CommandType	1 – adCmdText
	ConnectionString	Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;Persist Security Info=False;Data Source=c:\ktvb\ketoan.mdb
	Visible	False
	RecordSource	select * Form t_dmnt order by msnt
AdoDmthue	Name	AdoDMTHUE
	Caption	ADODMTHUE
	CommandType	1 – adCmdText
	ConnectionString	Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;Persist Security Info=False;Data Source=c:\ktvb\ketoan.mdb
	Visible	False
	RecordSource	select * Form t_dmthue order by msthue
AdoDMTK	Name	AdoDMTK
	Caption	ADODMTK
	CommandType	1 – adCmdText
	ConnectionString	Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;Persist Security Info=False;Data Source=c:\ktvb\ketoan.mdb
	Visible	False
	RecordSource	select * Form t_dmtk order by mstk

AdoThuchi	Name	AdoThuchi
	Caption	ADOTHUCHI
	CommandType	1 – adCmdText
	ConnectionString	Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;Persist Security Info=False;Data Source=c:\ktvb\ketoan.mdb
	Visible	False
	RecordSource	select * Form t_thuchi
AdoDmtkd	Name	AdoDMTKD
	Caption	ADODMTKD
	CommandType	1 – adCmdText
	ConnectionString	Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;Persist Security Info=False;Data Source=c:\ktvb\ketoan.mdb
	Visible	False
	RecordSource	select * Form t_dmtkdoi where Left(msct,3)= '011' and noco='c'
AdoDmtkdoi	Name	AdoDMTKDoi
	Caption	ADODMTKDOI
	CommandType	1 – adCmdText
	ConnectionString	Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;Persist Security Info=False;Data Source=c:\ktvb\ketoan.mdb
	Visible	False
	RecordSource	Select * Form t_dmtkdoi where msct = me.msct.text order by mstk

CHÚ Ý

- ✓ Hai điều khiển ADODMTKD và ADODMTKDoi được sử dụng khi bạn làm phần bài tập nâng cao ở cuối chương, dùng để lọc danh mục tài khoản đối theo loại thu hay chi, cũng như lọc danh mục tài khoản đối theo mã loại chứng từ. Cho nên không có gì ngạc nhiên khi bạn không thấy sử dụng hai điều khiển trên trong phần trình bày này.

Bước 2. Đặt 13 Text box lên Form. Định các thuộc tính cho các Text box như sau:

Text box	Properties and Values
Record hiện hành	Name: curr, Text: text1, Alignment: 1 – Right Justify
Số record thỏa điều kiện lọc	Name: endr, Text: endr
Năm nào	Name: namnao
Tháng nào	Name: thangnao
Địa chỉ	Name: diachi, Datasource: adothuchi, datafield: diachi
Diễn giải	Name: diengiai, Datasource: adothuchi, datafield: diengiai
Đối tượng	Name: doituong, Datasource: adothuchi, datafield: doituong
Ngày chứng từ	Name: ngay, Datasource: adothuchi, datafield: ngay
Số chứng từ	Name: soct, Datasource: adothuchi, datafield: soct
Tiền nguyên tệ	Name: tien, Datasource: adothuchi, datafield: tien Data Format: General

Tỷ giá	Name: tygia, Datasource: adothuchi, datafield: tygia Data Format: General
Tiền VND (dùng để gán)	Name: vnd, Datasource: adothuchi, datafield: vnd Data Format: General, Visible: false
Tiền VND (dùng để hiển thị)	Name: vnd2, Data Format: Number

CHÚ Ý

- ✓ Text box VND2 được đặt trước Textbox VND, dùng để hiển thị số tiền VND đã được định dạng (*thêm dấu phân cách hàng ngàn*).

Bước 3. Đặt lên Form 14 Command button với các thuộc tính sau:

Command button	Properties and Values
<u>Đ</u> ầu	Name: cmdDau, Caption: &Đầu
C <u>u</u> ối	Name: cmdCuoi, Caption: C&uối
T <u>r</u> ước	Name: cmdTruoc, Caption: T&rước
S <u>a</u> u	Name: cmdSau, Caption: S&au
T <u>h</u> êm	Name: cmdThem, Caption: &Thêm
S <u>u</u> ả	Name: cmdSua, Caption: &Sửa
X <u>o</u> á	Name: cmdXoa, Caption: &Xóa
T <u>h</u> oát	Name: cmdThoat, Caption: Th&oát
G <u>h</u> i	Name: cmdGhi, Caption: &Ghi
K <u>h</u> ông	Name: cmdKhong, Caption: &Không

<u>I</u> n	Name: cmdIn, Caption: &In
X <u>e</u> m	Name: cmdXem, Caption: Xe&m
<u>L</u> ọc theo điều kiện	Name: cmdLoc, Caption: &Lọc theo DK
&H <u>i</u> ển thị hết	Name: cmdAll, Caption: &Hiển thị hết

Bước 4. Đặt lên Form 1 DataGrid *Listkho* với các thuộc tính sau:

Properties	Values
Name	Listkho
Caption	(Rỗng)
DataSource	ADOThuchi
HeadFont	VNI-Times (size = 12)
Font	VNI-Times (size = 11)
Headlines	1

Nhấp nút phải mouse lên điều khiển *Listkho*, chọn lệnh Properties trong menu nhanh để bật cửa sổ Property Pages.

- Chọn trang General, chỉ đánh dấu ô chọn Enabled.
- Chọn trang Columns, lần lượt thiết đặt tiêu đề các cột trong DataGrid và gán field trong ADO Data Control *ADOThuchi* cho từng cột như sau:

Column	Caption	Datafield
Column 0	Số chứng từ	Socrt
Column 1	Ngày	Ngày

- Chọn trang Layout để định độ rộng cho từng cột trong DataGridView:

Column	Width
Column 0 (msct)	3
Column 1 (noco)	3

Bước 5. Đặt lên Form 2 Option button để xác định loại phiếu Thu hay Chi.

Command button	Properties and Values
Thu	Name: mthuchi, Caption: Thu, Index: 0
Chi	Name: mthuchi, Caption: Thu, Index: 1

Bước 6. Đặt lên Form 2 Vscrollbar cho phép cuộn giá trị tháng và năm xử lý.

Vscrollbar	Properties and Values
Tháng xử lý	Name: tg1, LargeChange: 1, Smallchange = 1, Min = 1, Max = 12, Value = 1
Năm xử lý	Name: tg, LargeChange: 1, Smallchange = 1, Min = 2000, Max = 2100, Value = 2002

Bước 7. Đặt lên Form 6 DataCombo với các xác lập thuộc tính sau:

DataCombo	Properties	Value
MSCT	Name	msct
	BoundColumn	msct

	Datafield	msct
	DataSource	ADOThuchi
	Font	VNI-Times
	Listfield	msct
	RowSource	ADODMCT
	Style	0 – dbcDropdownCombo
MS Chứng từ	Name	mskh1
	BoundColumn	msct
	Datafield	(Rỗng)
	DataSource	(Rỗng)
	Font	VNI-Times
	Listfield	msct
	RowSource	ADODMCT
	Style	0 – dbcDropdownCombo
L.Tiến	Name	msnt
	BoundColumn	msnt
	Datafield	msnt
	DataSource	ADOThuchi
	Font	VNI-Times
	Listfield	msnt
	RowSource	ADODMNT
	Style	0 – dbcDropdownCombo
MSThuế	Name	msthue

	BoundColumn	msthue
	Datafield	msthue
	DataSource	ADOThuchi
	Font	VNI-Times
	Listfield	msthue
	RowSource	ADODMThue
	Style	0 – dbcDropdownCombo
TKNO	Name	tkno
	BoundColumn	tkno
	Datafield	tkno
	DataSource	ADOThuchi
	Font	VNI-Times
	Listfield	tkno
	RowSource	ADODMTK
	Style	0 – dbcDropdownCombo
TKCO	Name	tkco
	BoundColumn	tkco
	Datafield	tkco
	DataSource	ADOThuchi
	Font	VNI-Times
	Listfield	tkco
	RowSource	ADODMTK
	Style	0 – dbcDropdownCombo

CHÚ Ý

- ✓ Ngoài ra, bạn cần bổ sung thêm Frame và Label. Lưu ý tên của các Label hiển thị kết quả như “Diễn giải loại chứng từ” là ct, “Tên tài khoản nợ” là no, “Tên tài khoản có” là co, “Số tiền viết bằng chữ” là tc, “Diễn giải mã số thuế” là thue, “Diễn giải loại tiền” là dgnt. Bạn sẽ sử dụng lại những tên này trong quá trình viết mã lệnh xử lý.
-

Bước 8. Viết mã lệnh xử lý

Option Explicit

Dim rst As Recordset

Dim thang, strsql As String, st As String

Dim xthem, xsua, recnum, tgvalue, tg1value

’ Khởi tạo giá trị ban đầu cho các Text box Ngày chứng từ, Mã số chứng từ, Mã số thuế, Mã loại ngoại tệ, Tài khoản nợ, Tài khoản có

Private Sub Set_Text()

Dim rst As Recordset

Dim Mydb As Database

Dim strsql As String

Me.ngay.Text = Format(Now(), "dd/mm/yy")

If mthuchi(0).Value Then

 Me.msct.Text = "0111"

 Me.MSTHUE.Text = "OTHUE"

 Me.MSNT.Text = "VND"

 Me.TKNO.Text = "1111"

 Me.TKCO.Text = "5111"

Else

```
Me.msct.Text = "0121"
Me.MSTHUE.Text = "OTHUE"
Me.MSNT.Text = "VND"
Me.TKNO.Text = "3350"
Me.TKCO.Text = "1111"
End If
' Đọc diễn giải mã loại chứng từ ra label ct
If msct.Text <> "" Then
    Set Mydb = OpenDatabase(App.Path + "\ketoan.MDB")
    strsql = "select * Form T_DMCT where MSct="
    strsql = strsql & msct.Text & ""
    Set rst = Mydb.OpenRecordset(strsql)
    ct.Caption = rst.Fields("diengiai")
    rst.Close
    Mydb.Close
End If
    msct.Locked = True
End Sub
' Bỏ khóa các Text box, hiện nút Ghi, Không (chuyển Form sang chế độ
Thêm hoặc Sửa)
Private Sub Unlock_text()
    msct.Locked = False
    ngay.Locked = False
    diengiai.Locked = False
    soct.Locked = False
    doituong.Locked = False
    diachi.Locked = False
    vnd.Locked = False
    msnt.Locked = False
```

```
tygia.Locked = False  
tien.Locked = False  
msthue.Locked = False  
tkco.Locked = False  
tkno.Locked = False  
listkho.Visible = False  
cmddau.Visible = False  
cmdsau.Visible = False  
cmdtruoc.Visible = False  
cmdcuoi.Visible = False  
cmdthoat.Visible = False  
cmdsua.Visible = False  
cmdxoa.Visible = False  
cmdthem.Visible = False  
curr.Visible = False  
endr.Visible = False  
of.Visible = False  
cmdkhong.Visible = True  
cmdghi.Visible = True
```

End Sub

‘ Khóa các Text box, ẩn nút Ghi, Không (chuyển Form sang chế độ xem)

Private Sub Lock_text()

```
msct.Locked = True  
ngay.Locked = True  
diengiai.Locked = True  
soct.Locked = True  
doituong.Locked = True  
diachi.Locked = True  
vnd.Locked = True
```



```
msnt.Locked = True
tygia.Locked = True
msthue.Locked = True
tkco.Locked = True
tkno.Locked = True
tien.Locked = True
curr.Locked = True
endr.Locked = True
listkho.Visible = True
cmddau.Visible = True
cmdsau.Visible = True
cmdtruoc.Visible = True
cmdcuoi.Visible = True
cmdthoat.Visible = True
cmdsua.Visible = True
cmdxoa.Visible = True
cmdthem.Visible = True
cmdkhong.Visible = False
cmdghi.Visible = False
End Sub
```

*‘Hiển thị tất cả chứng từ thu chi đã nhập trong tháng, gọi khi nhấp nút
Hiển thị hết*

Private Sub cmdall_Click()

```
Dim thang, nam
thang = thangnao.Text
nam = namnao.Text
Me.mskh1 = ""
strsql = "select * Form t_thuchi where month(ngay)='"
strsql = strsql & Val(thang) & "'"
```

```

strsql = strsql & "and year(ngay)='" & Val(nam) & "'"
Adothuchi.ConnectionString = "provider=MICROSOFT.jet.oledb.3.51;
Persist Security Info=False;Data Source='c:\ktvb\ketoan.mdb'"
Adothuchi.RecordSource = strsql
Adothuchi.Refresh
Dim n, n1
n = 0: n1 = 0
n = Adothuchi.Recordset.RecordCount
If (Adothuchi.Recordset.EOF = False) And (Adothuchi.Recordset.BOF =
False) Then
n1 = Adothuchi.Recordset.Bookmark
End If
curr.Text = n1
endr.Text = n
End Sub
' Chuyển đến record cuối cùng
Private Sub Cmdcuoi_Click()
On Error GoTo Err_cuoi_Click
If Adothuchi.Recordset.EOF Then
MsgBox "Bạn đang ở mẫu tin cuối!", vbOKOnly, "Thông Báo"
Else
Adothuchi.Recordset.MoveLast
End If
Exit_cuoi_Click:
Exit Sub
Err_cuoi_Click:
MsgBox Err.Description
Resume Exit_cuoi_Click
End Sub

```

' Chuyển đến record đầu tiên

Private Sub cmdddau_Click()

On Error GoTo Err_dau_Click

If Adothuchi.Recordset.BOF Then

MsgBox "Bạn đang ở mẫu tin đầu tiên!", vbOKOnly, "Thông Báo"

Else

Adothuchi.Recordset.MoveFirst

End If

Exit_dau_Click:

Exit Sub

Err_dau_Click:

MsgBox Err.Description

Resume Exit_dau_Click

End Sub

' Cập nhật các thay đổi vào record hiện hành và chuyển Form về chế độ Xem

Private Sub cmdghi_Click()

On Error GoTo Err_ghi_Click

Adothuchi.Recordset.Update

Adothuchi.Recordset.UpdateBatch adAffectAll

Lock_text

cmdthem.SetFocus

xthem = False

xsua = False

Exit_ghi_Click:

msct.SetFocus

Exit Sub

Err_ghi_Click:

MsgBox " Dữ liệu không hợp lệ"

```
Resume Exit_ghi_Click
```

```
End Sub
```

‘ Không cập nhật các thay đổi vào record hiện hành và chuyển Form về chế độ Xem

```
Private Sub cmdkhong_Click()
```

```
    If xthem Then
```

```
        Adothuchi.Refresh
```

```
    End If
```

```
    Adothuchi.Recordset.CancelUpdate
```

```
    Lock_text
```

```
    cmdthem.SetFocus
```

```
    xthem = False
```

```
    xsua = false
```

```
End Sub
```

‘ Lọc các phiếu thu và chi trong tháng theo mã số chứng từ đã chọn

‘ và hiển thị trong DataGrid Listbox

```
Private Sub cmdloc_Click()
```

```
    Dim thang, nam
```

```
    thang = thangnao.Text
```

```
    nam = namnao.Text
```

```
    strsql = "select * Form t_thuchi where month(ngay)="
```

```
    strsql = strsql & Val(thang) & ""
```

```
    strsql = strsql & "and year(ngay)=" & Val(nam) & ""
```

```
    If mskh1.Text <> "" Then
```

```
        strsql = strsql & "and msct =" & mskh1 & ""
```

```
    End If
```

```
    Adothuchi.ConnectionString = "provider=MICROSOFT.jet.oledb.3.51;
```

```
    Persist Security Info=False;Data Source='c:\ktvb\ketoan.mdb'"
```

```
    Adothuchi.RecordSource = strsql
```

```
Adothuchi.Refresh
Dim n, n1
n = 0: n1 = 0
n = Adothuchi.Recordset.RecordCount
If (Adothuchi.Recordset.EOF = False) And (Adothuchi.Recordset.BOF =
False) Then
n1 = Adothuchi.Recordset.Bookmark
End If
curr.Text = n1
endr.Text = n
End Sub
' Chuyển đến record kế tiếp
Private Sub Cmdsau_Click()
If Adothuchi.Recordset.EOF Then
MsgBox "Bạn đang ở mẫu tin cuối!", vbOKOnly, "Thông Báo"
Else
Adothuchi.Recordset.MoveNext
End If
End Sub
' Chuyển Form sang chế độ Sửa để điều chỉnh phiếu thu / chi hiện hành
Private Sub cmdsua_Click()
On Error GoTo Err_sua_Click
recnum = Adothuchi.Recordset.Bookmark
Unlock_text
xthem = False
xsua = True
Exit_sua_Click:
Exit Sub
Err_sua_Click:
```

MsgBox Err.Description

Resume Exit_sua_Click

End Sub

' Chuyển Form sang chế độ Thêm để thêm một phiếu thu / chi mới

Private Sub cmdthem_Click()

On Error GoTo Err_them_Click

Adothuchi.Refresh

Adothuchi.Recordset.AddNew

ngay.SetFocus

Unlock_text

Set_Text

xthem = True

xsua= true

Exit_them_Click:

Exit Sub

Err_them_Click:

MsgBox Err.Description

Resume Exit_them_Click

End Sub

' Đóng Form cập nhật phiếu thu chi trở lại màn hình menu chính

Private Sub cmdthoat_Click()

Unload Me

End Sub

' Chuyển đến record trước record hiện hành

Private Sub Cmdtruoc_Click()

If Adothuchi.Recordset.BOF Then

MsgBox "Bạn đang ở mẫu tin đầu tiên!", vbOKOnly, "Thông Báo"

Else

Adothuchi.Recordset.MovePrevious

```
End If
End Sub
' Xóa phiếu thu / chi hiện hành
Private Sub cmdxoa_Click()
    On Error GoTo Err_xoa_Click
    Dim traloi
    traloi = MsgBox("Bạn muốn xóa phiếu " & Chr(10) & Chr(13) & soct & "
(cùng các mẫu tin liên quan)? không?", 48 + 4, "Thông báo")
    If traloi = 6 Then
        Adothuchi.Recordset.Delete
        Adothuchi.Recordset.Clone
        Adothuchi.Recordset.MoveNext
        If Adothuchi.Recordset.EOF Then
            Adothuchi.Recordset.MoveLast
        End If
    End If
End Sub
Exit_xoa_Click:
Exit Sub
Err_xoa_Click:
    MsgBox "Không thể xóa mẫu tin này "
    Resume Exit_xoa_Click
End Sub
' Các biến cố của Text box nhập diễn giải
Private Sub DIENGIAI_GotFocus()
    DIENGIAI.BackColor = &HC0E0FF
End Sub
Private Sub diengiai_KeyPress(KeyAscii As Integer)
    If KeyAscii = 13 Then
        doituong.SetFocus
    End If
End Sub
```

End If

End Sub

Private Sub DIENGIAI_LostFocus()

DIENGIAI.BackColor = &HFFFFFF

End Sub

' Các biến cố của Text box nhập địa chỉ đối tượng

Private Sub Diachi_GotFocus()

DIENGIAI.BackColor = &HC0E0FF

End Sub

Private Sub diachi_KeyPress(KeyAscii As Integer)

If KeyAscii = 13 Then

TKNO.SetFocus

End If

End Sub

Private Sub Diachi_LostFocus()

diachi.BackColor = &HFFFFFF

End Sub

' Khởi tạo các giá trị ban đầu khi Form được nạp

Private Sub Form_Load()

Dim db As DAO.Database

Dim rs As ADODB.Recordset

Dim So As Integer

Dim cn As ADODB.Connection

Dim thang, nam

thang = Month(Date) + 1

nam = Year(Date) + 1

Me.thangnao = thang

Me.namnao = nam

tgvalue = nam


```

    tg1value = thang
    tg.Value = nam - 1
    tg1.Value = thang - 1
    mthuchi(0).Value = True
    strsql = "select * Form t_thuchi where month(ngay)="
    strsql = strsql & Val(thang) & ""
    strsql = strsql & "and year(ngay)=" & Val(nam) & ""
    If mthuchi(0).Value Then
        strsql = strsql & "and left(msct,3)='011'"
    Else
        strsql = strsql & "and left(msct,3)='012'"
    End If
    strsql = strsql & " order by ngay"
    Adothuchi.ConnectionString = "Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;
    Persist Security Info=False;Data Source='c:\ktvb\ketoan.mdb'"
    Adothuchi.RecordSource = strsql
    Adothuchi.Refresh
    Lock_text
End Sub

' Các biến cố của Data Combo chọn mã loại chứng từ
Private Sub msct_Change()
' Khi thay đổi mã loại chứng từ
If msct.Text <> "" Then
    Dim rst As Recordset
    Dim Mydb As Database
    Dim strsql As String
    Set Mydb = OpenDatabase(App.Path + "\ketoan.MDB")
    strsql = "select * Form T_DMCT where MSCT="
    strsql = strsql & msct.Text & ""

```

```
Set rst = Mydb.OpenRecordset(strsql)
If rst.RecordCount <> 0 Then
    ct.Caption = rst.Fields("diengiai")
Else
    ct.Caption = "không có"
    rst.Close
    Mydb.Close
End If
End If
End Sub

Private Sub msct_GotFocus()
    msct.BackColor = &HC0E0FF
End Sub

Private Sub msct_KeyPress(KeyAscii As Integer)
    If KeyAscii = 13 Then
        ngay.SetFocus
    End If
End Sub

Private Sub msct_LostFocus()
    Dim rst As Recordset,
    Dim Mydb As Database
    Dim strSQL As String
    If msct.Text <> "" Then
        Set Mydb = OpenDatabase(App.Path + "\ketoan.MDB")
        strSQL = "select * Form T_DMCT where MSCT="
        strSQL = strSQL & msct.Text & ""
        Set rst = Mydb.OpenRecordset(strsql)
        If rst.RecordCount > 0 Then
            ct.Caption = rst.Fields("diengiai")
        End If
    End If
End Sub
```

```
Else
    ct.Caption = "không có ở trong danh sách "
    msct.Text = ""
    msct.SetFocus
End If
rst.Close
Mydb.Close
End If
msct.BackColor = &HFFFFFF
End Sub
' Các biến cố của Text box nhập tên đối tượng thanh toán
Private Sub doituong_GotFocus()
    doituong.BackColor = &HC0E0FF
End Sub
Private Sub doituong_KeyPress(KeyAscii As Integer)
    If KeyAscii = 13 Then
        diachi.SetFocus
    End If
End Sub
' Các biến cố của Data Combo chọn mã loại ngoại tệ
Private Sub MSNT_Change()
    ' Khi mã số ngoại tệ thay đổi
    If MSNT.Text <> "" Then
        Dim rst As Recordset
        Dim Mydb As Database
        Dim strsql As String
        Set Mydb = OpenDatabase(App.Path + "\ketoan.MDB")
        strsql = "select * From T_DMNT where MSNT="
        strsql = strsql & MSNT.Text & ""
```

```

Set rst = Mydb.OpenRecordset(strsql)
If rst.RecordCount <> 0 Then
    dgnt.Caption = rst.Fields("diengiai")
    Me.TYGIA = rst.Fields("tygia")
Else
    ct.Caption = "không có"
    Me.TYGIA = 0
    rst.Close
    Mydb.Close
End If
End If
End Sub

Private Sub MSNT_GotFocus()
    MSNT.BackColor = &HC0E0FF
End Sub

Private Sub msnt_KeyPress(KeyAscii As Integer)
    If KeyAscii = 13 Then
        TYGIA.SetFocus
    End If
End Sub

Private Sub MSNT_LostFocus()
    MSNT.BackColor = &HFFFFFF
End Sub

' Các biến cố của Data Combo chọn mã số thuế
Private Sub msthue_Change()
    Dim rst As Recordset
    Dim Mydb As Database
    Dim strSQL As String
    If MSTHUE.Text <> "" Then

```

```
Set Mydb = OpenDatabase(App.Path + "\ketoan.MDB")
strsql = "select msthue, str(mucthue) & '_' & diengiai as dg Form
T_DMthue where MSthue='"
strsql = strsql & MSTHUE.Text & "'"
Set rst = Mydb.OpenRecordset(strsql)
If rst.RecordCount > 0 Then
    thue.Caption = rst.Fields("dg")
Else
    thue.Caption = "không có"
End If
rst.Close
Mydb.Close
End If
End Sub

Private Sub msthue_GotFocus()
    MSTHUE.BackColor = &HC0E0FF
End Sub

Private Sub msthue_KeyPress(KeyAscii As Integer)
    If KeyAscii = 13 Then
        MSNT.SetFocus
    End If
End Sub

Private Sub msthue_LostFocus()
    Dim rst As Recordset
    Dim Mydb As Database
    Dim strsql As String
    If MSTHUE.Text <> "" Then
        Set Mydb = OpenDatabase(App.Path + "\ketoan.MDB")
        strsql = "select msthue, str(mucthue) & '_' & diengiai as dg Form
```

```

T_DMthue where MSthue=""
strsql = strsql & MSthue.Text & ""
Set rst = Mydb.OpenRecordset(strsql)
If rst.RecordCount > 0 Then
    thue.Caption = rst.Fields("dg")
Else
    thue.Caption = ""
    msthue.Text = ""
    msthue.SetFocus
End If
rst.Close
Mydb.Close
End If
msthue.BackColor = &HFFFFFF
End Sub
' Các biến cố của Text box nhập năm xử lý
Private Sub namnao_Change()
    Dim thang, nam
    thang = thangnao.Text
    nam = namnao.Text
    strsql = "select * From t_thuchi where month(ngay)="
    strsql = strsql & Val(thang) & ""
    strsql = strsql & "and year(ngay)=" & Val(nam) & ""
    If mthuchi(0).Value Then
        strsql = strsql & "and Left(msct,3)='011'"
    Else
        strsql = strsql & "and Left(msct,3)='012'"
    End If
    strsql = strsql & " order by ngay"

```

```
Adothuchi.ConnectionString = "provider=MICROSOFT.jet.oledb.3.51;  
Persist Security Info=False;Data Source='c:\ktvb\ketoan.mdb'"  
Adothuchi.RecordSource = strsql  
Adothuchi.Refresh  
Dim n, n1  
n = 0: n1 = 0  
n = Adothuchi.Recordset.RecordCount  
If (Adothuchi.Recordset.EOF = False) And (Adothuchi.Recordset.BOF =  
False) Then  
    n1 = Adothuchi.Recordset.Bookmark  
End If  
curr.Text = n1  
endr.Text = n  
End Sub  
' Các biến cố của Text box ngày lập phiếu thu / chi  
Private Sub ngay_GotFocus()  
    ngay.BackColor = &HCOE0FF  
End Sub  
Private Sub ngay_KeyPress(KeyAscii As Integer)  
    If KeyAscii = 13 Then  
        soct.SetFocus  
    End If  
End Sub  
Private Sub ngay_LostFocus()  
    ngay.BackColor = &HFFFFFF  
End Sub  
' Các biến cố của Text box số chứng từ  
Private Sub soct_Change()  
    Dim n, n1, a
```

```

n = 0: n1 = 0
n = Adothuchi.Recordset.RecordCount
If (Adothuchi.Recordset.EOF = False) And (Adothuchi.Recordset.BOF =
False) Then
    n1 = Adothuchi.Recordset.Bookmark
End If
curr.Text = n1
endr.Text = n
End Sub

Private Sub soct_GotFocus()
    On Error GoTo ErrorHandler
    Dim dbs As Database
    Dim tbl As Recordset, qdf As QueryDef
    Dim m_max As Integer
    Dim thang As String, ngayc As String, thangc As String
    Dim nam As String, SO1 As String, So As Integer
    Dim strngay As String, strsql As String
    Dim ngayf As Integer, d As Variant
    thang = Trim(Me.thangnao.Text)
    nam = Trim(Me.namnao.Text)
    strngay = Trim(nam) & Right("0" & Trim(thang), 2)
    strsql = "Select * Form t_thuchi where month(ngay)=" & thang & """"
    strsql = strsql & "and year(ngay)='" & nam & """"
    Set dbs = OpenDatabase(App.Path + "\ketoan.mdb")
    Set tbl = dbs.OpenRecordset(strsql)
    m_max = 0
    If tbl.RecordCount > 0 Then
        tbl.MoveFirst
        Do Until tbl.EOF

```



```

' tăng giá trị soct lên 1 (step =1) phụ thuộc vào tháng và năm xử lý
If (Trim(Month(tbl!ngay)) = thang) And (Trim(Year(tbl!ngay)) = nam)
Then
    SO1 = Mid(Trim(tbl!soct), 8)
    If (Len(SO1) <> 0) Then
        So = CInt(SO1)
        If (m_max < So) Then
            m_max = So
        End If
    End If
End If
tbl.MoveNext
Loop
End If
' ngoại trừ trường hợp soct<>0, ngược lại record hiện hành là record cũ
If Me.soct.Text = "" Then
    If Me.mthuchi(0).Value Then
        Me.soct.Text = "T" & Trim(strngay) & Right("000" &
            Trim(CStr(m_max + 1)), 3)
    Else
        Me.soct.Text = "C" & Trim(strngay) & Right("000"
            & Trim(CStr(m_max + 1)), 3)
    End If
End If
soct.BackColor = &HC0E0FF
Errorhandle:
Exit Sub
End Sub

```

Private Sub soct_KeyPress(KeyAscii As Integer)

 If KeyAscii = 13 Then

 DIENGIAI.SetFocus

 End If

End Sub

Private Sub soct_LostFocus()

 soct.BackColor = &HFFFFFF

End Sub

' Khi thay đổi giá trị năm xử lý với Vscrollbar tg

Private Sub tg_Change()

 Dim nam, So

 nam = Val(namnao)

 So = tg.Value

 If So >= tgvalue Then

 namnao = str(nam + 1)

 tgvalue = So

 Else

 namnao = str(nam - 1)

 tgvalue = So

 End If

End Sub

' Khi thay đổi giá trị tháng xử lý với Vscrollbar tg1

Private Sub tg1_Change()

 Dim thang, So

 thang = Val(thangnao)

 So = tg1.Value

 If So >= tg1value Then

 thangnao = str(thang + 1)

 tg1value = So

```
Else
    thangnao = str(thang - 1)
    tg1value = So
End If
End Sub

' Khi thay đổi giá trị tháng xử lý trong Text box thangnao
Private Sub thangnao_Change()
    Dim thang, nam
    thang = thangnao.Text
    nam = namnao.Text
    strsql = "select * Form t_thuchi where month(ngay)=\""
    strsql = strsql & Val(thang) & "\""
    strsql = strsql & "and year(ngay)=\"" & Val(nam) & "\""
    If mthuchi(0).Value Then
        strsql = strsql & "and Left(msct,3)='011'"
    Else
        strsql = strsql & "and Left(msct,3)='012'"
    End If
    strsql = strsql & " order by ngay"
    Adothuchi.ConnectionString = "provider=MICROSOFT.jet.oledb.3.51;
    Persist Security Info=False;Data Source='c:\ktvb\ketoan.mdb'"
    Adothuchi.RecordSource = strsql
    Adothuchi.Refresh
    Dim n, n1
    n = 0: n1 = 0
    n = Adothuchi.Recordset.RecordCount
    If (Adothuchi.Recordset.EOF = False) And (Adothuchi.Recordset.BOF =
    False) Then
        n1 = Adothuchi.Recordset.Bookmark
```

```
End If
curr.Text = n1
endr.Text = n
```

```
End Sub
```

' Khi thay đổi giá trị số tiền nguyên tệ trong text box tiền

Private Sub TIEN_Change()

```
    tinh
```

```
End Sub
```

Private Sub TIEN_GotFocus()

```
    TIEN.BackColor = &HC0E0FF
```

```
End Sub
```

Private Sub TIEN_KeyPress(KeyAscii As Integer)

```
    If KeyAscii = 13 Then
```

```
        If cmdghi.Visible Then
```

```
            cmdghi.SetFocus
```

```
        Else
```

```
            cmdthem.SetFocus
```

```
        End If
```

```
    End If
```

```
End Sub
```

Private Sub TIEN_LostFocus()

```
    TIEN.BackColor = &HFFFFFF
```

```
End Sub
```

' Các biến cố của DataCombo TKCO

Private Sub tkco_Change()

```
    Dim rst As Recordset
```

```
    Dim Mydb As Database
```

```
    Dim strsql As String
```

' Khi thay đổi tài khoản có

```
If TKCO.Text <> "" Then
    Set Mydb = OpenDatabase(App.Path + "\ketoan.MDB")
    strsql = "select * Form T_DMTK where MSTK="
    strsql = strsql & TKCO.Text & ""
    Set rst = Mydb.OpenRecordset(strsql)
    If rst.RecordCount > 0 Then
        co.Caption = rst.Fields("DIENGIAI")
    Else
        co.Caption = "không có"
    End If
    rst.Close
    Mydb.Close
End If
End Sub

Private Sub TKCO_GotFocus()
    TKCO.BackColor = &HC0E0FF
End Sub

Private Sub TKCO_KeyPress(KeyAscii As Integer)
    If KeyAscii = 13 Then
        MSTHUE.SetFocus
    End If
End Sub

Private Sub tkco_LostFocus()
    Dim rst As Recordset
    Dim Mydb As Database
    Dim strsql As String
    If TKCO.Text <> "" Then
        Set Mydb = OpenDatabase(App.Path + "\ketoan.MDB")
        strsql = "select * Form T_DMTK where MSTK="
```

```

        strsql = strsql & TKCO.Text & ""
        Set rst = Mydb.OpenRecordset(strsql)
        If rst.RecordCount > 0 Then
            co.Caption = rst.Fields("diengiai")
        Else
            co.Caption = ""
            TKCO.Text = ""
            TKCO.SetFocus
        End If
        rst.Close
        Mydb.Close
    End If
    TKCO.BackColor = &HFFFFFF
End Sub

' Các biến cố của DataCombo TKNO
Private Sub tkno_Change()
    Dim rst As Recordset
    Dim Mydb As Database
    Dim strsql As String
    ' Khi thay đổi giá trị tài khoản nợ
    If tkno.Text <> "" Then
        Set Mydb = OpenDatabase(App.Path + "\ketoan.MDB")
        strsql = "select * From T_DMtk where MStk="
        strsql = strsql & TKNO.Text & ""
        Set rst = Mydb.OpenRecordset(strsql)
        If rst.RecordCount > 0 Then
            no.Caption = rst.Fields("diengiai")
        Else
            no.Caption = "không có tài khoản này "
        End If
    End If
End Sub

```

```
        rst.Close
        Mydb.Close
    End If
End If
End Sub

Private Sub TKNO_GotFocus()
    TKNO.BackColor = &H00E0FF
End Sub

Private Sub tkno_KeyPress(KeyAscii As Integer)
    If KeyAscii = 13 Then
        TKCO.SetFocus
    End If
End Sub

Private Sub tkno_LostFocus()
    Dim rst As Recordset
    Dim Mydb As Database
    Dim strsql As String
    If TKNO.Text <> "" Then
        Set Mydb = OpenDatabase(App.Path + "\ketoan.MDB")
        strsql = "select * From T_DMtk where MStk="
        strsql = strsql & TKNO.Text & ""
        Set rst = Mydb.OpenRecordset(strsql)
        If rst.RecordCount > 0 Then
            no.Caption = rst.Fields("diengiai")
        Else
            no.Caption = ""
            TKNO.Text = ""
            TKNO.SetFocus
            rst.Close
        End If
    End If
End Sub
```

```
Mydb.Close
End If
End If
TKNO.BackColor = &HFFFFFF
End Sub
' Các biến cố của Text box tygia
Private Sub TYGIA_Change()
    tính
End Sub
Private Sub TYGIA_GotFocus()
    TYGIA.BackColor = &HC0E0FF
End Sub
Private Sub TYGIA_KeyPress(KeyAscii As Integer)
    If KeyAscii = 13 Then
        TIEN.SetFocus
    End If
End Sub
Private Sub TYGIA_LostFocus()
    TYGIA.BackColor = &HFFFFFF
    If Val(TYGIA.Text) = 1 Then
        Me.TIEN.Text = 0
    End If
End Sub
' Khi giá trị Text box VND thay đổi.
' VND thay đổi khi người dùng thay đổi tỷ giá hay số tiền nguyên tệ
Private Sub VND_Change()
    Dim v, T
    If Val(VND.Text) <> 0 Then
        Me.vnd2.Text = T
```



```
v = tien_chu.VND(T)
Me.tc.Caption = v & " Việt Nam"
End If
End Sub

Private Sub VND_GotFocus()
    VND.BackColor = &HC0E0FF
End Sub

Private Sub vnd_KeyPress(KeyAscii As Integer)
    If KeyAscii = 13 Then
        If cmdghi.Visible Then
            cmdghi.SetFocus
        Else
            cmdthem.SetFocus
        End If
    End If
End Sub

Private Sub VND_LostFocus()
    VND.BackColor = &HFFFFFF
End Sub

' Chuyển đổi số tiền nguyên tệ thành tiền Việt Nam
' Thủ tục được gọi bất kỳ khi nào người dùng thay đổi tỷ giá hoặc số tiền
nguyên tệ

Private Sub tinh()
    Dim T, u, v1, v2
    T = 0
    If xthem Or xsua Then
        If Val(Me.TIEN) <> 0 And Val(Me.TYGIA) <> 0 Then
            Me.VND = Val(Me.TYGIA) * Val(Me.TIEN)
        Else
```

```

Me.VND = Val(Me.TYGIA) * Val(Me.TIEN)
Me.vnd2 = 0
Me.tc.Caption = "Không đồng Việt Nam"
End If
End If
End Sub
' In chứng từ thu hoặc chi hiện hành ra máy in
Private Sub cmdIN_Click()
    Dim b, ngay, thang, nam, tienchu, TIEN, T
    Dim csdl As Database, tq As Recordset
    Dim inctthu As QueryDef, qd2 As QueryDef
    If F_THUCHITIENMAT.soct <> "" Then
        b = F_THUCHITIENMAT.soct
        ngay = Day(F_THUCHITIENMAT.ngay)
        thang = Month(F_THUCHITIENMAT.ngay)
        nam = Year(F_THUCHITIENMAT.ngay)
        TIEN = F_THUCHITIENMAT.VND
        TIEN = Format(Val(TIEN), "###,###,###,###,##0")
        tienchu = tien_chu.VND(TIEN)
        If Left(F_THUCHITIENMAT.soct, 1) = "I" Then
            T = "Phiếu Thu"
        Else
            T = "Phiếu Chi"
        End If
        Rpt_INCT.Sections.Item("section1").Controls.Item("td").
        Caption = T
        Rpt_INCT.Sections.Item("section1").Controls.Item("tc").
        Caption = tienchu
        Rpt_INCT.Sections.Item("section1").Controls.Item("thang").
        Caption = thang
    End If

```

```

Rpt_INCT.Sections.Item("section1").Controls.Item("nam").
Caption = nam
Rpt_INCT.Sections.Item("section1").Controls.Item("ngay").
Caption = ngay
End If
If DE1.rsInct.State = 0 Then
    DE1.rsInct.Open
End If
If DE1.rsInct.State = 1 Then
    DE1.rsInct.Close
    DE1.inct b
    Rpt_INCT.PrintReport
End If
End Sub

```

Hiển thị chứng từ thu hoặc chi hiện hành ra màn hình

Private Sub cmdxem_Click()

```

Dim b, ngay, thang, nam, tienchu, TIEN, T
Dim csdl As Database, tq As Recordset
Dim inctthu As QueryDef, qd2 As QueryDef
If F_THUCHITIENMAT.soc <> "" Then
    b = F_THUCHITIENMAT.soc
    ngay = Day(F_THUCHITIENMAT.ngay)
    thang = Month(F_THUCHITIENMAT.ngay)
    nam = Year(F_THUCHITIENMAT.ngay)
    TIEN = F_THUCHITIENMAT.VND
    TIEN = Format(Val(TIEN), "###,###,###,###,##0")
    tienchu = tien_chu.VND(TIEN)
    If Left(F_THUCHITIENMAT.soc, 1) = "T" Then
        T = "Phiếu Thu"
    Else
        T = "Phiếu Chi"
    End If
End If

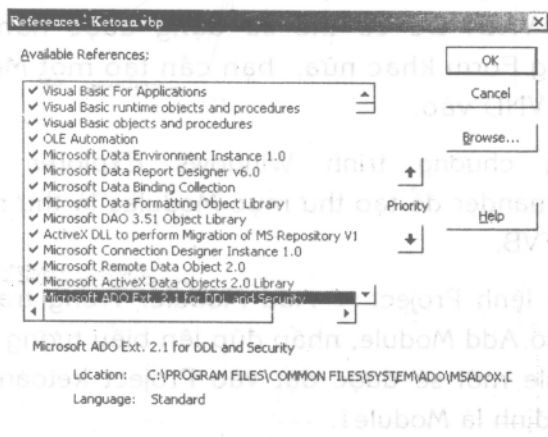
```

```
End If
Rpt_INCT.Sections.Item("section1").Controls.Item("td").Caption = T
Rpt_INCT.Sections.Item("section1").Controls.Item("tc").
Caption = tienchu
Rpt_INCT.Sections.Item("section1").Controls.Item("thang").
Caption = thang
Rpt_INCT.Sections.Item("section1").Controls.Item("nam").
Caption = nam
Rpt_INCT.Sections.Item("section1").Controls.Item("ngay").
Caption = ngay
End If
If DE1.rsInct.State = 0 Then
    DE1.rsInct.Open
End If
If DE1.rsInct.State = 1 Then
    DE1.rsInct.Close
    DE1.inct b
    Rpt_INCT.Show
End If
End Sub
```

MÁCH NƯỚC

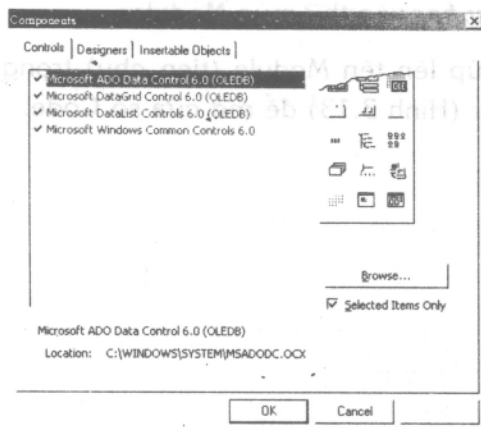
- ✓ Lưu ý rằng trong phần mã lệnh xử lý của Form có sử dụng các đối tượng Database, DAO, ADODB. Để Visual Basic có thể hiểu được những đối tượng này khi thi hành chương trình, bạn cần kiểm tra để đảm bảo đã bổ sung các thư viện và điều khiển ActiveX thích hợp vào Project *ketoan.vbp* hay chưa.
-

- Chọn lệnh Project ➡ References. Trong cửa sổ References, đánh dấu các ô chọn như Hình 3.11 để thêm những thư viện điều khiển vào Project ketoan.vbp.



Hình 3.11. Cửa sổ References.

- Chọn lệnh Project ➡ Components kiểm tra xem các điều khiển ActiveX đã sử dụng cho Project có phải như Hình 3.12 không.



Hình 3.12. Cửa sổ Components trong ketoan.vbp.

Bước 9. Thiết kế Module *tien_chu*

- Một chú ý khác trong mã lệnh xử lý có sử dụng đến hàm chuyển đổi một số thành chuỗi tiền VND đó là hàm VND. Để có thể sử dụng được hàm này trong những Form khác nữa, bạn cần tạo một Module để đặt hàm VND vào.
- Dùng chương trình Windows Explorer hay Norton Commander để tạo thư mục Modules là thư mục con của C:\KTVB.
- Chọn lệnh Project ➤ Add Module. Trong trang New của cửa sổ Add Module, nhấp đúp lên biểu tượng Module, một Module mới sẽ được đặt vào Project ketoan.vbp với tên mặc định là Module1.
- Chọn tên Module1 trong cửa sổ Project Explorer. Nhấn phím F4 để mở cửa sổ Properties. Đổi tên Module thành Name = *tien_chu*.
- Chọn lệnh File ➤ Save *tien_chu.bas* và lưu file ***tien_chu.bas*** vào thư mục Modules.
- Nhấp đúp lên tên Module (*tien_chu*) trong cửa sổ Project Explorer (Hình 3.13) để mở cửa sổ Code.



Hình 3.13. Cửa sổ Project Explorer của ketoan.vbp sau khi thêm Module tien_chu.

- Định nghĩa hàm xử lý VND như sau:

Option Explicit

' Hàm đổi số thành chuỗi tiền chữ

Public Function VND(tienvao)

Dim ketqua, sotien, nhom, Chu, dich, s1, s2, s3 As String

Dim i, j, vitri As Byte, s As Double

Dim hang, doc, dem

If tienvao = 0 Then

ketqua = "Không đồng"

Else

If Abs(tienvao) >= 1E+15 Then

ketqua = "Số quá lớn"

Else

If tienvao <= 0 Then

ketqua = "Trừ" & Space(1)

```
Else
    ketqua = Space(0)
End If
sotien = tienvao
sotien = Right(Space(19) & sotien, 19)
hang = Array("none", "trăm", "mười", "khác")
doc = Array("none", "ngàn tỷ", "tỷ", "triệu", "ngàn", "đồng")
dem = Array("none", "một", "hai", "ba", "bốn", "năm", "sáu", "bảy",
"tám", "chín")
For i = 1 To 5
    nhom = Mid(sotien, i * 4 - 3, 3)
    If nhom <> Space(3) Then
        Select Case nhom
            Case "000"
                If i = 5 Then
                    Chu = "đồng chẵn" & Space(1)
                Else
                    Chu = Space(0)
                End If
            Case Else
                s1 = Left(nhom, 1)
                s2 = Mid(nhom, 2, 1)
                s3 = Right(nhom, 1)
                Chu = Space(0)
                hang(3) = doc(i)
                For J = 1 To 3
                    dich = Space(0)
                    s = Val(Mid(nhom, J, 1))
```



```
If s > 0 Then
    dich = dem(s) & Space(1) & hang(j) & Space(1)
End If
Select Case J
    Case 2 And s = 1
        dich = "mười" & Space(1)
    Case 3 And s = 0 And nhom <> Space(2) & "0"
        dich = hang(j) & Space(1)
    Case 3 And s = 5 And s2 <> Space(1) And s2 <> "0"
        dich = "l" & Mid(dich, 2)
    Case 2 And s = 0 And s3 <> "0"
        If (s1 >= "1" And s1 <= "9") Or (s1 = "0" And i = 4) Then
            dich = "lẻ" & Space(1)
        End If
    End Select
    Chu = Chu & dich
Next J
End Select
vitri = InStr(1, Chu, "mười một", 1)
If vitri > 0 Then Mid(Chu, vitri, 9) = "mười mốt"
ketqua = ketqua & Chu
End If
Next i
End If
End If
VND = UCase(Left(ketqua, 1)) & Mid(ketqua, 2)
End Function
```

Bước 10. Thiết kế báo cáo

Như đã thấy trong phần mã lệnh xử lý Form *F_thuchitienmat*, khi nhấp nút Xem hoặc In, báo cáo *Rpt_inct* sẽ được gọi và hiển thị chứng từ thu hoặc chi đang được chọn hiện hành (Hình 3.14, 3.15). Do vậy, trước khi chạy thử xem kết quả báo cáo, bạn cần xây dựng báo cáo trước đã.

Zoom 100%

Công Ty T&T		Phiếu Thu		Mẫu Số: C21-H	
Địa chỉ 05 Trần Bình Trọng		Số T200201001		Số thuế 999-TC0000000000	
Số phone: 820762		Ngày 2 Tháng 1 Năm 2002		Ngày 1/1/02	
Mã 2		Tháng 1		Cổ: 7211	
Họ Và Tên: Nguyễn Văn Hùng					
Địa Chỉ: 12 Yết Kiêu					
Lý Do: Thanh lý máy vi tính					
Số Tiền: 4.000.000 (Viết bằng chữ)		Bốn triệu đồng chẵn			
Kèm Theo		Chứng Từ Gốc			
		Ngày Tháng Năm			
Người Nộp Tiền	Thủ Quỹ	Kế Toán	Thủ Trưởng Đơn Vị		
(Ký, họ, họ, họ, họ, họ)	(Ký, họ, họ, họ, họ, họ)	(Ký, họ, họ, họ, họ, họ)	(Ký, họ, họ, họ, họ, họ)		

Hình 3.14. Kết quả in phiếu thu T200201001.

Zoom 100%

Công Ty T&T		Phiếu Chi		Mẫu Số: C21-H	
Địa chỉ 05 Trần Bình Trọng		Số C200201004		Số thuế 999-TC0000000000	
Số phone: 820762		Ngày 3 Tháng 1 Năm 2002		Ngày 3/3/02	
Mã 2		Tháng 1		Cổ: 1111	
Họ Và Tên: Chy điện thoại					
Địa Chỉ: Thanh toán tiền điện thoại					
Số Tiền: 2.800.000 (Viết bằng chữ)		Hai triệu tám trăm ngàn đồng chẵn			
Kèm Theo		Chứng Từ Gốc			
		Ngày Tháng Năm			
Người Nộp Tiền	Thủ Quỹ	Kế Toán	Thủ Trưởng Đơn Vị		
(Ký, họ, họ, họ, họ, họ)	(Ký, họ, họ, họ, họ, họ)	(Ký, họ, họ, họ, họ, họ)	(Ký, họ, họ, họ, họ, họ)		

Hình 3.15. Kết quả in phiếu chi C200201004.

* Nhận xét:

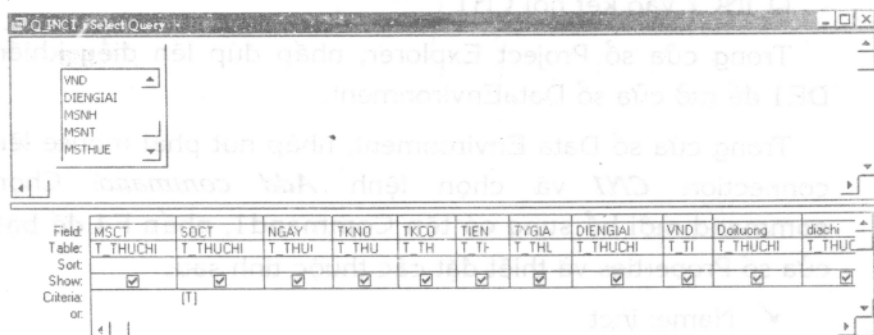
Tùy theo số hiệu của phiếu thu / phiếu chi được chọn (record hiện hành trong T_THUCHI) mà chương trình sẽ in chỉ phiếu thu hoặc chi đó. Nói cách khác dữ liệu in ra sẽ biến đổi tùy theo sự chọn lựa của người dùng. Trong chương trước bạn đã làm quen với kỹ thuật lọc dữ liệu trực tiếp để in trong VB khi thiết kế Form F_INDMTK để “in danh mục tài khoản theo từng cấp”. Giờ đây, chúng tôi sẽ trình bày một kỹ thuật lọc dữ liệu khác, với câu lệnh truy vấn thực hiện ngay trên Access.

Bước 1. Tạo Query Q_INCT trong cơ sở dữ liệu Access ketoan.mdb.

Khởi động Access và mở cơ sở dữ liệu Access ketoan.mdb

Chọn trang Queries, nhấp nút New – Design View – OK.

Thiết kế Query như Hình 3.16.



Hình 3.16. Query Q_INCT.

➤ Mã lệnh SQL tương ứng:

PARAMETERS T Text;

SELECT T_thuchi.MSCT, T_thuchi.SOCT, T_thuchi.NGAY,

```
T_thuchi.TKNO, T_thuchi.TKCO, T_thuchi.TIEN, T_thuchi.TYGIA,
T_thuchi.DIENGIAI, T_thuchi.VND, T_thuchi.Doituong, T_thuchi.diachi
Form T_thuchi
WHERE (((T_thuchi.SOCT)=[T]));
```

MÁCH NƯỚC

- ✓ Để ý rằng Query *Q_INCT* có một tham số điều kiện là [T]. Tham số này xác định số hiệu phiếu thu hoặc chi cần in và sẽ được yêu cầu khi Query thi hành. Trong thủ tục *cmdXem_click* đã trình bày ở trên, việc truyền tham số này được thực hiện thông qua câu lệnh *DELinct b*. Với *b* là biến lưu số hiệu phiếu thu / chi cần in. *Inct* là Command truy xuất dữ liệu tới Query *Q_INCT* được định nghĩa trong điều khiển Data Environment *DE1*.
-

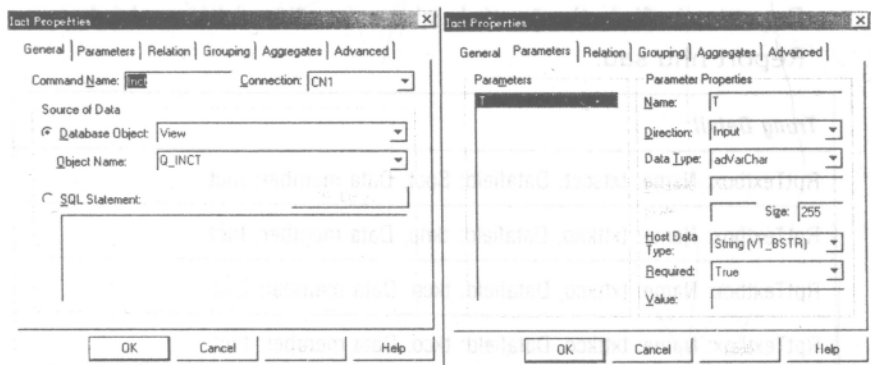
Bước 2. Bổ sung Command truy xuất dữ liệu tới Query *Q_INCT* vào kết nối *CN1*

Trong cửa sổ Project Explorer, nhấp đúp lên điều khiển *DE1* để mở cửa sổ DataEnvironment.

Trong cửa sổ Data Environment, nhấp nút phải mouse lên connection ***CN1*** và chọn lệnh ***Add command***. Chọn command mới bổ sung có tên *Command1*, nhấn F4 để bật cửa sổ Properties và thiết đặt các thuộc tính sau:

- ✓ Name: *inct*
- ✓ Command Text: *Q_INCT*
- ✓ Command Type = 2 – *adcmdTable*
- ✓ Connection Name: *CN1*

Nếu nhấp nút phải mouse lên tên Command Inct và chọn lệnh Properties, bạn sẽ được cửa sổ thiết đặt các thuộc tính command như Hình 3.17.



Hình 3.17. Cửa sổ Inct Properties trang General và trang Parameters.

Bước 3. Tạo Report Rpt_Inct

- Chọn Project ➔ Add Data Report để thêm Report mới vào Project ketoan.vbp.
- Bật cửa sổ PROPERTIES (chọn Report và nhấn F4), đặt tên Report với thuộc tính Name = Rpt_Inct. Chọn lệnh File ➔ Save Rpt_Inct.dsr để lưu Report vào thư mục chương trình C:\KTVB\ Rpt_Inct.dsr.
- Thiết đặt các thuộc tính khác cho Report *Rpt_Inct*:
 - ✓ Caption: Chứng từ thu chi
 - ✓ Data member: INCT
 - ✓ Data source: DE1
 - ✓ Startup Position: 0-Manual
 - ✓ WindowState: 2- vbMaximized

- Nhấp đúp lên tên Report *rpt_inct* trong cửa sổ Project Explorer để mở cửa sổ thiết kế Report (nếu chưa mở).
- Đặt các điều khiển đến những vị trí thích hợp trong Report và định thuộc tính cho các điều khiển chính trên Report như sau:

Trong Detail:
RptTextbox: Name: txtsoct, Datafield: Soct, Data member: Inct
RptTextbox: Name: txttkno, Datafield: tkno, Data member: Inct
RptTextbox: Name: txttkco, Datafield: tkco, Data member: Inct
RptTextbox: Name: txttkco, Datafield: tkco, Data member: Inct
RptTextbox: Name: txtdoituong, Datafield: doituong, Data member: Inct
RptTextbox: Name: txtdiachi, Datafield: diachi, Data member: Inct
RptTextbox: Name: txtdiengiai, Datafield: diengiai, Data member: Inct
RptTextbox: Name: txtvnd, Datafield: vnd, Data member: Inct, DataFormat: Number, Alignment: 1 - rptJustifyRight
Những nội dung còn lại đều là RptLabel. Sau đây là tên một số RptLabel chính (các label này có giá trị không cố định, mà sẽ nhận giá trị truyền vào từ Form <i>F_thuchitienmat</i> trước khi in): ✓ Phiếu thu: Name = td ✓ Ngày: Name = ngay ✓ Tháng: Name = thang ✓ Năm: Name = nam ✓ Số tiền viết bằng chữ: Name = tc
Các rpttextbox và rptlabel đều có thuộc tính: Font name: "VNI-Times", Font size: 11. Ngoài ra hãy thêm đường kẻ (RptLine) vào Report để phân cách các mục cho rõ ràng hơn.

Kết quả màn hình thiết kế *Rpt_inct* sẽ như Hình 3.18.

Ketuan - Rpt_INCT (DataReport)

Chứng từ thu chi

Detail (Section1)

Công Ty T&T

Địa chỉ 05 Trần Bình Trọng

Số phone : 820762

Ngày Tháng Năm

Số : SOCT [inct]

Mẫu Số: C21-H

QĐ số 999-TCA/QĐ/CDKT

Ngày 2/11/1996 của Bộ Tài Chính

Nợ: TKNO

Có: TKCO

Họ Và Tên: doituong [inct]

Địa Chỉ: diachi [inct]

Lý Do: DIENGIAI [inct]

Số Tiền: VNĐ [inct] (Viết bằng chữ)

Kèm Theo ----- Chứng Từ Gốc

Ngày Tháng Năm

Người Nộp Tiền Thủ Quĩ Kế Toán Thủ Trưởng Đơn Vị

(Ký, họ, tên, đóng dấu) (Ký, họ, tên, đóng dấu) (Ký, họ, tên, đóng dấu) (Ký, họ, tên, đóng dấu)

Hình 3.18. Kết quả màn hình thiết kế Report *rpt_inct*.

MÁCH NƯỚC

- ✓ Để gán giá trị vào một điều khiển trên Report từ Form, ta dùng lệnh:

`Rpt_INCT.Sections.Item("section1").Controls.Item("td").Caption = T`

Trong đó: T = giá trị cần gán

td = tên điều khiển đặt trên Report

rpt_inct: tên Report

*** Bài tập nâng cao:**

- Hãy cải tiến Form F_THUCHITIENMAT sao cho khi người dùng thay đổi tháng hoặc năm, DataGrid Listbox thay vì liệt kê danh sách các phiếu thu và chi trong tháng, giờ đây chỉ liệt kê các “*phiếu thu*” nếu loại phiếu đang chọn là “*thu*”, ngược lại chỉ liệt kê các “*phiếu chi*” trong tháng. Khi Form vừa mới nạp, theo mặc định sẽ hiển thị danh sách phiếu thu của tháng xử lý hiện hành. Khi nhấp nút Hiển thị hết, giờ đây không chỉ liệt kê tất cả chứng từ thu chi trong tháng mà chỉ liệt kê loại chứng từ được chọn (hoặc thu hoặc chi) mà thôi. Tương tự nút Lọc theo điều kiện giờ đây sẽ lọc chứng từ theo loại (thu/chi), tháng năm xử lý hiện hành và mã loại chứng từ.
- Khi người dùng chọn một mã loại chứng từ, Form sẽ tự động gán cố định một tài khoản nợ hoặc có. Người dùng sẽ định khoản cho tài khoản còn lại dựa trên danh mục tài khoản đối ứng thích hợp đã đăng ký trong T_DMTKDOI, giúp người dùng có thể chọn nhanh tài khoản đối ứng, thay vì liệt kê toàn bộ danh mục tài khoản trong T_DMTK.
- Ứng với loại phiếu “*thu*”, người dùng chỉ được chọn những *mã loại chứng từ thu*. Ứng với loại phiếu “*chi*”, người dùng chỉ được chọn những *mã loại chứng từ chi*.

Thu chi tiền mặt

Tháng Năm

Chứng từ thu chi T200201001 02/01/02	MSCT: 0112 Thu tiền từ các khoản khác NgàyCT: 02/01/2002
Số CT: T200201001 Diễn giải: Thanh lý máy vi tính	
Đối tượng: Nguyễn Văn Hùng Địa chỉ: 12 Yết Kiêu	
TKNO: 1111 Tiền Việt Nam TKCO: 7210 Thu nhập bất thường	
MSThuế: VAT10 1_Thuế VAT 10% LTiền: VND Việt Nam đồng	
Tỷ giá: 1 Tiền NTệ: 4000000 Tiền VN: 4.000.000	
Viết Bằng Chữ: Bốn triệu đồng chẵn Việt Nam	
Lọc theo ĐK Hiện thị hết MS chứng từ Đầu Trước Sau Cuối Thêm Sửa Xóa Thoát	

Hình 3.19. Form F_ThuchiTienmat chỉ hiển thị các chứng từ thu trong tháng 1/2002.

Thu chi tiền mặt

Tháng Năm

Chứng từ thu chi C200201002 02/01/02 C200201001 02/01/02 C200201003 03/01/02 C200201004 03/01/02 C200201007 04/01/02 C200201005 04/01/02 C200201006 04/01/02 C200201008 05/01/02 C200201009 06/01/02	MSCT: 0121 Chi hoạt động kinh doanh NgàyCT: 02/01/2002
Số CT: C200201002 Diễn giải: Ứng lương cho công nhân viên	
Đối tượng: Xe Anh Sáng Địa chỉ:	
TKNO: 3340 Phải trả công nhân viên TKCO: 1111 Tiền Việt Nam	
MSThuế: 0THUE 0_Không thuế LTiền: VND Việt Nam đồng	
Tỷ giá: 1 Tiền NTệ: 1500000 Tiền VN: 1.500.000	
Viết Bằng Chữ: Một triệu năm trăm ngàn đồng chẵn Việt Nam	
Lọc theo ĐK Hiện thị hết MS chứng từ Đầu Trước Sau Cuối Thêm Sửa Xóa Thoát	

Hình 3.20. Form F_ThuchiTienmat chỉ hiển thị các chứng từ chi trong tháng 1/2002.

• **Hướng dẫn:**

- Bổ sung mã lệnh lọc theo loại phiếu tương tự như thủ tục thangnao_change, namnao_change vào các thủ tục biến cố sau cmdall_Click, cmdloc_click:

```
If mthuchi(0).Value Then
    strsql = strsql & "and Left(msct,3)='011'"
Else
    strsql = strsql & "and Left(msct,3)='012'"
End If
```

- Điều chỉnh và tách thủ tục Form_load thành hai thủ tục Form_load và Form_activate như sau:

Private Sub Form_Load()

```
Dim So As Integer
Dim thang, nam
thang = Month(Date) + 1
nam = Year(Date) + 1
Me.thangnao = thang
Me.namnao = nam
tgvalue = nam
tg1value = thang
tg.Value = nam - 1
tg1.Value = thang - 1
mthuchi(0).Value = True
Lock_text
End Sub
```

Private Sub Form_Activate()

```
Dim nam, thang
nam = tg.Value
```

```
thang = tg1.Value
strsql = "select * Form t_thuchi where month(ngay)='"
strsql = strsql & Val(thang) & "'"
strsql = strsql & "and year(ngay)='" & Val(nam) & "'"
If mthuchi(0).Value Then
    strsql = strsql & "and left(msct,3)='011'"
Else
    strsql = strsql & "and left(msct,3)='012'"
End If
strsql = strsql & " order by ngay"
Adothuchi.ConnectionString = "Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;
Persist Security Info=False;Data Source='c:\ktvb\ketoan.mdb'"
Adothuchi.RecordSource = strsql
Adothuchi.Refresh
LISTKHO.Refresh
Dim n, n1
n = 0: n1 = 0
n = Adothuchi.Recordset.RecordCount
If (Adothuchi.Recordset.EOF = False) And (Adothuchi.Recordset.BOF
= False) Then
    n1 = Adothuchi.Recordset.Bookmark
End If
curr.Text = n1
endr.Text = n
End Sub
```

- Tương tự, bạn tự giải quyết hai yêu cầu còn lại.

10. Thiết kế Form F_SODUTM

Cập nhật số dư đầu kỳ kế toán chỉ riêng các tài khoản tiền mặt vào Table T_SODUTK.

MÁCH NƯỚC

- ✓ Phần này được xem là bài tập để bạn tự thực hành lấy. Bạn cũng có thể sử dụng chức năng “Cập nhật số dư đầu kỳ kế toán” trong phân hệ Tài khoản để cập nhật số dư đầu kỳ kế toán cho các tài khoản tiền mặt mà không cần phải xây dựng thêm Form này.

11. Thiết kế Form F_BCQUY

Lập các báo cáo thu / chi chi tiết theo từng loại chứng từ được chọn trong tháng.

The screenshot shows a Windows-style application window titled "Chi tiết chứng từ thu chi" (Detailed Receipts and Payments). The main area is titled "Báo cáo Thu Chi chi tiết" (Detailed Receipts and Payments Report). It contains several input fields and controls:

- Radio buttons for "Từ ngày" (From date) and "Tháng" (Month).
- Input fields for "Đến ngày" (To date), "Năm" (Year), and a percentage field with a dropdown arrow.
- A label "Chọn Loại Chứng Từ Cần Báo Cáo" (Select the type of receipt/payment to report) with a dropdown menu.
- A section labeled "Nhập tiêu đề:" (Enter title:) with two empty text input lines.
- At the bottom, there are buttons for "Thi Hành" (Execute), "Xem" (View), "In" (Print), and "Thoát" (Exit).
- Navigation buttons: a left arrow, "ADMCT", a right arrow, and a double right arrow.

Hình 3.21. Màn hình thiết kế Form F_BCQUY.

Chi tiết thu chi

Report Header (ReportHeader)

Chi Tiết Thu Chi

Page Header (PageHeader)

Số CT	Ngày	Họ Tên Khách Hàng	Lý Do Chứng Từ	Nợ TK	Có TK	Tiềnus	Tiền vnd																
Group Header (INTHTHUCHIGHINO_Grouping_Header) MSCT: MSC dienqiaimsct Detail (INTHTHUCHIGHINO_Detail) <table border="1"> <thead> <tr> <th>SOCT</th> <th>NGAY</th> <th>hotenkh</th> <th>DIENGIAI (INTHTHUCHIGHINO)</th> <th>TKNO</th> <th>TKCO</th> <th>TIEN</th> <th>VND</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td colspan="6"> Group Footer (INTHTHUCHIGHINO_Grouping_Footer) Tổng Cộng: </td> <td>SUM(TI)</td> <td>SUM(VN)</td> </tr> </tbody> </table>								SOCT	NGAY	hotenkh	DIENGIAI (INTHTHUCHIGHINO)	TKNO	TKCO	TIEN	VND	Group Footer (INTHTHUCHIGHINO_Grouping_Footer) Tổng Cộng:						SUM(TI)	SUM(VN)
SOCT	NGAY	hotenkh	DIENGIAI (INTHTHUCHIGHINO)	TKNO	TKCO	TIEN	VND																
Group Footer (INTHTHUCHIGHINO_Grouping_Footer) Tổng Cộng:						SUM(TI)	SUM(VN)																
Page Footer (PageFooter) Report Footer (ReportFooter)																							

Hình 3.22. Màn hình thiết kế Report Rpt_chitietthu chi.

12. Thiết kế Form F_BCTHQUY

Lập các báo cáo tổng hợp thu chi theo từng chứng từ trong tháng.

Tương tự như F_BCQUY, nhưng không liệt kê chi tiết từ chứng từ mà tổng hợp thu chi theo từng loại chứng từ. Mỗi loại chứng từ in trên 1 dòng.

GHI CHÚ

- ✓ Các mục 10, 11 và 12 được xem như bài tập để bạn thực hành thêm. Ngoài ra, có thể tạo thêm những báo cáo khác, chẳng hạn báo cáo số dư cuối kỳ của quỹ tiền mặt, sổ cái quỹ tiền mặt, số dư từng loại ngoại tệ trong quỹ tiền mặt, v.v.

CHƯƠNG 4

PHÂN HỆ KẾ TOÁN HÀNG HÓA

1. Công việc của phân hệ kế toán hàng hóa

Có thể hiểu kế toán hàng hóa đối với một doanh nghiệp nhỏ bao gồm kế toán tồn kho hàng hóa và kế toán bán hàng.

➤ **Kế toán tồn kho:** Quản lý hàng tồn kho

- Hàng tồn kho có thể được mua từ thị trường, hoặc do doanh nghiệp sản xuất, chế biến. Chúng bao gồm: nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, sản phẩm dở dang, thành phẩm, hàng hóa.
- Có hai phương pháp kế toán hàng tồn kho là kê khai thường xuyên (phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động hàng tồn kho của doanh nghiệp), và kiểm kê định kỳ (phản ánh giá trị hàng tồn kho đầu kỳ và cuối kỳ của doanh nghiệp). Ở đây chúng ta sẽ sử dụng phương pháp kê khai thường xuyên.
- Đối với quá trình hạch toán hàng tồn kho cũng có nhiều phương pháp tính giá vốn hàng bán. Ở đây chương trình sẽ áp dụng phương pháp “nhập trước, xuất trước”.

➤ **Kế toán bán hàng:** Quản lý các nghiệp vụ liên quan đến việc bán và mua hàng. Chẳng hạn, thực hiện lập phiếu xuất kho, nhập kho; xác định tồn kho đầu kỳ, cuối kỳ về mặt số lượng lẫn trị giá hàng hóa. Từ đó biết được doanh thu bán hàng, các khoản chiết khấu, giảm giá, thuế phải nộp nhà nước trong tháng. Xác định được các mặt hàng bán chạy, cùng như những khách hàng thường xuyên của công ty để đưa vào danh sách khuyến mãi hoặc tặng quà.

* **Kết quả:**

- Lập thẻ kho theo dõi từng mặt hàng.
- Lập các báo cáo chi tiết vật liệu, số chi tiết bán hàng trong tháng.
- Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, báo cáo tồn kho cuối kỳ, tổng hợp nhập xuất trong kỳ.
- Cung cấp dữ liệu cho các phân hệ kế toán khác như kế toán tổng hợp, công nợ, chi phí, tiền mặt, ngân hàng, thuế, ...

2. Các chức năng xử lý chính của phân hệ

a. Nhập danh mục khách hàng

Kết quả lưu vào Table **T_DMKH**. Chỉ đăng ký những khách hàng mua sỉ và phát sinh công nợ, còn khách mua lẻ thanh toán ngay bằng tiền mặt thì không cần đăng ký chi tiết, chỉ cần đăng ký một mã chung là KHACHLE. Danh mục khách hàng không những giúp kế toán theo dõi công nợ mua bán mà còn dễ dàng tìm được thông tin liên lạc với họ khi cần thiết.

b. Nhập danh mục nhà cung cấp

Kết quả lưu vào Table **T_DMNCC**. Chỉ đăng ký các nhà cung cấp mà doanh nghiệp có phát sinh công nợ. Đối với những nhà cung cấp không phát sinh công nợ, doanh nghiệp mua hàng trả tiền mặt thì không cần đăng ký chi tiết, mà chỉ cần đăng ký một mã chung là NCC.

c. Nhập danh mục nhân viên bán hàng

Kết quả lưu vào Table **T_DMNV**. Chỉ đăng ký các nhân viên bán hàng trong công ty để cuối tháng có thể thống kê giá trị hàng mỗi nhân viên bán được, từ đó có chế độ khen thưởng thích hợp.

d. Nhập danh mục hình thức nhập xuất

Kết quả lưu vào Table **T_DMNX**. Xác định mục đích lập phiếu nhập hoặc phiếu xuất hàng. Chẳng hạn xuất hàng bán cho khách, xuất cho đại lý, xuất hàng trả lại nhà cung cấp, ...

d. Nhập danh mục hình thức thanh toán

Kết quả lưu vào Table **T_DMHTTT**. Hình thức thanh toán giúp cho kế toán công nợ và kế toán tiền mặt có thể dễ dàng theo dõi số dư quỹ tiền mặt, công nợ khách hàng. Tự động phát sinh phiếu thu chi, thay vì bắt người dùng phải lập phiếu thu mỗi khi khách mua hàng.

e. Nhập danh mục kho

Kết quả lưu vào Table **T_DMKHO**. Đăng ký danh sách các kho chứa hàng nhập xuất của công ty.

f. Nhập danh mục nhóm hàng

Kết quả lưu vào Table **T_DMNHOM**.

g. Nhập danh mục mặt hàng

Kết quả lưu vào Table **T_DMHH**. Các mặt hàng phải thuộc 1 nhóm hàng xác định và có mã số không trùng nhau.

h. Nhập danh mục tài khoản đối ứng

Kết quả lưu vào Table **T_DMTKDOI**. Chức năng này đã được trình bày trong phân hệ kế toán tiền mặt, nên không cần nhắc lại ở đây.

i. Nhập số dư đầu kỳ hàng tồn kho

Kết quả lưu vào Table **T_NXT**. Nhập số dư đầu kỳ kế toán của hàng tồn kho.

j. Lập chứng từ nhập hàng

Kết quả lưu vào Table **T_HDNHAP** và **T_HDNHAPCT**. Dùng để lập các phiếu nhập hàng mua từ nhà cung cấp, mua từ nguồn trôi nổi ngoài thị trường, nhập hàng khách trả lại, ...

k. Lập hóa đơn bán hàng

Kết quả lưu vào Table **T_HDXUAT** và **T_HDXUATCT**. Dùng để lập các hóa đơn bán hàng cho khách, phiếu xuất hàng trả lại nhà cung cấp, xuất hàng ký gửi cho các đại lý,

l. In báo cáo nhập xuất hàng ngày

Cho phép lập báo cáo chi tiết nhập xuất hàng ngày.

m. In báo cáo tổng hợp nhập xuất

Lập báo cáo tổng hợp nhập xuất trong tháng theo từng ngày, từng kho, từng mặt hàng, từng khách hàng, từng nhà cung cấp.

n. In báo cáo chi tiết nhập xuất tồn (thẻ kho)

In ra thẻ kho cho biết việc nhập xuất và tồn của một mặt hàng ứng với một Kho trong khoảng thời gian xác định trong tháng từ ngày ... đến ngày

o. In báo cáo tồn kho

- Tồn kho tổng hợp: In ra báo cáo tổng hợp cho biết việc nhập xuất và tồn của tất cả hàng hóa hiện có đến ngày cần biết trong tất cả các kho.
- Tồn theo kho: In ra báo cáo cho biết việc nhập xuất và tồn của tất cả hàng hóa trong một kho cho đến ngày cần biết.

p. In báo cáo giá vốn hàng bán

Lập báo cáo giá vốn của các mặt hàng xuất bán trong tháng.

q. Báo cáo giá hàng nhập

Cho biết đơn giá cụ thể của từng mặt hàng nhập. Nếu một mặt hàng có nhiều đơn giá nhập khác nhau thì phải liệt kê tất cả đơn giá nhập đó và số lượng nhập tương ứng với từng đơn giá nhập là bao nhiêu.

r. In báo cáo thống kê

- Theo mặt hàng: Hiển thị tất cả Mặt hàng mà công ty hiện có.
- Nhóm hàng: Hiển thị tất cả Nhóm hàng mà công ty hiện có.
- Theo kho: Hiển thị tất cả Kho mà công ty hiện có.

- Nguồn nhập xuất: Cho biết nguồn nhập xuất trong tháng, nhập bao nhiêu cho công ty (*nhà cung cấp*) và nhận bao nhiêu của công ty (*khách hàng*).

s. Tra Cứu

- Phiếu nhập kho: Tra cứu bất kỳ một Phiếu Nhập Kho nào đã nhập trước đó và In ra.
- Phiếu xuất kho: Tra cứu bất kỳ một Phiếu Xuất Kho nào đã xuất trước đó và In ra.

3. Thiết kế cơ sở dữ liệu cho phân hệ kế toán hàng hóa

Khởi động Microsoft Access, mở lại cơ sở dữ liệu *ketoan.mdb* và bổ sung các Table sau vào cơ sở dữ liệu.

a. Table T_DMKH

Danh mục khách hàng

Stt	Field	Type	Width	Description
1	Loai	Text	1	Loại khách hàng
2	MSKH	Text	10	Mã số khách hàng
3	Hokh	Text	30	Họ khách hàng
4	Tenkh	Text	10	Tên khách hàng
5	Diachi	Text	50	Địa chỉ
6	Tel_fax	Text	20	Điện thoại hoặc số fax
7	Email	Text	30	Địa chỉ Email

MSKH: khóa chính

*** Quy tắc ràng buộc:**

- Loại: Giá trị mặc định là 2.
- Các khách hàng không thường xuyên (khách lẻ) dồn vào 1 mã: KHACHLE (trả tiền mặt, không có công nợ).
- MSKH = Loại + tối đa 9 ký tự.

b. Table T_DMNCC

Danh mục nhà cung cấp

Stt	Field	Type	Width	Description
1	MSNCC	Text	10	Mã số nhà cung cấp
2	Tenncc	Text	50	Tên nhà cung cấp
3	Diachi	Text	50	Địa chỉ
4	Tel	Text	20	Điện thoại
5	Fax	Text	20	Số Fax
6	Email	Text	30	Địa chỉ Email

MSNCC: khóa chính

c. Table T_DMHTTT

Danh mục hình thức thanh toán

Stt	Field	Type	Width	Description
1	MSHTTT	Text	5	Mã số hình thức thanh toán
2	Tenhttt	Text	40	Tên hình thức thanh toán

MSHTTT: khóa chính

d. Table T_DMKHO

Danh mục kho

Slt	Field	Type	Width	Description
1	MSKHO	Text	10	Mã số kho
2	Diengiai	Text	40	Tên kho
3	Diachi	Text	40	Địa chỉ kho

MSKHO: khóa chính

e. Table T_DMNHOM

Danh mục nhóm hàng

Slt	Field	Type	Width	Description
1	MSNHOM	Text	10	Mã số nhóm hàng
2	Tennhom	Text	40	Tên nhóm hàng

MSNHOM: khóa chính

f. Table T_DMHH

Danh mục hàng hóa

Slt	Field	Type	Width	Description
1	Msnhom	Text	10	Mã số nhóm hàng
2	MSHH	Text	10	Mã số hàng hóa
3	Tenhang	Text	255	Tên hàng
4	Dvt1	Text	10	Đơn vị tính
5	Mamau	Text	50	Mã số màu

6	Quicach	Text	40	Qui cách
7	Dgvnd	Number	Single	Đơn giá nhập VND
8	Dgusd	Number	Single	Đơn giá nhập USD
9	Dgbavnd	Number	Single	Đơn giá bán VND
10	Dgbausd	Number	Single	Đơn giá bán USD

MSHH: khóa chính

g. Table T_DMNV

Danh mục nhân viên bán hàng

Stt	Field	Type	Width	Description
1	MSNV	Text	10	Mã số nhân viên
2	Honv	Text	30	Họ nhân viên
3	Tennv	Text	10	Tên nhân viên
4	Chucvu	Text	40	Chức vụ
5	Diachi	Text	40	Địa chỉ
6	Tel	Text	10	Số điện thoại

MSNV: khóa chính

h. Table T_DMNX

Danh mục nhập xuất

Stt	Field	Type	Width	Description
1	MSN	Text	10	Mã số nhập xuất
2	Lydo	Text	50	Lý do nhập xuất

i. Table T_HDNHAP

Chứng từ nhập hàng

Stt	Field	Type	Width	Description
1	SOCT	Text	12	Số chứng từ
2	Soctgoc	Text	20	Số chứng từ gốc
3	Diengiai	Text	255	Diễn giải
4	Ngay	Date/Time		Ngày lập chứng từ
5	Msnv	Text	20	Mã số nhân viên
6	Mskh	Text	10	Mã số nhà cung cấp
7	Mskho	Text	10	Mã số kho nhập
8	Mskho2	Text	10	Mã số kho xuất (<i>phiếu chuyển</i>)
9	Tygia	Number	Single	Tỷ giá
10	Msct	Text	10	Mã số chứng từ
11	Tkno	Text	10	Tài khoản nợ
12	Tkco	Text	10	Tài khoản có
13	Msnt	Text	15	Mã số ngoại tệ
14	Thue	Yes/No		Có chịu thuế hay không
15	Mshhtt	Text	5	Mã số hình thức thanh toán

Khóa chính: SOCT

j. Table T_HDNHAPCT

Chứng từ nhập hàng chi tiết

Slt	Field	Type	Width	Description
1	SOCT	Text	12	Số chứng từ
2	MSHH	Text	10	Mã số hàng hóa
3	Dvt	Text	10	Đơn vị tính
4	Sl	Number	Single	Số lượng nhập
5	Tien	Number	Single	Số tiền nguyên tệ
6	Vnd	Number	Single	Số tiền qui đổi thành VND
7	Msthue	Text	50	Mã số thuế
8	Dgvtien	Number	Single	Đơn giá vốn tiền nguyên tệ
9	Dgvvnd	Number	Single	Đơn giá vốn tiền VND
10	Tongcong	Number	Long Integer	Tổng cộng

Khóa chính: SOCT, MSHH

k. Table T_HDXUẤT

Hóa đơn bán hàng

Slt	Field	Type	Width	Description
1	SOCT	Text	12	Số chứng từ
2	Soctgoc	Text	20	Số chứng từ gốc
3	Diengiai	Text	255	Diễn giải
4	Ngay	Date/Time		Ngày lập chứng từ

5	Msnv	Text	20	Mã số nhân viên
6	Mskh	Text	10	Mã số khách hàng
7	Mskho	Text	10	Mã số kho xuất
8	Tygia	Number	Single	Tỷ giá
9	Msct	Text	10	Mã số chứng từ
10	Tkno	Text	10	Tài khoản nợ
11	Tkco	Text	10	Tài khoản có
12	Msnt	Text	15	Mã số ngoại tệ
13	Thue	Yes/No		Có chịu thuế hay không
14	Mshttt	Text	5	Mã số hình thức thanh toán

Khóa chính: SOCT

I. Table T_HDXUATCT

Hóa đơn bán hàng chi tiết

Stt	Field	Type	Width	Description
1	SOCT	Text	12	Số chứng từ
2	MSHH	Text	10	Mã số hàng hóa
3	Dvt	Text	10	Đơn vị tính
4	Sl	Number	Single	Số lượng xuất
5	Tien	Number	Single	Số tiền nguyên tệ
6	Vnd	Number	Single	Số tiền qui đổi thành VND
7	Msthue	Text	50	Mã số thuế

8	Dgytien	Number	Single	Đơn giá vốn tiền nguyên tệ
9	Dgvvnd	Number	Single	Đơn giá vốn tiền VND
10	Tkvno	Text	10	Tài khoản vốn nợ
11	Tkvco	Text	10	Tài khoản vốn có
12	Tongcong	Number	Long Integer	Tổng cộng

Khóa chính: SOCT, MSHH

m. Table T_NXT

Tồn kho hàng hóa

Stt	Field	Type	Width	Description
1	RECKEY	Text	30	Khóa xác định tháng năm và mặt hàng tồn kho
2	Mskho	Text	10	Mã số kho
3	Mshh	Text	30	Mã số hàng hóa
4	Tenhang	Text	50	Tên hàng
5	Msnhom	Text	10	Mã số nhóm
6	Quicach	Text	40	Quy cách
7	Solgdauk	Number	Single	Số lượng đầu kỳ
8	GtdaukUS	Number	Single	Giá trị nguyên tệ đầu kỳ
9	GtdaukVN	Number	Single	Giá trị VND đầu kỳ
10	Solgnhap	Number	Single	Số lượng nhập
11	GtnhapUS	Number	Single	Giá trị nguyên tệ nhập
12	GtnhapVN	Number	Single	Giá trị VND nhập

13	Solgxuat	Number	Single	Số lượng xuất
14	GtxuatUS	Number	Single	Giá trị nguyên tệ xuất
15	GtxuatVN	Number	Single	Giá trị VND xuất
16	Solgcuo	Number	Single	Số lượng cuối kỳ
17	GtcuoUS	Number	Single	Giá trị nguyên tệ cuối kỳ
18	GtcuoVN	Number	Single	Giá trị VND cuối kỳ
19	Dgbqus	Number	Single	Đơn giá bình quân theo nguyên tệ
20	Dgbqvn	Number	Single	Đơn giá bình quân VND

Khóa chính: RECKEY

GHI CHÚ

- ✓ Ngoài ra còn có các Table và Query trung gian dùng để tổng hợp, lọc dữ liệu, sẽ được trình bày trong lúc thiết kế Form hay Report cụ thể.

n. Tạo mối quan hệ giữa các Table

Chọn lệnh Tools ➡ Relationships..., lần lượt bổ sung những Table sau vào cửa sổ quan hệ:

T_DMKH, T_DMNCC, T_DMKHO, T_DMHTTT, T_DMNHOM, T_DMHH, T_DMNV, T_DMNX, T_HDNHAP, T_HDNHAPCT, T_HDXUAT, T_HDXUATCT, T_NXT.

Thiết đặt quan hệ một – nhiều giữa các Table như Hình 4.1.

b. Table T_DMNCC

Danh mục nhà cung cấp

MSNCC	Tenncc	Diachi	Tel	Email	Fax
LONGYAL	Cty T&T	05 Trần Bình Trọng Đà Lạt	827677	ttcom@hcm.vnn.vn	
NCC	Thị trường ngoài				
LAN	Bích Lan	6 Cao Thắng			
PTCO	Công Ty Phan Thi	TPHCM			

c. Table T_DMKHO

Danh mục kho

MSKHO	Diengiai	Diachi
KH1	Công Ty	05 Trần Bình Trọng
KH2	Kho nhà	2/1 Nguyễn Công Trứ

d. Table T_DMHTTT

Danh mục hình thức thanh toán

MSHTTT	Tenhttt
CK	Chuyển khoản
CT	Chậm trả
TM	Tiền mặt

e. Table T_DMNHOM

Danh mục nhóm hàng

MSNHOM	Tennhom
BTT_DN	Bột trét tường Đồng Nai
GAH	Gạch American Home
GDT_G	Gạch Granite Đồng Tâm
GV	Gạch viên các loại
KHOA	Khóa và phụ kiện các loại
PKS	Phụ kiện sơn
SDN_D	Sơn dầu Đồng Nai
SDN_N	Sơn nước Đồng Nai
SEP	Sơn Expo
SICI	Sơn ICI
SNP	Sơn Nippon

f. Table T_DMHH

Danh mục hàng hóa

Mssahom	MSHH	Tenhang	Dvt1	Mamau	Quicach	Dgvnd	Dgbavnd
BTT_DN	DO_EX	Bột trét tường Donasa ngoài trời	BAO	EX	40KG	118800	135000
BTT_DN	DO_IN	Bột trét tường Donasa trong nhà	BAO	IN	40KG	91300	105000
BTT_DN	LU_EX	Bột trét tường Lucky ngoài trời	BAO	EX	40KG	102300	94000

BTT_DN	LU_IN	Bột trét tường Lucky trong nhà	BAO	IN	40KG	80300	124000
GAH	WAA3	Gạch CERAMIC AMERICAN HOME	Thùng	WAA3	20*20	55000	59000
GAH	WAA8	Gạch CERAMIC AMERICAN HOME	Thùng	WAA8	20*25	50000	54000
GV	CHD236	Gạch viên Trung Quốc Chấn Hưng	Viên	D236	8*20	5000	6000
KHOA	CAT_DLT	Chốt âm tường	cái	Trắng	3 tắc	15500	23000
KHOA	HCTQ_N	Hít cửa Trung Quốc nhựa	cái	Nâu		3800	7000
PKS	CO_2	Cọ sơn dầu	Cây	2		3083	4000
PKS	CO_3	Cọ sơn dầu	Cây	3		5583	6000
PKS	DTB_S	Bay trét bột sắt	Cái	Sắt		10000	12000
SDN_D	DLF3016_1	Sơn Đồng Nai màu xanh tím	LON	3016	0.9KG	22187	28000
SDN_D	DLF3016_3	Sơn Đồng Nai màu xanh tím	LON	3016	3.5KG	82005	96000
SDN_N	SU6093P_5	Sơn trong nhà, ngoài trời SUPERCOAT	Thùng	6093P	T5L	97900	110000
SDN_N	SU6172_18	Sơn trong nhà, ngoài trời SUPERCOAT	Thùng	6172P	T18L	328900	375000
SEP	EPEX04_18	Sơn EXPO ngoài trời	Thùng	204	T18L	325000	335000
SEP	EPIN41218	Sơn EXPO trong nhà	Thùng	412	T18L	184000	205000
SICI	DU24146	Sơn ngoài trời WEATHERSHEIL	Thùng	24146	T5L	300000	305000
SICI	DU72031	Sơn ngoài trời DULUX	Thùng	72031	T5L	300000	305000
SNP	VA043_18	Sơn NIPPON VATEX	Thùng	043	T18L	165000	175000
SNP	VA043_5	Sơn NIPPON VATEX	Thùng	043	T5L	40000	50000

g. Table T_DMNV

Danh mục nhân viên

MSNV	Honv	Tennv	Chucvu	Diachi	Tel
DUNGLUU	Luu Đình	Dũng	KTT	25 Quang Trung QGV	82564789
HANGDO	Đỗ Thanh	Hằng	KTHH	15 Trần Hưng Đạo Q5	89765432
TANGUYEN	Nguyễn Phương	Tân	KTTM	2 Nguyễn Công Trứ P8 Đà Lạt	

h. Table T_DMNX

Danh mục nhập xuất

MSNX	LYDO
N01	Nhập mua ngoài
N02	Nhập thuê ngoài chế biến
N03	Nhập hàng tự sản xuất
N04	Nhập thu hồi nguyên vật liệu
N05	Nhập điều chỉnh tăng
N07	Nhập hàng kiểm kê đối thừa
N10	Nhập hàng trả lại
N11	Nhập hàng bảo hành
N12	Nhập hàng khuyến mãi
N99	Nhập lý do khác
X01	Xuất hàng bán cho khách
X02	Xuất hàng dùng cho sản xuất

X03	Xuất góp vốn liên doanh
X04	Xuất thuê ngoài chế biến
X05	Xuất chuyển kho nội bộ
X06	Xuất cho bộ phận phụ thuộc
X07	Xuất hàng thiếu hụt do kiểm kê
X08	Xuất điều chỉnh giảm kho
X09	Xuất dùng chi phí kinh doanh
X10	Xuất trả nhà cung cấp
X11	Xuất hàng gửi đi bảo hành
X12	Xuất hàng dùng để bảo hành
X13	Xuất gửi bán đại lý ký gửi

i. Table T_HDNHAP

Chứng từ nhập hàng

SOCT	Diengial	Msnv	Ngay	Mskh	Mskho
20020101	Nhập thị trường tự do	HANGDO	05/01/2002	NCC	KH1
20020102	Nhập hàng khóa	HANGDO	06/01/2002	PTCO	KH1
20020103	Nhập sơn ICI	HANGDO	07/01/2002	LONGYAL	KH1

Tygia	Mscf	Tkno	Tkco	Msnf	Mshitt	soctgoc
1	051	1561	1111	VND	TM	
1	051	1561	1111	VND	TM	85641
1	051	1561	1111	VND	TM	99964

j. Table T_HDNHAPCT

Chi tiết chứng từ nhập

SOCT	Mshh	Sl	Dvt	Vnd	Msthue
20020101	WAA8	1	Thùng	50000	OTHUE
20020101	WAA3	0,08	Thùng	55000	OTHUE
20020102	DU72031	2	Thùng	600000	OTHUE
20020103	DU24146	0,2	Thùng	300000	OTHUE
20020103	CO_2	12	Cây	3083	OTHUE

k. Table T_HDXUAT

Hóa đơn bán hàng (xuất hàng)

SOCT	Diengiai	Msnv	Ngay	Mskh	Tygia	Thue
2002011	Bán lẻ	HANGDO	02/01/2002	BANLE	1	Yes
2002012	Bán lẻ	HANGDO	02/01/2002	BANLE	1	No

Mscf	Mskho	Tkno	Tkco	Msnt	Socigoc	Mshittt
052	KH1	1111	1561	VND	1	TM
052	KH1	1111	1561	VND	2	TM

l. Table T_HDXUATCT

Chi tiết hóa đơn bán hàng

SOCT	MSHH	DVT	SL	VND	Dgvvnd	Msthue	Tongcong
2002011	DO_EX	BAO	2	148000	118800	OTHUE	296000
2002012	DO_IN	BAO	1	100000	83000	OTHUE	100000
2002012	DO_EX	BAO	2,5	148000	118800	OTHUE	370000

m. Table T_NXT

Tồn kho hàng hóa

RECKEY	Mskho	Mshh	SolgĐAUK	GTDauKVN
200201-KH1-DO_EX	KH1	DO_EX	10	1188000
200201-KH1-DO_IN	KH1	DO_IN	10	830000
200201-KH1-LU_EX	KH1	LU_EX	10	930000
200201-KH1-LU_IN	KH1	LU_IN	20	1460000

GHI CHÚ

- ✓ Ngoài ra, bạn cần bổ sung mã loại chứng từ mới vào Table T_DMCT như sau:

MSCT	DIENGIAI
05	Nhóm 5 Tồn kho
051	Phiếu nhập kho
052	Phiếu xuất kho
053	Phiếu chuyển kho nội bộ
054	Phiếu xuất kho trả hàng
055	Phiếu nhập kho hàng trả

5. Thiết kế giao diện và menu chính của phân hệ kế toán hàng hóa

MENU PHÂN HỆ KẾ TOÁN HÀNG HÓA

DANH MỤC
Danh mục khách hàng
Danh mục nhà cung cấp
Danh mục nhân viên
Danh mục hình thức nhập xuất
Danh mục hình thức thanh toán
Danh mục kho
Danh mục nhóm hàng
Danh mục mặt hàng

HÀNG HÓA
Chứng từ nhập hàng
Hóa đơn bán hàng
Báo cáo nhập xuất hàng ngày
Báo cáo tổng hợp nhập xuất
Chi tiết nhập xuất tồn (thẻ kho)
Báo cáo tồn kho
Báo cáo giá vốn hàng bán
Báo cáo giá hàng nhập
Báo cáo thống kê
Số dư đầu kỳ hàng tồn kho

*** Nhận xét:**

Giao diện chính của phân hệ kế toán hàng hóa cũng chính là giao diện chính của chương trình kế toán nói chung. Do vậy, bạn hãy bổ sung menu trên vào menu đã thiết kế trong những chương trước.

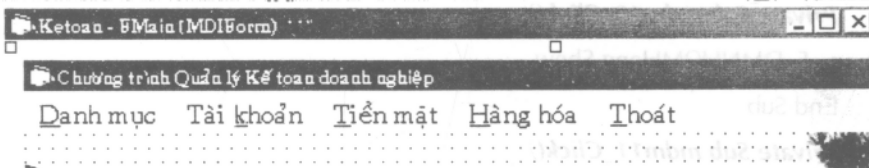
Bước 1. Khởi động Visual Basic. Mở Project *ketoan.vbp*. Mở lại Form chính *Fmain*.

Bước 2. Sử dụng Menu Editor để bổ sung các chức năng mới vào menu hệ thống theo bảng sau:

Caption	Name
&Danh mục	Mnudm
Danh mục khách hàn&g	Mdm4
Danh mục n&hà cung cấp	Mdm5
Danh mục nhân &viên	Mdm6
Danh mục hình thức nhập &xuất	Mdm7
Danh mục hình thức thanh t&oán	Mdm8
Danh mục &kho	Mdm9
Danh mục nhóm hàng	Mdm10
Danh mục &mặt hàng	Mdm11
&Hàng hóa	mnuhh
Chứng từ &nhập hàng	Mhh1
Hóa đơn &bán hàng	Mhh2
-	mSep4
Báo cáo nhập xuất hàng ngày	Mhh3
Báo cáo tổng hợp nhập xuất	Mhh4
Chi tiết nhập xuất tồn (thẻ kho)	Mhh5
Báo cáo tồn kho	Mhh6
Báo cáo giá vốn hàng bán	Mhh7

Báo cáo giá hàng nhập	Mhh8
Báo cáo thống kê	Mhh9
-	Msep5
Số dư đầu kỳ hàng tồn kho	Mhh10

- Mở màn hình thiết kế Form *fmain*, chọn lệnh Tools ➔ Menu Editor để mở cửa sổ Menu Editor và nhập vào từng lệnh Menu. Trong đó menu Hàng hóa đặt sau menu Tiền mặt, nhưng trước menu Thoát.
- Kết quả màn hình thiết kế Form *Fmain* sau khi điều chỉnh menu hệ thống như Hình 4.2.



Hình 4.2. Menu hệ thống chương trình sau khi bổ sung các chức năng trong phân hệ kế toán hàng hóa.

Bước 3. Viết thêm mã lệnh xử lý cho Form chính

Private Sub mdm4_Click()

F_DMKH.Show

End Sub

Private Sub mdm5_Click()

F_DMNCC.Show

End Sub

Private Sub mdm6_Click()

F_DMNV.Show

End Sub

Private Sub mdm7_Click()

F_DMHTNX.Show

End Sub

Private Sub mdm8_Click()

F_DMHTTT.Show

End Sub

Private Sub mdm9_Click()

F_DMKHO.Show

End Sub

Private Sub mdm10_Click()

F_DMNHOMHang.Show

End Sub

Private Sub mdm11_Click()

F_DMHH.Show

End Sub

Private Sub mhh1_Click()

F_HDNHAP.Show

End Sub

Private Sub mhh2_Click()

F_HDXUAT.Show

End Sub

Private Sub mhh3_Click()

F_INBCNXTHEONGAY.Show

End Sub

Private Sub mhh4_Click()

F_INBCTONGHOPNX.Show

End Sub

Private Sub mhh5_Click()

F_INThekho.Show

End Sub

Private Sub mhh6_Click()

F_INTONKHO.Show

End Sub

Private Sub mhh7_Click()

F_TINHGIAVONHB.Show

End Sub

Private Sub mhh8_Click()

F_INBCGIAHANGNHAP.Show

End Sub

Private Sub mhh9_Click()

F_INTHONGKE.Show

End Sub

*** Nhận xét:**

Trong phân hệ kế toán hàng hóa, bạn cần thiết kế thêm 8 Form danh mục. Các Form chia làm 2 nhóm chính sau:

1. F_DMKGH, F_DMNCC, F_DMHH
2. F_DMNV, F_DMKGH, F_DMNHOMHang, F_DMHTNX, F_DMHTTT

Để tránh rườm rà, chúng tôi chỉ chọn trình bày 2 Form danh mục điển hình cho 2 nhóm trên. Các Form còn lại xem như phần bài tập thực hành của bạn.

6. Thiết kế Form F_DMNHOMHANG

Cập nhật danh mục nhóm hàng vào Table T_DMNHOM.

- Dùng lệnh Project ➔ Add Form để thêm 1 Form mới vào Project, định thuộc tính Name = f_dmnhomhang, chọn lệnh File ➔ Save F_dmnhomhang.frm và lưu Form vào thư mục C:\KTVB với tên file *f_dmnhomhang.frm*.
- Thiết đặt các thuộc tính chính cho Form như sau:
 - ✓ Name: F_DMNHOMHANG
 - ✓ Caption: Đăng ký danh mục nhóm hàng
 - ✓ Font: VNI-Times
 - ✓ MDIChild: True
- Đặt lên Form 1 Label, 1 Frame, 1 DataGrid, 1 ADODC và 6 Command button. Kết quả màn hình thiết kế Form sẽ như Hình 4.3.

The screenshot shows a Visual Basic form titled "Đăng ký danh mục nhóm hàng". The form contains a table with two columns: "Mã Số Nhóm" and "Tên Nhóm". Below the table are four buttons: "Thêm", "Sửa", "Xóa", and "Thoát". The form is set to design view, indicated by the dotted grid background.

Mã Số Nhóm	Tên Nhóm

Hình 4.3. Màn hình thiết kế Form F_DMNHOMHANG.

Bước 1. Đặt điều khiển ADODC lên Form, lần lượt thiết đặt các thuộc tính sau:

ADODC	Properties	Value
ADMNhom	Name	ADMNhom
	Caption	ADMNhom
	CommandType	1 – adCmdText
	ConnectionString	Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;Persist Security Info=False;Data Source=c:\ktvb\ketoan.mdb
	Visible	False
	RecordSource	select * from t_dmnhom order by msnhom

Bước 2. Đặt lên Form 6 Command button với những thuộc tính sau:

Command button	Properties and Values
<u>T</u> hêm	Name: cmdThem, Caption: &Thêm
<u>S</u> ửa	Name: cmdSua, Caption: &Sửa
<u>X</u> óa	Name: cmdXoa, Caption: &Xóa
<u>T</u> hoát	Name: cmdThoat, Caption: Th&oát
<u>G</u> hi	Name: cmdGhi, Caption: &Ghi
<u>K</u> hông	Name: cmdKhong, Caption: &Không

Bước 3. Đặt lên Form 1 DataGrid với các thuộc tính sau:

Datagrid DMnhom:

Properties	Values
Name	Dmnhom
Caption	(Rỗng)
DataSource	ADMNhom
HeadFont	VNI-Times
Font	VNI-Times
Headlines	1

Nhấp nút phải mouse lên điều khiển *dmnhom*, chọn lệnh Properties trong menu nhanh để bật cửa sổ Property Pages.

- Chọn trang General, đánh dấu các ô chọn AllowDelete (cho phép xóa), AllowUpdate (cho phép xóa), ColumnHeaders (hiển thị tiêu đề cột) và Enabled
- Chọn trang Columns, lần lượt thiết đặt tiêu đề các cột trong Data Grid và gán field trong ADO Data Control *ADMNhom* cho từng cột như sau :

Column	Caption	Datafield
Column 0	Mã số nhóm	MSNhom
Column 1	Tên nhóm	Tennhom

- Chọn trang Layout để thiết đặt độ rộng cho từng cột trong DataGrid:

Column	Width
Column 0 (msnhom)	1500
Column 1 (tennhom)	4200

Bước 5. Viết mã lệnh xử lý

Private Sub cmdghi_Click()

On Error GoTo Err_gghi_Click

ADMNHOM.Recordset.UpdateBatch adAffectAll

cmdthoat.Visible = True

cmdsua.Visible = True

Cmdkhong.Visible = False

Cmdghi.Visible = False

cmdxoa.Visible = True

Cmdthem.Visible = True

Cmdthem.SetFocus

xthem = False

Exit_gghi_Click:

DMnhom.SetFocus

Exit Sub

Err_gghi_Click:

MsgBox " Dữ liệu không hợp lệ"

Resume Exit_gghi_Click

End Sub

Private Sub cmdkhong_Click()

If xthem Then

ADMNHOM.Recordset.Delete

```
ADMNHOM.Recordset.MoveNext
If ADMNHOM.Recordset.EOF Then
    ADMNHOM.Recordset.MoveLast
End If
End If
ADMNHOM.Refresh
cmdthoat.Visible = True
cmdsua.Visible = True
Cmdkhong.Visible = False
Cmdghi.Visible = False
cmdxoa.Visible = True
Cmdthem.Visible = True
Cmdthem.SetFocus
xthem = False
End Sub

Private Sub cmdsua_Click()
On Error GoTo Err_sua_Click
    recnum = ADMNHOM.Recordset.Bookmark
    cmdthoat.Visible = False
    cmdsua.Visible = False
    Cmdkhong.Visible = True
    Cmdghi.Visible = True
    cmdxoa.Visible = False
    Cmdthem.Visible = False
    xthem = False
    DMnhom.AllowDelete = True
    DMnhom.AllowUpdate = True
Exit_sua_Click:
Exit Sub
```

```
Err_sua_Click:
```

```
    MsgBox Err.Description
```

```
    Resume Exit_sua_Click
```

```
End Sub
```

```
Private Sub cmdthem_Click()
```

```
On Error GoTo Err_them_Click
```

```
    ADMNHOM.Recordset.AddNew
```

```
    DMnhom.SetFocus
```

```
    cmdthoat.Visible = False
```

```
    cmdsua.Visible = False
```

```
    Cmdkhong.Visible = True
```

```
    Cmdghi.Visible = True
```

```
    cmdxoa.Visible = False
```

```
    Cmdthem.Visible = False
```

```
    xthem = True
```

```
    DMnhom.AllowDelete = True
```

```
    DMnhom.AllowUpdate = True
```

```
Exit_them_Click:
```

```
    Exit Sub
```

```
Err_them_Click:
```

```
    MsgBox Err.Description
```

```
    Resume Exit_them_Click
```

```
End Sub
```

```
Private Sub cmdthoat_Click()
```

```
    Unload Me
```

```
End Sub
```

```
Private Sub cmdxoa_Click()
```

```
On Error GoTo Err_xoa_Click
```

```
Dim traloi
```

- ```
traloι = MsgBox("Bạn muốn xóa Nhóm hàng: " & Chr(10) & Chr(13) &
ADMNHOM.Recordset.Fields("tennhom") & " (cùng các mẫu tin liên quan)?
không?", 48 + 4, "Thông báo")

If traloι = 6 Then
 ADMNHOM.Recordset.Delete
 ADMNHOM.Recordset.Clone
 ADMNHOM.Recordset.MoveNext
 If ADMNHOM.Recordset.EOF Then
 ADMNHOM.Recordset.MoveLast
 End If
End If
ADMNHOM.Refresh

Exit_xoa_Click:
 Exit Sub

Err_xoa_Click:
 MsgBox "Không thể xóa mẫu tin này "
 Resume Exit_xoa_Click

End Sub

Private Sub Form_Load()
 cmdthoat.Visible = True
 cmdsua.Visible = True
 Cmdkhong.Visible = False
 Cmdghi.Visible = False
 cmdxoa.Visible = True
 Cmdthem.Visible = True
 DMnhom.AllowDelete = False
 DMnhom.AllowUpdate = False
 DMnhom.AllowRowSizing = False
 DMnhom.AllowArrows = False

End Sub
```

Thi hành ứng dụng, chọn lệnh *Danh mục / Danh mục nhóm hàng*. Kết quả sẽ được như Hình 4.4.

Đăng ký danh mục nhóm hàng

### Danh Mục Nhóm

| Mã số nhóm | Tên nhóm                  |
|------------|---------------------------|
| BTT_DN     | Bột trét tường Đồng Nai   |
| GAH        | Gạch American Home        |
| GDT_G      | Gạch Granite Đồng Tâm     |
| GV         | Gạch viên các loại        |
| KHOA       | Khóa và phụ kiện các loại |

Hình 4.4. Kết quả Form F\_DMNHOMHANG.

## 7. Thiết kế Form F\_DMHH

Cập nhật danh mục hàng hóa vào Table T\_DMHH.

### CHÚ Ý

- ✓ Mỗi mặt hàng cập nhật phải thuộc một nhóm hàng xác định.
- Dùng lệnh Project ➡ Add Form để thêm một Form mới vào Project, định thuộc tính Name = f\_dmhh, chọn lệnh File ➡ Save F\_dmhh.frm và lưu Form vào thư mục C:\KTVB với tên file **f\_dmhh.frm**.



- Thiết đặt các thuộc tính chính cho Form như sau:
  - ✓ Name: F\_DMHH
  - ✓ Caption: Cập nhật danh mục hàng hóa
  - ✓ Font: VNI-Times
  - ✓ MDIChild: True
- Đặt lên Form 10 Label, 1 DataGrid, 2 ADODC, 10 Command button, 10 Text box. Kết quả màn hình thiết kế Form sẽ như Hình 4.5.

Hình 4.5. Màn hình thiết kế Form F\_DMHH.

**Bước 1.** Đặt 2 điều khiển ADODC lên Form, lần lượt thiết đặt các thuộc tính sau:

| ADODC   | Properties  | Value         |
|---------|-------------|---------------|
| ADMNhom | Name        | ADMNhom       |
|         | Caption     | ADMNhom       |
|         | CommandType | 1 – adCmdText |

|       |                  |                                                                                              |
|-------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
|       | ConnectionString | Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;Persist Security Info=False;Data Source=c:\ktvb\ketoan.mdb |
|       | Visible          | False                                                                                        |
|       | RecordSource     | select * from t_dmnhom order by msnhom                                                       |
| ADMHH | Name             | ADMHH                                                                                        |
|       | Caption          | ADMHH                                                                                        |
|       | CommandType      | 1 – adCmdText                                                                                |
|       | ConnectionString | Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;Persist Security Info=False;Data Source=c:\ktvb\ketoan.mdb |
|       | Visible          | False                                                                                        |
|       | RecordSource     | SELECT * Form T_DMHH order by mshh                                                           |

**Bước 2.** Đặt 10 Text box lên Form. Định các thuộc tính cho các text box như sau:

| Text box       | Properties & Values                                     |
|----------------|---------------------------------------------------------|
| Nhóm hàng      | Name: msnhom, Data source: Admhh, Datafield: msnhom     |
| Mã số hàng hóa | Name: mshh, Data source: Admhh, Datafield: mshh         |
| Tên hàng       | Name: msnhom, Data source: Admhh, Datafield: msnhom     |
| ĐVT            | Name: dvt, Data source: Admhh, Datafield: dvt1          |
| Mã màu         | Name: mamau, Data source: Admhh, Datafield: mamau       |
| Qui cách       | Name: quicach, Data source: Admhh, Datafield: quicach   |
| ĐG mua VND     | Name: dgvnvnd, Data source: Admhh, Datafield: dgvnvnd   |
| ĐG bán VND     | Name: dgbanvnd, Data source: Admhh, Datafield: dgbanvnd |

|                  |                         |
|------------------|-------------------------|
| Record hiện hành | Name: curr, Text: text1 |
| Tổng số record   | Name: endr, Text: text1 |

- **Bước 3.** Đặt lên Form 10 Command button trong đó có 6 Command button giống Form F\_DMnhomhang và 4 Command button mới:

| Command button | Properties and Values           |
|----------------|---------------------------------|
| <u>Đ</u> ầu    | Name: cmddau, Caption: &Đầu     |
| <u>T</u> rước  | Name: cmdtruoc, Caption: &Trước |
| <u>S</u> au    | Name: cmdsau, Caption: &Sau     |
| <u>C</u> uối   | Name: cmdcuoi, Caption: &Cuối   |

- Bước 4.** Đặt lên Form 1 DataGrid *Listkho* với các thuộc tính sau:

| Properties | Values                |
|------------|-----------------------|
| Name       | Listkho               |
| Caption    | (Rỗng)                |
| DataSource | ADMHH                 |
| HeadFont   | VNI-Times (size = 12) |
| Font       | VNI-Times (size = 11) |
| Headlines  | 1                     |

Thêm 6 cột mới vào điều khiển *Listkho*.

Nhấp nút phải mouse lên điều khiển *Listkho*, chọn lệnh Properties trong menu nhanh để mở cửa sổ Property Pages.

- Chọn trang General, đánh dấu các ô chọn AllowDelete (cho phép xóa), AllowUpdate (cho phép sửa) và Enabled.
- Chọn trang Columns, lần lượt thiết đặt tiêu đề các cột trong DataGrid và gán field trong ADO Data Control *ADMHH* cho từng cột như sau:

| Column   | Caption | Datafield |
|----------|---------|-----------|
| Column 0 | MSNHOM  | MSNHOM    |
| Column 1 | MSHH    | MSHH      |
| Column 2 | Tenhang | Tenhang   |
| Column 3 | DVT1    | DVT1      |
| Column 4 | Mamau   | Mamau     |
| Column 5 | Quicach | Quicach   |
| Column 6 | Dgvnd   | Dgvnd     |
| Column 7 | Dgbavnd | Dgbavnd   |

- Chọn trang Layout để định độ rộng cho từng cột trong DataGrid:

| Column             | Width |
|--------------------|-------|
| Column 0 (msnhom)  | 1184  |
| Column 1 (mshh)    | 1980  |
| Column 2 (tenhang) | 5600  |
| Column 3 (dvt1)    | 1080  |
| Column 4 (mamau)   | 990   |
| Column 5 (quicach) | 1500  |
| Column 6 (dgvnd)   | 1550  |
| Column 7 (dgbavnd) | 1550  |

**Bước 5.** Viết mã lệnh xử lý

Option Explicit

Dim xthem, recnum

**Private Sub DGBANVND\_KeyPress(KeyAscii As Integer)**

If KeyAscii = 13 Then

Me.Cmdghi.SetFocus

End If

End Sub

**Private Sub DGBANVND\_LostFocus()**

Me.DGBANVND.BackColor = &amp;HFFFFFF

End Sub

**Private Sub Dgvnd\_KeyPress(KeyAscii As Integer)**

If KeyAscii = 13 Then

Me.DGBANVND.SetFocus

End If

End Sub

**Private Sub DGVND\_LostFocus()**

Me.DGVND.BackColor = &amp;HFFFFFF

End Sub

**Private Sub DVT\_GotFocus()**

Me.DVT.BackColor = &amp;HC0E0FF

End Sub

**Private Sub Cmdcuoi\_Click()**

On Error GoTo Err\_cuoi\_Click

If ADMHH.Recordset.EOF Then

MsgBox "Bạn đang ở mẫu tin cuối!", vbOKOnly, "Thông Báo"

Else

ADMHH.Recordset.MoveLast

End If

Exit\_cuoi\_Click:

Exit Sub

Err\_cuoi\_Click:

MsgBox Err.Description

Resume Exit\_cuoi\_Click

End Sub

**Private Sub cmddau\_Click()**

On Error GoTo Err\_dau\_Click

If ADMHH.Recordset.BOF Then

MsgBox "Bạn đang ở mẫu tin đầu tiên!", vbOKOnly, "Thông báo"

Else

ADMHH.Recordset.MoveFirst

End If

Exit\_dau\_Click:

Exit Sub

Err\_dau\_Click:

MsgBox Err.Description

Resume Exit\_dau\_Click

End Sub

**Private Sub cmdghi\_Click()**

On Error GoTo Err\_ghi\_Click

ADMHH.Recordset.UpdateBatch adAffectAll

Lock\_text

Cmdthem.SetFocus

xthem = False

Exit\_ghi\_Click:

MSNHOM.SetFocus

Exit Sub

Err\_ghi\_Click:

```
MsgBox " Dữ liệu không hợp lệ"
```

```
Resume Exit_ghi_Click
```

```
End Sub
```

```
Private Sub cmdkhong_Click()
```

```
On Error GoTo Err_khong_Click
```

```
ADMHH.Refresh
```

```
ADMHH.Recordset.Clone
```

```
ADMHH.Recordset.MoveLast
```

```
Lock_text
```

```
xthem = False
```

```
Exit_khong_Click:
```

```
MSNHOM.SetFocus
```

```
Exit Sub
```

```
Err_khong_Click:
```

```
MsgBox " Dữ liệu không hợp lệ"
```

```
Resume Exit_khong_Click
```

```
End Sub
```

```
Private Sub Cmdsau_Click()
```

```
If ADMHH.Recordset.EOF Then
```

```
MsgBox "Bạn đang ở mẫu tin cuối!", vbOKOnly, "Thông báo"
```

```
Else
```

```
ADMHH.Recordset.MoveNext
```

```
End If
```

```
End Sub
```

```
Private Sub cmdsua_Click()
```

```
On Error GoTo Err_sua_Click
```

```
recnum = ADMHH.Recordset.Bookmark
```

```
Unlock_text
```

```
MSNHOM.SetFocus
```

```
xthem = False
Exit_sua_Click:
 Exit Sub
Err_sua_Click:
 MsgBox Err.Description
 Resume Exit_sua_Click
End Sub

Private Sub cmdthem_Click()
 On Error GoTo Err_them_Click
 Unlock_text
 ADMHH.Recordset.AddNew
 MSNHOM.SetFocus
 xthem = True
 Exit_them_Click:
 Exit Sub
 Err_them_Click:
 MsgBox Err.Description
 Resume Exit_them_Click
End Sub

Private Sub cmdthoat_Click()
 Unload Me
End Sub

Private Sub Cmdtruoc_Click()
 If ADMHH.Recordset.BOF Then
 MsgBox "Bạn đang ở mẫu tin đầu tiên!", vbOKOnly, "Thông báo"
 Else
 ADMHH.Recordset.MovePrevious
 End If
End Sub
```



```
Private Sub cmdxoa_Click()
 On Error GoTo Err_xoa_Click
 Dim traloi
 traloi = MsgBox("Bạn muốn xóa mất hàng " & Chr(10) & Chr(13) &
 mskh & " (cùng các mẫu tin liên quan)? Không?", 48 + 4, "Thông báo")
 If traloi = 6 Then
 ADMHH.Recordset.Delete
 ADMHH.Recordset.MoveNext
 ADMHH.Recordset.Clone
 If ADMHH.Recordset.EOF Then
 ADMHH.Recordset.MoveLast
 End If
 End If
Exit_xoa_Click:
 Exit Sub
Err_xoa_Click:
 MsgBox "Không thể xóa mẫu tin này"
 Resume Exit_xoa_Click
End Sub
Private Sub DGBANvnd_GotFocus()
 Me.DGBANVND.BackColor = &HC0E0FF
End Sub
Private Sub DGvnd_GotFocus()
 Me.DGVND.BackColor = &HC0E0FF
End Sub
Private Sub DVT_KeyPress(KeyAscii As Integer)
 If KeyAscii = 13 Then
 mamau.SetFocus
 End If
```

End Sub

**Private Sub dvt\_LostFocus()**

Me.DVT.BackColor = &HFFFFFF

End Sub

**Private Sub mamau\_GotFocus()**

Me.mamau.BackColor = &H00E0FF

End Sub

**Private Sub mamau\_KeyPress(KeyAscii As Integer)**

If KeyAscii = 13 Then

Quicach.SetFocus

End If

End Sub

**Private Sub mamau\_LostFocus()**

Me.mamau.BackColor = &HFFFFFF

End Sub

**Private Sub quicach\_GotFocus()**

Me.Quicach.BackColor = &H00E0FF

End Sub

**Private Sub quicach\_KeyPress(KeyAscii As Integer)**

If KeyAscii = 13 Then

DGVND.SetFocus

End If

End Sub

**Private Sub quicach\_LostFocus()**

Me.Quicach.BackColor = &HFFFFFF

End Sub

**Private Sub Form\_Load()**

Lock\_text

End Sub

***Private Sub mshh\_Change()***

```
Dim n, n1
If (ADMHH.Recordset.EOF = False) And (ADMHH.Recordset.BOF =
False) Then
n = ADMHH.Recordset.RecordCount
n1 = ADMHH.Recordset.Bookmark
curr.Text = n1
endr.Text = n
End If
```

End Sub

***Private Sub Lock\_text()***

```
MSNHOM.Locked = True
MSHH.Locked = True
TENHANG.Locked = True
DVT.Locked = True
mamau.Locked = True
Quicach.Locked = True
DGVND.Locked = True
DGBANVND.Locked = True
Cmdghi.Visible = False
Cmdkhong.Visible = False
listkho.Visible = True
listkho.AllowDelete = False
listkho.AllowUpdate = False
cmdclau.Visible = True
Cmdsau.Visible = True
Cmdtruoc.Visible = True
Cmdcuoi.Visible = True
cmdthoat.Visible = True
```

```
cmdsua.Visible = True
Cmdkhong.Visible = False
Cmdghi.Visible = False
cmdxoa.Visible = True
Cmdthem.Visible = True
End Sub
```

***Private Sub Unlock\_text()***

```
MSNHOM.Locked = False
MSHH.Locked = False
TENHANG.Locked = False
DVT.Locked = False
mamau.Locked = False
Quicach.Locked = False
DGVND.Locked = False
DGBANVND.Locked = False
listkho.Visible = False
listkho.AllowDelete = True
listkho.AllowUpdate = True
cmdclau.Visible = False
Cmdsau.Visible = False
Cmdtruoc.Visible = False
Cmdcuoi.Visible = False
cmdthoat.Visible = False
cmdsua.Visible = False
Cmdkhong.Visible = True
Cmdghi.Visible = True
cmdxoa.Visible = False
Cmdthem.Visible = False
End Sub
```

***Private Sub MSHH\_GotFocus()***

Me.MSHH.BackColor = &HC0E0FF

End Sub

***Private Sub mshh\_KeyPress(KeyAscii As Integer)***

If KeyAscii = 13 Then

TENHANG.SetFocus

End If

End Sub

***Private Sub mshh\_LostFocus()***

Me.MSHH.BackColor = &FFFFFFF

End Sub

***Private Sub MSNHOM\_GotFocus()***

Me.MSNHOM.BackColor = &HC0E0FF

End Sub

***Private Sub MSNHOM\_KeyPress(KeyAscii As Integer)***

Dim rs As New ADODB.Recordset

Dim Str

Select Case KeyAscii

Case 13

Admnhom.RecordSource = "select \* from t\_dmnhom WHERE  
msnhom = '" & Trim(msnhom) & "'"

ADMNHOM.Refresh

If ADMNHOM.Recordset.EOF() = False Then

MSNHOM.SetFocus

Else

ADMNHOM.RecordSource = "select \* from t\_dmnhom order by  
msnhom"

```
 ADMNHOM.Refresh
 frmCHON_NHOMHH.Show 1
 MSHH.SetFocus
 End If
End Select
End Sub

Private Sub MSNHOM_LostFocus()
 Me.MSNHOM.BackColor = &HFFFFFF
End Sub

Private Sub TENHANG_GotFocus()
 Me.TENHANG.BackColor = &HC0E0FF
End Sub

Private Sub TENHANG_KeyPress(KeyAscii As Integer)
 If KeyAscii = 13 Then
 DVT.SetFocus
 End If
End Sub

Private Sub TENHANG_LostFocus()
 Me.TENHANG.BackColor = &HFFFFFF
End Sub
```

**Bước 6.** Thiết kế Form *frmChon\_nhomhh*

- Khi Text box Msnhom nhận focus có giá trị rỗng và người dùng nhấn phím Enter, Form *frmChon\_nhomhh* sẽ được gọi để liệt kê danh sách các nhóm hàng đã đăng ký trong Table T\_DMNHOM cho người dùng chọn như Hình 4.6.

| Mã số nhóm | Tên nhóm                  |
|------------|---------------------------|
| BTT_DN     | Bột trét nước Đồng Nai    |
| GAH        | Gạch American Home        |
| GDT_G      | Gạch Granite Đồng Tâm     |
| GV         | Gạch viên các loại        |
| KHOA       | Khóa và phụ kiện các loại |
| PKS        | Phụ kiện sơn              |
| SDN_D      | Sơn dầu Đồng Nai          |
| SDN_N      | Sơn nước Đồng Nai         |
| SEP        | Sơn Expo                  |
| SICI       | SơnICI                    |
| SNP        | Sơn Nippon                |

Hình 4.6. Kết quả thi hành Form FrmChon\_nhomhh.

- Dùng lệnh Project ➡ Add Form để thêm Form mới vào Project, định thuộc tính Name = frmchon\_nhomhh. Chọn lệnh File ➡ Save Frmchon\_nhomhh.frm và lưu Form vào thư mục C:\KTVB với tên file *frmchon\_nhomhh.frm*.
- Thiết đặt các thuộc tính chính cho Form như sau:
  - ✓ Name: Frmchon\_nhomhh
  - ✓ Caption: Chọn nhóm hàng hóa
  - ✓ Font: VNI-Times
  - ✓ MDIChild: True
- Đặt lên Form 1 List View, 2 Command button và 1 Frame. Kết quả màn hình thiết kế Form sẽ như hình 4.7.



Hình 4.7. Màn hình thiết kế Form FrmChon\_nhomhh.

**Bước 1.** Đặt điều khiển ListView lvItem lên Form, lần lượt thiết đặt các thuộc tính sau:

| ListView | Properties | Value     |
|----------|------------|-----------|
| lvItem   | Name       | LvItem    |
|          | Font       | VNI-Times |

Nhấp nút phải mouse lên lvItem, chọn lệnh Properties trên menu nhanh để mở cửa sổ Property Pages. Chọn trang Column Headers, lần lượt định tiêu đề và độ rộng các cột hiển thị dữ liệu trong ListView như sau:

| Column   | Text       | Index | Width |
|----------|------------|-------|-------|
| Column 1 | Mã số nhóm | 1     | 1200  |
| Column 2 | Tên nhóm   | 2     | 3000  |



**Bước 2.** Đặt lên Form 2 Command button với các thuộc tính sau:

| Command button | Properties and Values           |
|----------------|---------------------------------|
| Chọn           | Name: cmdSelect, Caption: &Chọn |
| Thoát          | Name: cmdClose, Caption: &Thoát |

**Bước 3.** Viết mã lệnh xử lý

Dim ma

**Private Sub cmdCLOSE\_Click()**

    Unload Me

End Sub

*' Cập nhật mã nhóm đã chọn vào Form F\_DMHH, xong đóng Form chọn mã nhóm*

**Private Sub cmdSELECT\_Click()**

    F\_DMHH.MSNHOM = ma

    Unload Me

End Sub

*' Nạp sẵn nội dung Table T\_DMnhom vào Listview lvItem*

**Private Sub Form\_Activate()**

    Dim mItem As ListItem

    On Error GoTo Checkerror

    lvItem.ListItems.Clear

    If (F\_dmhh.admnhom.Recordset.EOF = False) Or

    (F\_dmhh.admnhom.Recordset.BOF = False) Then

        F\_DMHH.ADMNHOM.Recordset.MoveFirst

*' Đã đến record cuối cùng trong T\_DMNHOM chưa*

        While Not F\_DMHH.Admnhom.Recordset.EOF

*' Gán giá trị field msnhom cho cột đầu tiên trong Listview*

```

 Set mltem = lvItem.ListItems.Add(, F_dmhh.Admnhom
 .Recordset("Msnhom"))
 ' Gán giá trị field tennhom cho cột thứ hai trong Listview
 mltem.SubItems(1) = F_DMHH.ADMNHOM.Recordset
 ("Tennhom")
 ' Chuyển đến record tiếp theo
 F_DMHH.ADMNHOM.Recordset.MoveNext
 Wend
End If
Checkererror:
 If Err.Number <> 0 Then
 MsgBox Err.Number
 End If
End Sub

Private Sub lvItem_DblClick()
 cmdSELECT_Click
End Sub

Private Sub lvItem_ItemClick(ByVal Item As MSComctlLib.ListItem)
 ma = Item.Text
End Sub

' Nhấn phím Enter trên 1 mã nhóm trên Listview tương đương nhấp nút Chọn
Private Sub lvItem_KeyPress(KeyAscii As Integer)
 Select Case KeyAscii
 Case 13
 cmdSELECT_Click
 End Select
End Sub

```

Kết quả thi hành Form F\_DMHH sẽ trông giống Hình 4.8.

Danh Mục Hàng Hoá

| Nhóm hàng | Mã số hàng hoá | Tên hàng                       | ĐVT  | Mã màu | Quy cách | ĐG mua VND | ĐG bán VND |
|-----------|----------------|--------------------------------|------|--------|----------|------------|------------|
| F.HOÀ     | CAT_DLT        | Chai sơn nước                  | lit  | Trắng  | 3 lít    | 15.500     | 23.000     |
| KHÇA      | CAT_DLT        | Chai sơn nước                  | lit  | Trắng  | 3 lít    | 15.500     | 23.000     |
| GV        | CHD016         | Giấy viết Trung Quốc Cánh Hùng | Viên | D136   | 5*20     | 5000       | 6.000      |
| FKS       | CO_2           | Chì màu đỏ                     | Chi  | 2      |          | 3000       | 4.000      |
| FKS       | CO_3           | Chì màu đỏ                     | Chi  | 3      |          | 3000       | 4.000      |
| SC01_D    | DLF0015_1      | Sơn Ecoly Hào Nam Xanh lam     | Lit  | 3.016  | 1.9KG    | 2.113      | 32.000     |
| SC01_D    | DLF0016_1      | Sơn Ecoly Hào Nam Xanh lam     | Lit  | 3.016  | 3.2KG    | 3.000      | 36.000     |
| HTT-DH    | CO_EX          | Bút bi màu đen (Compa 600) mới | BAC  | EX     | 40KG     | 118000     | 132.000    |

Đầu

Tiếp

Sau

Cuối

Thêm

Sửa

Xóa

Thay

Hình 4.8. Kết quả thi hành Form F\_DMHH.

## 8. Thiết kế Form F\_HDNHAP

Lập chứng từ nhập hàng, kết quả lưu vào Table T\_HDNHAP

- Loại CT: Mã loại chứng từ nhập, người dùng chọn một trong những loại chứng từ nhập đã được đăng ký trong Table T\_DMCT.
- Số CT: Số chứng từ (không được trùng với các số chứng từ đã lập, tự động phát sinh dựa trên năm, tháng đang xử lý, cũng như số hiệu chứng từ lớn nhất đã lập trong tháng)
- Ngày CT: Ngày lập chứng từ (không được vượt ngoài tháng đang xử lý)
- CT gốc: Số hiệu chứng từ gốc (nếu có)
- Diễn giải: Mục đích nhập

Chứng từ nhập hàng

|     |    |       |   |     |      |
|-----|----|-------|---|-----|------|
| Xem | In | Tháng | 1 | Năm | 2002 |
|-----|----|-------|---|-----|------|

|         |          |         |               |            |        |
|---------|----------|---------|---------------|------------|--------|
| Số CT   | Ngày     | Loại CT | Phân nhập kho | Ngày CT    | CT gốc |
| 2002011 | 05/01/02 | 051     |               | 05/01/2002 |        |
| 2002012 | 06/01/02 |         |               |            |        |
| 2002013 | 07/01/02 |         |               |            |        |

|         |                       |
|---------|-----------------------|
| Số CT   | Diễn giải             |
| 2002011 | Nhập thị trường tự do |

|       |                   |
|-------|-------------------|
| MSNCC | Thời trường ngoài |
| NCC   |                   |

|        |         |
|--------|---------|
| MS Kho | Công Ty |
| KH1    |         |

|      |                  |      |               |
|------|------------------|------|---------------|
| TKNO | Giá mua hàng hóa | TKCO | Tiền Việt Nam |
| 1561 |                  | 1111 |               |

|           |      |               |
|-----------|------|---------------|
| Loại tiền | MSNV | Đồ Thanh Hàng |
| VND       | HANG |               |

|        |                          |        |          |
|--------|--------------------------|--------|----------|
| Tỷ giá | Giá đã có thuế           | Mshttt | Tiền mặt |
| 1      | <input type="checkbox"/> | TM     |          |

|        |     |
|--------|-----|
| 1 of 3 | Xem |
|--------|-----|

|             |              |       |          |     |      |           |        |
|-------------|--------------|-------|----------|-----|------|-----------|--------|
| Lọc theo ĐK | Hiện thị hết | Đầu   | Tiếp     | Sau | Cuối | Giá mua   | 54.400 |
| MS NCC      | *            | Thêm  | Chi Tiết | Sửa | Xóa  | Thuế_khác | 0      |
| Kho hàng    | *            | Thoát |          |     |      | Tổng cộng | 54.400 |

Hình 4.9. Kết quả thi hành Form F\_HDNHAP.

- MSNCC: Mã số nhà cung cấp hàng
- Mskho: Mã số kho nhập hàng
- TKNO: Tài khoản nợ
- TKCO: Tài khoản có
- Loại tiền: Mã số nguyên tệ
- Msnv: Mã số nhân viên nhập hàng
- Tỷ giá: Tỷ giá thanh toán thực tế (nguyên tệ / VND)
- Giá đã có thuế: Đơn giá nhập đã tính thuế VAT hay chưa
- Mshttt: Mã số hình thức thanh toán

- Thêm: Thêm một chứng từ nhập mới
- Xóa: Xóa chứng từ nhập hiện hành
- Sửa: Sửa đổi chứng từ nhập hiện hành
- Thoát: Thoát khỏi màn hình cập nhật chứng từ nhập, trở về menu chính chương trình kế toán
- Chi tiết: Gọi Form F\_HDNNHAPCT để cập nhật chứng từ nhập chi tiết
- Lọc theo dk: Liệt kê danh sách các chứng từ nhập theo mã số nhà cung cấp hoặc kho hàng hoặc cả hai, giúp người dùng nhanh chóng tìm ra chứng từ nhập cần điều chỉnh trong tháng
- Hiển thị hết: Hiển thị tất cả chứng từ nhập trong tháng
- Xem: Hiển thị nội dung chứng từ nhập hiện hành ra màn hình
- In: In chứng từ nhập hiện hành ra máy in

➤ Mô tả hoạt động của Form F\_HDNNHAP:

- Loại chứng từ nhập mặc định là “051 - *phiếu nhập kho*”
- Khi người dùng thay đổi tháng hoặc năm, DataGridView sẽ liệt kê danh sách các phiếu chứng từ nhập trong tháng
- Khi chọn 1 chứng từ trong DataGridView, nội dung của chứng từ sẽ hiển thị trên Form
- Form có 3 chế độ: Xem, sửa và thêm. Người dùng chỉ có thể thay đổi nội dung các Textbox khi Form ở chế độ Thêm hoặc Sửa. Mặc định Form ở chế độ Xem

- Chương trình sẽ tự động tính tổng giá trị hàng mua của chứng từ nhập, số thuế VAT phải nộp.
- Thứ tự di chuyển focus giữa các điều khiển trong quá trình nhập liệu: Loại CT, Ngày CT, CT gốc, Số CT, Diễn giải, MS NCC, Ms kho, TKNO, TKCO, Loại tiền, Msnv, Tỷ giá, Giá đã có thuế, Mshttt, Chi tiết hoặc Ghi.

**\* Các bước thiết kế Form:**

- Dùng lệnh Project ➡ Add Form để thêm Form mới vào Project, định thuộc tính Name = f\_hdnhap, chọn lệnh File ➡ Save F\_hdnhap.frm và lưu Form vào thư mục C:\KTVB với tên file *f\_hdnhap.frm*.
- Thiết đặt các thuộc tính chính cho Form như sau:
  - ✓ Name: F\_HDNHAP
  - ✓ Caption: Chứng từ nhập hàng
  - ✓ Font: VNI-Times
  - ✓ MDIChild: True
- Đặt lên Form 37 Label, 1 DataGrid, 9 ADODC, 8 Text box, 15 Command button, 4 Frame, 10 DataCombo, 1 O chọn và 2 Vscrollbar. Kết quả màn hình thiết kế Form sẽ như hình 4.10.

**Chứng từ nhập hàng**

Ngày  /  /  Tháng  Năm

Số CT  Loại CT  Ngày CT  CT gốc

Số CT  Diễn giải

MGNCC

MS Kho

TKND  TKCO

Loại tiền  MSNV

Tỷ giá  Giá để có thuế ☐ Mshh

Lưu theo ĐK  Hiện thị hết

MS NCC

Kho hàng

Giá mua

Thuế

Tổng cộng

**Hình 4.10. Màn hình thiết kế Form F\_HDNHAP.**

**Bước 1.** Đặt 9 điều khiển ADODC lên Form, lần lượt thiết đặt các thuộc tính sau:

| ADODC   | Properties       | Value                                                                                        |
|---------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| AdoDMNT | Name             | AdoDMNT                                                                                      |
|         | Caption          | ADODMNT                                                                                      |
|         | CommandType      | 1 – adCmdText                                                                                |
|         | ConnectionString | Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;Persist Security Info=False;Data Source=c:\ktvb\ketoan.mdb |
|         | Visible          | False                                                                                        |
|         | RecordSource     | select * from t_dmnt order by msnt                                                           |

|         |                  |                                                                                              |
|---------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| AdoDMNV | Name             | AdoDMNV                                                                                      |
|         | Caption          | ADODMNV                                                                                      |
|         | CommandType      | 1 – adCmdText                                                                                |
|         | ConnectionString | Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;Persist Security Info=False;Data Source=c:\ktvb\ketoan.mdb |
|         | Visible          | False                                                                                        |
|         | RecordSource     | select * from t_dmnv order by msnv                                                           |
| AdoDmkh | Name             | AdoDMKH                                                                                      |
|         | Caption          | ADODMKH                                                                                      |
|         | CommandType      | 1 – adCmdText                                                                                |
|         | ConnectionString | Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;Persist Security Info=False;Data Source=c:\ktvb\ketoan.mdb |
|         | Visible          | False                                                                                        |
|         | RecordSource     | select * from t_dmncc order by msnc                                                          |
| AdoDMTK | Name             | AdoDMTK                                                                                      |
|         | Caption          | ADODMTK                                                                                      |
|         | CommandType      | 1 – adCmdText                                                                                |
|         | ConnectionString | Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;Persist Security Info=False;Data Source=c:\ktvb\ketoan.mdb |
|         | Visible          | False                                                                                        |
|         | RecordSource     | select * from t_dmtk order by mstk                                                           |
| Ahdnhap | Name             | Ahdnhap                                                                                      |
|         | Caption          | Ahdnhap                                                                                      |



|           |                  |                                                                                              |
|-----------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
|           | CommandType      | 1 – adCmdText                                                                                |
|           | ConnectionString | Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;Persist Security Info=False;Data Source=c:\ktvb\ketoan.mdb |
|           | Visible          | False                                                                                        |
|           | RecordSource     | select * from t_hdnhap order by soct                                                         |
| Adotkdoi  | Name             | AdoTKDOI                                                                                     |
|           | Caption          | ADOTKDOI                                                                                     |
|           | CommandType      | 1 – adCmdText                                                                                |
|           | ConnectionString | Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;Persist Security Info=False;Data Source=c:\ktvb\ketoan.mdb |
|           | Visible          | False                                                                                        |
|           | RecordSource     | select * from t_dmtk order by mstk                                                           |
| AdoDmhttt | Name             | AdoDMHTTT                                                                                    |
|           | Caption          | ADODMHTTT                                                                                    |
|           | CommandType      | 1 – adCmdText                                                                                |
|           | ConnectionString | Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;Persist Security Info=False;Data Source=c:\ktvb\ketoan.mdb |
|           | Visible          | False                                                                                        |
|           | RecordSource     | Select * from t_dmhttt order by mshttt                                                       |
| AdoDmkho  | Name             | AdoDMKHO                                                                                     |
|           | Caption          | ADODMKHO                                                                                     |
|           | CommandType      | 1 – adCmdText                                                                                |
|           | ConnectionString | Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;Persist Security Info=False;Data Source=c:\ktvb\ketoan.mdb |

|         |                  |                                                                                              |
|---------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| AdoDmct | Visible          | False                                                                                        |
|         | RecordSource     | Select * from t_dmkho order by mskho                                                         |
|         | Name             | AdoDMCT                                                                                      |
|         | Caption          | ADODMCT                                                                                      |
|         | CommandType      | 1 – adCmdText                                                                                |
|         | ConnectionString | Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;Persist Security Info=False;Data Source=c:\ktvb\ketoan.mdb |
|         | RecordSource     | Select * from t_dmct order by msct                                                           |

**Bước 2.** Đặt 8 Text box lên Form. Định các thuộc tính cho các text box như sau:

| Text box                      | Properties and Values                                                                     |
|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| Năm nào                       | Name: namnao                                                                              |
| Tháng nào                     | Name: thangnao                                                                            |
| Ngày CT                       | Name: ngay, Datasource: ahdnhap, datafield: ngay, Text: now()                             |
| Số chứng từ                   | Name: soct, Datasource: ahdnhap, datafield: soct, Text: soct                              |
| Diễn giải                     | Name: diengiai, Datasource: ahdnhap, datafield: diengiai                                  |
| Số chứng từ gốc               | Name: soctgoc, Datasource: ahdnhap, datafield: soctgoc, Text: soct                        |
| Tỷ giá                        | Name: tygia, Datasource: ahdnhap, datafield: tygia<br>Data Format: General, Text: (trống) |
| Dòng hiển thị trạng thái Form | Name: T1, Multiline: true                                                                 |

**Bước 3.** Đặt 1 ô chọn lên Form. Định các thuộc tính cho ô chọn như sau:

| Chex box | Properties and Values                                                                            |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Đã thuê  | Name: dathue, Caption: <i>trống</i> , DataSource: Ahdnhap, Datafield: thue, Value: 0 – Unchecked |

**Bước 4.** Đặt lên Form 15 Command button với các thuộc tính sau:

| Command button              | Properties and Values                |
|-----------------------------|--------------------------------------|
| <u>Đ</u> ầu                 | Name: cmd dau, Caption: &Đầu         |
| C <u>u</u> ối               | Name: cmdCuoi, Caption: C&uối        |
| T <u>r</u> ước              | Name: cmdtruoc, Caption: T&rước      |
| S <u>a</u> u                | Name: cmdsau, Caption: S&au          |
| T <u>h</u> êm               | Name: cmdThem, Caption: &Thêm        |
| S <u>u</u> ả                | Name: cmdSua, Caption: &Sửa          |
| X <u>o</u> á                | Name: cmdXoa, Caption: &Xóa          |
| T <u>h</u> oát              | Name: cmdThoat, Caption: Th&oát      |
| G <u>h</u> i                | Name: cmdGhi, Caption: &Ghi          |
| K <u>h</u> ông              | Name: cmdKhong, Caption: &Không      |
| I <u>n</u>                  | Name: cmdIn, Caption: &In            |
| X <u>e</u> m                | Name: cmdXem, Caption: X&em          |
| L <u>o</u> c theo điều kiện | Name: cmdloc, Caption: &Lọc theo ĐK  |
| H <u>i</u> ển thị hết       | Name: cmdAll, Caption: &Hiện thị hết |
| C <u>h</u> i tiết           | Name: cmdct, Caption: &Chi tiết      |

**Bước 5.** Đặt lên Form 1 DataGrid *Listkho* với các thuộc tính sau:

| Properties | Values                |
|------------|-----------------------|
| Name       | Listkho               |
| Caption    | (Rõng)                |
| DataSource | Ahdnhap               |
| HeadFont   | VNI-Times (size = 12) |
| Font       | VNI-Times (size = 11) |
| Headlines  | 1                     |

Nhấp nút phải mouse lên điều khiển *Listkho*, chọn lệnh Properties trong menu nhanh để mở cửa sổ Property Pages.

- Chọn trang General, chỉ đánh dấu ô chọn Enabled và Column Headers.
- Chọn trang Columns, lần lượt thiết đặt tiêu đề các cột trong DataGrid và gán field trong ADO Data Control *Ahdnhap* cho từng cột như sau :

| Column   | Caption | Datafield |
|----------|---------|-----------|
| Column 0 | Số CT   | Soct      |
| Column 1 | Ngày    | Ngay      |

- Chọn trang Layout để định độ rộng cho từng cột trong DataGrid:

| Column          | Width |
|-----------------|-------|
| Column 0 (soct) | 2741  |
| Column 1 (ngay) | 3096  |

**Bước 6.** Đặt lên Form 2 Vscrollbar cho phép cuộn giá trị tháng và năm xử lý

| Vscrollbar  | Properties and Values                                                           |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| Tháng xử lý | Name: tg1, LargeChange: 1, Smallchange = 1, Min = -1, Max = 10, Value = 1       |
| Năm xử lý   | Name: tg, LargeChange: 1, Smallchange = 1, Min = 2001, Max = 2999, Value = 2002 |

**Bước 7.** Đặt lên Form 10 DataCombo với các xác lập thuộc tính sau:

| DataCombo | Properties  | Value                |
|-----------|-------------|----------------------|
| MSCT      | Name        | msct                 |
|           | BoundColumn | msct                 |
|           | Datafield   | msct                 |
|           | DataSource  | Ahdnhap              |
|           | Font        | VNI-Times            |
|           | Listfield   | msct                 |
|           | RowSource   | ADODMCT              |
|           | Style       | 0 – dbcDropdownCombo |
| MSncc     | Name        | mskh                 |
|           | BoundColumn | msncc                |
|           | Datafield   | Mskh                 |
|           | DataSource  | Ahdnhap              |
|           | Font        | VNI-Times            |
|           | Listfield   | msncc                |

|        |             |                      |
|--------|-------------|----------------------|
|        | RowSource   | ADODMKH              |
|        | Style       | 0 – dbcDropdownCombo |
| Ms kho | Name        | mskho                |
|        | BoundColumn | mskho                |
|        | Datafield   | mskho                |
|        | DataSource  | Ahdnhap              |
|        | Font        | VNI-Times            |
|        | Listfield   | mskho                |
|        | RowSource   | ADODMKHO             |
|        | Style       | 0 – dbcDropdownCombo |
| TKNO   | Name        | tkno                 |
|        | BoundColumn | mstk                 |
|        | Datafield   | tkno                 |
|        | DataSource  | Ahdnhap              |
|        | Font        | VNI-Times            |
|        | Listfield   | mstk                 |
|        | RowSource   | ADODMTK              |
|        | Style       | 0 – dbcDropdownCombo |
| TKCO   | Name        | tkco                 |
|        | BoundColumn | mstk                 |
|        | Datafield   | tkco                 |
|        | DataSource  | Ahdnhap              |
|        | Font        | VNI-Times            |
|        | Listfield   | mstk                 |
|        | RowSource   | ADOTKDOI             |

|           |             |                      |
|-----------|-------------|----------------------|
|           | Style       | 0 – dbcDropdownCombo |
| Loại tiền | Name        | msnt                 |
|           | BoundColumn | msnt                 |
|           | Datafield   | msnt                 |
|           | DataSource  | Ahdnhap              |
|           | Font        | VNI-Times            |
|           | Listfield   | msnt                 |
|           | RowSource   | ADODMNT              |
|           | Style       | 0 – dbcDropdownCombo |
| MSNV      | Name        | msnv                 |
|           | BoundColumn | msnv                 |
|           | Datafield   | msnv                 |
|           | DataSource  | Ahdnhap              |
|           | Font        | VNI-Times            |
|           | Listfield   | msnv                 |
|           | RowSource   | ADODMNV              |
|           | Style       | 0 – dbcDropdownCombo |
| Mshтт     | Name        | mshttt               |
|           | BoundColumn | mshttt               |
|           | Datafield   | mshttt               |
|           | DataSource  | Ahdnhap              |
|           | Font        | VNI-Times            |
|           | Listfield   | mshttt               |
|           | RowSource   | ADODMHTTT            |
|           | Style       | 0 – dbcDropdownCombo |

|                             |             |                      |
|-----------------------------|-------------|----------------------|
| MS NCC<br>(điều kiện lọc)   | Name        | mskh1                |
|                             | BoundColumn | msncc                |
|                             | Datafield   | (trống)              |
|                             | DataSource  | (trống)              |
|                             | Font        | VNI-Times            |
|                             | Listfield   | msncc                |
|                             | RowSource   | ADODMKH              |
|                             | Style       | 0 – dbcDropDownCombo |
| Kho hàng<br>(điều kiện lọc) | Name        | mskho1               |
|                             | BoundColumn | mskho                |
|                             | Datafield   | (trống)              |
|                             | DataSource  | (trống)              |
|                             | Font        | VNI-Times            |
|                             | Listfield   | mskho                |
|                             | RowSource   | ADODMKHO             |
|                             | Style       | 0 – dbcDropDownCombo |

### CHÚ Ý

- ✓ Ngoài ra, bạn cần bổ sung thêm các Frame và Label. Lưu ý tên của các Label hiển thị kết quả như “*Diễn giải loại chứng từ*” là ct, “*Tên nhà cung cấp*” là kh, “*Tên kho*” là kho, “*Tên tài khoản nợ*” là no, “*Tên tài khoản có*” là co, “*Tên loại ngoại tệ*” là nt, “*Tên nhân viên*” là nv, “*Tên hình thức thanh toán*” là ht. Bạn sẽ sử dụng lại những tên này trong quá trình viết mã lệnh xử lý.



**Bước 8.** Viết mã lệnh xử lý

Option Explicit

Dim Mydb As Database

Dim rst As Recordset

Dim thang, strsql As String, st As String

Dim xthem, xsua, recnum, tgvalue, tg1value

*' Hiển thị tất cả chứng từ nhập trong tháng, gọi khi nhấp nút Hiển thị hết***Private Sub cmdall\_Click()**

Dim thang, nam

thang = thangnao.Text

nam = namnao.Text

Me.mskh1 = ""

Me.mskho1 = ""

strsql = "select \* from T\_hdnhap where month(ngay)='"

strsql = strsql &amp; Val(thang) &amp; "'"

strsql = strsql &amp; "and year(ngay)='" &amp; Val(nam) &amp; "'"

Ahdnhap.ConnectionString = "provider=MICROSOFT.jet.oledb.3.51;

Persist Security Info=False;Data Source='c:\ktvb\ketoan.mdb'"

Ahdnhap.RecordSource = strsql

Ahdnhap.Refresh

Dim n, n1

n = 0: n1 = 0

n = Ahdnhap.Recordset.RecordCount

If (Ahdnhap.Recordset.EOF = False) And (Ahdnhap.Recordset.BOF = False) Then

n1 = Ahdnhap.Recordset.Bookmark

End If

curr.Caption = n1

endr.Caption = n

End Sub

*' Gọi Form cập nhật chứng từ nhập chi tiết*

**Private Sub cmdct\_Click()**

F.HDNHAPCT.Show

End Sub

*' Hiển thị thông báo cho biết chức năng Command button khi di chuyển mouse trên nút*

**Private Sub cmdct\_MouseMove(Button As Integer, Shift As Integer, X As Single, Y As Single)**

T1.Text = Me.cmdct.Caption

End Sub

*' Chuyển đến record cuối cùng*

**Private Sub Cmdcuoi\_Click()**

On Error GoTo Err\_cuoi\_Click

If Ahdnhap.Recordset.EOF Then

MsgBox "Bạn đang ở mẫu tin cuối!", vbOKOnly, "Thông báo"

Else

Ahdnhap.Recordset.MoveLast

End If

Exit\_cuoi\_Click:

Exit Sub

Err\_cuoi\_Click:

MsgBox Err.Description

Resume Exit\_cuoi\_Click

End Sub

*' Chuyển đến record đầu tiên*

**Private Sub cmdddau\_Click()**

On Error GoTo Err\_dau\_Click

If Ahdnhap.Recordset.BOF Then

MsgBox "Bạn đang ở mẫu tin đầu tiên!", vbOKOnly, "Thông báo"

```
Else
 Ahdnhap.Recordset.MoveFirst
End If
Exit_dau_Click:
Exit Sub
Err_dau_Click:
MsgBox Err.Description
Resume Exit_dau_Click
End Sub
' Thông báo chức năng Command button Đầu khi di chuyển mouse trên
nút
Private Sub cmdddau_MouseMove(Button As Integer, Shift As Integer, X
As Single, Y As Single)
 T1.Text = Me.cmdddau.Caption
End Sub
' Cập nhật các thay đổi vào record hiện hành và chuyển Form về chế độ
Xem
Private Sub cmdghi_Click()
 On Error GoTo Err_ghi_Click
 Ahdnhap.Recordset.UpdateBatch adAffectAll
 Lock_text
 cmdthem.SetFocus
 xthem = False
 xsua = False
Exit_ghi_Click:
msct.SetFocus
Exit Sub
Err_ghi_Click:
MsgBox " Dữ liệu không hợp lệ"
Resume Exit_ghi_Click
```

End Sub

*' In chứng từ nhập hiện hành ra máy in*

**Private Sub cmdIn\_Click()**

Dim b, ngay, thang, nam, tienchu, TIEN, T

Dim csdl As Database, tq As Recordset

Dim inctthu As QueryDef, qd2 As QueryDef

ngay = Day(F\_HDNHAP.ngay)

thang = Month(F\_HDNHAP.ngay)

nam = Year(F\_HDNHAP.ngay)

TIEN = F\_HDNHAP.tongcon

If F\_HDNHAP.soct <> "" Then

    tienchu = tien\_chu.VND(TIEN)

    T = F\_HDNHAP.td

*' Truyền các giá trị từ Form F\_HDNHAP vào Report khi in ra*

Rpt\_inhndnhaphang.Sections.Item("ReportHeader").

Controls.Item("td").Caption = T

Rpt\_inhndnhaphang.Sections.Item("ReportHeader").

Controls.Item("t").Caption = thang

Rpt\_inhndnhaphang.Sections.Item("ReportHeader").

Controls.Item("na").Caption = nam

Rpt\_inhndnhaphang.Sections.Item("ReportHeader").

Controls.Item("n").Caption = ngay

Rpt\_inhndnhaphang.Sections.Item("C\_INCTNHAP\_Footer").

Controls.Item("tc").Caption=tienchu

b = ""

b = F\_HDNHAP.soct

If DE1.rsC\_INCTNHAP.State = 0 Then

    DE1.rsC\_INCTNHAP.Open

End If

```

If DE1.rsC_INCTNHAP.State = 1 Then
 DE1.rsC_INCTNHAP.Close
 DE1.C_INCTNHAP (b)
End If
Rpt_INHDNHAPHANG.PrintReport
Else
 MsgBox "Phải chọn chứng từ muốn in", vbOKOnly, "Thông báo!"
End If
End Sub

```

*' Không cập nhật các thay đổi vào record hiện hành và chuyển Form về chế độ Xem*

**Private Sub cmdkhong\_Click()**

```

 Ahdnhap.Refresh
 Ahdnhap.Recordset.CancelUpdate
 Lock_text
 cmdthem.SetFocus
 xthem = False
 xsua = False
End Sub

```

*'Lọc các chứng từ nhập trong tháng theo mã số kho hoặc mã số nhà cung cấp hoặc cả hai*

*' và hiển thị trong DataGrid Listbox*

**Private Sub cmdloc\_Click()**

```

 Dim thang, nam
 thang = thangnao.Text
 nam = namnao.Text
 strsql = "select * from T_hdnhap where month(ngay)='"
 strsql = strsql & Val(thang) & "'"
 strsql = strsql & "and year(ngay)='" & Val(nam) & "'"
 If mskh1.Text <> "" Then

```

```
strsql = strsql & "and mskh =" & mskh1 & ""
End If
If mskho1.Text <> "" Then
 strsql = strsql & " and mskho = " & mskho1 & ""
End If
Ahdnhap.ConnectionString = "provider=MICROSOFT.jet.oledb.3.51;
Persist Security Info=False;Data Source='c:\ktvb\ketoan.mdb'"
Ahdnhap.RecordSource = strsql
Ahdnhap.Refresh
Dim n, n1
n = 0: n1 = 0
n = Ahdnhap.Recordset.RecordCount
If (Ahdnhap.Recordset.EOF = False) And (Ahdnhap.Recordset.BOF =
False) Then
 n1 = Ahdnhap.Recordset.Bookmark
End If
curr.Caption = n1
endr.Caption = n
End Sub
' Chuyển đến record cuối cùng
Private Sub Cmdsau_Click()
 If Ahdnhap.Recordset.EOF Then
 MsgBox "Bạn đang ở mẫu tin cuối!", vbOKOnly, "Thông báo"
 Else
 Ahdnhap.Recordset.MoveNext
 End If
End Sub
' Chuyển Form sang chế độ Sửa để điều chỉnh chứng từ nhập hiện hành
Private Sub cmdsua_Click()
```

```
On Error GoTo Err_sua_Click
recnum = Ahdnhap.Recordset.Bookmark
Unlock_text
xthem = False
xsua = True
Exit_sua_Click:
Exit Sub
Err_sua_Click:
MsgBox Err.Description
Resume Exit_sua_Click
End Sub
```

*‘ Chuyển Form sang chế độ Thêm để thêm một chứng từ nhập mới*

***Private Sub cmdthem\_Click()***

```
On Error GoTo Err_them_Click
Ahdnhap.Recordset.AddNew
Unlock_text
Set_Text
xthem = True
xsua = False
Exit_them_Click:
Exit Sub
Err_them_Click:
MsgBox Err.Description
Resume Exit_them_Click
End Sub
```

***Private Sub cmdthem\_MouseMove(Button As Integer, Shift As Integer, X As Single, Y As Single)***

```
T1.Text = "Bạn nhấn vào nút này để thêm chứng từ nhập mới "
```

End Sub

*' Đóng Form cập nhật chứng từ nhập trở lại màn hình menu chính*

**Private Sub cmdthoat\_Click()**

Unload Me

End Sub

*' Chuyển đến record trước record hiện hành*

**Private Sub Cmdtruoc\_Click()**

If Ahdnhap.Recordset.EOF Then

MsgBox "Bạn đang ở mẫu tin đầu tiên!", vbOKOnly, "Thông báo"

Else

Ahdnhap.Recordset.MovePrevious

End If

End Sub

**Private Sub Cmdtruoc\_MouseMove(Button As Integer, Shift As Integer,  
X As Single, Y As Single)**

T1.Text = "Di chuyển đến trước mẫu tin hiện hành"

End Sub

*' Hiển thị chứng từ nhập hiện hành ra màn hình*

**Private Sub cmdxem\_Click()**

Dim b, ngay, thang, nam, tienchu, TIEN, T

Dim csdl As Database, tq As Recordset

Dim incitthu As QueryDef, qd2 As QueryDef

ngay = Day(F\_HDNHAP.ngay)

thang = Month(F\_HDNHAP.ngay)

nam = Year(F\_HDNHAP.ngay)

TIEN = F\_HDNHAP.tongcon

If F\_HDNHAP.soct <> "" Then

tienchu = tien\_chu.VND(TIEN)

T = F\_HDNHAP.td

Rpt\_inhndhaphang.Sections.Item("ReportHeader").



```

Controls.Item("td").Caption = T
Rpt_inhndnhaphang.Sections.Item("ReportHeader").
Controls.Item("t").Caption = thang
Rpt_inhndnhaphang.Sections.Item("ReportHeader").
Controls.Item("na").Caption = nam
Rpt_inhndnhaphang.Sections.Item("ReportHeader").
Controls.Item("n").Caption = ngay
 Rpt_inhndnhaphang.Sections.Item("C_INCTNHAP_Footer").
 Controls.Item("tc").Caption = tienchu
 b = ""
 b = F_HIDNHAP.soct
 If DE1.rsC_INCTNHAP.State = 0 Then
 DE1.rsC_INCTNHAP.Open
 End If
 If DE1.rsC_INCTNHAP.State = 1 Then
 DE1.rsC_INCTNHAP.Close
 DE1.C_INCTNHAP (b)
 End If
 Rpt_INHDNHAPHANG.Show
Else
 MsgBox "Phải chọn chứng từ muốn in", vbOKOnly, "Thông báo!"
End If
End Sub
' Xóa chứng từ nhập hiện hành
Private Sub cmdxoa_Click()
 On Error GoTo Err_xoa_Click
 Dim traloi
 traloi = MsgBox("Bạn muốn xóa chứng từ nhập " & Chr(10) & Chr(13) &
 msct & " (cùng các mẫu tin liên quan)? không?", 48 + 4, "Thông báo")

```

```

If traloi = 6 Then
 Ahdnhap.Recordset.Delete
 Ahdnhap.Recordset.Clone
 Ahdnhap.Recordset.MoveNext
 If Ahdnhap.Recordset.EOF Then
 Ahdnhap.Recordset.MoveLast
 End If
End If
End If
Exit_xoa_Click:
 Exit Sub
Err_xoa_Click:
 MsgBox "Không thể xóa mẫu tin này "
 Resume Exit_xoa_Click
End Sub
' Các biến cố của ô chọn giá đã có thuế
Private Sub dathue_KeyDown(KeyCode As Integer, Shift As Integer)
 If KeyCode = 38 Then
 TYGIA.SetFocus
 End If
End Sub
Private Sub dathue_KeyPress(KeyAscii As Integer)
 Select Case KeyAscii
 Case 13
 mshitt.SetFocus
 End Select
End Sub
' Các biến cố của Text box diễn giải
Private Sub DIENGLAI_GotFocus()
 diengiai.BackColor = &HC0E0FF

```

End Sub

***Private Sub diengiai\_KeyDown(KeyCode As Integer, Shift As Integer)***

    If KeyCode = 38 Then

        soct.SetFocus

    End If

End Sub

***Private Sub diengiai\_KeyPress(KeyAscii As Integer)***

    Select Case KeyAscii

        Case 13

            mskh.SetFocus

    End Select

End Sub

***Private Sub DIENGLAI\_LostFocus()***

    diengiai.BackColor = &HFFFFFF

End Sub

*' Khi Form nhận focus và nhấn Enter thì đóng Form*

***Private Sub Form\_KeyPress(KeyAscii As Integer)***

    Select Case KeyAscii

        Case 13

            Unload Me

    End Select

End Sub

*' Khởi tạo các giá trị ban đầu khi Form được nạp*

***Private Sub Form\_Load()***

    Dim db As DAO.Database

    Dim So As Integer, thang, nam

    tgvalue = Me.tg.Value

    tg1value = Me.tg1.Value

    thang = Month(Now())

```
nam = Year(Now())
Me.thangnao.Text = thang
Me.namnao.Text = nam
strsql = "select * from T_hdnhap where month(ngay)='"
strsql = strsql & thang & "'"
strsql = strsql & "and year(ngay)='" & Val(nam) & "'"
Ahdnhap.ConnectionString = "Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;
Persist Security Info=False;Data Source='c:\ktvb\ketoan.mdb'"
Ahdnhap.RecordSource = strsql
Ahdnhap.Refresh
Lock text
End Sub

' Khi di chuyển mouse trên Form
Private Sub Form_MouseMove(Button As Integer, Shift As Integer, X As Single, Y As Single)
 Dim ctr As Control
 Dim F As Form
 For Each F In Forms
 For Each ctr In Controls
 If TypeOf ctr Is CommandButton Then
 Me.T1.Text = ctr.Caption
 End If
 Next ctr
 Next F
End Sub

' Các biến cố của Data Combo chọn mã loại chứng từ
Private Sub msct_Change()
 Dim rst As Recordset
 Dim Mydb As Database
```

```

Dim strSQL As String
If msct.Text <> "" Then
 Set Mydb = OpenDatabase(App.Path + "\ketoan.MDB")
 strSQL = "select * from T_DMCT where MSCT="
 strSQL = strSQL & msct.Text & ""
 Set rst = Mydb.OpenRecordset(strSQL)
 If rst.RecordCount > 0 Then
 ct.Caption = rst.Fields("diengiai")
 End If
 rst.Close
 Mydb.Close
End If
End Sub

Private Sub msct_GotFocus()
 Me.msct.BackColor = &HC0E0FF
End Sub

Private Sub msct_KeyPress(KeyAscii As Integer)
 Dim rs As New ADODB.Recordset
 Dim Str
 Select Case KeyAscii
 Case 13
 If xthem Or xsua Then
 If msct.Text <> "" Then
 AdoDMCT.RecordSource = "select msct, diengiai from t_dmct
 WHERE msct = '" & Trim(msct) & "'"
 AdoDMCT.Refresh
 If AdoDMCT.Recordset.EOF() = False Then
 ngay.SetFocus
 Else

```

```

AdoDMCT.RecordSource = "select msct, diengiai from T_DMCT
order by msct"
AdoDMCT.Refresh
Formcha = "F_HDNHAP"
frmCHONCT.Show 1
ngay.SetFocus
End If
Else
AdoDMCT.RecordSource = "select msct, diengiai from T_DMct
order by msct"
AdoDMCT.Refresh
Formcha = "F_HDNHAP"
frmCHONCT.Show 1
ngay.SetFocus
End If
End If
End Select
End Sub

```

**Private Sub msct\_LostFocus()**

```

Me.msct.BackColor = &HFFFFFF
End Sub
' Các biến cố của DataCombo chọn mã số nhà cung cấp
' Khi thay đổi giá trị mã số nhà cung cấp

```

**Private Sub mskh\_Change()**

```

Dim rst As Recordset
Dim Myldb As Database
Dim strsql As String
If mskh.Text <> "" Then
Set Myldb = OpenDatabase(App.Path + "\ketoan.MDB")

```

```
strsql = "select msnc, tenncc as hoten from T_DMNCC where MSNCC="
strsql = strsql & mskh.Text & ""
Set rst = Mydb.OpenRecordset(strsql)
If rst.RecordCount > 0 Then
 kh.Caption = rst.Fields("hoten")
Else
 kh.Caption = ""
End If
rst.Close
Mydb.Close
End If
```

End Sub

***Private Sub mskh\_GotFocus()***

```
mskh.BackColor = &HC0E0FF
```

End Sub

***Private Sub mskh\_KeyPress(KeyAscii As Integer)***

```
Dim rs As New ADODB.Recordset
```

```
Dim Str
```

```
Select Case KeyAscii
```

```
Case 13
```

```
If xthem Or xsua Then
```

```
If mskh.Text <> "" Then
```

```
Adodmkh.RecordSource = "select msnc, tenncc as hoten from
T_DMNCC WHERE msnc = '" & Trim(mskh) & "'"
```

```
Adodmkh.Refresh
```

```
If Adodmkh.Recordset.EOF() = False Then
```

```
mskho.SetFocus
```

```
Else
```

```
Adodmkh.RecordSource = "select msnc, tenncc as hoten from
T_DMNCC order by msnc"
```

```
Adodmnh.Refresh
Formcha = "F_HDNHAP"
frmCHONKHACH.Show 1
frmCHONKHACH.Caption = "Chọn nhà cung cấp"
mskho.SetFocus
End If
Else
Adodmnh.RecordSource = "select msnc, tennc as hoten from
T_DMnc order by msnc"
Adodmnh.Refresh
Formcha = "F_HDNHAP"
frmCHONKHACH.Show 1
frmCHONKHACH.Caption = "Chọn nhà cung cấp"
mskho.SetFocus
End If
End If
End Select
End Sub

Private Sub mskh_LostFocus()
 mskh.BackColor = &HFFFFFF
End Sub

' Các biến cố của DataCombo chọn mã số kho
' Khi mã kho thay đổi
Private Sub mskho_Change()
 Dim rst As Recordset
 Dim Mydb As Database
 Dim strsql As String
 If mskho.Text <> "" Then
 Set Mydb = OpenDatabase(App.Path + "\ketoan.MDB")
```



```

strsql = "select mskho, diengiai from T_DMkho where MSkho="
strsql = strsql & mskho.Text & ""
Set rst = Mydb.OpenRecordset(strsql)
If rst.RecordCount > 0 Then
 kho.Caption = rst.Fields("diengiai")
Else
 kho.Caption = ""
End If
rst.Close
Mydb.Close
End If
End Sub

Private Sub mskho_GotFocus()
 mskho.BackColor = &HC0E0FF
End Sub

Private Sub mskho_KeyPress(KeyAscii As Integer)
 Dim rs As New ADODB.Recordset
 Dim Str
 Select Case KeyAscii
 Case 13
 If xthem Or xsua Then
 Adodmkho.RecordSource = "select mskho from t_dmkho WHERE"
 mskho = "" & Trim(mskho) & ""
 Adodmkho.Refresh
 If Adodmkho.Recordset.EOF() = False Then
 Adodmkho.RecordSource = "select * from t_dmkho order by mskho"
 Adodmkho.Refresh
 tkho.SetFocus
 Else

```

```

 Adodmkho.RecordSource = "select * from t_dmkho order by mskho"
 Adodmkho.Refresh
 Formcha = "F_HDNHAP"
 frmCHON_KHO.Show 1
 tkno.SetFocus
 End If
End If
End Select
End Sub

Private Sub mskho_LostFocus()
 mskho.BackColor = &HFFFFFF
End Sub

' Các biến cố của DataCombo chọn mã số ngoại tệ
Private Sub MSNT_Change()
 Dim rst As Recordset
 Dim Mydb As Database
 Dim strsql As String
 If MSNT.Text <> "" Then
 Set Mydb = OpenDatabase(App.Path + "\ketoan.MDB")
 strsql = "select * from T_DMnt where MSnt="
 strsql = strsql & MSNT.Text & ""
 Set rst = Mydb.OpenRecordset(strsql)
 If rst.RecordCount > 0 Then
 int.Caption = rst.Fields("diengiai")
 End If
 rst.Close
 Mydb.Close
 End If
End Sub

```

***Private Sub MSNT\_GotFocus()***

```
MSNT.BackColor = &H0E0FF
```

```
End Sub
```

***Private Sub msnt\_KeyPress(KeyAscii As Integer)***

```
Dim rs As New ADODB.Recordset
```

```
Dim Str
```

```
Select Case KeyAscii
```

```
Case 13
```

```
If xthem Or xsua Then
```

```
Adodmnt.RecordSource = "select msnt from t_dmnt WHERE msnt = '"
& Trim(msnt) & "'"
```

```
Adodmnt.Refresh
```

```
If Adodmnt.Recordset.EOF() = False Then
```

```
Adodmnt.RecordSource = "select * from t_dmnt order by msnt"
```

```
Adodmnt.Refresh
```

```
msnv.SetFocus
```

```
Else
```

```
Adodmnt.RecordSource = "select * from t_dmnt order by msnt"
```

```
Adodmnt.Refresh
```

```
Formcha = "F_HĐNHAP"
```

```
frmCHON_NT.Show 1
```

```
msnv.SetFocus
```

```
End If
```

```
End If
```

```
End Select
```

```
End Sub
```

***Private Sub MSNT\_LostFocus()***

```
MSNT.BackColor = &HFFFFFF
```

```
Dim rst As Recordset
```

```
Dim Mydb As Database
Dim strSQL As String
If MSNT.Text <> "" Then
 Set Mydb = OpenDatabase(App.Path + "\ketoan.MDB")
 strSQL = "select * from T_DMnt where MSnt='"
 strSQL = strSQL & MSNT.Text & "'"
 Set rst = Mydb.OpenRecordset(strSQL)
 If rst.RecordCount > 0 Then
 Me.TYGIA = rst.Fields("tygia")
 End If
 rst.Close
 Mydb.Close
End If
End Sub

' Các biến cố của DataCombo chọn mã số nhân viên
Private Sub msnv_Change()
 Dim rst As Recordset
 Dim Mydb As Database
 Dim strSQL As String
 If msnv.Text <> "" Then
 Set Mydb = OpenDatabase(App.Path + "\ketoan.MDB")
 strSQL = "select msnv, honv & ' ' & tennv as hoten from T_dmnv where MSnv='"
 strSQL = strSQL & msnv.Text & "'"
 Set rst = Mydb.OpenRecordset(strSQL)
 If rst.RecordCount > 0 Then
 nv.Caption = rst.Fields("hoten")
 End If
 rst.Close
 End If
End Sub
```

```

 Mydb.Close
 End If
End Sub

Private Sub msnv_GotFocus()
 msnv.BackColor = &HC0E0FF
End Sub

Private Sub msnv_KeyPress(KeyAscii As Integer)
 Dim rs As New ADODB.Recordset
 Dim Str
 Select Case KeyAscii
 Case 13
 If xthem Or xsua Then
 Adodmnnv.RecordSource = "select msnv from t_dmnv WHERE msnv = '" & Trim(msnv) & "'"
 Adodmnnv.Refresh
 If Adodmnnv.Recordset.EOF() = False Then
 Adodmnnv.RecordSource = "select * from t_dmnv order by msnv"
 Adodmnnv.Refresh
 TYGIA.SetFocus
 Else
 Adodmnnv.RecordSource = "select * from t_dmnv order by msnv"
 Adodmnnv.Refresh
 Formcha = "F_HDNHAP"
 frmCHONNV.Show 1
 TYGIA.SetFocus
 End If
 End If
 End Select
 End Sub

```

**Private Sub msnv\_LostFocus()**

```
msnv.BackColor = &HFFFFFF
```

```
End Sub
```

*' Khi thay đổi giá trị năm xử lý trong Text box namnao*

**Private Sub namnao\_Change()**

```
Dim thang, nam
```

```
thang = thangnao.Text
```

```
nam = namnao.Text
```

```
strsql = "select * from T_hdnhap where month(ngay)='"
```

```
strsql = strsql & Val(thang) & "'"
```

```
strsql = strsql & "and year(ngay)='" & Val(nam) & "'"
```

```
If mskh1.Text <> "" Then
```

```
strsql = strsql & "and mskh ='" & mskh1 & "'"
```

```
End If
```

```
If mskho1.Text <> "" Then
```

```
strsql = strsql & " and mskho = '" & mskho1 & "'"
```

```
End If
```

```
Ahdnhap.ConnectionString = "provider=MICROSOFT.jet.oledb.3.51;
```

```
Persist Security Info=False;Data Source='c:\ktvb\ketoan.mdb'"
```

```
Ahdnhap.RecordSource = strsql
```

```
Ahdnhap.Refresh
```

```
Dim n, n1
```

```
n = 0: n1 = 0
```

```
n = Ahdnhap.Recordset.RecordCount
```

```
If (Ahdnhap.Recordset.EOF = False) And (Ahdnhap.Recordset.BOF =
False) Then
```

```
n1 = Ahdnhap.Recordset.Bookmark
```

```
End If
```

```
curr.Caption = n1
```

```
endr.Caption = n
```

```
End Sub
```

*' Các biến cố của Text box nhập ngày lập chứng từ*

***Private Sub ngay\_GotFocus()***

```
ngay.BackColor = &HC0E0FF
```

```
End Sub
```

***Private Sub ngay\_KeyDown(KeyCode As Integer, Shift As Integer)***

```
If KeyCode = 38 Then
```

```
msct.SetFocus
```

```
End If
```

```
End Sub
```

***Private Sub ngay\_KeyPress(KeyAscii As Integer)***

```
Select Case KeyAscii
```

```
Case 13
```

```
soctgoc.SetFocus
```

```
End Select
```

```
End Sub
```

***Private Sub ngay\_LostFocus()***

```
ngay.BackColor = &HFFFFFF
```

```
End Sub
```

*' Các biến cố của Text box nhập số chứng từ gốc*

***Private Sub soctgoc\_GotFocus()***

```
soctgoc.BackColor = &HC0E0FF
```

```
End Sub
```

***Private Sub soctgoc\_KeyDown(KeyCode As Integer, Shift As Integer)***

```
If KeyCode = 38 Then
```

```
ngay.SetFocus
```

```
End If
```

```
End Sub
```

**Private Sub soctgoc\_KeyPress(KeyAscii As Integer)**

Select Case KeyAscii

Case 13

soct.SetFocus

End Select

End Sub

**Private Sub soctgoc\_LostFocus()**

soctgoc.BackColor = &HFFFFFF

End Sub

*' Các biến cố của Text box phát sinh số chứng từ nhập*

**Private Sub soct\_KeyDown(KeyCode As Integer, Shift As Integer)**

If KeyCode = 38 Then

soctgoc.SetFocus

End If

End Sub

*' Khi thay đổi số chứng từ*

**Private Sub soct\_Change()**

Dim n, n1, a

n = 0: n1 = 0

n = Ahdnhap.Recordset.RecordCount

If (Ahdnhap.Recordset.EOF = False) And (Ahdnhap.Recordset.BOF = False) Then

n1 = Ahdnhap.Recordset.Bookmark

End If

curr.Caption = n1

endr.Caption = n

*' Hiển thị tổng số tiền mua hàng và thuế VAT (gọi function tongnhap trong Module nhaphang)*

nhaphang.Tongnhap



End Sub

***Private Sub soct\_GotFocus()***

Dim dbs As Database

Dim tbl As Recordset, qdf As QueryDef

Dim m\_max

Dim thang, ngayc, thangc

Dim nam, SO1, So

Dim strngay, strsql As String

Dim ngayf, d

thang = Trim(Me.thangnao.Text)

nam = Trim(Me.namnao.Text)

strngay = Trim(nam) & Right("0" & Trim(thang), 2)

strsql = "Select \* from T\_hdnhap where month(ngay)=" & thang & "'"

rsq1 = strsql & "and year(ngay)=" & nam & ""

Set dbs = OpenDatabase(App.Path + "\ketoan.mdb")

Set tbl = dbs.OpenRecordset(strsql)

m\_max = 0

If tbl.RecordCount > 0 Then

tbl.MoveFirst

Do Until tbl.EOF

*' tăng giá trị soct lên 1 (step =1) phụ thuộc vào tháng và năm xử lý*

If (Trim(Month(tbl!ngay)) = thang) And (Trim(Year(tbl!ngay)) = nam) Then

S01 = Mid(Trim(tbl!soct), 7)

If (Len(S01) <> 0) Then

So = Val(S01)

If (m\_max < So) Then

m\_max = So

End If

End If

```

End If
tbl.MoveNext
Loop
End If
' ngoại trừ trường hợp soct<>0, ngược lại record hiện hành là record cũ
If Me.soct.Text = "" Then
 Me.soct.Text = Trim(strngay) & Trim(CStr(m_max + 1))
End If
soct.BackColor = &H00E0FF
ErrorHandler:
Exit Sub
End Sub

Private Sub soct_KeyPress(KeyAscii As Integer)
 Select Case KeyAscii
 Case 13
 diengiai.SetFocus
 End Select
End Sub

Private Sub soct_LostFocus()
 soct.BackColor = &HFFFFFF
End Sub

' Khi thay đổi giá trị năm xử lý với Vscrollbar tg
Private Sub tg_Change()
 Dim nam, So
 nam = Val(namnao)
 So = tg.Value
 If So > tgvalue Then
 namnao = Str(nam + 1)
 tgvalue = So
 End If
End Sub

```

Else

namnao = Str(nam - 1)

tgvalue = So

End If

End Sub

*' Khi thay đổi giá trị tháng xử lý với Vscrollbar tg1*

**Private Sub tg1\_Change()**

Dim thang, So

thang = Val(thangnao)

So = tg1.Value

If So > tg1.value Then

thangnao = Str(thang + 1)

tg1value = So

Else

thangnao = Str(thang - 1)

tg1value = So

End If

End Sub

*' Khi thay đổi giá trị text box tháng xử lý thangnao*

**Private Sub thangnao\_Change()**

Dim thang, nam

thang = thangnao.Text

nam = namnao.Text

strsql = "select \* from T\_hdnhap where month(ngay)='"

strsql = strsql & Val(thang) & "'"

strsql = strsql & "and year(ngay)='" & Val(nam) & "'"

If mskh1.Text <> "\*" Then

strsql = strsql & "and mskh ='" & mskh1 & "'"

End If

```
If mskho1.Text <> "" Then
 strsql = strsql & " and mskho = '" & mskho1 & "'"
End If
Ahdnhap.ConnectionString = "provider=MICROSOFT.jet.oledb.3.51;
Persist Security Info=False;Data Source='c:\ktvb\ketoan.mdb'"
Ahdnhap.RecordSource = strsql
Ahdnhap.Refresh
Dim n, n1
n = 0: n1 = 0
n = Ahdnhap.Recordset.RecordCount
If (Ahdnhap.Recordset.EOF = False) And (Ahdnhap.Recordset.BOF =
False) Then
 n1 = Ahdnhap.Recordset.Bookmark
End If
curr.Caption = n1
endr.Caption = n
End Sub
```

*· Khi thay đổi giá trị Datacombo chọn tài khoản có ·*

**Private Sub tkco\_Change()**

```
Dim rst As Recordset
Dim Mydb As Database
Dim strsql As String
If tkco.Text <> "" Then
 Set Mydb = OpenDatabase(App.Path + "\ketoan.MDB")
 strsql = "select * from T_DMtk where MSik="
 strsql = strsql & tkco.Text & ""
 Set rst = Mydb.OpenRecordset(strsql)
 If rst.RecordCount > 0 Then
 co.Caption = rst.Fields("diengiai")
 End If
End If
```

```
End If
rst.Close
Mydb.Close
End If
End Sub
Private Sub TKCO_GotFocus()
 tkco.BackColor = &HC0E0FF
End Sub
```

*' Bỏ khóa các Text box, hiện nút Ghi, Không (chuyển Form sang chế độ Thêm hoặc Sửa)*

```
Private Sub Unlock_text()
 msct.SetFocus
 cmdkhong.Visible = True
 cmdghi.Visible = True
 msct.Locked = False
 ngay.Locked = False
 diengiai.Locked = False
 soct.Locked = False
 mskh.Locked = False
 msnv.Locked = False
 MSNT.Locked = False
 TYGIA.Locked = False
 mskho.Locked = False
 mshhtt.Locked = False
 tkco.Locked = False
 tkno.Locked = False
 listkho.Visible = False
 cmddau.Visible = False
 Cmdsau.Visible = False
```

```
Cmdtruoc.Visible = False
Cmdcuoi.Visible = False
cmdthoat.Visible = False
cmdsua.Visible = False
cmdkhong.Visible = True
cmdghi.Visible = True
cmdxoa.Visible = False
cmdthem.Visible = False
cmdct.Visible = False
curr.Visible = False
endr.Visible = False
of.Visible = False
```

End Sub

*\* Khóa các Text box, ấn nút Ghi, Không (chuyển Form sang chế độ Xem) \**

**Private Sub Lock\_text()**

```
msct.Locked = True
ngay.Locked = True
diengiai.Locked = True
soct.Locked = True
mskh.Locked = True
msnv.Locked = True
MSNT.Locked = True
TYGIA.Locked = True
mskho.Locked = True
tkco.Locked = True
tkno.Locked = True
mshttt.Locked = True
listkho.Visible = True
cmdddau.Visible = True
```

```
Cmdsau.Visible = True
Cmdtruoc.Visible = True
Cmdcuoi.Visible = True
cmdthoat.Visible = True
cmdsua.Visible = True
cmdkhong.Visible = False
cmdghi.Visible = False
cmdxoa.Visible = True
cmdthem.Visible = True
cmdct.Visible = True
curr.Visible = True
endr.Visible = True
of.Visible = True
```

End Sub

*‘ Khởi tạo giá trị ban đầu cho các Text box ngày chứng từ, mã loại chứng từ, mã số hình thức thanh toán, mã loại nguyên tệ, tài khoản nợ, tài khoản có*

**Private Sub Set\_Text()**

```
Dim rst As Recordset
Dim Mydb As Database
Dim strsql As String
If Month(Now()) = Me.thangnao Then
 Me.ngay.Text = Format(Now(), "dd//mm//yy")
End If
Me.msct.Text = "051"
Me.MSNT.Text = "VND"
Me.msnv.Text = ""
Me.tkno.Text = "1561"
Me.tkco.Text = "1111"
```

```
If mshhhh = "CK" Then ' Chuyển khoản
```

```
Me.tkco.Text = "1121"
```

```
End If
```

```
If mshhhh = "CT" Then ' Trả chậm
```

```
Me.tkco.Text = "3310"
```

```
End If
```

```
If tkco.Text <> "" Then
```

```
Set Mydb = OpenDatabase(App.Path + "\ketoan.MDB")
```

```
strsql = "select * from T_DMtk where MStk="
```

```
strsql = strsql & tkco.Text & ""
```

```
Set rst = Mydb.OpenRecordset(strsql)
```

```
If rst.RecordCount > 0 Then
```

```
co.Caption = rst.Fields("diengiai")
```

```
End If
```

```
rst.Close
```

```
Mydb.Close
```

```
End If
```

```
End Sub
```

*' Các thủ tục biến cố của Datacombo chọn tài khoản có*

***Private Sub TKCO\_KeyPress(KeyAscii As Integer)***

```
Dim rs As New ADODB.Recordset
```

```
Dim Str
```

```
Select Case KeyAscii
```

```
Case 13
```

```
If xthem Or xsua Then
```

```
Adotkdoi.RecordSource = "select mstk from t_dmtk WHERE mstk
```

```
= "" & Trim(tkco) & ""
```

```
Adotkdoi.Refresh
```

```
If Adotkdoi.Recordset.EOF() = False Then
```



```

 Adotkdoi.RecordSource = "select * from t_dmtk order by mstk"
 Adotkdoi.Refresh
 MSNT.SetFocus
 Else
 Adotkdoi.RecordSource = "select * from t_dmtk order by mstk"
 Adotkdoi.Refresh
 Formcha = "F_HDNHAP"
 frmCHONTK.Show 1
 MSNT.SetFocus
 End If
End If
End Select
End Sub

Private Sub tkco_LostFocus()
 tkco.BackColor = &HFFFFFF
End Sub

' Các thủ tục biến cố của Datacombo chọn tài khoản có
Private Sub tkno_Change()
 Dim rst As Recordset
 Dim Mydb As Database
 Dim strsql As String
 If tkno.Text <> "" Then
 Set Mydb = OpenDatabase(App.Path + "\ketoan.MDB")
 strsql = "select * from T_dmtk where mstk=" & tkno.Text & ""
 Set rst = Mydb.OpenRecordset(strsql)
 If rst.RecordCount > 0 Then
 no.Caption = rst.Fields("diengiai")
 End If
 End If

```

```

 rst.Close
 Mydb.Close
 End If
End Sub

Private Sub TKNO_GotFocus()
 tkno.BackColor = &HC0E0FF
End Sub

Private Sub tkno_KeyPress(KeyAscii As Integer)
 Dim rs As New ADODB.Recordset
 Dim Str
 Select Case KeyAscii
 Case 13
 If xthem Or xsua Then
 Adodmtk.RecordSource = "select mstk from t_dmtk WHERE mstk = " & Trim(tkno) & ""
 Adodmtk.Refresh
 If Adodmtk.Recordset.EOF() = False Then
 Adodmtk.RecordSource = "select * from t_dmtk order by mstk"
 Adodmtk.Refresh
 tkco.SetFocus
 Else
 Adodmtk.RecordSource = "select * from t_dmtk order by mstk"
 Adodmtk.Refresh
 Formcha = "F_HIDNHAP"
 frmCHONTK.Show 1
 tkco.SetFocus
 End If
 End If
 End If
 End Select

```

End Sub

***Private Sub tkno\_LostFocus()***

tkno.BackColor = &HFFFFFF

End Sub

*' Các thủ tục biến cố của Text box nhập Tỷ giá*

***Private Sub TYGIA\_GotFocus()***

TYGIA.BackColor = &HC0E0FF

End Sub

***Private Sub TYGIA\_KeyDown(KeyCode As Integer, Shift As Integer)***

If KeyCode = 38 Then

msnv.SetFocus

End If

End Sub

***Private Sub TYGIA\_KeyPress(KeyAscii As Integer)***

Select Case KeyAscii

Case 13

dathue.SetFocus

End Select

End Sub

***Private Sub TYGIA\_LostFocus()***

TYGIA.BackColor = &HFFFFFF

End Sub

*' Các thủ tục biến cố của Datacombo chọn mã số hình thức thanh toán*

***Private Sub mshttt\_Change()***

Dim rst As Recordset

Dim Mydb As Database

Dim strsql As String

If mshttt.Text <> "" Then

Set Mydb = OpenDatabase(App.Path + "\ketoan.MDB")



```

Adodmhttt.RecordSource = "select * from t_dmhttt order by mshttt"
Adodmhttt.Refresh
Formcha = "F_HDNNHAP"
frmCHON_HTTT.Show 1
If cmdct.Visible = True Then
 Me.cmdct.SetFocus
Else
 Me.cmdghi.SetFocus
End If
End If
End If
End Select
End Sub

Private Sub mshttt_LostFocus()
 mshttt.BackColor = &HFFFFFF
End Sub

```

**\* Nhận xét:**

Để vận hành tốt Form F\_HDNNHAP, hãy lưu ý các điểm sau:

- Trong phần mã lệnh xử lý của Form F\_HDNNHAP có gọi thủ tục *Tongnhap* trong Module *nhaphang* để tính tổng giá trị chứng từ nhập và số tiền thuế VAT mà doanh nghiệp phải thanh toán cho nhà cung cấp. Do vậy bạn cần xây dựng thêm Module *nhaphang*.
- Trong trường hợp Datacombo trống và người dùng nhấn phím Enter, Form phụ sẽ được gọi để liệt kê nội dung dữ liệu cho người dùng chọn. Vì thế, bạn cần xây dựng thêm các Form phụ

- Để có thể gọi Form phụ từ những Form cha khác nhau, bạn cần định nghĩa một biến toàn cục *Form cha* nhằm xác định Form phụ được gọi từ Form cha nào. Biến toàn cục phải được đặt trong một Module.
- Để có thể in chứng từ nhập hiện hành ra máy in, bạn cần thiết kế thêm Report *rpt\_inhđnhaphang* và định command kết nối tới dữ liệu cần in *c\_inctnhap*.
- Bạn cũng phải thiết kế thêm Form *F\_HDNHAPCT* vốn sẽ được gọi khi người dùng nhấp nút Chi tiết.

## 9. Thiết kế Module *nhaphang*

- Chọn lệnh Project ➡ Add Module. Trong trang New của cửa sổ Add Module, nhấp đúp lên biểu tượng Module, một Module mới sẽ được đặt vào Project *ketoan.vbp* với tên mặc định là Module1.
- Chọn tên Module1 trong cửa sổ Project Explorer. Nhấn phím F4 để mở cửa sổ Properties. Đổi tên Module thành Name = *nhaphang*.
- Chọn lệnh File ➡ Save *nhaphang.bas* và lưu file ***nhaphang.bas*** vào thư mục Modules.
- Nhấp đúp lên tên Module (*tien\_chu*) trong cửa sổ Project Explorer kích hoạt cửa sổ Code.
- Định nghĩa function xử lý *Tongnhap* như sau:

Public Formcha

**Function Tongnhap()**

Dim qd1 As QueryDef, rst As Recordset, qd2 As QueryDef

Dim Mydb As Database

```
Dim a
F_HDNHAP.tongcon = 0: F_HDNHAP.tongthue = 0:
F_HDNHAP.tongtien = 0
If F_HDNHAP.soct.Text <> "" Then
 a = F_HDNHAP.soct.Text
 Set Mydb = OpenDatabase(App.Path + "\ketoan.MDB")
 Set qd2 = Mydb.QueryDefs("Q_ResetTONGNHAPHANG")
 qd2.Execute
 Set qd1 = Mydb.QueryDefs("Q_TONGNHAPHANG")
 qd1.Parameters("so") = a
 qd1.Execute
 Set rst = Mydb.OpenRecordset("T_TONGNHAPHANG")
 If rst.RecordCount > 0 Then
 F_HDNHAP.tongtien.Caption = Format(rst.Fields("ttien"),
 "###,###,###,##0")
 F_HDNHAP.tongthue.Caption = Format(rst.Fields("thue"),
 "###,###,###,##0")
 F_HDNHAP.tongcon.Caption = Format(Str(rst.Fields("ttien") +
 rst.Fields("thue")), "###,###,###,##0")
 F_HDNHAP.Refresh
 End If
 rst.Close
 Mydb.Close
 qd1.Close
 qd2.Close
End If
End Function
```

**CHÚ Ý**

- ✓ Dễ dàng nhận thấy, để thi hành được function này, bạn cần định nghĩa thêm hai Query Q\_ResetTongnhaphang (xóa nội dung Table T\_tongnhaphang) và Q\_Tongnhaphang (Tính và cập nhật giá trị chứng từ nhập hiện hành vào Table T\_tongnhaphang), một Table T\_Tongnhaphang (Table trung gian lưu tổng giá trị chứng từ nhập) trong cơ sở dữ liệu *ketoan.mdb*.

## ➤ Cấu trúc của Table T\_Tongnhaphang:

| Stt | Fields   | Type   | Width  | Description                |
|-----|----------|--------|--------|----------------------------|
| 1   | Socot    | Text   | 12     | Số chứng từ nhập           |
| 2   | Diengiai | Text   | 255    | Diễn giải                  |
| 3   | Ttien    | Number | Double | Tổng giá trị chứng từ nhập |
| 4   | Thue     | Number | Double | Tổng thuế VAT phải trả     |

## ➤ Mã lệnh SQL của Query Q\_ResetTongnhaphang:

```
DELETE T_TONGNHAPHANG.* Form T_TONGNHAPHANG;
```

## ➤ Mã lệnh SQL của Query Q\_Tongnhaphang:

```
PARAMETERS so Text;
```

```
INSERT INTO T_TONGNHAPHANG (SOCT, DIENGIAI, ttien, thue)
```

```
SELECT T_HDNHAP.SOCT, T_HDNHAP.DIENGIAI, Sum([vnd]*[sl])
```

```
AS ttien, Sum([vnd]*[sl]*[t_dmthue].[mucthue]) AS thue
```

```
Form T_HDNHAP INNER JOIN (T_DMTHUE INNER JOIN
```

```
T_HDNHAPCT ON T_DMTHUE.MSTHUE = T_HDNHAPCT.MSTHUE)
```



```
ON T_HDNHAP.SOCT = T_HDNHAPCT.SOCT
GROUP BY T_HDNHAP.SOCT, T_HDNHAP.DIENGIAI
HAVING (((T_HDNHAP.SOCT)=[so]));
```

Q Tongnhaphang : Append Query

| Field:     | SOCT     | DIENGIAI | tien: Sum([vnd]*[sl]) | thue: Sum([vnd]*[sl]*[t_dmhue]/[mucthue]) |
|------------|----------|----------|-----------------------|-------------------------------------------|
| Table:     | T_HDNHAP | T_HDNHAP |                       |                                           |
| Total:     | Group By | Group By | Expression            | Expression                                |
| Sort:      |          |          |                       |                                           |
| Append To: | SOCT     | DIENGIAI | itien                 | thue                                      |
| Criteria:  | [so]     |          |                       |                                           |

Hình 4.11. Màn hình thiết kế Query Q\_Tongnhaphang.

## 10. Thiết kế Report *rpt\_inhndnhaphang* để in chứng từ nhập hiện hành

Như đã thấy trong phần mã lệnh xử lý Form *F\_Hdnhap*, khi nhấp nút Xem hoặc In, báo cáo *Rpt\_inhndnhaphang* sẽ được gọi và hiển thị chứng từ nhập đang được chọn hiện hành (Hình 4.12). Do vậy, trước khi chạy thử để xem kết quả báo cáo, bạn cần xây dựng báo cáo trước đã.

### \* Nhận xét:

Tùy theo số hiệu của chứng từ nhập được chọn (record hiện hành trong *T\_HDNHAP* và các record liên quan trong *T\_HDNHAPCT*) mà chương trình sẽ in chỉ chứng từ nhập đó. Nói cách khác dữ liệu in ra sẽ biến đổi tùy theo sự chọn lựa của người dùng.

Đơn vị: Công Ty T&T  
Địa chỉ: 05 Trần Bình Trọng P8 Đà Lạt  
Số ĐT: 820762

### Chứng từ nhập hàng

Ngày 5 Tháng 1 Năm 2002

Tên Họ Kh: Thủ trưởng ngoài Số Chứng Từ: 2002011 Nợ: 1561  
Ngày CT: 05/01/2002 Diễn Giải CT: Nhập thủ trưởng tự do Có: 1111  
Loại CT: Phiếu nhập kho Loại tiền thanh toán: Việt Nam đồng  
Nhập Hàng Vào Kho: Công Ty Ty giá: 1

| Tên Hàng Nhập         | SL   | ĐVT   | Đơn Giá Tính NT | ĐGVad | Thuế       | Tiền Thuế | Tiền Thanh Toán |
|-----------------------|------|-------|-----------------|-------|------------|-----------|-----------------|
| Gạch CERAMIC AMERICAN | 0,08 | Thùng | 4400            | 55000 | Không thuế | 0         | 4400            |
| Gạch CERAMIC AMERICAN | 1    | Thùng | 50000           | 50000 | Không thuế | 0         | 50000           |
| Tổng tiền hóa đơn     |      |       |                 |       |            |           | 54 400          |

Viết bằng chữ: Năm mươi bốn ngàn bốn trăm đồng

Thủ trưởng đơn vị: Người Nhận: Người giao: ngày.....tháng.....năm.....  
Người lập phiếu

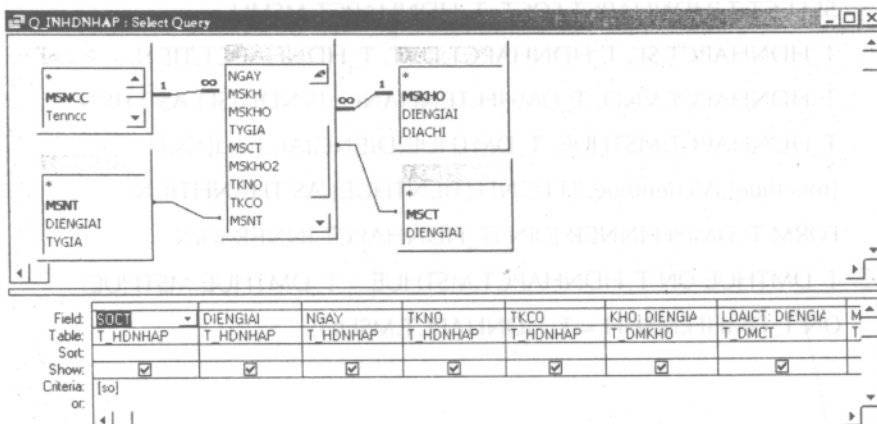
Hình 4.12. Kết quả chứng từ nhập 2002011.

**Bước 1.** Tạo Query Q\_INHHDNHAP và Q\_INHHDNHAPCT trong cơ sở dữ liệu Access ketoan.mdb

Khởi động Access và mở cơ sở dữ liệu Access ketoan.mdb

Chọn trang Queries, nhấp nút New – Design View – OK

➤ Thiết kế Query Q\_INHHDNHAP như Hình 4.13.



Hình 4.13. Query Q\_INHHDNHAP.

*Mã lệnh SQL tương ứng:*

PARAMETERS so Text;

```
SELECT T_HDNHAP.SOCT, T_HDNHAP.DIENGIAI,
T_HDNHAP.NGAY, T_HDNHAP.TKNO, T_HDNHAP.TKCO,
T_DMKHO.DIENGIAI AS KHO, T_DMCT.DIENGIAI AS LOAICT,
T_HDNHAP.MSNT, T_HDNHAP.TYGIA, T_DMNCC.Tenncc AS
Tenho, T_DMKHO.MSKHO, T_DMNT.DIENGIAI AS DIENGIAINT,
T_DMNT.MSNT
FROM T_DMNCC INNER JOIN (T_DMKHO INNER JOIN (T_DMNT
INNER JOIN (T_DMCT INNER JOIN T_HDNHAP ON T_DMCT.MSCT
= T_HDNHAP.MSCT) ON T_DMNT.MSNT = T_HDNHAP.MSNT) ON
T_DMKHO.MSKHO = T_HDNHAP.MSKHO) ON T_DMNCC.MSNCC
= T_HDNHAP.MSKH
WHERE (((T_HDNHAP.SOCT)=[so]));
```

➤ **Thiết kế Query Q\_INHHDNHAPCT.**

*Mã lệnh SQL của Query Q\_INHHDNHAPCT:*

```
SELECT T_HDNHAPCT.SOCT, T_HDNHAPCT.MSHH,
T_HDNHAPCT.SL, T_HDNHAPCT.DVT, T_HDNHAPCT.TIEN,
T_HDNHAPCT.VND, T_DMHH.TENHANG, [VND]*[SL] AS TTIEN,
T_HDNHAPCT.MSTHUE, T_DMTHUE.DIENGIAI, [vnd]*[sl]*
[mucthue] AS tienhue, [TTIEN]+[TIENHUE] AS THANHTIEN
FROM T_DMHH INNER JOIN (T_HDNHAPCT INNER JOIN
T_DMTHUE ON T_HDNHAPCT.MSTHUE = T_DMTHUE.MSTHUE)
ON T_DMHH.MSHH = T_HDNHAPCT.MSHH;
```

---

**MÁCH NƯỚC**

- ✓ Để ý rằng Query Q\_INHDNHAP có một tham số điều kiện là [so]. Tham số này xác định số hiệu chứng từ nhập cần in. Số chứng từ nhập sẽ được truyền vào trong thủ tục *cmdXem\_click* của Form F\_HDNHAP đã trình bày ở trên. Bạn không cần định điều kiện lọc trong Query Q\_INHDNHAPCT, vì sẽ định nghĩa mối ràng buộc quan hệ dữ liệu giữa hai Query này trong Command C\_InCTNHAP.
- 

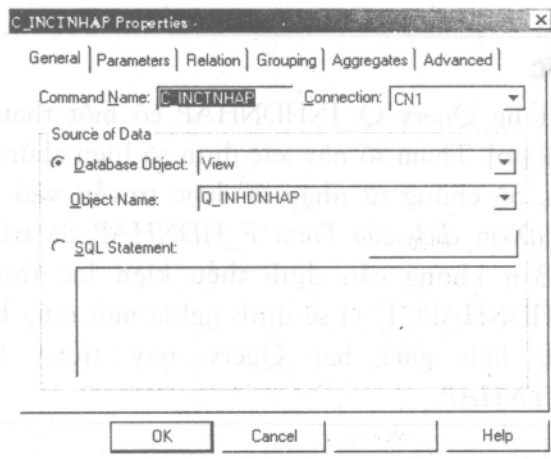
**Bước 2.** Bổ sung Command C\_INCTNHAP truy xuất dữ liệu tới Query Q\_INHDNHAP vào kết nối CN1

Trong cửa sổ Project Explorer, nhấp đúp lên điều khiển DE1 để mở cửa sổ DataEnvironment.

Trong cửa sổ Data Environment, nhấp nút phải mouse lên connection **CN1** và chọn lệnh **Add command**. Chọn command mới bổ sung có tên Command1, nhấn F4 để mở cửa sổ Properties và thiết đặt các thuộc tính sau:

- ✓ Name: C\_INCTNHAP
- ✓ Command Text: Q\_INHDNHAP
- ✓ Command Type = 2 – adcmdTable
- ✓ Connection Name: CN1

Nếu nhấp nút phải mouse lên tên Command C\_INCTNHAP và chọn lệnh Properties, bạn sẽ được cửa sổ thiết đặt các thuộc tính command như Hình 4.14.



Hình 4.14. Cửa sổ C\_INCTNHAP Properties trang General.

**Bước 3.** Tạo Child Command C\_INCTNHAPCT truy xuất dữ liệu tới Query Q\_INHHDNHAPCT vào command C\_INCTNHAP

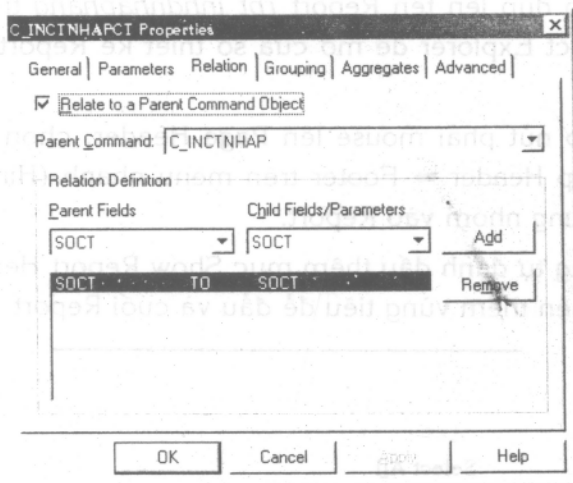
Trong cửa sổ Data Environment, nhấp nút phải mouse lên command C\_inctnhap và chọn lệnh **Add child command**. Chọn child command mới bổ sung có tên Command1, nhấn F4 để mở cửa sổ Properties và thiết đặt các thuộc tính sau:

- ✓ Name: C\_INCTNHAPCT
- ✓ Command Text: Q\_INHHDNHAPCT
- ✓ Command Type = 2 – adcmdTable
- ✓ Connection Name: CN1

Nhấp nút phải mouse lên tên Child Command C\_INCTNHAPCT và chọn lệnh Properties.

Trang *General* có dạng như Hình 4.14, thiết nghĩ không cần trình bày lại.

Chọn trang *Relation* để thiết đặt quan hệ giữa command *C\_INCTNHAP* với child command *C\_INCTNHAPCT* theo field *soct* như Hình 4.15. Việc thiết đặt quan hệ này giúp bạn lọc ra được những mặt hàng nhập thuộc chứng từ nhập hiện hành.

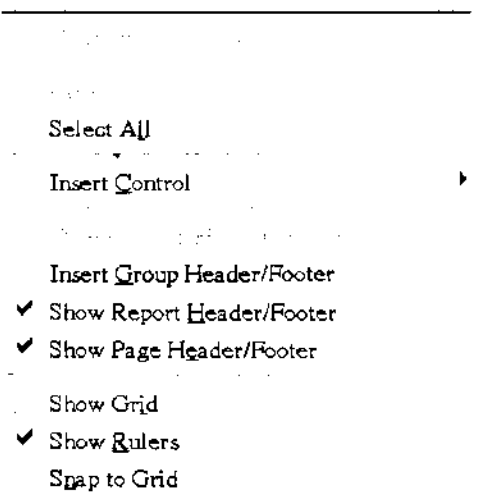


Hình 4.15. Cửa sổ *C\_INCTNHAPCT Properties* trang *Relation*.

#### Bước 4. Tạo Report *Rpt\_InHDNHAPHANG*

- Chọn Project ➡ Add Data Report để thêm Report mới vào Project *ketoan.vbp*
- Mở cửa sổ Properties (chọn Report và nhấn F4), đặt tên Report với thuộc tính Name = *Rpt\_Inhndnhaphang*. Chọn lệnh File ➡ Save *Rpt\_Inhndnhaphang.dsr* để lưu Report vào thư mục chương trình *C:\KTVB\ Rpt\_Inhndnhaphang .dsr*.

- Thiết đặt các thuộc tính khác cho Report *Rpt\_InHdnhaphang*:
  - ✓ Caption: Hóa đơn nhập hàng
  - ✓ Data member: C\_INCTNHAP
  - ✓ Data source: DE1
  - ✓ Startup Position: 0-Manual
  - ✓ WindowState: 2- vbMaximized
- Nhấp đúp lên tên Report *rpt\_inhdnhaphang* trong cửa sổ Project Explorer để mở cửa sổ thiết kế Report (nếu chưa mở).
- Nhấp nút phải mouse lên Page Header, chọn lệnh Insert Group Header ➤ Footer trên menu nhanh (Hình 4.16) để bổ sung nhóm vào Report.
- Tương tự đánh dấu thêm mục Show Report Header/Footer để hiện thêm vùng tiêu đề đầu và cuối Report.



**Hình 4.16.** Menu nhanh chèn thêm nhóm vào Report.

- Đặt các điều khiển đến những vị trí thích hợp trong Report và định thuộc tính cho các điều khiển chính trên Report như sau:

|                                                                            |
|----------------------------------------------------------------------------|
| <b>Trong Report Header:</b>                                                |
| RptLabel tiêu đề. Name: td, Caption: Hóa đơn nhập hàng, Font: VNI-Times    |
| RptLabel ngày. Name: n, Caption: (trống), Font: VNI-Times                  |
| RptLabel tháng. Name: t, Caption: (trống), Font: VNI-Times                 |
| RptLabel năm. Name: na, Caption: (trống), Font: VNI-Times                  |
| Trong Group Header (C_INCTNHAP_Header)                                     |
| RptTextbox: Name: txttenho, Datafield: tenho, Datamember: c_inctnhap       |
| RptTextbox: Name: txtsoct, Datafield: soct, Datamember: c_inctnhap         |
| RptTextbox: Name: txttkno, Datafield: tkno, Datamember: c_inctnhap         |
| RptTextbox: Name: txttkco, Datafield: tkco, Datamember: c_inctnhap         |
| RptTextbox: Name: txtngay, Datafield: ngay, Datamember: c_inctnhap         |
| RptTextbox: Name: txtdiengiai, Datafield: diengiai, Datamember: c_inctnhap |
| RptTextbox: Name: txtloaict, Datafield: loaict, Datamember: c_inctnhap     |
| RptTextbox: Name: txtmsnt, Datafield: diengiaint, Datamember: c_inctnhap   |
| RptTextbox: Name: txtkho, Datafield: kho, Datamember: c_inctnhap           |
| RptTextbox: Name: txttygia, Datafield: tygia, Datamember: c_inctnhap       |
| Còn lại là các RptLabel với tên tùy ý                                      |
| <b>Trong Detail:</b>                                                       |
| RptTextbox: Name: txttenhang, Datafield: tenhang, Datamember: c_inctnhapct |



|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| RptTextbox: Name: txtsl, Datafield: sl, Datamember: c_inctnhapct                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| RptTextbox: Name: txtvvt, Datafield: vvt, Datamember: c_inctnhapct                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| RptTextbox: Name: txtttien, Datafield: ttien, Datamember: c_inctnhapct                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| RptTextbox: Name: txtvnd, Datafield: vnd, Datamember: c_inctnhapct                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| RptTextbox: Name: txtvg, Datafield: diengiai, Datamember: c_inctnhapct                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| RptTextbox: Name: txttienthue, Datafield: tienthue, Datamember: c_inctnhapct                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| RptTextbox: Name: txttt, Datafield: thanh tien, Datamember: c_inctnhapct                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| <b>Trong Group Footer:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| RptFunction: Name: function1, Datafield: thanh tien, Datamember: c_inctnhapct<br>DataFormat: number, functiontype: 0 – rptFuncSum                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Những nội dung còn lại đều là RptLabel. Sau đây là tên một số RptLabel chính (các label này có giá trị không cố định, mà sẽ nhận giá trị truyền vào từ Form F_hdnhap trước khi in): <ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Tiêu đề Report: Name = td</li> <li>✓ Ngày lập chứng từ nhập: Name = n</li> <li>✓ Tháng lập chứng từ nhập: Name = t</li> <li>✓ Năm lập chứng từ nhập: Name = na</li> <li>✓ Số tiền viết bằng chữ : Name = tc</li> </ul> |
| Các rpttextbox và rptlabel đều có thuộc tính:<br>Font name: "VNI-Times", Font size: 11.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Ngoài ra hãy thêm RptShape vào Report để đóng khung dữ liệu cho rõ ràng hơn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |

Kết quả màn hình thiết kế *Rpt\_inhđnhaphang* sẽ như Hình 4.17.

| Hóa đơn nhập hàng                                                                                                                                                  |                     |                      |                       |            |            |                             |            |                 |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|------------|------------|-----------------------------|------------|-----------------|--|
| Report Header (ReportHeader)                                                                                                                                       |                     |                      |                       |            |            |                             |            |                 |  |
| <div>Đơn vị: Công Ty T&amp;T</div> <div>Địa chỉ: 05 Trần Bình Trọng P8</div> <div>Số ĐT: 820762</div> <div> <div>Ngày</div> <div>Tháng</div> <div>Năm</div> </div> |                     |                      |                       |            |            |                             |            |                 |  |
| Page Header (PageHeader)                                                                                                                                           |                     |                      |                       |            |            |                             |            |                 |  |
| Group Header (C_INCTNHAP_Header)                                                                                                                                   |                     |                      |                       |            |            |                             |            |                 |  |
| Tên Họ Kh                                                                                                                                                          | TENHO [C_INCTNHAP]  | Số Chứng Từ          | SOCT                  | Nợ: TKNO   |            |                             |            |                 |  |
| Ngày CT                                                                                                                                                            | NGAY                | Diễn Giải            | DIENGLAI [C_INCTNHAP] | Có: TKCO   |            |                             |            |                 |  |
| Loại CT:                                                                                                                                                           | LOAICT [C_INCTNHAP] | Loại tiền thanh toán |                       |            | DIENGLAINT |                             |            |                 |  |
| Nhập Hàng Vào Kho:                                                                                                                                                 | KHO [C_INCTNHAP]    | Tỷ giá               |                       |            | TYGIA      |                             |            |                 |  |
| Tên Hàng Nhập                                                                                                                                                      | SL                  | DVT                  | Đơn Giá               | TiềnNT     | ĐQvnd      | Thuế                        | Tiền Thuế  | Tiền Thanh Toán |  |
| Detail (C_INCTNHAPCT_Detail)                                                                                                                                       |                     |                      |                       |            |            |                             |            |                 |  |
| TENHANG [C_INCTNHAPCT]                                                                                                                                             | SL                  | DVT                  | TTIEN                 | VND        | DIENGLAI   | tienshu                     | THANHHTIEN |                 |  |
| Group Footer (C_INCTNHAP_Footer)                                                                                                                                   |                     |                      |                       |            |            |                             |            |                 |  |
| Tổng tiền hóa đơn                                                                                                                                                  |                     |                      |                       |            |            |                             |            | SUM(THANHHTIEN) |  |
| Viết bằng chữ:                                                                                                                                                     |                     |                      |                       |            |            |                             |            |                 |  |
| Page Footer (PageFooter)                                                                                                                                           |                     |                      |                       |            |            |                             |            |                 |  |
| Report Footer (ReportFooter)                                                                                                                                       |                     |                      |                       |            |            |                             |            |                 |  |
| Thủ trưởng đơn vị                                                                                                                                                  |                     | Người Nhận           |                       | Người giao |            | ngày.....tháng.....năm..... |            | Người lập phiếu |  |

Hình 4.17. Kết quả màn hình thiết kế Report rpt\_inhndnhaphang.

## 11. Thiết kế Form phụ

Dùng để tra cứu và chọn nhanh dữ liệu cần nhập trong Form F\_HDNHAP

Sau đây là danh sách những Form phụ cần thiết kế:

- Frmchon\_HTTT: Chọn mã số hình thức thanh toán trong T\_DMHTTT
- Frmchon\_KHO: Chọn mã số kho trong T\_DMKHO
- Frmchon\_NT: Chọn mã loại nguyên tệ trong T\_DMNT
- FrmchonCT: Chọn mã loại chứng từ trong T\_DMCT

- FrmchonKhach: Chọn mã số nhà cung cấp trong T\_DMNCC
- FrmchonNV: Chọn mã số nhân viên trong T\_DMNV
- FrmchonTK: Chọn tài khoản nợ hoặc có trong T\_DMTK

Sau đây là cách thiết kế Form mẫu *FrmchonKhach*, các Form còn lại xem như phần bài tập để bạn tự thực hành lấy.

**Bước 1.** Dùng lệnh Project ➡ Add Form để thêm Form mới vào Project, định thuộc tính Name = frmchonKhach, chọn lệnh File ➡ Save Frmchonkhach.frm và lưu Form vào thư mục C:\KTVB.

- Thiết đặt các thuộc tính chính cho Form như sau:
  - ✓ Name: Frmchonkhach
  - ✓ Caption: Chọn nhà cung cấp
  - ✓ Font: VNI-Times
  - ✓ MDIChild: True
- Đặt lên Form 1 Frame, 1 Listview và 2 Command button. Kết quả màn hình thiết kế Form sẽ như Hình 4.18.



**Hình 4.18.** Kết quả màn hình thiết kế Form *FrmChonkhach*.

**Bước 2.** Đặt lên Form 2 Command button với các thuộc tính sau:

| Command button | Properties and Values           |
|----------------|---------------------------------|
| <u>Ch</u> ọn   | Name: cmdSelect, Caption: &Chọn |
| <u>T</u> hoát  | Name: cmdThoat, Caption: &Thoát |

**Bước 3.** Đặt lên Form 1 Listview với các thuộc tính sau:

DataGrid DMnhom:

| Properties | Values    |
|------------|-----------|
| Name       | LvItem    |
| Font       | VNI-Times |

Nhấp nút phải mouse lên điều khiển *LvItem*, chọn lệnh Properties trong menu nhanh để bật cửa sổ Property Pages.

- Chọn trang Column Header, lần lượt thiết đặt tiêu đề các cột trong *LvItem* như sau:

| Column   | Index | Caption     | Width |
|----------|-------|-------------|-------|
| Column 1 | 1     | Mã số khách | 1200  |
| Column 2 | 2     | Tên khách   | 3000  |

**Bước 4.** Viết mã lệnh xử lý

Dim ma

**Private Sub cmdCLOSE\_Click()**

Unload Me

End Sub

***Private Sub cmdSELECT\_Click()***

    If Formcha = "F\_HDNHAP" Then

        F\_HDNHAP.mskh = ma

        Unload Me

    Exit Sub

End If

End Sub

***Private Sub Form\_Activate()***

    Dim mltem As ListItem

    On Error GoTo Checkerror

    lvItem.ListItems.Clear

    If Formcha = "F\_HDNHAP" Then

        If (F\_HDNHAP.Adodmkh.Recordset.EOF = False) Or

        (F\_HDNHAP.Adodmkh.Recordset.BOF = False) Then

        F\_HDNHAP.Adodmkh.Recordset.MoveFirst

        While Not F\_HDNHAP.Adodmkh.Recordset.EOF

            Set mltem = lvItem.ListItems.Add(, ,

            F\_HDNHAP.Adodmkh.Recordset("msncc"))

            mltem.SubItems(1) = F\_HDNHAP.Adodmkh.Recordset("Hoten")

            F\_HDNHAP.Adodmkh.Recordset.MoveNext

        Wend

    End If

    Exit Sub

End If

Checkerror:

    If Err.Number <> 0 Then

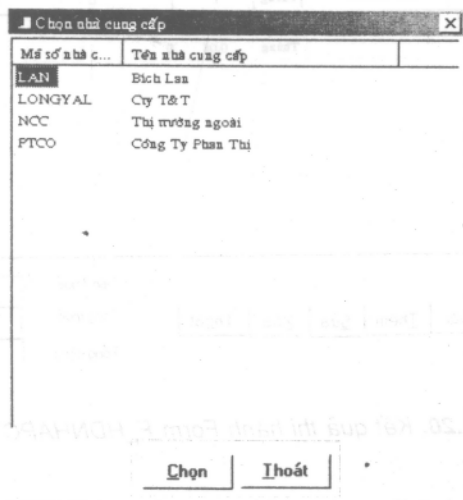
        MsgBox Err.Number

    End If

End Sub

**Private Sub lvtItem\_DbClick()**`cmdSELECT_Click``End Sub`**Private Sub lvtItem\_ItemClick(ByVal Item As MSComctlLib.ListItem)**`ma = Item.Text``End Sub`**Private Sub lvtItem\_KeyPress(KeyAscii As Integer)**`Select Case KeyAscii``Case 13``cmdSELECT_Click``End Select``End Sub`

Kết quả thi hành Form frmChonKhach sẽ như Hình 4.19.



Hình 4.19. Kết quả thi hành Form FrmChonkhach.

## 12. Thiết kế Form F\_HDNHAPCT

Cập nhật chi tiết chứng từ nhập, kết quả lưu vào Table T\_HDNHAPCT

### \* Nhận xét:

Form này được gọi từ trong Form F\_Hdnhap khi người dùng nhấp nút Chi tiết. Do vậy, một số thông tin hiển thị trên Form này được lấy từ Form gọi nó là F\_Hdnhap mà người dùng không cần phải nhập lại.

### Hóa Đơn Nhập Hàng Chi Tiết

Số chứng từ  Diễn giải  Ngày chứng từ

Nhà cung cấp  Loại tiền  Tỷ giá  TK nợ  TK có

| MSHH | Tên hàng                   | ĐVT   | SL   | ĐG ngoại tệ | ĐG VND | Mã Số Thuế |
|------|----------------------------|-------|------|-------------|--------|------------|
| WAAS | Gạch CERAMIC AMERICAN HOME | Thùng | 1    | 0           | 50000  | OTHUE      |
| WAAS |                            | Thùng | 1    | 0           | 50000  | OTHUE      |
| WAAS |                            | Thùng | 0,06 | 0           | 55000  | OTHUE      |

1 of 5

Đầu Trước Sau Cuối Thêm Sửa Xóa Thoát

Tiền Thuế

Tổng thuế

Tổng cộng

Hình 4.20. Kết quả thi hành Form F\_HDNHAPCT.

- Thông tin về Số chứng từ, Diễn giải, Ngày chứng từ, Nhà cung cấp, Loại tiền, Tỷ giá, TK nợ, TK có được lấy từ Form F\_HDNHAP sang.

- MSHH: Mã số hàng hóa được chọn trong danh mục hàng hóa T\_DMHH. Một chứng từ nhập có thể nhập nhiều mặt hàng. Tuy nhiên, mỗi mặt hàng chỉ được nhập tối đa một lần trong một chứng từ nhập.
  - Tên hàng và ĐVT (đơn vị tính): Tự động hiển thị dựa theo mã số hàng hóa được chọn.
  - SL: Số lượng hàng nhập.
  - DG ngoại tệ: Đơn giá nhập theo ngoại tệ (nếu có).
  - DG VND: Đơn giá nhập tính theo tiền VND.
  - Mã số thuế: Mã số thuế phải nộp.
  - Thêm: Nhập thêm một mặt hàng mới vào chứng từ nhập.
  - Xóa: Xóa mặt hàng nhập hiện hành trong chứng từ nhập.
  - Sửa: Sửa đổi mặt hàng nhập hiện hành.
  - Thoát: Thoát khỏi màn hình cập nhật chi tiết chứng từ nhập, trở về Form F\_HDNHAP.
- Mô tả hoạt động của Form F\_HDNHAPCT:
- Mã số thuế mặc định là: OTHUE (hàng không phải đóng thuế VAT).
  - Chương trình sẽ tự động tính lại tổng giá trị hàng mua của chứng từ nhập, số thuế VAT phải nộp.
  - Thứ tự di chuyển focus giữa các điều khiển trong quá trình nhập liệu: Mã số hàng hóa, số lượng, đơn giá ngoại tệ, đơn giá VND, mã số thuế, Chi tiết hoặc Ghi.



\* **Các bước thiết kế Form:**

- Dùng lệnh Project ➔ Add Form để thêm Form mới vào Project, định thuộc tính Name = f\_hdnhapct, chọn lệnh File ➔ Save F\_hdnhapct.frm và lưu Form vào thư mục C:\KTVB với tên file **f\_hdnhapct.frm**.
- Thiết đặt các thuộc tính chính cho Form như sau:
  - ✓ Name: F\_HDNHAPCT
  - ✓ Caption: Cập nhật hóa đơn nhập hàng chi tiết
  - ✓ Font: VNI-Times
  - ✓ MDIChild: True
- Đặt lên Form 34 Label, 1 DataGrid, 3 ADODC, 4 Text box, 10 Command button, 1 Frame, 2 DataCombo. Kết quả màn hình thiết kế Form sẽ như hình 4.21.

**Hóa Đơn Nhập Hàng Chi Tiết**

Số chứng từ: [ ] Diễn giải: [ ] Ngày chứng từ: [ ]

Nhà cung cấp: [MSHH] Loại tiền: [ ] Tỷ giá: [ ] TK nợ: [ ] TK có: [ ]

| MSHH | Tên hàng | ĐVT   | SL   | ĐG ngoại tệ | ĐG VND | MS Số Thuế |
|------|----------|-------|------|-------------|--------|------------|
| [ ]  | [ ]      | [đvt] | [SL] | [TIỀN]      | [VND]  | [msbse]    |

out of end

Đầu Trước Sau Cuối Không Ghi Thêm Sửa Xóa Thoát

Tiền Thuế [ ]  
 Tổng thuế [ ]  
 Tổng cộng [ ]

Navigation: [ ] hdnhapct [ ] [ ] admthue [ ] [ ] Admnh [ ] [ ]

**Hình 4.21.** Màn hình thiết kế Form F\_HDNHAPCT.

**Bước 1.** Đặt 3 điều khiển ADODC lên Form, lần lượt thiết đặt các thuộc tính sau:

| ADODC     | Properties       | Value                                                                                        |
|-----------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ahdnhapct | Name             | Ahdnhapct                                                                                    |
|           | Caption          | Ahdnhapct                                                                                    |
|           | CommandType      | 1 – adCmdText                                                                                |
|           | ConnectionString | Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;Persist Security Info=False;Data Source=c:\ktvb\ketoan.mdb |
|           | Visible          | False                                                                                        |
|           | RecordSource     | Select soct, mshh, dvt, sl, tien,vnd,msthue from t_hdnhapct                                  |
| Admthue   | Name             | Admthue                                                                                      |
|           | Caption          | Admthue                                                                                      |
|           | CommandType      | 1 – adCmdText                                                                                |
|           | ConnectionString | Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;Persist Security Info=False;Data Source=c:\ktvb\ketoan.mdb |
|           | Visible          | False                                                                                        |
|           | RecordSource     | Select t_dmthue.msthue from t_dmthue                                                         |
| Admhh     | Name             | Admhh                                                                                        |
|           | Caption          | Admhh                                                                                        |
|           | CommandType      | 1 – adCmdText                                                                                |
|           | ConnectionString | Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;Persist Security Info=False;Data Source=c:\ktvb\ketoan.mdb |
|           | Visible          | False                                                                                        |
|           | RecordSource     | Select mshh, tenhang from t_dmhh ORDER BY MSHH                                               |

**Bước 2.** Đặt 4 Text box lên Form. Định các thuộc tính cho các Text box như sau:

| Text box    | Properties & Values                                 |
|-------------|-----------------------------------------------------|
| Số lượng    | Name: sl, Data source: Ahdnhapct, Datafield: sl     |
| ĐG ngoại tệ | Name: tien, Data source: Ahdnhapct, Datafield: tien |
| ĐG VND      | Name: vnd, Data source: Ahdnhapct, Datafield: vnd   |
| ĐVT         | Name: dvt, Data source: Ahdnhapct, Datafield: dvt   |

**Bước 3.** Đặt lên Form 10 Command button:

| Command button | Properties and Values             |
|----------------|-----------------------------------|
| <u>Đ</u> ầu    | Name: cmd dau, Caption: &Đầu      |
| <u>T</u> rước  | Name: cmd truooc, Caption: &Trước |
| <u>S</u> au    | Name: cmd sau, Caption: &Sau      |
| <u>C</u> uối   | Name: cmd cuoi, Caption: &Cuối    |
| <u>T</u> hêm   | Name: cmd them, Caption: &Thêm    |
| <u>S</u> ửa    | Name: cmd sua, Caption: &Sửa      |
| <u>X</u> óa    | Name: cmd xoa, Caption: &Xóa      |
| <u>T</u> hoát  | Name: cmd thoat, Caption: Th&oát  |
| <u>K</u> hông  | Name: cmd khong, Caption: &Không  |
| <u>G</u> hi    | Name: cmd ghi, Caption: &Ghi      |

**Bước 4.** Đặt lên Form 1 DataGrid *Listkho* với các thuộc tính sau:

| Properties | Values                |
|------------|-----------------------|
| Name       | Listkho               |
| Caption    | (Rỗng)                |
| DataSource | Ahdnhapct             |
| HeadFont   | VNI-Times (size = 12) |
| Font       | VNI-Times (size = 11) |
| Headlines  | 1                     |

Thêm 4 cột mới vào điều khiển *Listkho*.

Nhấp nút phải mouse lên điều khiển *Listkho*, chọn lệnh Properties trong menu nhanh để mở cửa sổ Property Pages.

- Chọn trang General, đánh dấu ô chọn Enabled.
- Chọn trang Columns, lần lượt thiết đặt tiêu đề các cột trong DataGrid và gán field trong ADO Data Control *Ahdnhapct* cho từng cột như sau :

| Column   | Caption | Datafield |
|----------|---------|-----------|
| Column 0 | MSHH    | MSHH      |
| Column 1 | DVT     | Dvt       |
| Column 2 | SI      | SI        |
| Column 3 | Tien    | Tien      |
| Column 4 | Vnd     | Vnd       |
| Column 5 | msthue  | msthue    |

- Chọn trang Layout để định độ rộng cho từng cột trong DataGridView:

| Column            | Width |
|-------------------|-------|
| Column 0 (mshh)   | 16280 |
| Column 1 (dvt)    | 2090  |
| Column 2 (sl)     | 3480  |
| Column 3 (tien)   | 3800  |
| Column 4 (vnd)    | 5680  |
| Column 5 (msthue) | 2680  |

**Bước 5.** Đặt lên Form 2 DataCombo với các xác lập thuộc tính sau:

| DataCombo | Properties  | Value                |
|-----------|-------------|----------------------|
| MSHH      | Name        | mshh                 |
|           | BoundColumn | mshh                 |
|           | Datafield   | mshh                 |
|           | DataSource  | Ahdnhapct            |
|           | Font        | VNI-Times            |
|           | Listfield   | mshh                 |
|           | RowSource   | ADMHH                |
|           | Style       | 0 – dbcDropdownCombo |
| MSThue    | Name        | msthue               |
|           | BoundColumn | msthue               |

|  |            |                      |
|--|------------|----------------------|
|  | Datafield  | Msthue               |
|  | DataSource | Ahdnhapct            |
|  | Font       | VNI-Times            |
|  | Listfield  | msthue               |
|  | RowSource  | ADMTHUE              |
|  | Style      | 0 – dbcDropDownCombo |

### **Bước 6.** Viết mã lệnh xử lý

Option Explicit

Dim xthemct, recnum, mrec, mkhong, mload, mchange, mghi, xxoa

**Private Sub Cmdsau\_Click()**

If Ahdnhapct.Recordset.EOF Then

MsgBox "Bạn đang ở mẫu tin cuối!", vbOKOnly, "Thông báo"

Else

Ahdnhapct.Recordset.MoveNext

End If

End Sub

**Private Sub Cmdtruoc\_Click()**

If Ahdnhapct.Recordset.BOF Then

MsgBox "Bạn đang ở mẫu tin đầu tiên!", vbOKOnly, "Thông báo"

Else

Ahdnhapct.Recordset.MovePrevious

End If

End Sub

**Private Sub Cmdcuoi\_Click()**

On Error GoTo Err\_cuoi\_Click

If Ahdnhapct.Recordset.EOF Then

```
MsgBox "Bạn đang ở mẫu tin cuối!", vbOKOnly, "Thông báo"
Else
 Ahdnhapct.Recordset.MoveLast
End If
Exit_cuoi_Click:
 Exit Sub
Err_cuoi_Click:
 MsgBox Err.Description
 Resume Exit_cuoi_Click
End Sub

Private Sub cmdddau_Click()
On Error GoTo Err_dau_Click
If Ahdnhapct.Recordset.BOF Then
 MsgBox "Bạn đang ở mẫu tin đầu tiên!", vbOKOnly, "Thông báo"
Else
 Ahdnhapct.Recordset.MoveFirst
End If
Exit_dau_Click:
 Exit Sub
Err_dau_Click:
 MsgBox Err.Description
 Resume Exit_dau_Click
End Sub

' Lưu record vừa điều chỉnh hay thêm mới, chuyển Form về trạng thái xem

Private Sub cmdghi_Click()
On Error GoTo Err_ghi_Click
xthemct = False
mkhong = False
```

```
mload = False
mchange = False
mghi = True
If Me.MSHH = "" Then
 MsgBox "Chưa chọn mã hàng hóa!"
 Me.MSHH.SetFocus
Else
 Ahdnhapct.Recordset.Update
 Ahdnhapct.Recordset.UpdateBatch adAffectAll
 Ahdnhapct.Recordset.ReQuery
 Ahdnhapct.Recordset.MoveFirst
 Lock_text
 TinhTong
End If
Exit_ghi_Click:
 MSHH.SetFocus
 Exit Sub
Err_ghi_Click:
 MsgBox " Cần nhập dữ liệu cho trường khóa"
 Resume Exit_ghi_Click
End Sub
' Không lưu các thay đổi, chuyển Form về trạng thái xem
Private Sub cmdkhong_Click()
On Error GoTo Err_khong_Click
mkhong = True
mload = False
mchange = False
mghi = False
Ahdnhapct.Refresh
```



```
Ahdnhapct.Recordset.CancelUpdate
Lock_text
TinhTong
cmdthem.SetFocus
xthemct = False
Exit_khong_Click:
 MSHH.SetFocus
 Exit Sub
Err_khong_Click:
 MsgBox " Cần nhập dữ liệu cho trường khóa "
 Resume Exit_khong_Click
End Sub
' Chuyển Form sang chế độ sửa
Private Sub cmd sua_Click()
On Error GoTo Err_sua_Click
recnum = Ahdnhapct.Recordset.Bookmark
Unlock_text
xthemct = False
mkhong = False
mload = False
mchange = False
mghi = False
Exit_sua_Click:
 Exit Sub
Err_sua_Click:
 MsgBox Err.Description
 Resume Exit_sua_Click
End Sub
' Thêm một mặt hàng mới vào chứng từ nhập
```

**Private Sub cmdthem\_Click()**

On Error GoTo Err\_them\_Click

xthemct = True

mkhong = False

mload = False

mchange = False

mghi = False

Ahdnhapct.Recordset.AddNew

Unlock\_text

Me.th = ""

Ahdnhapct.Recordset.Fields("SOCT") = Trim(Me.So.Caption)

Me.msthue.Text = "OTHUE"

Exit\_them\_Click:

Exit Sub

Err\_them\_Click:

MsgBox Err.Description

Resume Exit\_them\_Click

End Sub

*‘ Đóng Form trở lại Form F\_HDNHAP*

**Private Sub cmdthoat\_Click()**

Unload Me

End Sub

*‘ Xóa mật hàng nhập hiện hành*

**Private Sub cmdxoa\_Click()**

On Error GoTo Err\_xoa\_Click

xthemct = False

mkhong = False

mload = False

mchange = False

```
mghe = False
```

```
xxoa = True
```

```
Dim traloi
```

```
traloi = MsgBox("bạn muốn xóa mặt hàng " & Chr(10) & Chr(13) & MSHH
& " (cùng các mẫu tin liên quan)? không?", 48 + 4, "Thông báo")
```

```
If traloi = 6 Then
```

```
 Ahdnhapct.Refresh
```

```
 Ahdnhapct.Recordset.Delete
```

```
 Ahdnhapct.Refresh
```

```
 Ahdnhapct.Recordset.Clone
```

```
 Ahdnhapct.Recordset.MoveNext
```

```
 If Ahdnhapct.Recordset.EOF Then
```

```
 Ahdnhapct.Recordset.MoveLast
```

```
 End If
```

```
End If
```

```
Exit_xoa_Click:
```

```
 Exit Sub
```

```
Err_xoa_Click:
```

```
 MsgBox "Không thể xóa mẫu tin này "
```

```
 Resume Exit_xoa_Click
```

```
End Sub
```

```
' Ghi nhận record hiện hành và hiển thị lên Label
```

```
Private Sub curr_Click()
```

```
 curr.Caption = Ahdnhapct.Recordset.Bookmark
```

```
End Sub
```

```
' Các thủ tục biến cố của Text box DVT
```

```
Private Sub DVT_GotFocus()
```

```
 dvt.BackColor = &HC0E0FF
```

```
End Sub
```

***Private Sub dvt\_KeyPress(KeyAscii As Integer)****Select Case KeyAscii**Case 13**SL.SetFocus**End Select**End Sub****Private Sub dvt\_LostFocus()****dvt.BackColor = &H80000004**End Sub**‘ Khởi tạo những giá trị ban đầu khi nạp Form****Private Sub Form\_Load()****On Error Resume Next**Dim Mso, strsql**Set .Text**mload = True**Mso = Me.So.Caption**strsql = "select \* from T\_hdnhapct where soct="**strsql = strsql & Mso & ""**Ahdnhapct.ConnectionString =**"Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;Persist Security Info=False;Data Source='c:\ktvb\ketoan.mdb'"**Ahdnhapct.RecordSource = strsql**Ahdnhapct.Refresh**TinhTong**End Sub**‘ Tính lại tổng giá trị chứng từ nhập trước khi quay trở lại F\_HDNHAP****Private Sub Form\_Unload(Cancel As Integer)****nhaphang.Tongnhap**End Sub**‘ Khi thay đổi mã mặt hàng*

***Private Sub mshh\_Change()***

Dim n, n1

If (Ahdnhapct.Recordset.EOF = False) And (Ahdnhapct.Recordset.BOF = False) Then

n = Ahdnhapct.Recordset.RecordCount

n1 = Ahdnhapct.Recordset.Bookmark

curr.Caption = n1

endr.Caption = n

End If

Dim rst As Recordset

Dim Mydb As Database

Dim strSQL As String

If MSHH.Text &lt;&gt; "" Then

Set Mydb = OpenDatabase(App.Path + "\ketoan.MDB")

strSQL = "select \* from T\_DMhh where MShh="

strSQL = strSQL &amp; Me.MSHH.Text &amp; ""

Set rst = Mydb.OpenRecordset(strSQL)

If rst.RecordCount &gt; 0 Then

If rst.Fields("tenhang") &lt;&gt; "" Then

th.Caption = rst.Fields("tenhang")

VND.Text = rst.Fields("dgvnd")

End If

If rst.Fields("dvt1") &lt;&gt; "" Then

dvt.Text = rst.Fields("dvt1")

End If

End If

rst.Close

Mydb.Close

End If

tính

TinhTong

End Sub

*' Khóa các Text box, chuyển Form về chế độ xem*

**Private Sub Lock\_text()**

MSHH.Locked = True

dvt.Locked = True

SL.Locked = True

TIEN.Locked = True

VND.Locked = True

msthue.Locked = True

listkho.Visible = True

cmdddau.Visible = True

Cmdsau.Visible = True

Cmdtruoc.Visible = True

Cmdcuoi.Visible = True

cmdthoat.Visible = True

cmdsua.Visible = True

cmdkhong.Visible = False

cmdghi.Visible = False

cmdxoa.Visible = True

cmdthem.Visible = True

cmdthem.SetFocus

End Sub

*' Mở khóa các Text box, chuyển Form về chế độ thêm mới hoặc sửa*

**Private Sub Unlock\_text()**

MSHH.Locked = False

dvt.Locked = False

SL.Locked = False

```
TIEN.Locked = False
VND.Locked = False
msthue.Locked = False
MSHH.SetFocus
listkho.Visible = False
cmddau.Visible = False
Cmdsau.Visible = False
Cmdtruoc.Visible = False
Cmdcuoi.Visible = False
cmdthoat.Visible = False
cmdsua.Visible = False
cmdkhong.Visible = True
cmdghi.Visible = True
cmdxoa.Visible = False
cmdthem.Visible = False
```

```
End Sub
```

*' Cập nhật các giá trị từ F\_HDNHAP sang Form F\_HDNHAPCT*

**Private Sub Set\_Text()**

```
Me.So = F_HDNHAP.soct
Me.dg = F_HDNHAP.diengiai
Me.ngay = F_HDNHAP.ngay
Me.no = F_HDNHAP.tkno
Me.co = F_HDNHAP.tkco
Me.lt = F_HDNHAP.MSNT
Me.tg = F_HDNHAP.TYGIA
Me.tenkh = F_HDNHAP.kh.Caption
```

```
End Sub
```

*' Qui đổi nguyên tệ thành VND, xác định tổng số tiền thuế doanh nghiệp phải trả*

**Private Sub tính()**

Dim tgia

tgia = Val(Me.tg.Caption)

If Me.VND.Locked = False And Not mkhong And Not mload And Not mghi  
And Not xoa Then

    If Val(Me.TIEN) <> 0 And tgia <> 0 Then

        Me.VND = tgia \* Me.TIEN

    End If

End If

Dim rst As Recordset

Dim Mydb As Database

Dim strsql As String

If msthue.Text <> "" Then

    Set Mydb = OpenDatabase(App.Path + "\ketoan.MDB")

    strsql = "select \* from T\_DMthue where MSthue='"

    strsql = strsql & msthue.Text & "'"

    Set rst = Mydb.OpenRecordset(strsql)

    If rst.RecordCount > 0 Then

        If Not IsNull(rst.Fields("mucthue")) Then

            Me.tienthue = Format(Val(Me.VND) \* Val(rst.Fields("mucthue"))) \*

            Val(Me.SL), "###,###,###,##0")

        End If

    End If

    rst.Close

    Mydb.Close

End If

End Sub

*· Tính lại tổng giá trị chứng từ nhập và tổng số tiền thuế doanh nghiệp phải trả*

**Private Sub TínhTong()**



```

Dim qd1 As QueryDef, rst As Recordset, qd2 As QueryDef
Dim Mydb As Database
Dim a
If Me.So <> "" Then
 a = Me.So
 Set Mydb = OpenDatabase(App.Path + "\ketoan.MDB")
 Set qd2 = Mydb.QueryDefs("Q_ResetTONGNHAPHANG")
 qd2.Execute
 Set qd1 = Mydb.QueryDefs("Q_TONGNHAPHANG")
 qd1.Parameters("so") = a
 qd1.Execute
 Set rst = Mydb.OpenRecordset("T_TONGNHAPHANG")
 If rst.RecordCount > 0 Then
 Me.tongcong.Caption = Format(rst.Fields("ttien"), "###,###,###,##0")
 tongthue.Caption = Format(rst.Fields("thue"), "###,###,###,##0")
 tongcong.Caption = Format(Str(rst.Fields("ttien") + rst.Fields("thue")),
 "###,###,###,##0")
 Me.tongcong.Refresh
 End If
 F_HDNHAPCT.Refresh
 rst.Close
 Mydb.Close
 qd1.Close
 qd2.Close
End If
End Sub
' Các thủ tục biến cố của DataCombo MSHH
Private Sub MSHH_GotFocus()
 MSHH.BackColor = &HC0E0FF

```

End Sub

**Private Sub mshh\_KeyPress(KeyAscii As Integer)**

Dim rs As New ADODB.Recordset

Dim Str

Select Case KeyAscii

Case 13

If MSHH.Text <> "" Then

Admhh.RecordSource = "select mshh, tenhang from T\_DMhh  
WHERE mshh = '" & Trim(MSHH) & "'"

Admhh.Refresh

If Admhh.Recordset.EOF() = False Then

dvt.SetFocus

Else

Admhh.RecordSource = "select mshh, tenhang from T\_DMhh  
order by mshh"

Admhh.Refresh

Formcha = "F\_HDNHAPCT"

frmCHONHH.Show 1

dvt.SetFocus

End If

Else

Admhh.RecordSource = "select mshh, tenhang from T\_DMhh order  
by mshh"

Admhh.Refresh

Formcha = "F\_HDNHAPCT"

frmCHONHH.Show 1

dvt.SetFocus

End If

End Select

End Sub

**Private Sub mshh\_LostFocus()**

MSHH.BackColor = &H80000004

End Sub

*‘ Các thủ tục biến cố của DataCombo MSthue*

**Private Sub msthue\_KeyPress(KeyAscii As Integer)**

Dim rs As New ADODB.Recordset

Dim Str

Select Case KeyAscii

Case 13

If msthue.Text <> "" Then

Admthue.RecordSource = "select msthue, diengiai from T\_DMTHUE  
WHERE msthue = '" & Trim(msthue) & "'"

Admthue.Refresh

If Admthue.Recordset.EOF() = False Then

cmdghi.SetFocus

Else

Admthue.RecordSource = "select msthue, diengiai from  
T\_DMTHUE order by msthue"

Admthue.Refresh

Formcha = "F\_HDNHAPCT"

frmCHONTHUE.Show 1

cmdghi.SetFocus

End If

Else

Admthue.RecordSource = "select msthue, diengiai from T\_DMTHUE  
order by msthue"

Admthue.Refresh

Formcha = "F\_HDNHAPCT"

```
frmCHONTHUE.Show 1
cmdghi.SetFocus
End If
End Select
End Sub

Private Sub msthue_Change()
 tính
End Sub

Private Sub msthue_GotFocus()
 msthue.BackColor = &HCOE0FF
End Sub

Private Sub msthue_LostFocus()
 msthue.BackColor = &H80000004
End Sub

' Các thủ tục biến cố của Text box SL
Private Sub SL_Change()
 mchange = True
 tính
End Sub

Private Sub SL_GotFocus()
 SL.BackColor = &HCOEQFF
End Sub

Private Sub SL_KeyPress(KeyAscii As Integer)
Select Case KeyAscii
 Case 13
 msthue.SetFocus
End Select
End Sub

Private Sub SL_LostFocus()
 SL.BackColor = &H80000004
End Sub
```

*' Các thủ tục biến cố của Text box Tien*

***Private Sub tien\_Change()***

    mchange = True

    tinh

End Sub

***Private Sub TIEN\_GotFocus()***

    TIEN.BackColor = &HC0E0FF

End Sub

***Private Sub TIEN\_KeyPress(KeyAscii As Integer)***

    Select Case KeyAscii

        Case 13

            VND.SetFocus

    End Select

End Sub

***Private Sub TIEN\_LostFocus()***

    TIEN.BackColor = &H80000004

End Sub

*' Các thủ tục biến cố của Text box VND*

***Private Sub VND\_GotFocus()***

    VND.BackColor = &HC0E0FF

End Sub

***Private Sub vnd\_KeyPress(KeyAscii As Integer)***

    Select Case KeyAscii

        Case 13

            msthue.SetFocus

    End Select

End Sub

***Private Sub VND\_LostFocus()***

    VND.BackColor = &H80000004

End Sub

**\* Nhận xét:**

Để vận hành tốt Form F\_HDNHAPCT, bạn cần xây dựng thêm hai Form phụ

- FrmchonHH: Chọn mã số hàng hóa trong T\_DMHH
- Frmchonhue: Chọn mã số thuế trong T\_DMTHUE

Cách thiết kế hai Form này tương tự như Form frmchonkhach, nên giờ đây bạn có thể tự thiết kế lấy.

### 13. Thiết kế Form F\_CNXNTONKY

Cập nhật số dư tồn kho các mặt hàng đầu kỳ kế toán vào Table T\_NXT

Kết quả thi hành Form F\_CNXNTONKY sẽ như Hình 4.22.

**Cập nhật số dư Tồn kho đầu kỳ**

|                                      |                                    |                                       |                                        |
|--------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|
| Tháng <input type="text" value="1"/> |                                    | Năm <input type="text" value="2012"/> |                                        |
| MS hàng hóa                          | <input type="text" value="DO_EX"/> | Bật tắt thuế Donasa ngoài             | Khóa xử lý                             |
| Số lượng                             | <input type="text" value="10"/>    | Ms kho                                | <input type="text" value="KH1"/>       |
|                                      |                                    | Tiểu VNĐ                              | <input type="text" value="1,188,000"/> |
| <b>RECKEY</b>                        |                                    | <b>Mã số hàng hóa</b>                 | <b>Số lượng</b>                        |
| <b>Tiền VNĐ</b>                      |                                    | <b>Mã kho</b>                         |                                        |
| 200201-KH1-DO_EX                     | DO_EX                              | 10 1188000                            | KH1                                    |
| 200201-KH1-DO_IN                     | DO_IN                              | 10 830000                             | KH1                                    |
| 200201-KH1-LU_EX                     | LU_EX                              | 10 930000                             | KH1                                    |
| 200201-KH1-LU_IN                     | LU_IN                              | 20 1460000                            | KH1                                    |

|             |                                |              |      |
|-------------|--------------------------------|--------------|------|
| Lọc theo ĐK |                                | Hiện thị hết |      |
| MS hàng hóa | <input type="text" value="*"/> | Tìm kiếm     | Sửa  |
|             |                                | Xóa          | Thay |

**Hình 4.22.** Kết quả thi hành Form F\_CNXNTONKY.

- Form giúp người dùng cập nhật số dư tồn kho đầu kỳ kế toán của các mặt hàng vào Table T\_NXT.

- Theo mặc định Form ở chế độ Xem, người dùng không thể sửa chữa các giá trị số dư tài khoản được hiển thị trên DataGrid.
- Khi nhấp nút *Thêm*, Form sẽ chuyển sang chế độ thêm record mới (Hình 4.23).

**Cập nhật số dư Tài kho đầu kỳ**

Tháng  Năm

MS hàng hóa  Cơ sở đầu  Khóa sổ lý

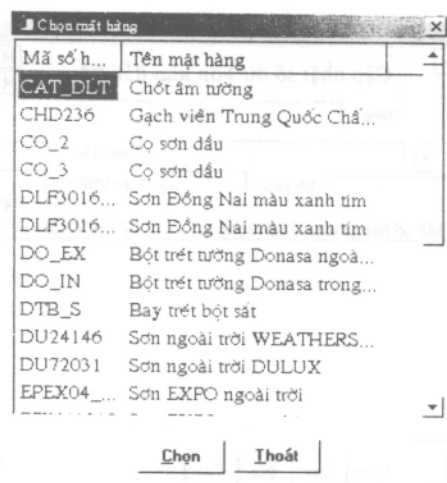
Số lượng  Ms kho  Tiền VNĐ

of

MS hàng hóa \*

**Hình 4.23.** Chế độ thêm mới của Form *F\_CNXNTONKY*.

- Khi nhấp nút *Sửa*, Form sẽ chuyển sang chế độ sửa record hiện hành.
- Khi nhấp nút *Xóa*, record đang được chọn hiện hành sẽ bị xóa.
- Trong chế độ Thêm hoặc Sửa, khi người dùng nhấn phím Enter lúc điều khiển data combo *MS hàng hóa* đang nhận focus, Form sẽ kiểm tra nội dung field *Mã số hàng hóa* có hợp lệ không. Nếu không Form sẽ gọi Form *frmchonhh* để người dùng chọn tài khoản trong danh mục hàng hóa đã nhập trong Table *T\_DMHH* (Hình 4.24).



Hình 4.24. Gọi Form frmchonhh để chọn mặt hàng.

**\* Các bước thiết kế:**

- Bổ sung Form mới vào Project (Project / Add Form).
- Định lại thuộc tính của Form mới như sau:
  - ✓ Name: F\_cnxntonky
  - ✓ Caption: Cập nhật số dư tồn kho đầu kỳ kế toán
  - ✓ Windowstate: 2 – Maximized
- Đặt lên Form 11 Label, 8 Text box, 2 Datacombo, 1 DataGrid, 5 ADODC, 12 Command button và 3 Frame. Kết quả màn hình thiết kế Form sẽ như Hình 4.25.



Hình 4.25. Màn hình thiết kế Form F\_CNXNTONKY.

Sau đây là cách thiết kế các điều khiển chính, riêng Label và Frame bạn có thể tự làm lấy.

**Bước 1.** Đặt 5 điều khiển ADODC lên Form, lần lượt ấn định các thuộc tính sau:

| ADODC  | Properties   | Value                              |
|--------|--------------|------------------------------------|
| ADMHH  | Name         | Admhh                              |
|        | Caption      | ADMHH                              |
|        | RecordSource | Select * from t_dmhh order by mshh |
| ADMHH2 | Name         | Admhh2                             |
|        | Caption      | ADMHH2                             |
|        | RecordSource | Select * from t_dmhh order by mshh |

|         |              |                                      |
|---------|--------------|--------------------------------------|
| ADAUKY  | Name         | Adauky                               |
|         | Caption      | ADAUKY                               |
|         | RecordSource | T_Dauky                              |
| ASDTKDK | Name         | Asdtkdk                              |
|         | Caption      | ASDTKDK                              |
|         | RecordSource | select * from T_NXT order by reckey  |
| ADMKHO  | Name         | Admkho                               |
|         | Caption      | ADMKHO                               |
|         | RecordSource | select * from T_DMKHO order by mskho |

### GHI CHÚ

- ✓ Cả 5 ADODC đều có cùng giá trị thuộc tính Visible, ConnectionString và CommandType như sau:

| CommandType      | 1 – adCmdText                                                                                |
|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| ConnectionString | Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;Persist Security Info=False;Data Source=c:\ktvb\ketoan.mdb |
| Visible          | False                                                                                        |

### Bước 2. Đặt 2 điều khiển DataCombo lên Form

Hai điều khiển này hiển thị danh mục mã hàng hóa trong Table T\_DMHH cho người dùng chọn, kết quả lưu vào field mshh trong Table T\_NXT. Đồng thời hiển thị danh mục mã kho trong Table T\_DMKHO, kết quả lưu vào field mskho trong Table T\_NXT.

| DataCombo | Properties  | Value                |
|-----------|-------------|----------------------|
| MSHH      | Name        | mshh                 |
|           | BoundColumn | mshh                 |
|           | Datafield   | mshh                 |
|           | DataSource  | ASDTKDK              |
|           | Font        | VNI-Times            |
|           | Listfield   | mshh                 |
|           | RowSource   | ADMHH2               |
|           | Style       | 0 – dbcDropdownCombo |
| MSKHO     | Name        | mskho                |
|           | BoundColumn | mskho                |
|           | Datafield   | mskho                |
|           | DataSource  | ASDTKDK              |
|           | Font        | VNI-Times            |
|           | Listfield   | mskho                |
|           | RowSource   | ADMKHO               |
|           | Style       | 0 – dbcDropdownCombo |

**Bước 3.** Đặt 8 Text box lên Form. Định thuộc tính cho các Text box như sau:

| Text box | Properties and Values |
|----------|-----------------------|
| Tháng    | Name: thangnao        |
| Năm      | Name: namnao          |

|                  |                                                       |
|------------------|-------------------------------------------------------|
| Khóa xử lý       | Name: reckey, DataSource: Asdtkdk, DataField: reckey  |
| Nợ đầu kỳ        | Name: sidky, DataSource: Asdtkdk, DataField: soigdauk |
| Có đầu kỳ        | Name: gtdky, DataSource: Asdtkdk, DataField: gtdaukvn |
| Mã số hàng hóa   | Name: mshh1                                           |
| Record hiện hành | Name: curr, Text: text1                               |
| Tổng số record   | Name: endr, Text: text1                               |

**Bước 4.** Đặt lên Form 12 Command button với các thuộc tính sau:

| Command button        | Properties and Values                        |
|-----------------------|----------------------------------------------|
| <u>T</u> rước         | Name: cmdTruoc, Caption: T&rước              |
| S <u>a</u> u          | Name: cmdSau, Caption: S&au                  |
| <u>Đ</u> ầu           | Name: cmd dau, Caption: &Đầu                 |
| C <u>u</u> ối         | Name: cmdcuoi, Caption: C&uối                |
| <u>T</u> hêm          | Name: cmdThem, Caption: &Thêm                |
| <u>S</u> ửa           | Name: cmdSua, Caption: &Sửa                  |
| <u>X</u> óa           | Name: cmdXoa, Caption: &Xóa                  |
| T <u>h</u> oát        | Name: cmdThoat, Caption: Th&oát              |
| <u>G</u> hi           | Name: cmdGhi, Caption: &Ghi                  |
| <u>K</u> hông         | Name: cmdKhong, Caption: &Không              |
| <u>L</u> ọc theo ĐK   | Name: cmdloc, Caption: &Lọc theo ĐK          |
| H <u>ì</u> ển thị hết | Name: cmdall, Caption: H <u>ì</u> ển thị hết |

**Bước 5.** Đặt lên Form 1 DataGrid với các thuộc tính sau:

DataGrid Listkho:

| Properties | Values    |
|------------|-----------|
| Name       | Listkho   |
| Caption    | (Rỗng)    |
| DataSource | ASDTKDK   |
| HeadFont   | VNI-Times |
| Font       | VNI-Times |
| Headlines  | 1         |

Thêm 3 cột mới vào điều khiển DataGrid *Listkho*: Nhấp nút phải mouse lên điều khiển và chọn lệnh **Edit**. Sau đó, nhấp nút phải mouse lên điều khiển lần nữa xong chọn lệnh **Insert** để bổ sung thêm cột mới vào DataGrid *Listkho*.

Nhấp nút phải mouse lên điều khiển *Listkho*, chọn lệnh **Properties** trong menu nhanh để mở cửa sổ **Property Pages**.

- Chọn trang **General**, đánh dấu các ô chọn **AllowDelete** (cho phép xóa), **AllowUpdate** (cho phép xóa), **ColumnHeaders** (hiển thị tiêu đề cột) và **Enabled**.
- Chọn trang **Columns**, lần lượt thiết đặt tiêu đề các cột trong DataGrid và gán field trong ADO Data Control *ASDTKDK* cho từng cột như sau:

| Column   | Caption        | Datafield | Width |
|----------|----------------|-----------|-------|
| Column 0 | Reckey         | reckey    | 3000  |
| Column 1 | Mã số hàng hóa | MSHH      | 2700  |

|          |          |          |      |
|----------|----------|----------|------|
| Column 2 | Số lượng | Solgdauk | 2700 |
| Column 3 | Tiền VNĐ | Gtdaukvn | 2100 |
| Column 4 | Mã kho   | Mskho    | 2200 |

- Chọn trang Layout để định độ rộng cho từng cột trong DataGrid theo bảng trên.

#### **Bước 6.** Viết mã lệnh xử lý

Để ý rằng tháng và năm đầu kỳ được lấy trong Table T\_DAUKY, bạn không thể thay đổi trực tiếp giá trị này trên Form. Giá trị khóa xử lý tự động phát sinh tùy vào mã số hàng hóa và mã số kho được chọn.

Option Explicit

Dim thang, strsql As String, st As String

Dim xthem, renum

#### **Private Sub cmdall\_Click()**

Dim thang, nam

thang = thangnao.Text

nam = namnao.Text

Me.mshh1 = ""

strsql = "select \* from T\_nxt where val(Mid(reckey, 5, 2)) = "

strsql = strsql & Val(thang) & ""

strsql = strsql & "and val(Left(reckey, 4)) = " & Val(nam) & ""

ASDTKDK.ConnectionString = "provider=MICROSOFT.jet.oledb.3.51;

Persist Security Info=False;Data Source='c:\ktvb\ketoan.mdb'"

ASDTKDK.RecordSource = strsql

ASDTKDK.Refresh

Dim n, n1

```
n = 0: n1 = 0
n = ASDTKDK.Recordset.RecordCount
If (ASDTKDK.Recordset.EOF=False) And
(ASDTKDK.Recordset.BOF=False) Then
 n1 = ASDTKDK.Recordset.Bookmark
End If
curr.Text = n1
endr.Text = n
End Sub

Private Sub Cmdcuoi_Click()
On Error GoTo Err_cuoi_Click
If ASDTKDK.Recordset.EOF Then
 MsgBox "Bạn đang ở mẫu tin cuối!", vbOKOnly, "Thông báo"
Else
 ASDTKDK.Recordset.MoveLast
End If
Exit_cuoi_Click:
Exit Sub
Err_cuoi_Click:
MsgBox Err.Description
Resume Exit_cuoi_Click
End Sub

Private Sub cmdddau_Click()
On Error GoTo Err_dau_Click
If ASDTKDK.Recordset.BOF Then
 MsgBox "Bạn đang ở mẫu tin đầu tiên!", vbOKOnly, "Thông báo"
Else
 ASDTKDK.Recordset.MoveFirst
End If
```

Exit\_dau\_Click:

Exit Sub

Err\_dau\_Click:

MsgBox Err.Description

Resume Exit\_dau\_Click

End Sub

**Private Sub Cmdsau\_Click()**

If ASDTKDK.Recordset.EOF Then

MsgBox "Bạn đang ở mẫu tin cuối!", vbOKOnly, "Thông báo"

Else

ASDTKDK.Recordset.MoveNext

End If

End Sub

**Private Sub Cmdtruoc\_Click()**

If ASDTKDK.Recordset.BOF Then

MsgBox "Bạn đang ở mẫu tin đầu tiên!", vbOKOnly, "Thông báo"

Else

ASDTKDK.Recordset.MovePrevious

End If

End Sub

**Private Sub cmdghi\_Click()**

On Error GoTo Err\_ghi\_Click

If Me.Mshh = "" Then

MsgBox "Cần cập nhật các thông tin chính", , "Thông Báo!"

Me.Mshh.SetFocus

Else

ASDTKDK.Recordset.Update

Lock\_text

ASDTKDK.Recordset.ReQuery



```
cmdthem.SetFocus
xthem = False
End If
Exit_ghi_Click:
Mshh.SetFocus
Exit Sub
Err_ghi_Click:
MsgBox " Dữ liệu không hợp lệ"
Resume Exit_ghi_Click
End Sub
Private Sub cmdkhong_Click()
If xthem Then
ASDTKDK.Refresh
Else
ASDTKDK.Recordset.CancelUpdate
ASDTKDK.Recordset.MoveLast
End If
Lock_text
cmdthem.SetFocus
xthem = False
End Sub
Private Sub cmdloc_Click()
Dim thang, nam
thang = thangnao.Text
nam = namnao.Text
strsql = "select * from T_nxt where val(Mid(reckey, 5, 2)) = "
strsql = strsql & Val(thang) & ""
strsql = strsql & "and val(Left(reckey, 4)) = " & Val(nam) & ""
If mshh1.Text <> "" Then
```

```
strsql = strsql & " and ucase(mshh) ='" & UCase(mshh1) & """
End If
ASDTKDK.ConnectionString = "provider=MICROSOFT.jet.oledb.3.51;
Persist Security Info=False;Data Source='c:\ktvb\ketoan.mdb'"
ASDTKDK.RecordSource = strsql
ASDTKDK.Refresh
Dim n, n1
n = 0: n1 = 0
n = ASDTKDK.Recordset.RecordCount
If (ASDTKDK.Recordset.EOF=False) And (ASDTKDK.Recordset.BOF=False)
Then
 n1 = ASDTKDK.Recordset.Bookmark
End If
curr.Text = n1
endr.Text = n
End Sub
Private Sub cmd sua_Click()
On Error GoTo Err_sua_Click
 recnum = ASDTKDK.Recordset.Bookmark
 Unlock_text
 xthem = False
Exit_sua_Click:
 Exit Sub
Err_sua_Click:
 MsgBox Err.Description
 Resume Exit_sua_Click
End Sub
Private Sub cmd them_Click()
On Error GoTo Err_them_Click
```

```
ASDTKDK.Recordset.AddNew
Unlock_text
Set_Text
xthem = True
Exit_them_Click:
Exit Sub
Err_them_Click:
MsgBox Err.Description
Resume Exit_them_Click
End Sub
Private Sub cmdthoat_Click()
Unload Me
End Sub
Private Sub cmdxoa_Click()
On Error GoTo Err_xoa_Click
Dim traloi
traloi = MsgBox("Bạn muốn xóa mẫu tin " & Chr(10) & Chr(13) & rekey &
" (cùng các mẫu tin liên quan)? không?", 48 + 4, "Thông báo")
If traloi = vbYes Then
ASDTKDK.Recordset.Delete
ASDTKDK.Recordset.Clone
ASDTKDK.Recordset.MoveNext
If ASDTKDK.Recordset.EOF Then
ASDTKDK.Recordset.MoveLast
End If
End If
ASDTKDK.Recordset.ReQuery
Exit_xoa_Click:
```

```
Exit Sub

Err_xoa_Click:
 MsgBox "Không thể xóa mẫu tin này!"
 Resume Err_xoa_Click

End Sub

Private Sub gtdky_GotFocus()
 Me.gtdky.BackColor = &HC0E0FF
End Sub

Private Sub gtdky_KeyPress(KeyAscii As Integer)
 If KeyAscii = 13 Then
 cmdghi.SetFocus
 End If
End Sub

Private Sub gtdky_LostFocus()
 Me.gtdky.BackColor = &HFFFFFF
End Sub

Private Sub Form_Load()
 Dim So As Integer, thang, nam
 Adauky.ConnectionString = "Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;
Persist Security Info=False;Data Source='c:\ktvb\ketoan.mdb'"
 strSQL = "T_DAUKY"
 Adauky.RecordSource = strSQL
 Adauky.CommandType = adCmdTable
 Adauky.Refresh
 Me.thangnao.Text = Adauky.Recordset.Fields("thang")
 Me.namnao.Text = Adauky.Recordset.Fields("nam")
 Me.thangnao.Locked = True
 Me.namnao.Locked = True
```

```

Adauky.Recordset.Close
Me.mshh1.Text = "*"
thang = Me.thangnao
nam = Me.namnao
strsql = "select * from T_nxt where val(Mid(reckey, 5, 2)) = '"
strsql = strsql & Val(thang) & "'"
strsql = strsql & "and val(Left(reckey, 4)) ='" & Val(nam) & "'"
ASDTKDK.ConnectionString = "Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;
Persist Security Info=False;Data Source='c:\ktvb\ketoan.mdb'"
ASDTKDK.RecordSource = strsql
ASDTKDK.Refresh
Lock_text
End Sub

Private Sub mshh_Change()
Dim strsql As String
If Mshh.Text <> "" Then
 strsql = "select * from T_DMHH where Trim(MShh)='"
 strsql = strsql & Trim(Mshh.Text) & "'"
 ADMHH.ConnectionString = "provider=MICROSOFT.jet.oledb.3.51;
 Persist Security Info=False;Data Source='c:\ktvb\ketoan.mdb'"
 ADMHH.RecordSource = strsql
 ADMHH.Refresh
 If ADMHH.Recordset.RecordCount > 0 Then
 hh.Caption = ADMHH.Recordset.Fields("Tenhang")
 Else
 hh.Caption = "Không có"
 End If
 ADMHH.Recordset.Close
End If

```

```
Me.reckey = Trim(Me.namnao) & Right("0" & Trim(Me.thangnao), 2) &
 "-" & Me.mskho & "-" & Me.Mshh
```

```
End Sub
```

```
Private Sub mshh_GotFocus()
```

```
 Me.Mshh.BackColor = &HC0E0FF
```

```
End Sub
```

```
Private Sub mshh_KeyPress(KeyAscii As Integer)
```

```
 Dim Char
```

```
 Dim Str
```

```
 Char = Chr(KeyAscii)
```

```
 KeyAscii = Asc(UCase(Char))
```

```
 Select Case KeyAscii
```

```
 Case 13
```

```
 ADMHH.RecordSource = "select mshh from t_dmhh WHERE mshh = '"
 & Trim(Me.Mshh) & "'"
```

```
 ADMHH.Refresh
```

```
 If ADMHH.Recordset.EOF() = False Then
```

```
 ADMHH.RecordSource = "select * from t_dmhh order by mshh"
```

```
 ADMHH.Refresh
```

```
 sIDKY.SetFocus
```

```
 Else
```

```
 ADMHH.RecordSource = "select * from t_dmhh order by mshh"
```

```
 ADMHH.Refresh
```

```
 Formcha = "F_CNXTONTOKY"
```

```
 frmCHONHH.Show 1
```

```
 sIDKY.SetFocus
```

```
 End If
```

```
End Select
```

```
End Sub
```

***Private Sub MShh\_LostFocus()***

Me.Mshh.BackColor = &HFFFFFF

End Sub

***Private Sub namnao\_Change()***

Dim thang, nam

thang = thangnao.Text

nam = namnao.Text

strsql = "select \* from T\_nxt where val(Mid(reckey, 5, 2)) = "

strsql = strsql & Val(thang) & ""

strsql = strsql & "and val(Left(reckey, 4)) = " & Val(nam) & ""

ASDTKDK.ConnectionString = "provider=MICROSOFT.jet.oledb.3.51;

Persist Security Info=False;Data Source='c:\ktvb\ketoan.mdb'"

ASDTKDK.RecordSource = strsql

ASDTKDK.Refresh

Dim n, n1

n = 0: n1 = 0

n = ASDTKDK.Recordset.RecordCount

If (ASDTKDK.Recordset.EOF = False) And (ASDTKDK.Recordset.BOF =  
False) Then

n1 = ASDTKDK.Recordset.Bookmark

End If

curr.Text = n1

endr.Text = n

End Sub

***Private Sub sldky\_GotFocus()***

Me.sldKY.BackColor = &HC0E0FF

End Sub

***Private Sub sldky\_KeyPress(KeyAscii As Integer)***

If KeyAscii = 13 Then

```
 mskho.SetFocus
 End If
End Sub

Private Sub sldky_LostFocus()
 Me.sldky.BackColor = &HFFFFFF
End Sub

Private Sub reckey_Change()
 Dim n, n1, a
 n = 0: n1 = 0
 n = ASDTKDK.Recordset.RecordCount
 If (ASDTKDK.Recordset.EOF=False) And (ASDTKDK.Recordset.BOF=False)
 Then
 n1 = ASDTKDK.Recordset.Bookmark
 curr.Text = n1
 endr.Text = n
 End If
End Sub

Private Sub reckey_KeyPress(KeyAscii As Integer)
 Dim Char
 Char = Chr(KeyAscii)
 KeyAscii = Asc(UCASE(Char))
 If KeyAscii = 13 Then
 sldky.SetFocus
 End If
End Sub

Private Sub thangnao_Change()
 Dim thang, nam
 thang = thangnao.Text
 nam = namnao.Text
```



```
strsql = "select * from T_nxt where val(Mid(reckey, 5, 2)) = ""
strsql = strsql & Val(thang) & ""
strsql = strsql & "and val(Left(reckey, 4)) = "" & Val(nam) & ""
ASDTKDK.ConnectionString = "provider=MICROSOFT.jet.oledb.3.51;
Persist Security Info=False;Data Source='c:\ktvb\ketoan.mdb'"
ASDTKDK.RecordSource = strsql
ASDTKDK.Refresh
Dim n, n1
n = 0: n1 = 0
n = ASDTKDK.Recordset.RecordCount
If (ASDTKDK.Recordset.EOF = False) And (ASDTKDK.Recordset.BOF =
False) Then
 n1 = ASDTKDK.Recordset.Bookmark
End If
curr.Text = n1
endr.Text = n
End Sub

Private Sub Unlock_text()
 Mshh.Locked = False
 reckey.Locked = False
 slDKY.Locked = False
 gtDKY.Locked = False
 mskho.Locked = False
 Mshh.SetFocus
 LISTKHO.Visible = False
 cmddau.Visible = False
 Cmdsau.Visible = False
 Cmdtruoc.Visible = False
 Cmdcuoi.Visible = False
```

```
cmdthoat.Visible = False
cmdsua.Visible = False
cmdkhong.Visible = True
cmdghi.Visible = True
cmdxoa.Visible = False
cmdthem.Visible = False
curr.Visible = False
endr.Visible = False
```

End Sub

***Private Sub Lock\_text()***

```
Mshh.Locked = True
reckey.Locked = True
slDKY.Locked = True
gtDKY.Locked = True
mskho.Locked = True
listkho.Visible = True
cmddau.Visible = True
Cmdsau.Visible = True
Cmdtruoc.Visible = True
Cmdcuoi.Visible = True
cmdthoat.Visible = True
cmdsua.Visible = True
cmdkhong.Visible = False
cmdghi.Visible = False
cmdxoa.Visible = True
cmdthem.Visible = True
curr.Visible = True
endr.Visible = True
```

End Sub

***Private Sub Set\_Text()***

Me.sIDKY = 0

Me.gtDKY = 0

End Sub

***Private Sub mskho\_GotFocus()***

Me.mskho.BackColor = &amp;HC0E0FF

End Sub

***Private Sub mskho\_KeyPress(KeyAscii As Integer)***

Select Case KeyAscii

Case 13

Admkho.RecordSource="select mskho from t\_dmkho WHERE mskho=""  
&Trim(Me.mskho)&""

Admkho.Refresh

If Admkho.Recordset.EOF() = False Then

Admkho.RecordSource = "select \* from t\_dmkho order by mskho"

Admkho.Refresh

gtDKY.SetFocus

Else

Admkho.RecordSource = "select \* from t\_dmkho order by mskho"

Admkho.Refresh

Formcha = "F\_CNXNTONKY"

frmCHON\_KHO.Show 1

gtDKY.SetFocus

End If

End Select

End Sub

***Private Sub MSkho\_LostFocus()***

Me.mskho.BackColor = &amp;HFFFFFF

End Sub

**Private Sub mskho\_Change()**

```

 Me.reckey = Trim(Me.namnao) & Right("0" & Trim(Me.thangnao), 2) &
 "-" & Me.mskho & "-" & Me.Mshh
End Sub

```

**Bước 7. Thiết kế Form chọn tài khoản frmCHONHH**

Form frmchonhh đã được thiết kế trong phần thiết kế Form F\_HDNHAPCT. Giờ đây, bạn chỉ cần mở ra và bổ sung thêm mã lệnh xử lý là xong, mà không cần thiết kế lại Form mới. Sau đây là mã lệnh xử lý Form frmChonHH sau khi bổ sung:

Dim ma

**Private Sub cmdCLOSE\_Click()**

```

 Unload Me
End Sub

```

**Private Sub cmdSELECT\_Click()**

```

If Formcha = "F_HDNHAPCT" Then
 F_HDNHAPCT.mshh = ma
End If
If Formcha = "F_CNXNTONKY" Then
 F_cnxntonky.mshh = ma
End If
Unload Me
End Sub

```

**Private Sub Form\_Activate()**

```

Dim mltem As ListItem
On Error GoTo Checkerror
lvItem.ListItems.Clear
' Nếu Form được gọi từ Form F_HDNHAPCT
If Formcha = "F_HDNHAPCT" Then

```

```

If (F_HDNHAPCT.ADMHH.Recordset.EOF = False) Or
(F_HDNHAPCT.ADMHH.Recordset.BOF = False) Then
 F_HDNHAPCT.ADMHH.Recordset.MoveFirst
 While Not F_HDNHAPCT.ADMHH.Recordset.EOF
 Set mItem = lvItem.ListItems.Add(, , F_HDNHAPCT.ADMHH.
 Recordset("MShh"))
 mItem.SubItems(1) = F_HDNHAPCT.ADMHH.Recordset("Tenhang")
 F_HDNHAPCT.ADMHH.Recordset.MoveNext
 Wend
End If
End If
' Nếu Form được gọi từ Form F_CNXNTONKY
If Formcha = "F_CNXNTONKY" Then
 If (F_cnxntonky.Admhh.Recordset.EOF=False) Or
 (F_cnxntonky.Admhh.Recordset.BOF=False) Then
 F_cnxntonky.ADMHH.Recordset.MoveFirst
 While Not F_cnxntonky.ADMHH.Recordset.EOF
 Set mItem = lvItem.ListItems.Add(, , F_cnxntonky.ADMHH.
 Recordset("MShh"))
 mItem.SubItems(1) = F_cnxntonky.ADMHH.Recordset("Tenhang")
 F_cnxntonky.ADMHH.Recordset.MoveNext
 Wend
 End If
End If
Checkerror:
 If Err.Number <> 0 Then
 MsgBox Err.Number
 End If
End Sub
Private Sub lvItem_DblClick()
cmdSELECT_Click

```

End Sub

**Private Sub lvItem\_ItemClick(ByVal Item As MSComctlLib.ListItem)**

Dim rs As New ADODB.Recordset

Dim Str

ma = Item.Text

End Sub

**Private Sub lvItem\_KeyPress(KeyAscii As Integer)**

Select Case KeyAscii

Case 13

cmdSELECT\_Click

End Select

End Sub

## 14. Thiết kế Form F\_INTONKHO

In báo cáo tồn kho hàng hóa

Kết quả thi hành Form F\_INTONKHO sẽ như Hình 4.26.

The screenshot shows a Windows-style window titled "Báo Cáo Số Lượng Hàng Tồn Kho". Inside the window, there are several input fields and buttons. At the top left, there are dropdown menus for "Tháng" (Month) with the value "1" and "Năm" (Year) with the value "2002". To the right of these are two labels: "Chọn MSKHO" and "Tên Kho", followed by a dropdown menu and a text input field. Below these, there are two more labels: "Chọn MSHH" and "Tên Hàng", followed by another dropdown menu and a text input field. On the left side, there is a label "Tiêu để in" above a text input field. At the bottom center, there are two buttons: "Thi Hành" (Execute) and "Thoát" (Exit). Below the buttons, there is a message: "Bạn chọn nút này để thi hành" (You choose this button to execute).

Hình 4.26. Kết quả thi hành Form F\_INTONKHO.

Trong trường hợp trên, khi người dùng nhấn nút *Thi hành*, chương trình sẽ tự động tính tồn kho tháng 1/2002, xong sẽ hiển thị hộp thông báo “*Đã tính xong tồn kho!*”. Form F\_INTONKHO sẽ trông giống như Hình 4.27.

**Hình 4.27.** Kết quả Form F\_INTONKHO sau khi tính xong tồn kho.

Nhấp nút *In* để in kết quả báo cáo tồn kho ra máy in. Nhấp nút *Xem* để xuất kết quả báo cáo tổng hợp tồn kho ra màn hình (Hình 4.28).

**\* Các bước thiết kế Form F\_INTONKHO:**

**Bước 1.** Bổ sung một Form mới vào Project (Project ➡ Add Form) và định lại thuộc tính của Form mới như sau:

- ✓ Name: F\_intonkho
- ✓ Caption: In báo cáo tổng hợp tồn kho
- ✓ Windowstate: 0 – Normal

- Lưu Form vào thư mục C:\KTVB với tên *F\_intonkho.frm*

**Tổng Hợp Tồn Kho**

Đơn vị: Công ty T&T  
Địa chỉ: 05 Trần Đình Trọng P8 Quận  
Số ĐT: 820762

Tháng 1 Năm 2002

Kho hàng \*

Đơn Vị Tính đóng

| Số TT     | Loại hàng hóa                    | ĐVT   | Đầu Kỳ |           | Nhập trong kỳ |           | Xuất trong kỳ |         | Cuối kỳ |           |
|-----------|----------------------------------|-------|--------|-----------|---------------|-----------|---------------|---------|---------|-----------|
|           |                                  |       | SL     | Tn giá    | SL            | Tn giá    | SL            | Giá vốn | SL      | Tn giá    |
| CO_2      | Có sơn dầu                       | Cây   | 0      | 0         | 12            | 36.996    | 0             | 0       | 12      | 36.996    |
| DO_EX     | Bột trét tường Domasa ngoài trời | BAO   | 10     | 1.188.000 | 0             | 0         | 5             | 594.000 | 5       | 594.000   |
| DO_IN     | Bột trét tường Domasa trong nhà  | BAO   | 10     | 830.000   | 0             | 0         | 1             | 83.000  | 9       | 747.000   |
| DU24146   | Sơn ngoài trời WEATHERSHIEL      | Thùng | 0      | 0         | 15            | 4.500.000 | 0             | 0       | 15      | 4.500.000 |
| DU72031   | Sơn ngoài trời DULUX             | Thùng | 0      | 0         | 2             | 1.200.000 | 0             | 0       | 2       | 1.200.000 |
| LU_EX     | Bột trét tường Lucky ngoài trời  | BAO   | 10     | 930.000   | 0             | 0         | 0             | 0       | 10      | 930.000   |
| LU_IN     | Bột trét tường Lucky trong nhà   | BAO   | 20     | 1.460.000 | 0             | 0         | 0             | 0       | 20      | 1.460.000 |
| WAA3      | Gạch CERAMIC AMERICAN HOME       | Thùng | 0      | 0         | 8             | 440.000   | 0             | 0       | 8       | 440.000   |
| WAA8      | Gạch CERAMIC AMERICAN HOME       | Thùng | 0      | 0         | 1             | 50.000    | 0             | 0       | 1       | 50.000    |
| Tổng cộng |                                  |       |        | 4.488.000 |               | 6.226.996 |               | 677.000 |         | 9.957.996 |

Pages: 1/1

Hình 4.28. Kết quả báo cáo tổng hợp tồn kho r\_inthtonkho.

- Đặt lên Form 8 Label, 5 Text box, 1 Option button, 2 Vscrollbar, 2 Data Combo, 2 ADODC, 4 Command button và 6 Frame. Kết quả màn hình thiết kế Form sẽ như Hình 4.29.

**Báo Cáo Số Lượng Hàng Tồn Kho**

Tháng  Năm  Chọn MSKHO  Tên Kho

Tiêu đề in  Chọn MSHH  Tên Hàng

Hình 4.29. Màn hình thiết kế Form F\_INTONKHO.



**Bước 2.** Đặt 2 điều khiển ADODC lên Form, lần lượt thiết đặt các thuộc tính sau:

| ADODC  | Properties   | Value                 |
|--------|--------------|-----------------------|
| ADMHH  | Name         | Admhh                 |
|        | Caption      | ADMHH                 |
|        | RecordSource | Select * from t_dmhh  |
| AMSKHO | Name         | Amskho                |
|        | Caption      | AMSKHO                |
|        | RecordSource | Select * from t_dmkho |

### GHI CHÚ

- ✓ Cả 2 ADODC đều có cùng giá trị thuộc tính Visible, ConnectionString và CommandType như sau:

| CommandType      | 1 – adCmdText                                                                                |
|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| ConnectionString | Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;Persist Security Info=False;Data Source=c:\ktvb\ketoan.mdb |
| Visible          | False                                                                                        |

**Bước 3.** Đặt 2 điều khiển DataCombo lên Form

Hai điều khiển này hiển thị danh mục mã hàng hóa trong Table T\_DMHH và danh mục kho trong Table T\_DMKHO cho người dùng chọn, dùng làm điều kiện lọc khi tính tồn kho hàng hóa.

| DataCombo | Properties  | Value                |
|-----------|-------------|----------------------|
| MSKH0     | Name        | mskho                |
|           | BoundColumn | mskho                |
|           | Datafield   | (rỗng)               |
|           | DataSource  | (rỗng)               |
|           | Font        | VNI-Times            |
|           | Listfield   | mskho                |
|           | RowSource   | AMSKHO               |
|           | Text        | *                    |
|           | Style       | 0 – dbcDropDownCombo |
| MSHH      | Name        | mshh                 |
|           | BoundColumn | mshh                 |
|           | Datafield   | (rỗng)               |
|           | DataSource  | (rỗng)               |
|           | Font        | VNI-Times            |
|           | Listfield   | mshh                 |
|           | RowSource   | ADMHH                |
|           | Text        | *                    |
|           | Style       | 0 – dbcDropDownCombo |

**Bước 4.** Đặt 5 Text box lên Form. Định thuộc tính cho các Text box như sau:

| Text box                              | Properties and Values                       |
|---------------------------------------|---------------------------------------------|
| Tháng                                 | Name: thangnao                              |
| Năm                                   | Name: namnao                                |
| Thông báo chức năng nút xử lý         | Name: t1, Multiline: true, Font: VNI-Times  |
| Tiêu đề thứ nhất sẽ in ra đầu báo cáo | Name: td, Multiline: true, Font: VNI-Times  |
| Tiêu đề thứ nhất sẽ in ra đầu báo cáo | Name: td1, Multiline: true, Font: VNI-Times |

**Bước 5.** Đặt lên Form 4 Command button với các thuộc tính sau:

| Command button | Properties and Values           |
|----------------|---------------------------------|
| Thi hành       | Name: cmdTh, Caption: &Thi hành |
| Thoát          | Name: cThoat, Caption: Th&oát   |
| Xem            | Name: cxem, Caption: &Xem       |
| In             | Name: cin, Caption: &In         |

**Bước 6.** Đặt lên Form 2 Vscrollbar với các thuộc tính sau:

| Vscrollbar  | Properties and Values                                                           |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| Tháng xử lý | Name: tg1, LargeChange: 1, Smallchange = 1, Min = -1, Max = 10, Value = 1       |
| Năm xử lý   | Name: tg, LargeChange: 1, Smallchange = 1, Min = 2000, Max = 2999, Value = 2002 |

**Bước 7.** Đặt lên Form các Frame, Option button và Label với tên tùy ý. Riêng phần Label, bạn cần chú ý tên các label sẽ hiển thị dữ liệu được gán trong quá trình thi hành Form như sau:

- ✓ Tên mặt hàng ứng với mã hàng được chọn: *tenhang*
- ✓ Tên kho ứng với mã số kho được kho: *tenkho*

**Bước 8.** Viết mã lệnh xử lý

Dim tglvalue, tgvalue

Option Explicit

*' In báo cáo tổng hợp tồn kho*

**Private Sub Cin\_Click()**

Dim Tdr, tdn

Dim Thangnao, Namnao, khonao, kho

Thangnao = Me.Thangnao

Namnao = Me.Namnao

khonao = Me.mskho.Text

kho = Me.tenkho.Caption

Tdr = Me.Td.Text

tdn = Me.Td1.Text

*' Gán các giá trị định sẵn trong Form F\_INTONKHO làm tiêu đề cho báo cáo*

R\_INTHTONKHO.Sections.Item("Reportheader").Controls.Item("td").

Caption = Tdr

R\_INTHTONKHO.Sections.Item("Reportheader").Controls.Item("td1").

Caption = tdn

R\_INTHTONKHO.Sections.Item("Reportheader").Controls.Item("kho").

Caption = khonao

R\_INTHTONKHO.Sections.Item("Reportheader").Controls.Item("tenkho").

Caption = kho

If DE1.rsC\_inthtk.State = 0 Then

*‘ Chú ý: Số 6 trong câu lệnh dưới đây chỉ vị trí command c\_inthtk được tạo trong*

*‘ Connection CN1. Nếu vị trí command c\_inthtk khác 6, bạn phải sửa lại số hiệu này.*

```
DE1.Commands(6).CommandText = "SELECT [t_nxt_temp].mskho,
[t_nxt_temp].mshh, t_dmhh.tenhang, t_dmhh.dvt1, t_dmhh.quicach,
[t_nxt_temp].solgdauk, [t_nxt_temp].gtdaukus, [t_nxt_temp].gtdaukvn,
[t_nxt_temp].solgnhap, [t_nxt_temp].gtnhapvn, [t_nxt_temp].solgxuat,
[t_nxt_temp].gtxuatus, [t_nxt_temp].gtxuatvn, [t_nxt_temp].solgcuoi,
[t_nxt_temp].gtcuoius, [t_nxt_temp].gtcuoivn, [t_nxt_temp].dgbqvn,
[t_nxt_temp].dgbqus, [t_nxt_temp].gtnhapus Form t_dmhh INNER
JOIN [t_nxt_temp] ON t_dmhh.mshh = [t_nxt_temp].mshh WHERE
VAL(MID([t_nxt_temp].reckey,5,2)) = " & Thangnao & " ORDER BY
[t_nxt_temp].mshh "
```

DE1.rsC\_inthtk.Open

DE1.rsC\_inthtk.ReQuery

DE1.rsC\_inthtk.CancelUpdate

End If

If DE1.rsC\_inthtk.State = 1 Then

DE1.rsC\_inthtk.Close

End If

R\_INTHTONKHO.PrintReport

cxem.Visible = False

End Sub

*‘ Tiến hành tính tổng hợp tồn kho trong tháng của một hàng trong kho được chọn*

**Private Sub cmdth\_Click()**

```
Dim Xthang, Xnam, khonao, hhnao
Dim coly As Boolean, chot As String, choden As Date, batdau As Date
Dim thang, nam
coly = True
If IsNull(Thangnao) Or IsNull(Namnao) Then
 MsgBox "Phải cho biết tháng và năm", vbOKOnly, "Thông báo"
 coly = False
Else
 thang = Thangnao: nam = Namnao
 batdau = "01/" & Thangnao & "/" & Namnao
 batdau = CDate(batdau)
 If Namnao Mod 4 = 0 Then
 chot = "312931303130313130313031"
 Else
 chot = "312831303130313130313031"
 End If
 choden = Mid(chot, Thangnao * 2 - 1, 2) & "/" & Thangnao & "/" & Namnao
 choden = CDate(choden)
End If
Me.Td.Text = " Tổng Hợp Tồn Kho "
Me.Td1.Text = " Tháng " & thang & " Năm " & nam
khonao = Me.mskho
hhnao = Me.mshh
' Gọi hàm BCTONKHO trong Module TINHTK để tính tồn kho hàng hóa
Call tinhtk.BCTonKho(batdau, choden, khonao, hhnao)
Me.cxem.Visible = True
Me.Cin.Visible = True
End Sub
' Hiển thị báo cáo tổng hợp tồn kho lên màn hình
```

***Private Sub cxem\_Click()***

Dim Tdr, tdn

Dim Thangnao, Namnao, khonao, kho

Thangnao = Me.Thangnao

Namnao = Me.Namnao

khonao = Me.mskho.Text

kho = Me.tenkho.Caption

Tdr = Me.Td.Text

tdn = Me.Td1.Text

R\_INTHTONKHO.Sections.Item("Reportheader").Controls.Item("td").Caption = Tdr

R\_INTHTONKHO.Sections.Item("Reportheader").Controls.Item("td1").Caption = tdn

R\_INTHTONKHO.Sections.Item("Reportheader").Controls.Item("kho").Caption = khonao

R\_INTHTONKHO.Sections.Item("Reportheader").Controls.Item("tenkho").Caption = kho

If DE1.rsC\_inthtk.State = 0 Then

*' Chú ý: Số 6 trong câu lệnh dưới chỉ vị trí command c\_inthtk được tạo trong*

*' Connection CN1. Nếu vị trí command c\_inthtk khác 6, bạn phải sửa lại số hiệu này.*

DE1.Commands(6).CommandText = "SELECT

[t\_nxt\_temp].MSKHO, [t\_nxt\_temp].MSHH, t\_dmhh.TENHANG,

t\_dmhh.DVT1, t\_dmhh.QUICACH, [t\_nxt\_temp].SOLGDAUK,

[t\_nxt\_temp].GTDAUKUS, [t\_nxt\_temp].GTDAUKVN,

[t\_nxt\_temp].SOLGNHAP, [t\_nxt\_temp].GTNHAPVN,

[t\_nxt\_temp].SOLGXUAT, [t\_nxt\_temp].GTXUATUS,

[t\_nxt\_temp].GTXUATVN, [t\_nxt\_temp].SOLGCUOI,

```

[t_nxt_temp].GTCUOIUS, [t_nxt_temp].GTCUOIVN,
[t_nxt_temp].DGBQVN, [t_nxt_temp].DGBQUS,
[t_nxt_temp].GTNHAPUS Form t_dmhh INNER JOIN [t_nxt_temp]
ON t_dmhh.MSHH = [t_nxt_temp].MSHH WHERE
VAL(MID([t_nxt_temp].reckey,5,2)) = " & Thangnao & " ORDER BY
[t_nxt_temp].MSHH "
DE1.rsC_inthtk.Open
DE1.rsC_inthtk.ReQuery
DE1.rsC_inthtk.CancelUpdate
End If
If DE1.rsC_inthtk.State = 1 Then
 DE1.rsC_inthtk.Close
End If
R_INTHTONKHO.Show
End Sub

```

*' Đóng Form F\_INTONKHO trở lại menu chính của chương trình kế toán*

**Private Sub Cthoat\_Click()**

```

 Unload Me

```

**End Sub**

*' Hiển thị thông báo khi con trỏ mouse di chuyển trên nút In*

**Private Sub Cin\_MouseMove(Button As Integer, Shift As Integer, X As Single, Y As Single)**

```

T1.Text = "Bạn chọn nút này để in ra máy in"

```

**End Sub**

*' Hiển thị thông báo khi con trỏ mouse di chuyển trên nút Thi hành*

**Private Sub cmdth\_MouseMove(Button As Integer, Shift As Integer, X As Single, Y As Single)**

```

T1.Text = "Bạn chọn nút này để thi hành"

```

**End Sub**

*' Hiển thị thông báo khi con trỏ mouse di chuyển trên nút Thoát*



**Private Sub Cthoat\_MouseMove(Button As Integer, Shift As Integer, X As Single, Y As Single)**

T1.Text = "Chọn nút này để thoát"

End Sub

*' Hiển thị thông báo khi con trỏ mouse di chuyển trên nút Xem*

**Private Sub cxem\_MouseMove(Button As Integer, Shift As Integer, X As Single, Y As Single)**

Me.T1.Text = "Chọn nút này để xem báo biểu"

End Sub

*' Hiển thị thông báo khi con trỏ mouse di chuyển trên Datacombo mshh*

**Private Sub mshh\_MouseMove(Button As Integer, Shift As Integer, X As Single, Y As Single)**

T1.Text = "Chọn mã số hàng hóa để báo cáo, chọn \* cho tất cả"

End Sub

*' Hiển thị thông báo khi con trỏ mouse di chuyển trên datacombo mskho*

**Private Sub mskho\_MouseMove(Button As Integer, Shift As Integer, X As Single, Y As Single)**

T1.Text = "Chọn kho hàng để xem, chọn \* cho tất cả"

End Sub

*' Khởi tạo các giá trị ban đầu khi vừa nạp Form*

**Private Sub Form\_Load()**

tgvalue = Me.tg.Value

tg1value = Me.tg1.Value

Dim thang, nam

Dim d As Date

d = Date

Me.Thangnao.Text = Month(d)

Me.Namnao.Text = Year(d)

Me.Thangnao.Text = Month(Date)

Me.Namnao.Text = Year(Date)

```
Me.cxem.Visible = False
Me.Cin.Visible = False
End Sub
' Khi thay đổi mã số hàng hóa
Private Sub mshh_Change()
Dim rst As Recordset
Dim Mydb As Database
Dim strsql As String
If mshh.Text <> "" Then
 Set Mydb = OpenDatabase(App.Path + "\ketoan.MDB")
 strsql = "select * from T_DMHH where MSHH="
 strsql = strsql & mshh.Text & ""
 Set rst = Mydb.OpenRecordset(strsql)
 If rst.RecordCount > 0 Then
 tenhang.Caption = rst.Fields("tenhang")
 End If
 rst.Close
 Mydb.Close
End If
End Sub
' Khi người dùng nhấn Enter trên Datacombo mshh
Private Sub mshh_KeyPress(KeyAscii As Integer)
Dim Char
Char = Chr(KeyAscii)
KeyAscii = Asc(UCCase(Char))
Select Case KeyAscii
 Case 13
 cmdth.SetFocus
End Select
```

End Sub

*' Khi người dùng nhấn Enter trên Datacombo mskho*

***Private Sub mskho\_KeyPress(KeyAscii As Integer)***

Dim Char

Char = Chr(KeyAscii)

KeyAscii = Asc(UCase(Char))

Select Case KeyAscii

Case 13

mshh.SetFocus

End Select

End Sub

*' Khi người dùng nhấn Enter trên Text box namnao*

***Private Sub namnao\_KeyPress(KeyAscii As Integer)***

Select Case KeyAscii

Case 13

mskho.SetFocus

End Select

End Sub

*' Khi thay đổi giá trị năm cần in báo cáo tồn kho*

***Private Sub tg\_Change()***

Dim nam, So

nam = Val(Namnao)

So = tg.Value

If So > tgvalue Then

Namnao = Str(nam + 1)

tgvalue = So

Else

Namnao = Str(nam - 1)

tgvalue = So

End If

End Sub

*' Khi thay đổi giá trị tháng cần in báo cáo tồn kho '*

**Private Sub tg1\_Change()**

Dim thang, So

thang = Val(Thangnao)

So = tg1.Value

If So > tg1.value Then

Thangnao = Str(thang + 1)

tg1.value = So

Else

Thangnao = Str(thang - 1)

tg1.value = So

End If

End Sub

*' Khi nhấn Enter trên Text box nhập tháng cần xem báo cáo '*

**Private Sub thangnao\_KeyPress(KeyAscii As Integer)**

Select Case KeyAscii

Case 13

Namnao.SetFocus

End Select

End Sub

*' Khi thay đổi giá trị mã kho cần xem báo cáo tồn kho '*

**Private Sub mskho\_Change()**

Dim rst As Recordset

Dim Mydb As Database

Dim strsql As String

If mskho.Text <> "" Then

Set Mydb = OpenDatabase(App.Path + "\ketoan.MDB")

```

strsql = "select * from T_DMKHO where MSKHO="
strsql = strsql & mskho.Text & ""
Set rst = Mydb.OpenRecordset(strsql)
If rst.RecordCount > 0 Then
 tenkho.Caption = rst.Fields("DIENGIAI")
End If
rst.Close
Mydb.Close
End If
End Sub

```

**\* Nhận xét:**

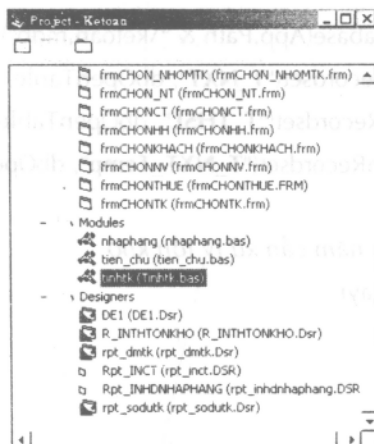
Từ mã lệnh xử lý, dễ thấy rằng để thi hành được phần mã lệnh trong các thủ tục biến cố tương ứng khi người dùng nhấp nút Thi hành, Xem hoặc In, bạn cần phải thiết kế thêm các đối tượng sau: Form, Report và Module.

- Xây dựng hàm *BCTonkho* đặt trong Module *Tinhthk*
- Bổ sung Command *c\_inthtk*
- Thiết kế Report *R\_INTHTONKHO*

**Bước 9.** Thiết kế Module *Tinhthk*

- Chọn lệnh Project ➡ Add Module. Trong trang New của cửa sổ Add Module, nhấp đúp lên biểu tượng Module, một Module mới sẽ được đặt vào Project *ketoan.vbp* với tên mặc định là *Module1*.
- Chọn tên *Module1* trong cửa sổ Project Explorer. Nhấn phím F4 mở cửa sổ Properties. Đổi tên Module thành Name = *Tinhthk*.

- Chọn lệnh File ➡ Save tinhtk.bas và lưu file *tinhtk.bas* vào thư mục ModuleS.
- Nhấp đúp lên tên Module (*tinhtk*) trong cửa sổ Project Explorer (Hình 4.30) để kích hoạt cửa sổ Code và xây dựng hàm *BCTonKho* nhằm tính tổng hợp tồn kho hàng hóa.



Hình 4.30. Cửa sổ Project Explorer của ketoan.vbp.

- Nội dung Module *Tinhtk*:

Option Explicit

' Hàm tổng hợp tồn kho hàng hóa theo kho, mặt hàng trong tháng đang xử lý

**Function BCTonKho(tungay, denngay, khonao, hhnao)**

Dim csdl As Database

Dim TK As Recordset, nx As Recordset, tmp As Recordset

Dim Solgvao, gtvaous, gtvaovn, solgcuoi, dgvaous, dgvaovn, gtcuouis, gtcuovin

Dim Startkey, cochon

Dim thang, nam

```
Dim Startrec, Stoprec, Ngaytruoc
Dim Prockho, prockey, slnhap, prochh, gtnhapus, gtnhapvn, slxuat,
gtxuatus, gtxuatvn
Dim qd1 As QueryDef, qd2 As QueryDef, qd3 As QueryDef, qd4 As
QueryDef
Dim qd5 As QueryDef, qd6 As QueryDef, qd7 As QueryDef, qd8 As
QueryDef
Set csdl = OpenDatabase(App.Path & "\ketoan.mdb")
Set tk = csdl.OpenRecordset("T_NXT", dbOpenTable)
Set nx = csdl.OpenRecordset("T_THSL", dbOpenTable)
Set tmp = csdl.OpenRecordset("T_NXT_Temp", dbOpenTable)
Dim Str
' Xác định tháng và năm cần xử lý tồn kho
thang = Month(tungay)
nam = Year(tungay)
thang = thang + 1
If thang > 12 Then
 thang = 1
 nam = nam + 1
End If
' Xóa nội dung các Table trung gian T_NXT_TEMP và T_THSL
If tmp.RecordCount > 0 Then
 Set qd1 = csdl.QueryDefs("Q_RESETNXTTemp")
 qd1.Execute
End If
If nx.RecordCount > 0 Then
 Set qd2 = csdl.QueryDefs("Q_RESETTHSL")
 qd2.Execute
End If
```

' Tập hợp chứng từ nhập trong tháng và lưu vào Table T\_THSL

Set qd3 = csdl.QueryDeIs("Q\_tkthslnhap")

qd3.Parameters("Thang") = thang

qd3.Parameters("Nam") = nam

qd3.Execute

' Tập hợp chứng từ xuất trong tháng và lưu vào Table T\_THSL

Set qd4 = csdl.QueryDeIs("Q\_tkthslxuat")

qd4.Parameters("Thang") = thang

qd4.Parameters("Nam") = nam

qd4.Execute

' Sắp các record trong Table T\_NXT, T\_THSL, T\_NXT\_TEMP theo field Reckey

TK.Index = "reckey"

nx.Index = "reckey"

tmp.Index = "reckey"

' Sao lưu các record Tổng đầu tháng xử lý từ T\_NXT sang T\_NXT\_TEMP

Dim Lastkey

Lastkey = nam & Right("0" & thang, 2)

If TK.RecordCount > 0 Then

TK.Seek ">=", Lastkey

If Not TK.NoMatch Then

Do Until TK.EOF

If Left(TK!reckey, 6) > Lastkey Then Exit Do

cochon = 0

If khonao = "" Or khonao = TK!mskho Then cochon = cochon + 1

If hhnao = "" Or hhnao = TK!mshh Then cochon = cochon + 1

If cochon = 2 Then

Startkey = Year(tungay) & Right("0" & Month(tungay), 2) & "-"

& TK!mskho & "-" & TK!mshh



```

 tmp.AddNew
 tmp!reckey = Startkey
 tmp!mskho = TK!mskho
 tmp!mshh = UCase$(TK!mshh)
 tmp!SoLgDauK = TK!SoLgDauK
 tmp!GTDauKUS = TK!GTDauKUS
 tmp!GTDauKVN = TK!GTDauKVN
 tmp!SoLgNhap = 0: tmp!gtnhapus = 0: tmp!gtnhapvn = 0:
 tmp!solgxuat = 0
 tmp!gtxuatus = 0: tmp!gtxuativn = 0: tmp!solgcuoi = 0:
 tmp!gtcuoius = 0
 tmp!GTCUOIVN = 0: tmp!dgbqus = 0: tmp!dgbqvn = 0
 tmp.Update
End If
TK.MoveNext
Loop
End If
End If
' Thực hiện việc tính số phát sinh nhập và xuất hàng trong kỳ, đồng thời
tính tồn cuối kỳ
GoSub Themtrongky
' Cập nhật kết quả từ T_NXT_TEMP sang T_NXT
If tmp.RecordCount > 0 Then
 ' Xóa dữ liệu đầu kỳ tháng đang xử lý trong T_NXT
 If TK.RecordCount > 0 Then
 Str = " Delete [T_NXT].* Form [T_NXT] Where left(Reckey,4) ="
 Str = Str & nam & ""
 Str = Str & " and mid(reckey,5,2)="" & Right("0" & thang, 2) & ""
 csdl.Execute Str

```

```

End If
' Cập nhật lại tồn kho đầu kỳ, số phát sinh và cuối kỳ
' của tháng đang xử lý từ T_NXT_TEMP sang T_NXT
Str = "INSERT INTO t_nxt SELECT [t_nxt_temp].* Form [t_nxt_temp]"
csdl.Execute Str
' Xóa nội dung các Table trung gian T_NXT_TEMP
If Imp.RecordCount > 0 Then
 Set qd1 = csdl.QueryDefs("Q_RESETNXTTemp")
 qd1.Execute
End If
End If
' Chuyển tồn kho cuối kỳ tháng đang xử lý sang đầu kỳ tháng kế
Dim Lthang, Lnam
If Lthang = 12 Then
 Lthang = 1
 Lnam = Lnam + 1
Else
 Lthang = Lthang + 1
End If
Lastkey = nam & Right("0" & Lthang, 2)
' Sao lưu các record tồn cuối kỳ của tháng đang xử lý trong T_NXT sang
đầu kỳ tháng kế trong T_NXT_TEMP
If TK.RecordCount > 0 Then
 TK.Seek ">=", Lastkey
 If Not TK.NoMatch Then
 Do Until TK.EOF
 If Left(TK!ckey, 6) > Lastkey Then Exit Do
 Startkey = Lnam & Right("0" & Lthang, 2) & "-" & TK!mskho & "-"
 & TK!mshh

```

```

 tmp.AddNew
 Imp!reckey = Startkey
 tmp!mskho = TK!mskho
 tmp!mshh = UCase$(TK!mshh)
 tmp!SolgĐauK = TK!solgcuoi
 tmp!GTDauKUS = TK!gtcuoius
 tmp!GTDauKVN = TK!GTCUOIVN
 tmp!SolgNhap = 0: tmp!gtnhapus = 0: tmp!gtnhapvn = 0:
 tmp!solgxuat = 0
 tmp!gtxuatls = 0: tmp!gtxuatvn = 0: tmp!solgcuoi = 0:
 tmp!gtcuoius = 0
 Imp!GTCUOIVN = 0: Imp!dghqus = 0: Imp!dgbqvn = 0
 tmp.Update
 TK.MoveNext
Loop
End If
End If
' Cập nhật kết quả đầu kỳ tháng kế từ T_NXT_TEMP sang T_NXT
If Imp.RecordCount > 0 Then
 ' Xóa kết quả tồn kho tháng kế trong T_NXT
 If TK.RecordCount > 0 Then
 Str = " Delete [T_NXT].* Form [T_NXT] Where left(Reckey,4) ='"
 Str = Str & Lnam & "'"
 Str = Str & " and mid(reckey,5,2)='" & Right("0" & Lthang, 2) & "'"
 csdl.Execute Str
 End If
 ' Cập nhật nội dung T_NXT_TEMP sang T_NXT
 Str = "INSERT INTO t_nxt SELECT [t_nxt_temp].* Form [t_nxt_temp] "
 csdl.Execute Str

```

```

End If
tmp.Close
TK.Close
nx.Close
Set csdl = Nothing
MsgBox "Đã tính xong tồn kho!"
Exit Function
' *****
' Thêm trong kỳ
Themtrongky:
Startrec = Right(Year(tungay), 2) & Right("0" & Month(tungay), 2)
Startrec = Startrec & Right("0" & Day(tungay), 2)
Stoprec = Right(Year(denngay), 2) & Right("0" & Month(denngay), 2)
Stoprec = Stoprec & Right("0" & Day(denngay), 2)
If nx.RecordCount > 0 Then
 ' Tính số phát sinh nhập và xuất trong kỳ
 GoSub XulyNhapXuat
End If
' Tính tồn cuối kỳ
GoSub TinhTonCuoi
Return
' Xử lý nhập xuất
XulyNhapXuat:
nx.MoveFirst
nx.Seek ">=", Startrec
Do Until nx.EOF
 If Left(nx!reckey, 6) > Stoprec Then Exit Do
 cochon = 0
 If khonao = "" Or khonao = nx!mskho Or khonao = nx!MSKHO2 Then

```

```

 cochon = cochon + 1
 End If
 If hhnao = "*" Or hhnao = nx!mshh Then cochon = cochon + 1
 If cochon = 2 Then
 GoSub PhantichNX
 End If
 nx.MoveNext
Loop
Return
' Phân tích nhập xuất
PhantichNX:
Prockho = nx!mskho: prochh = UCase$(nx!mshh)
If Mid(nx!reckey, 7, 3) = "051" Then ' Chứng từ nhập hàng
 slnhap = nx!soluong: slxuat = 0
 gtnhapus = nx!giatriUS: gtnhapvn = nx!giatriVN: gtxuatus = 0:
 gtxuatvn = 0
 prockey = Year(tungay) & Right("0" & Month(tungay), 2) & "-" &
 Prockho & "-" & prochh
 GoSub Congluyke
Else
 If Mid(nx!reckey, 7, 3) = "052" Then ' Chứng từ xuất hàng
 slxuat = nx!soluong: slnhap = 0
 gtxuatus = nx!giatriUS: gtxuatvn = nx!giatriVN: gtnhapus = 0:
 gtnhapvn = 0
 prockey = Year(tungay) & Right("0" & Month(tungay), 2) & "-" &
 Prockho & "-" & prochh
 GoSub Congluyke
 Else
 If khonao = "*" Then ' Trả hàng, chuyển kho

```

```

slnhap = nx!soluong: slxuat = 0
gtnhapus = nx!giatriUS: gtnhapvn = nx!giatriVN: gtxuatus = 0:
gtxuatvn = 0
Prockho = nx!MSKHO2
prockey = Startkey & "-" & nx!MSKHO2 & "-" & nx!mshh
GoSub Congluyke
slxuat = nx!soluong: slnhap = 0
gtxuatus = nx!giatriUS: gtxuatvn = nx!giatriVN: gtnhapus = 0:
gtnhapvn = 0
Prockho = nx!mskho
prockey = Year(tungay) & Right("0" & Month(tungay), 2) & "-" &
Prockho & "-" & nx!mshh
GoSub Congluyke
Else
If khonao = nx!MSKHO2 Then
slnhap = nx!soluong: slxuat = 0
gtnhapus = nx!giatriUS: gtnhapvn = nx!giatriVN: gtxuatus = 0:
gtxuatvn = 0
Prockho = nx!MSKHO2
prockey = Year(tungay) & Right("0" & Month(tungay), 2) & "-" &
Prockho & "-" & prockh
GoSub Congluyke
Else
slxuat = nx!SL: slnhap = 0
gtxuatus = nx!giatriUS: gtxuatvn = nx!giatriVN: gtnhapus = 0:
gtnhapvn = 0
Prockho = nx!mskho
prockey = Year(tungay) & Right("0" & Month(tungay), 2) & "-" &
Prockho & "-" & prockh

```

```

 GoSub Congluyke
 End If
End If
End If
End If
Return
' Cộng lũy kế
Congluyke:
tmp.Seek "=", prockey
If tmp.NoMatch Then
 tmp.AddNew
 tmp.Update
 tmp.MoveFirst
 tmp.Edit
 tmp!reckey = prockey
 tmp!mskho = Prockho
 tmp!mshh = prochh
 tmp!SoLgDauK = 0
 tmp!GTDauKUS = 0
 tmp!GTDauKVN = 0
 tmp!SoLgNhap = 0: tmp!gtnhapus = 0: tmp!gtnhapvn = 0:
 tmp!solgxuat = 0
 tmp!gtxuatus = 0: tmp!gtxuativn = 0: tmp!solgcuoi = 0: tmp!gtcuoius = 0
 tmp!GTCUOIVN = 0: tmp!dgbqus = 0: tmp!dgbqvn = 0
 tmp.Update
End If
tmp.Edit
tmp!SoLgNhap = tmp!SoLgNhap + slnhap
tmp!solgxuat = tmp!solgxuat + slxuat

```

```

tmp!gtnhapus = tmp!gtnhapus + gtnhapus
tmp!gtnhapvn = tmp!gtnhapvn + gtnhapvn
tmp!gtxuatus = tmp!gtxuatus + gtxuatus
tmp!gtxuativn = tmp!gtxuativn + gtxuativn
tmp.Update
Return
' Tính tồn cuối
Tinhtoncuoi:
If tmp.RecordCount > 0 Then
 tmp.MoveFirst
 Do Until tmp.EOF
 GoSub Tinhlaiton
 tmp.Edit
 tmp!solgcuoi = solgcuoi: tmp!GTCUOIVN = GTCUOIVN:
 tmp!gtcuoius = gtcuoius
 tmp!dgbqvn = dgvaovn: tmp!dgbqus = dgvaous
 tmp!gtxuativn = tmp!solgxuat * dgvaovn: tmp!gtxuatus =
 tmp!solgxuat * dgvaous
 tmp.Update
 tmp.MoveNext
 Loop
End If
Return
' Tính lại tồn
Tinhlaiton:
Solgvao = tmp!SoLgDauK + tmp!SoLgNhap
gtvaous = tmp!GTDauKUS + tmp!gtnhapus
gtvaovn = tmp!GTDauKVN + tmp!gtnhapvn
solgcuoi = Solgvao - tmp!solgxuat

```



```

If Solgvao <> 0 Then
 dgvaous = gtvaous / Solgvao
 dgvaovn = gtvaovn / Solgvao
Else
 dgvaous = 0: dgvaovn = 0
End If
gtcuouis = solgcuoi * dgvaous
gtcuoivn = solgcuoi * dgvaovn
Return
End Function

```

**\* Nhận xét:**

Muốn thi hành được hàm *BCTONKHO*, bạn cần định nghĩa thêm các Table và Query dùng để lưu trữ và cập nhật dữ liệu trung gian trong cơ sở dữ liệu *ketoan.mdb* như sau:

- Table T\_THSL
- Table T\_NXT\_TEMP
- Các Query: Q\_RESETNXTTemp, Q\_ResetTHSL, Q\_tkthslNhap, Q\_tkthslXuat

Sau đây là cấu trúc các Table và mã lệnh SQL của những Query cần tạo trong *ketoan.mdb*:

**a. Table T\_THSL**

| Stt | Field  | Type | Width | Description                                   |
|-----|--------|------|-------|-----------------------------------------------|
| 1   | RECKEY | Text | 50    | Khóa xác định tháng năm và mặt hàng nhập xuất |
| 2   | Soct   | Text | 30    | Số chứng từ nhập / xuất                       |

|    |          |           |        |                               |
|----|----------|-----------|--------|-------------------------------|
| 3  | Ngay     | Date/Time |        | Ngày nhập / xuất              |
| 4  | Mskho    | Text      | 10     | Mã số kho                     |
| 5  | Mskho2   | Text      | 10     | Mã số kho nhập (phiếu chuyển) |
| 6  | Msct     | Text      | 10     | Mã số chứng từ                |
| 7  | Msnhom   | Text      | 10     | Mã số nhóm                    |
| 8  | Mshh     | Text      | 10     | Mã số hàng hóa                |
| 9  | Tenhang  | Text      | 40     | Tên hàng hóa                  |
| 10 | Quicach  | Text      | 40     | Qui cách hàng                 |
| 11 | DVT      | Text      | 10     | Đơn vị tính                   |
| 12 | Soluong  | Number    | Single | Số lượng                      |
| 13 | GiatriUS | Number    | Single | Giá trị nguyên tệ             |
| 14 | GiatriVN | Number    | Single | Giá trị VNĐ                   |
| 15 | DGUSD    | Number    | Single | Đơn giá USD                   |
| 16 | DGVND    | Number    | Single | Đơn giá VNĐ                   |
| 17 | Tygia    | Number    | Single | Tỷ giá                        |
| 18 | Msnx     | Text      | 10     | Mã số nhập xuất               |

#### b. Table T\_NXT\_TEMP

| Stt | Field  | Type | Width | Description                                 |
|-----|--------|------|-------|---------------------------------------------|
| 1   | RECKEY | Text | 30    | Khóa xác định tháng năm và mặt hàng tồn kho |
| 2   | Mskho  | Text | 10    | Mã số kho                                   |
| 3   | Mshh   | Text | 30    | Mã số hàng hóa                              |

|    |          |        |        |                                  |
|----|----------|--------|--------|----------------------------------|
| 4  | Tenhang  | Text   | 50     | Tên hàng                         |
| 5  | Msnhom   | Text   | 10     | Mã số nhóm                       |
| 6  | Quicach  | Text   | 40     | Qui cách                         |
| 7  | Solgdauk | Number | Single | Số lượng đầu kỳ                  |
| 8  | GtdaukUS | Number | Single | Giá trị nguyên tệ đầu kỳ         |
| 9  | GtdaukVN | Number | Single | Giá trị VND đầu kỳ               |
| 10 | Solgnhap | Number | Single | Số lượng nhập                    |
| 11 | GtnhapUS | Number | Single | Giá trị nguyên tệ nhập           |
| 12 | GtnhapVN | Number | Single | Giá trị VND nhập                 |
| 13 | Solgxuat | Number | Single | Số lượng xuất                    |
| 14 | GtxuatUS | Number | Single | Giá trị nguyên tệ xuất           |
| 15 | GtxuatVN | Number | Single | Giá trị VND xuất                 |
| 16 | Solgcui  | Number | Single | Số lượng cuối kỳ                 |
| 17 | GtcuiUS  | Number | Single | Giá trị nguyên tệ cuối kỳ        |
| 18 | GtcuiVN  | Number | Single | Giá trị VND cuối kỳ              |
| 19 | Dgbqus   | Number | Single | Đơn giá bình quân theo nguyên tệ |
| 20 | Dgbqvn   | Number | Single | Đơn giá bình quân VND            |

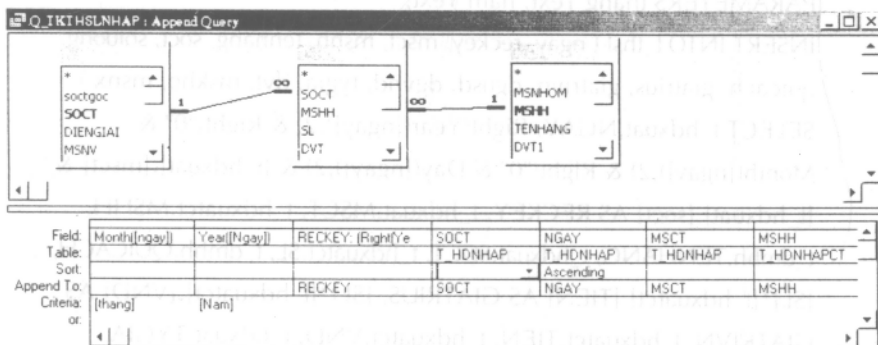
### c. Query Q\_ResetNXTtemp

```
DELETE t_nxt_temp.* Form t_nxt_temp;
```

### d. Query Q\_ResetTHSL

```
DELETE t_thsl.* Form t_thsl;
```

### e. Query Q\_TKTHSLNHAP



Hình 4.31. Màn hình thiết kế Query Q\_TKTHSLNHAP.

PARAMETERS Thang Text, Nam Text;

INSERT INTO t\_thsl ( rekey, soct, ngay, msct, mshh, tenhang, soluong, quicach, giatrius, giatrivn, dgvnd, dgusd, tygia, dvt, mskho, msnx )

SELECT (Right(Year([ngay]),2) & Right("0" & Month([ngay]),2) & Right("0" & Day(ngay),2) & [msct] & [t\_hdnhap].[soct]) AS RECKEY, t\_hdnhap.SOCT, t\_hdnhap.NGAY, t\_hdnhap.MSCT, t\_hdnhapct.MSHH, t\_dmhh.TENHANG, t\_hdnhapct.SL, t\_dmhh.QUICACH, [t\_hdnhapct].[SL]\*[t\_hdnhapct].[TIEN] AS GIATRIUS, [t\_hdnhapct].[SL]\*[t\_hdnhapct].[VND] AS GIATRIVN, t\_hdnhapct.VND, t\_hdnhapct.TIEN, t\_hdnhap.TYGIA, t\_dmhh.DVT1, t\_hdnhap.MSKHO, "N" AS MSNX

Form t\_hdnhap INNER JOIN (t\_dmhh INNER JOIN t\_hdnhapct ON t\_dmhh.MSHH = t\_hdnhapct.MSHH) ON t\_hdnhap.SOCT = t\_hdnhapct.SOCT

WHERE (((Month([ngay]))=[thang]) AND ((Year([Ngay]))=[Nam])) ORDER BY t\_hdnhap.NGAY;

## f. Query Q\_TKTHSLXUAT

PARAMETERS thang Text, nam Text;

```
INSERT INTO t_thsl (ngay, reckey, msct, mshh, tenhang, soct, soluong,
quicach, giatrius, giatrivn, dgusd, dgvnd, tygia, dvt, mskho, msnx)
SELECT t_hdxuat.NGAY, Right(Year([ngay]),2) & Right("0" &
Month([ngay]),2) & Right("0" & Day([ngay]),2) & [t_hdxuat].[msct] &
[t_hdxuat].[soct] AS RECKEY, t_hdxuat.MSCT, t_hdxuatct.MSHH,
t_dmhh.TENHANG, t_hdxuat.SOCT, t_hdxuatct.SL, t_dmhh.QUICACH,
[SL]*[t_hdxuatct].[TIEN] AS GIATRIUS, [SL]*[t_hdxuatct].[VND] AS
GIATRIVN, t_hdxuatct.TIEN, t_hdxuatct.VND, t_hdxuat.TYGIA,
t_dmhh.DVT1, t_hdxuat.MSKHO, "X" AS MSNX Form t_hdxuat INNER
JOIN (t_dmhh INNER JOIN t_hdxuatct ON t_dmhh.MSHH =
t_hdxuatct.MSHH) ON t_hdxuat.SOCT = t_hdxuatct.SOCT
WHERE (((Month([ngay])=[thang]) AND ((Year([ngay]))=[nam])))
ORDER BY t_hdxuat.NGAY;
```

### Bước 10. Thiết kế Report R\_INTHTONKHO

#### a. Bổ sung Command C\_INTHTK – là nguồn cung cấp dữ liệu cho Report - vào kết nối CN1

Trong cửa sổ Project Explorer, nhấp đúp lên điều khiển DE1 để mở cửa sổ DataEnvironment.

Trong cửa sổ Data Environment, nhấp nút phải mouse lên connection *CN1* và chọn lệnh *Add command*. Chọn command mới bổ sung có tên Command1, nhấn F4 mở cửa sổ Properties và thiết đặt các thuộc tính sau:

- Name: c\_inthtk
- Command Text:  
SELECT [T\_NXT\_TEMP].MSKHO, [T\_NXT\_TEMP].MSHH,  
T\_DMHH.TENHANG, T\_DMHH.DVT1, T\_DMHH.QUICACH,

```
[T_NXT_TEMP].SOLGDAUK, [T_NXT_TEMP].GTDPAUKUS,
[T_NXT_TEMP].GTDPAUKVN, [T_NXT_TEMP].SOLGNHAP,
[T_NXT_TEMP].GTNHAPVN, [T_NXT_TEMP].SOLGXUAT,
[T_NXT_TEMP].GTXUATUS, [T_NXT_TEMP].GTXUATVN,
[T_NXT_TEMP].SOLGCUOI, [T_NXT_TEMP].GTCUOIUS,
[T_NXT_TEMP].GTCUOIVN, [T_NXT_TEMP].DGBQVN,
[T_NXT_TEMP].DGBQUS, [T_NXT_TEMP].GTNHAPUS Form
T_DMHH INNER JOIN [T_NXT_TEMP] ON T_DMHH.MSHH =
[T_NXT_TEMP].MSHH ORDER BY [T_NXT_TEMP].MSHH;
```

- Command Type = 1 – adcmdText
- Connection Name: CN1

#### b. Tạo Report R\_InTHTONKHO

- Chọn Project ➡ Add Data Report để thêm Report mới vào Project *ketoan.vbp*
- Kích hoạt cửa sổ Properties (chọn Report và nhấn F4), đặt tên Report với thuộc tính Name = *Rpt\_Inct*. Chọn lệnh File ➡ Save *R\_Inthtonkho.dsr* lưu Report vào thư mục chương trình *C:\KTVB\ R\_Inthtonkho.dsr*.
- Định các thuộc tính khác cho Report *Rpt\_Inct*:
  - ✓ Caption: R\_INTHTONKHO
  - ✓ Data member: c\_inthtk
  - ✓ Data source: DE1
  - ✓ Startup Position: 2-CenterScreen
  - ✓ WindowState: 2- vbMaximized
- Nhấp đúp lên tên Report *r\_inthtonkho* trong cửa sổ Project Explorer để mở cửa sổ thiết kế Report.

- Đặt các điều khiển đến những vị trí thích hợp trong Report và định thuộc tính cho các điều khiển chính trên Report như sau:

|                                                                                                                              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b><i>Trong Report Header:</i></b>                                                                                           |
| 2 rptLabel hiển thị tiêu đề Report là td và td1                                                                              |
| 2 rptLabel hiển thị thông tin về kho hàng là kho và tenkho                                                                   |
| Những rptLabel còn lại, bạn có thể định tên tùy ý                                                                            |
| <b><i>Trong Page Header</i></b>                                                                                              |
| Bao gồm rptShape và các rptLabel với tên tùy ý                                                                               |
| <b><i>Trong Detail:</i></b>                                                                                                  |
| RptTextbox: Name: txtmshh, Datafield: mshh, Datamember: c_inthtk                                                             |
| RptTextbox: Name: txttenhang, Datafield: tenhang, Datamember: c_inthtk                                                       |
| RptTextbox: Name: txtdvt1, Datafield: dvt1, Datamember: c_inthtk                                                             |
| RptTextbox: Name: txtsolgdauk, Datafield: solgdauk, Datamember: c_inthtk                                                     |
| RptTextbox: Name: txtgt daukvn, Datafield: gtdaukvn, Datamember: c_inthtk                                                    |
| RptTextbox: Name: txtsolgnhap, Datafield: solgnhap, Datamember: c_inthtk                                                     |
| RptTextbox: Name: txtgt nhapvn, Datafield: gtnhapvn, Datamember: c_inthtk                                                    |
| RptTextbox: Name: txtsolgxuat, Datafield: solgxuat, Datamember: c_inthtk                                                     |
| RptTextbox: Name: txtgt xuatvn, Datafield: gtxuatvn, Datamember: c_inthtk                                                    |
| RptTextbox: Name: txtsolgcuoi, Datafield: solgcuoi, Datamember: c_inthtk                                                     |
| RptTextbox: Name: txtgt cuoivn, Datafield: gtcuoivn, Datamember: c_inthtk                                                    |
| <b><i>Trong Report Footer:</i></b>                                                                                           |
| RptFunction: Name: function1, Datafield: gtdaukvn, Datamember: c_inthtk,<br>Functiontype: 0 – rptfuncSum, DataFormat: number |

RptFunction: Name: function2, Datafield: gtnhapvn, Datamember: c\_inthtk,  
Functiontype: 0 – rptfuncSum, DataFormat: number

RptFunction: Name: function3, Datafield: gtxuatvn, Datamember: c\_inthtk,  
Functiontype: 0 – rptfuncSum, DataFormat: number

RptFunction: Name: function4, Datafield: gtcuoivn, Datamember: c\_inthtk,  
Functiontype: 0 – rptfuncSum, DataFormat: number

Kết quả màn hình thiết kế *R\_inthtonkho* sẽ như Hình 4.32.

| R_INTHTONKHO                                                           |                   |     |        |                          |               |           |               |         |         |          |  |
|------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----|--------|--------------------------|---------------|-----------|---------------|---------|---------|----------|--|
| Report Header (ReportHeader)                                           |                   |     |        |                          |               |           |               |         |         |          |  |
| Đơn vị: Công ty T&T<br>Địa chỉ: 05 Trần Bình Trọng P8<br>Số ĐT: 820762 |                   |     |        | Báo Cáo Tổng Hợp Tôn Kho |               |           |               |         |         |          |  |
|                                                                        |                   |     |        | Thang                    |               |           |               |         |         |          |  |
| Kho hàng                                                               |                   |     |        | Đơn Vị Tính :đồng        |               |           |               |         |         |          |  |
| Page Header (PageHeader)                                               |                   |     |        |                          |               |           |               |         |         |          |  |
| Số<br>T                                                                | Loại hàng hóa     | DVT | Đầu Kỳ |                          | Nhập trong kỳ |           | Xuất trong kỳ |         | Cuối kỳ |          |  |
|                                                                        |                   |     | SL     | Trị giá                  | SL            | Trị giá   | SL            | Giá vốn | SL      | Trị giá  |  |
| Detail (C_INTHTK_Detail)                                               |                   |     |        |                          |               |           |               |         |         |          |  |
| MSHH                                                                   | TENHANG(C_INTHTK) | DV  | SO     | GTDALKVN                 | SO            | GTNHAPVN  | SO            | GTXUAT  | SO      | GTCUOIVN |  |
| Page Footer (PageFooter)                                               |                   |     |        |                          |               |           |               |         |         |          |  |
| Report Footer (ReportFooter)                                           |                   |     |        |                          |               |           |               |         |         |          |  |
| Tổng cộng                                                              |                   |     |        | SUM(GTDA)                |               | SUM(GTNH) |               | SUM(GT) |         | SUM(GTC) |  |

Hình 4.32. Kết quả màn hình thiết kế Report *r\_inthtonkho*.

## 15. Bài tập thực hành

**Bài 1.** Thiết kế Form *F\_HDXUAT* và *F\_HDXUATCT* dùng để cập nhật hóa đơn bán hàng và lưu trữ vào hai Table *T\_HDXUAT* và *T\_HDXUATCT*.

**Bài 2.** Thiết kế Form *F\_INBCNXTHEONGAY* và các Report liên quan để in báo cáo nhập xuất theo ngày.



**Bài 3.** Thiết kế Form F\_INBCTONGHOPNX và các Report liên quan để in báo cáo tổng hợp nhập xuất theo ngày.

**Bài 4.** Thiết kế Form F\_INTHEKHO và các Report liên quan để in báo cáo thẻ kho (chi tiết nhập xuất tồn theo từng mặt hàng trong khoảng thời gian xác định).

**Bài 5.** Thiết kế Form F\_TINHGIAVONHB và các Report liên quan để in báo cáo giá vốn các mặt hàng đã xuất bán trong tháng.

**Bài 6.** Thiết kế Form F\_INBCGIAHANGNHAP và các Report liên quan để in báo cáo đơn giá những mặt hàng đã nhập trong tháng.

**Bài 7.** Thiết kế Form F\_INTHONGKE và các Report liên quan để in báo cáo danh mục hàng hóa, nhóm hàng hóa, danh mục thuế, danh mục hình thức thanh toán, danh mục khách hàng, nhà cung cấp, nhân viên, hình thức nhập xuất, danh sách kho.

**Bài 8.** Cải tiến phân hệ kế toán hàng hóa đã trình bày ở trên bằng cách bổ sung thêm chức năng "*Lập chứng từ chuyển kho*". Kết quả lưu vào Table T\_hdnhap và T\_hdnhapCT. Khi khách mua hàng và có yêu cầu xuất tại kho A, nhưng kho A lại hết hàng hoặc không đủ số lượng mà khách yêu cầu ta cần chuyển những mặt hàng này từ kho B về kho A và cập nhật lại nhập xuất tồn của cả hai kho A và B. Bổ sung chức năng tra cứu bất kỳ một Phiếu Chuyển Kho nào đã chuyển trước đó và In ra.

**\* Một số hướng dẫn:**

Sau đây là vài màn hình thiết kế Form để bạn đọc tham khảo.

**CHỨNG TỪ XUẤT HÀNG**

Xem In Tháng  Năm

Số CT  Ngày  Loại CT  Ngày CT  CT gốc

Số CT  Diên giải

MSKH

MS Kho

TKNO:  TKCO:

Loại tiền  MSNV

Tỷ giá  Giá đã có thuế ☐ MSCT

Text1 of endr

Lọc theo ĐK  Hiện thị hết

MS Khách hàng

Kho hàng

Đầu  Trước  Sau  Cuối  Không  Ghi

Thêm  Chi Tiết  Sửa  Xóa  Tháo

Tỷ giá

Thuế khác

Tổng cộng

Hình 4.33. Màn hình thiết kế Form F\_HDXUAT.

**Cập nhật hóa xuất hàng chi tiết**

**XUẤT HÀNG CHI TIẾT**

Số chứng từ  Diên giải  Ngày chứng từ

Khách hàng  Loại tiền  Tỷ giá  TK Ng  TK Có

Kho hàng  Tên kho

MSHH  Tên hàng  ĐVT  SL  ĐG ngoại  VNĐ  Tổng VNĐ  Mã Số Thuế

mshh  th  dvt  SI  TIEN  VND  tong  msthue

cut1 of endr  Số lượng tồn  sltk

Ghi  Không

Đầu  Trước  Sau  Cuối  Thêm  Sửa  Xóa  Tháo

ahdxuatct  admthue

Tiền Thuế

Tổng tiền thuế

Tổng cộng

Hình 4.34. Màn hình thiết kế Form F\_HDXUATCT.

Tính giá vốn hàng bán

### Tính Giá Vốn Hàng Bán

Tháng:  năm:

Nhập Tiêu Đề:

☐ In tổng hợp

☐ In Chi Tiết

Xem    Thi Hành    Thoát

Hình 4.35. Màn hình thiết kế Form F\_TINHGIAVONHB.

### Báo Cáo giá hàng nhập

☐ Từ Ngày  Đến ngày

☐ Tháng  Năm

Thi Hành    Xem    In    Thoát

Hình 4.36. Màn hình thiết kế Form F\_INBCGIAHANGNHAP.

## CHƯƠNG 5

# PHÂN HỆ KẾ TOÁN CÔNG NỢ

### 1. Công việc của phân hệ kế toán công nợ

Quản lý tình hình thanh toán công nợ giữa khách hàng với doanh nghiệp và giữa doanh nghiệp với nhà cung cấp.

**\* Kết quả:**

- Lập báo cáo tổng hợp công nợ khách hàng và nhà cung cấp
- Lập báo cáo công nợ chi tiết cho từng khách hàng hoặc nhà cung cấp
- Cung cấp dữ liệu cho các phân hệ kế toán khác như kế toán tổng hợp, tiền mặt, ngân hàng, hàng hóa...

### 2. Các chức năng xử lý chính của phân hệ

#### a. Nhập danh mục khách hàng

Những khách hàng có phát sinh công nợ đều phải được đăng ký trong danh mục khách hàng, kết quả lưu vào Table T\_DMKH.

**b. Nhập danh mục nhà cung cấp**

Những nhà cung cấp có phát sinh công nợ đều phải được đăng ký vào danh mục nhà cung cấp, kết quả lưu vào Table T\_DMNCC.

**c. Nhập danh mục tài khoản đối ứng**

Kết quả lưu vào Table T\_DMTKDOI.

**d. Nhập số dư công nợ đầu kỳ kế toán của từng khách hàng và nhà cung cấp**

Kết quả lưu vào Table T\_SDCONGNO.

**e. Lập chứng từ thu công nợ**

Kết quả lưu vào Table T\_GHINO.

**f. Lập chứng từ trả nợ nhà cung cấp**

Kết quả lưu vào Table T\_GHINO.

**g. In báo cáo tổng hợp công nợ**

Cho phép lập báo cáo tổng hợp công nợ khách hàng, nhà cung cấp. Ngoài ra người dùng cũng có thể xem báo cáo công nợ chi tiết của từng khách hàng, nhà cung cấp.

---

**GHI CHÚ**

- ✓ Chức năng a,b,c đã được trình bày trong phần hệ kế toán hàng hóa, nên giờ đây bạn không phải xây dựng lại. Trên đây chỉ là một số chức năng mẫu để bạn đọc tham khảo. Tùy theo nhu cầu quản lý công nợ, bạn có thể điều chỉnh, bổ sung chức năng, lập thêm báo cáo cho phù hợp.
-

### 3. Thiết kế cơ sở dữ liệu cho phân hệ kế toán công nợ

Khởi động Microsoft Access, mở lại cơ sở dữ liệu *ketoan.mdb* và bổ sung các Table sau vào cơ sở dữ liệu.

#### a. Table T\_SDCONGNO

Số dư công nợ đầu kỳ, cuối kỳ, phát sinh công nợ trong kỳ.

| Stt | Field  | Type   | Width  | Description                                 |
|-----|--------|--------|--------|---------------------------------------------|
| 1   | RECKEY | Text   | 30     | Khóa xác định tháng năm và khách có công nợ |
| 2   | Mskh   | Text   | 10     | Mã số khách / nhà cung cấp                  |
| 3   | Mstk   | Text   | 10     | Tài khoản công nợ                           |
| 4   | Nodkvn | Number | Double | Nợ đầu kỳ VNĐ                               |
| 5   | Codkvn | Number | Double | Có đầu kỳ VNĐ                               |
| 6   | Nopsvn | Number | Double | Nợ phát sinh VNĐ                            |
| 7   | Copsvn | Number | Double | Có phát sinh VNĐ                            |
| 8   | Nockvn | Number | Double | Nợ cuối kỳ VNĐ                              |
| 9   | Cockvn | Number | Double | Có cuối kỳ VNĐ                              |
| 10  | Maxl   | Text   | 1      | Phân loại công nợ                           |
| 11  | Nodkus | Number | Double | Nợ đầu kỳ nguyên tệ                         |
| 12  | Codkus | Number | Double | Có đầu kỳ nguyên tệ                         |
| 13  | Nopsus | Number | Double | Nợ phát sinh nguyên tệ                      |
| 14  | Copsus | Number | Double | Có phát sinh nguyên tệ                      |
| 15  | Nockus | Number | Double | Nợ cuối kỳ nguyên tệ                        |
| 16  | Cockus | Number | Double | Có cuối kỳ nguyên tệ                        |

Khóa chính: RECKEY

### b. Table T\_GHINO

Lưu các chứng từ thu chi công nợ.

| Stt | Field    | Type      | Width  | Description                |
|-----|----------|-----------|--------|----------------------------|
| 1   | SOCT     | Text      | 30     | Số chứng từ                |
| 2   | Msct     | Text      | 10     | Mã loại chứng từ           |
| 3   | Mskh     | Text      | 10     | Mã số khách / nhà cung cấp |
| 4   | Ngay     | Date/Time |        | Ngày lập chứng từ          |
| 5   | Tkno     | Text      | 10     | Tài khoản nợ               |
| 6   | Tkco     | Text      | 10     | Tài khoản có               |
| 7   | Msnh     | Text      | 15     | Mã số ngân hàng            |
| 8   | Vnd      | Number    | Single | Số tiền VNĐ                |
| 9   | Tygia    | Number    | Single | Tỷ giá                     |
| 10  | Tien     | Number    | Single | Tiền nguyên tệ             |
| 11  | Msnt     | Text      | 15     | Mã loại nguyên tệ          |
| 12  | Diengiai | Text      | 255    | Diễn giải                  |

### GHI CHÚ

- ✓ Ngoài ra còn có các Table và Query trung gian dùng để tổng hợp, lọc dữ liệu, sẽ được trình bày trong lúc thiết kế Form hay Report cụ thể.

### c. Tạo mối quan hệ giữa các Table

Chọn lệnh Tools ➡ Relationships..., lần lượt bổ sung thêm 2 Table trên vào cửa sổ Relationship. Thiết đặt quan hệ với các Table danh mục liên quan đã được thiết kế trong phân hệ kế toán hàng hóa.

## 4. Dữ liệu mẫu của phân hệ kế toán công nợ

### a. Table T\_GHINO

Chứng từ thu chi công nợ

| SOCT    | Diengiai                           | Msct | Ngày     | Mskh     | Msnh |
|---------|------------------------------------|------|----------|----------|------|
| 2002011 | Quốc Hùng trả nợ bằng chuyển khoản | 025  | 02/01/02 | HUNGPHAM | NHCT |
| 2002012 | KTD thanh toán tiền đợt 1          | 025  | 03/01/02 | KTD      |      |
| 2002013 | Xuất tiền mặt trả cho PTCO         | 024  | 04/01/02 | PTCO     |      |

| TKNO | TKCO | TYGIA | VND     | TIEN    | MSNT |
|------|------|-------|---------|---------|------|
| 1121 | 1310 | 1     | 500000  | 500000  | VND  |
| 1111 | 1310 | 1     | 3000000 | 3000000 | VND  |
| 3310 | 1111 | 1     | 200000  | 200000  | VND  |

### b. Table T\_SDCONGNO

Công nợ đầu kỳ kế toán

| RECKEY               | MSKH     | MSTK | NODKVN  | CODKVN  | MAXL |
|----------------------|----------|------|---------|---------|------|
| 200201-1310-HAPHAN   | HAPHAN   | 1310 | 1500000 | 0       | K    |
| 200201-1310-HUNGPHAM | HUNGPHAM | 1310 | 4900000 | 0       | K    |
| 200201-1310-KTD      | KTD      | 1310 | 6400000 | 0       | K    |
| 200201-3310-LONGYAL  | LONGYAL  | 3310 | 0       | 2400000 | N    |
| 200201-3310-PTCO     | PTCO     | 3310 | 0       | 200000  | N    |



**GHI CHÚ**

- ✓ Ngoài ra, bạn cần bổ sung mã loại chứng từ mới vào Table T\_DMCT như sau:

| MSCT | DIENGLAI                       |
|------|--------------------------------|
| 02   | Nhóm 2 Công nợ                 |
| 021  | Hóa đơn mua hàng               |
| 022  | Chứng từ công nợ khác          |
| 023  | Chứng từ trả tiền nhà cung cấp |
| 024  | Chứng từ khách hàng trả nợ     |

## 5. Thiết kế giao diện và menu chính của phân hệ kế toán công nợ

### MENU PHÂN HỆ KẾ TOÁN CÔNG NỢ

| CÔNG NỢ                   |
|---------------------------|
| Chứng từ công nợ phải trả |
| Chứng từ công nợ phải trả |
|                           |
| Báo cáo tổng hợp công nợ  |
|                           |
| Số dư đầu kỳ công nợ      |

**\* Nhận xét:**

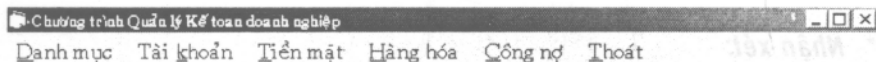
Giao diện chính của phân hệ kế toán công nợ cũng chính là giao diện chính của chương trình kế toán nói chung. Do vậy, bạn hãy bổ sung menu trên vào menu đã thiết kế trong những chương trước.

**Bước 1.** Khởi động Visual Basic. Mở Project *ketoan.vbp*. Mở lại Form chính *Fmain*.

**Bước 2.** Sử dụng Menu Editor để bổ sung những chức năng mới vào menu hệ thống theo bảng sau:

| Caption                    | Name  |
|----------------------------|-------|
| &Công nợ                   | mnuon |
| Chứng từ công nợ phải &thu | Mcن1  |
| Chứng từ công nợ phải t&rả | Mcن2  |
| -                          | mSep6 |
| Báo cáo tổng hợp công nợ   | Mcن3  |
| -                          | Msep7 |
| Số dư đầu kỳ công nợ       | Mcن4  |

- Mở màn hình thiết kế Form *Fmain*, chọn lệnh Tools ➡ Menu Editor để mở cửa sổ Menu Editor và nhập vào từng lệnh menu. Trong đó menu Công nợ đặt sau menu Hàng hóa, nhưng trước menu Thoát.
- Kết quả màn hình thiết kế Form *Fmain* sau khi điều chỉnh menu hệ thống như Hình 5.1.



**Hình 5.1.** Menu hệ thống chương trình sau khi bổ sung các chức năng trong phần hệ kế toán công nợ.

**Bước 3.** Viết thêm mã lệnh xử lý cho Form chính.

**Private Sub mcn1\_Click()**

f\_phaithu.Show

End Sub

**Private Sub mcn2\_Click()**

f\_phaitra.Show

End Sub

**Private Sub mcn3\_Click()**

f\_inthcno.Show

End Sub

**Private Sub cn4\_Click()**

F\_cntonky.Show

End Sub

## 6. Thiết kế Form F\_CNTONKY

Cập nhật số dư công nợ khách hàng và nhà cung cấp đầu kỳ kế toán vào Table T\_SDCONGNO

- Form giúp người dùng cập nhật số dư công nợ đầu kỳ kế toán của khách hàng và các nhà cung cấp vào Table T\_SDCONGNO.
- Mặc định Form ở chế độ xem, người dùng không thể sửa chữa các giá trị số dư công nợ được hiển thị trên DataGridView.

- Khi nhấp nút *Thêm*, Form sẽ chuyển sang chế độ thêm record mới.
- Khi nhấp nút *Sửa*, Form sẽ chuyển sang chế độ sửa record hiện hành.
- Khi nhấp nút *Xóa*, record đang được chọn hiện hành sẽ bị xóa.
- Có hai loại công nợ: khách hàng và nhà cung cấp. Mặc định loại công nợ khách hàng sẽ được chọn.
- Ứng với loại công nợ khách hàng: tài khoản công nợ mặc định là 1310, danh mục khách hàng để chọn được tham chiếu tới Table T\_DMKH.
- Ứng với loại công nợ nhà cung cấp: tài khoản công nợ mặc định là 3310, danh mục nhà cung cấp để chọn được tham chiếu tới Table T\_DMNCC.

Kết quả thi hành Form F\_CNTONKY sẽ như Hình 5.2 và 5.3.

**Cập nhật số dư Công nợ đầu kỳ**

|                  |        |                         |               |           |                   |                                        |                           |
|------------------|--------|-------------------------|---------------|-----------|-------------------|----------------------------------------|---------------------------|
| Tháng            | 1      |                         | Năm           | 2002      |                   | <input checked="" type="radio"/> Khách | <input type="radio"/> NCC |
| MS khách hàng    | HAPHAN |                         | Phan Thanh Hà |           | Khoá xử lý        | 200201-1310-HAPHAN                     |                           |
| Ms TK            | 1310   |                         | Nợ đầu kỳ     | 1,500,000 |                   | Có đầu kỳ                              | 0                         |
| <b>RECKEY</b>    |        | <b>Mã số khách hàng</b> | <b>Nợ</b>     | <b>Có</b> | <b>TK công nợ</b> |                                        |                           |
| 200201-1310-HAPH |        | HAPHAN                  | 1,500,000     | 0         | 1310              |                                        |                           |
| 200201-1310-KTD  |        | KTD                     | 6,400,000     | 0         | 1310              |                                        |                           |
| 200201-1310-HUNC |        | HUNGPHAM                | 4,900,000     | 0         | 1310              |                                        |                           |

MS khách hàng \*

|                                      |                                    |                                    |                                      |
|--------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|
| <input type="button" value="Trước"/> | <input type="button" value="Sau"/> | <input type="button" value="Đầu"/> | <input type="button" value="Cuối"/>  |
| <input type="button" value="Thêm"/>  | <input type="button" value="Sửa"/> | <input type="button" value="Xóa"/> | <input type="button" value="Thoát"/> |

**Hình 5.2.** Kết quả thi hành Form F\_CNTONKY khi chọn khách.

**Cập nhật số dư Công nợ đầu kỳ**

Tháng  Năm  ☐ Khách ☒ NCC

MS khách hàng  Cty TT  Khóa xử lý

Ms TK  Nợ đầu kỳ  Có đầu kỳ

| RECKEY           | Mã số khách hàng | Nợ | Có        | TK công nợ |
|------------------|------------------|----|-----------|------------|
| 200201-3310-LONG | LONGYAL          |    | 2.400.000 | 3310       |
| 200201-3310-PTCO | PTCO             |    | 0 200.000 | 3310       |

Lọc theo ĐK  Hiện thị hết  of

MS Ncc

|      |     |     |      |
|------|-----|-----|------|
| Tạo  | Sửa | Đầu | Cuối |
| Thêm | Sửa | Xóa | Tháo |

**Hình 5.3.** Kết quả thi hành Form F\_CNTONKY khi chọn NCC.

**\* Các bước thiết kế:**

- Bổ sung Form mới vào Project (Project ➔ Add Form).
- Định lại các thuộc tính của Form mới như sau:
  - ✓ Name: F\_ntonky
  - ✓ Caption: Cập nhật số dư công nợ đầu kỳ kế toán
  - ✓ Windowstate: 2 – Maximized
- Đặt lên Form 11 Label, 9 Text box, 2 Option button, 2 Data combo, 1 DataGrid, 5 ADODC, 12 Command button và 4 Frame. Kết quả màn hình thiết kế Form sẽ như Hình 5.4.

Hình 5.4. Màn hình thiết kế Form F\_CNTONKY.

Sau đây là cách thiết kế những điều khiển chính trên Form.

**Bước 1.** Đặt 5 điều khiển ADODC lên Form, lần lượt thiết đặt các thuộc tính sau:

| ADODC  | Properties * | Value                              |
|--------|--------------|------------------------------------|
| ADMHH  | Name         | Admhh                              |
|        | Caption      | ADMKH                              |
|        | RecordSource | Select * from t_dmkh order by mskh |
| ADMKH2 | Name         | Admkh2                             |
|        | Caption      | ADMKH2                             |
|        | RecordSource | Select * from t_dmkh order by mskh |
| ADAUKY | Name         | Adauky                             |

|         |              |                                          |
|---------|--------------|------------------------------------------|
|         | Caption      | ADAUKY                                   |
|         | RecordSource | T_Dauky                                  |
| ASDCNDK | Name         | Asdcndk                                  |
|         | Caption      | ASDCNDK                                  |
|         | RecordSource | select * from T_SDCONGNO order by reckey |
| ADMKHO  | Name         | Admtk                                    |
|         | Caption      | ADMTK                                    |
|         | RecordSource | select * from T_DMTK order by mstk       |

### GHI CHÚ

- ✓ Cả 5 ADODC đều có cùng giá trị thuộc tính Visible, ConnectionString và CommandType như sau:

|                  |                                                                                              |
|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| CommandType      | 1 – adCmdText                                                                                |
| ConnectionString | Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;Persist Security Info=False;Data Source=c:\ktvb\ketoan.mdb |
| Visible          | False                                                                                        |

### Bước 2. Đặt 2 điều khiển DataCombo lên Form

Điều khiển đầu hiển thị danh mục mã khách hàng trong Table T\_DMKH hoặc T\_DMNCC cho người dùng chọn, kết quả lưu vào field mskh trong Table T\_SDCONGNO. Điều khiển thứ hai hiển thị danh mục tài khoản trong Table T\_DMTK, kết quả lưu vào field mstk trong Table T\_SDCONGNO.

| DataCombo | Properties  | Value                |
|-----------|-------------|----------------------|
| MSKH      | Name        | mshk                 |
|           | BoundColumn | mshk                 |
|           | Datafield   | mshk                 |
|           | DataSource  | ASDTKDK              |
|           | Font        | Vni-times            |
|           | Listfield   | mshk                 |
|           | RowSource   | ADMKH2               |
|           | Style       | 0 – dbcDropdownCombo |
| MSTK      | Name        | mstk                 |
|           | BoundColumn | mstk                 |
|           | Datafield   | mstk                 |
|           | DataSource  | ASDTKDK              |
|           | Font        | Vni-times            |
|           | Listfield   | mstk                 |
|           | RowSource   | ADMTK                |
|           | Style       | 0 – dbcDropdownCombo |

**Bước 3.** Đặt 9 Text box lên Form. Định thuộc tính cho các text box như sau:

| Text box | Properties and Values |
|----------|-----------------------|
| Tháng    | Name: thangnao        |
| Năm      | Name: namnao          |



|                  |                                                                              |
|------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| Khóa xử lý       | Name: reckey, DataSource: Asdcndk, DataField: reckey                         |
| Nợ đầu kỳ        | Name: nodkvn, DataSource: Asdcndk, DataField: nodkvn                         |
| Có đầu kỳ        | Name: codkvn, DataSource: Asdcndk, DataField: codkvn                         |
| Mã loại công nợ  | Name: maxl, DataSource: Asdcndk, DataField: maxl,<br>Visible: false, Text: K |
| Mã số hàng hóa   | Name: mskh1                                                                  |
| Record hiện hành | Name: curr, Text: text1                                                      |
| Tổng số record   | Name: endr, Text: text1                                                      |

### MÁCH NƯỚC

- ✓ Nội dung field maxl trong T\_SDCONGNO sẽ được gán tự động bằng mã lệnh, người dùng không cần cập nhật hay thay đổi field này, nên ẩn nó đi.

**Bước 4.** Đặt 2 Option button lên Form trong cùng một frame với các thuộc tính sau:

| Option button | Properties and Values                            |
|---------------|--------------------------------------------------|
| Khách         | Name: opt, Value: True, Caption: Khách, Index: 0 |
| NCC           | Name: opt, Value: False, Caption: Ncc, Index: 1  |

**Bước 5.** Đặt lên Form 12 Command button với các thuộc tính sau:

| Command button | Properties and Values           |
|----------------|---------------------------------|
| Trước          | Name: cmdTruoc, Caption: T&rước |
| Sau            | Name: cmdSau, Caption: S&au     |

|                     |                                      |
|---------------------|--------------------------------------|
| <u>Đ</u> ầu         | Name: cmd dau, Caption: &Đầu         |
| <u>C</u> uối        | Name: cmd cuoi, Caption: C&uối       |
| <u>T</u> hêm        | Name: cmd Them, Caption: &Thêm       |
| <u>S</u> ửa         | Name: cmd Sua, Caption: &Sửa         |
| <u>X</u> óa         | Name: cmd Xoa, Caption: &Xóa         |
| <u>T</u> hoát       | Name: cmd Thoat, Caption: Th&oát     |
| <u>G</u> hi         | Name: cmd Ghi, Caption: &Ghi         |
| <u>K</u> hông       | Name: cmd Khong, Caption: &Không     |
| <u>L</u> ọc theo ĐK | Name: cmd loc, Caption: &Lọc theo ĐK |
| Hiển thị hết        | Name: cmd all, Caption: Hiển thị hết |

**Bước 6.** Đặt lên form 1 DataGrid với các thuộc tính sau:

DataGrid Listkho:

| Properties | Values    |
|------------|-----------|
| Name       | Listkho   |
| Caption    | (Rỗng)    |
| DataSource | ASDCNDK   |
| HeadFont   | Vni-times |
| Font       | Vni-times |
| Headlines  | 1         |

Thêm 3 cột mới vào điều khiển DataGrid *Listkho*.

Nhấp nút phải mouse lên điều khiển *Listkho*, chọn lệnh Properties trong menu nhanh để mở cửa sổ Property Pages.

- Chọn trang General, đánh dấu các ô chọn AllowDelete (cho phép xóa), AllowUpdate (cho phép sửa), ColumnHeaders (hiển thị tiêu đề cột) và Enabled.
- Chọn trang Columns, lần lượt thiết đặt tiêu đề các cột trong DataGrid và gán field trong ADO Data Control *ASDCNDK* cho từng cột như sau:

| Column   | Caption           | Datafield | Width | Alignment   |
|----------|-------------------|-----------|-------|-------------|
| Column 0 | Reckey            | reckey    | 3000  | 0-dbgLeft   |
| Column 1 | Mã số khách hàng  | Mskh      | 2700  | 0-dbgLeft   |
| Column 2 | Nợ                | Nodkvn    | 2100  | 1-dbgRight  |
| Column 3 | Có                | Codkvn    | 2100  | 1-dbgRight  |
| Column 4 | Tài khoản công nợ | Mstk      | 2200  | 2-dbgCenter |

- Chọn trang Layout định độ rộng cho từng cột trong DataGrid theo bảng trên.
- Chọn trang Format để định dạng kiểu dữ liệu trong từng cột (cột 2 và 3 kiểu Number, còn lại kiểu General).

### **Bước 7. Viết mã lệnh xử lý**

Để tránh dài dòng, ở đây chỉ liệt kê những đoạn mã lệnh xử lý chính. Các thủ tục biến cố còn lại có thể xây dựng tương tự như đã trình bày trong khi thiết kế Form *f\_sodutk* ở Chương 2 và Form *f\_cnxntonky* trong Chương 4.

Option Explicit

Dim thang, strsql As String, st As String

Dim xthem, recnum

**Private Sub cmdall\_Click()**

```
Dim thang, nam
thang = thangnao.Text
nam = namnao.Text
Me.mskh1 = ""
strsql = "select * from T_sdcongno where val(Mid(reckey, 5, 2)) = '"
strsql = strsql & Val(thang) & "'"
strsql = strsql & "and val(Left(reckey, 4)) ='" & Val(nam) & "' and maxl = '"
' Chỉ liệt kê công nợ hoặc của khách hàng hoặc của nhà cung cấp
' trong tháng xử lý
' Tùy theo loại công nợ được chọn hiện hành trên Form
If Opt(0).Value Then
 strsql = strsql & "K"
Else
 strsql = strsql & "N"
End If
ASDCNDK.ConnectionString = "provider=MICROSOFT.jet.oledb.3.51;
Persist Security Info=False;Data Source='c:\ktvb\ketoan.mdb'"
ASDCNDK.RecordSource = strsql
ASDCNDK.Refresh
Dim n, n1
n = 0: n1 = 0
n = ASDCNDK.Recordset.RecordCount
If (ASDCNDK.Recordset.EOF = False) And (ASDCNDK.Recordset.BOF
= False) Then
 n1 = ASDCNDK.Recordset.Bookmark
End If
curr.Text = n1
endr.Text = n
End Sub
```

***Private Sub cmdghi\_Click()***

On Error GoTo Err\_ghi\_Click

If Me.Mskh = "" Then

MsgBox "Cần cập nhật các thông tin chính", , "Thông Báo!"

Me.Mskh.SetFocus

Else

‘ Cập nhật tự động field maxl, xác định loại công nợ

If Opt(0).Value Then

maxl = "K" ‘ Công nợ khách hàng

Else

maxl = "N" ‘ Công nợ nhà cung cấp

End If

ASDCNDK.Recordset.Update

Lock\_text

ASDCNDK.Recordset.Requery

cmdthem.SetFocus

xthem = False

End If

Exit\_ghi\_Click:

Mskh.SetFocus ‘

Exit Sub

Err\_ghi\_Click:

MsgBox "Dữ liệu không hợp lệ"

Resume Exit\_ghi\_Click

End Sub

***Private Sub cmdloc\_Click()***

Dim thang, nam

thang = thangnao.Text

nam = namnao.Text

```

strsql = "select * from T_sdcongno where val(Mid(reckey, 5, 2)) = '"
strsql = strsql & Val(thang) & "'"
strsql = strsql & "and val(Left(reckey, 4)) ='" & Val(nam) & "'"
If mskh1.Text <> "" Then
 strsql = strsql & " and ucase(mskh) ='" & UCase(mskh1) & "'"
End If
If Opt(0).Value Then
 strsql = strsql & " and maxl='K'"
Else
 strsql = strsql & " and maxl='N'"
End If
ASDCNDK.ConnectionString = "provider=Microsoft.jet.oledb.3.51;
Persist Security Info=False;Data Source='c:\ktvb\ketoan.mdb'"
ASDCNDK.RecordSource = strsql
ASDCNDK.Refresh
Dim n, n1
n = 0: n1 = 0
n = ASDCNDK.Recordset.RecordCount
If (ASDCNDK.Recordset.EOF = False) And (ASDCNDK.Recordset.BOF
= False) Then
 n1 = ASDCNDK.Recordset.Bookmark
End If
curr.Text = n1
endr.Text = n
End Sub

```

#### **Private Sub Form\_Load()**

```

Dim So As Integer, thang, nam
Adauky.ConnectionString = "Provider=Microsoft.jet.OLEDB.3.51;
Persist Security Info=False;Data Source='c:\ktvb\ketoan.mdb'"
strsql = "T_DAUKY"

```

```

Adauky.RecordSource = strSQL
Adauky.CommandType = adCmdTable
Adauky.Refresh
Me.thangnao.Text = Adauky.Recordset.Fields("thang")
Me.namnao.Text = Adauky.Recordset.Fields("nam")
Me.thangnao.Locked = True
Me.namnao.Locked = True
Adauky.Recordset.Close
Me.mskh1.Text = ""
thang = Me.thangnao
nam = Me.namnao
strsql = "select * from T_sdcongno where val(Mid(reckey, 5, 2)) = '"
strsql = strSQL & Val(thang) & "'"
' Mặc định chỉ liệt kê công nợ đầu kỳ của các khách hàng
strsql = strSQL & "and val(Left(reckey, 4)) = '" & Val(nam) & "' and maxl = 'K'"
ASDCNDK.ConnectionString = "Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;
Persist Security Info=False;Data Source='c:\ktvb\ketoan.mdb'"
ASDCNDK.RecordSource = strSQL
ASDCNDK.Refresh
Lock_text
End Sub

Private Sub mskh_Change()
Dim strSQL As String
If Mskh.Text <> "" Then
 If Opt(0).Value Then
 strSQL = "select * from T_DMKH where Trim(MSKh)='"
 Else
 strSQL = "select * from T_DMNCC where Trim(MSNcc)='"
 End If

```

```

strsql = strsql & Trim(Mskh.Text) & ""
ADMKH.ConnectionString = "provider=MICROSOFT.jet.oledb.3.51;
Persist Security Info=False;Data Source='c:\ktvb\ketoan.mdb'"
ADMKH.RecordSource = strsql
ADMKH.Refresh
If ADMKH.Recordset.RecordCount > 0 Then
 If Opt(0).Value Then
 hh.Caption = ADMKH.Recordset.Fields("hokh") & " " &
 ADMKH.Recordset.Fields("tenkh")
 Else
 hh.Caption = ADMKH.Recordset.Fields("tenncc")
 End If
Else
 hh.Caption = "Không có"
End If
ADMKH.Recordset.Close
End If
Me.reckey = Trim(Me.namnao) & Right("0" & Trim(Me.thangnao), 2) &
 "-" & Me.mstk & "-" & Me.Mskh
End Sub

```

***Private Sub Opt\_Click(Index As Integer)***

```

Dim thang, nam
thang = Me.thangnao
nam = Me.namnao
strsql = "select * from T_sdcongno where val(Mid(reckey, 5, 2)) = "
strsql = strsql & Val(thang) & ""
' Khi thay đổi loại công nợ
If Opt(0).Value Then
 AdmKh2.RecordSource = "select mskh from t_dmkh"

```



```

 strsql = strsql & "and val(Left(reckey, 4)) = " & Val(nam) & " and maxl = 'K'"
 Label17 = "MS khách hàng"
Else
 AdmKh2.RecordSource = "select msnc as mskh from t_dmncc"
 strsql = strsql & "and val(Left(reckey, 4)) = " & Val(nam) & " and maxl = 'N'"
 Label17 = "MS Ncc"
End If
ASDCNDK.ConnectionString = "Provider=Microsoft.Jet.OLEDB.3.51;
Persist Security Info=False;Data Source='c:\ktyb\ketoan.mdb'"
ASDCNDK.RecordSource = strsql
ASDCNDK.Refresh
AdmKh2.Refresh
End Sub

Private Sub mstk_Change()
 Me.reckey = Trim(Me.namnao) & Right("0" & Trim(Me.thangnao), 2) &
 "-" & Me.mstk & "-" & Me.Mskh
End Sub

```

- Giờ đây, bạn hãy tiếp tục xây dựng các thủ tục biến cố còn lại: mskh\_GotFocus, mskh\_LostFocus, Cmdsau\_Click, cmdsua\_Click, cmdkhong\_Click, Cmdcuoi\_Click, cmddau\_Click, cmdthem\_Click, cmdthoat\_Click, Cmdtruoc\_Click, cmdxoa\_Click, codkvn\_GotFocus, codkvn\_KeyPress(KeyAscii As Integer), codkvn\_LostFocus, namnao\_Change, nodkvn\_GotFocus, nodkvn\_KeyPress (KeyAscii As Integer), nodkvn\_LostFocus, reckey\_Change, reckey\_KeyPress(KeyAscii As Integer), thangnao\_Change, Unlock\_text, Lock\_text, Set\_Text, mstk\_GotFocus, mstk\_LostFocus.

## 7. Thiết kế Form F\_PHAITHU

Cập nhật chứng từ thu công nợ của khách hàng, kết quả lưu vào Table T\_GHINO.

- MSCT: Mã loại chứng từ công nợ, người dùng có thể chọn một trong những loại chứng từ công nợ đã được đăng ký trong Table T\_DMCT.
- NgàyCT: Ngày lập chứng từ công nợ.
- Số CT: Số chứng từ (không được trùng với các số chứng từ đã lập, tự động phát sinh dựa trên năm, tháng đang xử lý, cũng như số hiệu chứng từ đã phát sinh lớn nhất trong tháng).

**CHỨNG TỪ THU CÔNG NỢ**

|                                                                                        |                                               |                                                                                                                                                                                                                   |                                         |                                        |                                                 |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <input type="button" value="Xem"/> <input type="button" value="In"/>                   |                                               | Tháng: <input type="text" value="1"/>                                                                                                                                                                             |                                         | Năm: <input type="text" value="2002"/> |                                                 |
| Chứng từ công nợ<br>2002011   02/01/02                                                 |                                               | MSCT: <input type="text" value="025"/>                                                                                                                                                                            | Chứng từ khách hàng trả nợ              |                                        | NgàyCT: <input type="text" value="02/01/2002"/> |
| SốCT: <input type="text" value="2002011"/>                                             |                                               | Diễn giải: <input type="text" value="Quốc Hùng trả nợ bằng chuyển khoản"/>                                                                                                                                        |                                         |                                        |                                                 |
| MSKH: <input type="text" value="HUNGF"/>                                               | Phạm Quốc Hùng                                |                                                                                                                                                                                                                   | MSNH: <input type="text" value="NHCT"/> | Ngân Hàng Công Thương                  |                                                 |
| TKNO: <input type="text" value="1121"/>                                                | Tiền gửi việt nam                             |                                                                                                                                                                                                                   | TKCO: <input type="text" value="1310"/> | Phải thu của khách                     |                                                 |
| LTiền: <input type="text" value="VND"/>                                                | Việt Nam Đồng                                 |                                                                                                                                                                                                                   | THTT: <input type="text"/>              |                                        |                                                 |
| Tỷ Giá: <input type="text" value="1"/>                                                 | Tiền NTệ: <input type="text" value="500000"/> | Tiền VNĐ: <input type="text" value="500000"/>                                                                                                                                                                     |                                         |                                        |                                                 |
| Viết Bằng Chữ:                                                                         |                                               |                                                                                                                                                                                                                   | Năm trăm ngàn đồng VN                   |                                        |                                                 |
| Tiền còn phải thu: <input type="text" value="4.400.000"/>                              |                                               | Tiền phải trả: <input type="text"/>                                                                                                                                                                               |                                         |                                        |                                                 |
| <input type="button" value="Lọc theo ĐK"/> <input type="button" value="Hiện thị hết"/> |                                               | <div style="display: flex; justify-content: space-around;"> <input type="button" value="Đầu"/> <input type="button" value="Trước"/> <input type="button" value="Sau"/> <input type="button" value="Cuối"/> </div> |                                         |                                        |                                                 |
| MS Khách hàng: <input type="text"/>                                                    |                                               | <div style="display: flex; justify-content: space-around;"> <input type="button" value="Thêm"/> <input type="button" value="Sửa"/> <input type="button" value="Xóa"/> <input type="button" value="Thoát"/> </div> |                                         |                                        |                                                 |

Hình 5.5. Kết quả thi hành Form F\_PHAITHU.

- Diễn giải: Mục đích, hình thức thanh toán.
- MSKH: Mã số khách hàng thanh toán, chọn trong T\_DMKH.
- MSNH: Mã số ngân hàng chọn trong T\_DMNH.
- TKNO: Tài khoản nợ. Mặc định là 1111 nếu thanh toán tiền mặt, chuyển khoản là 1121.
- TKCC: Tài khoản có. Mặc định là 1310.
- Ltiền: Mã số nguyên tệ dùng thanh toán.
- THTT: Thời hạn cuối cùng phải thanh toán.
- Tỷ giá: Tỷ giá thanh toán thực tế (nguyên tệ / VND).
- Tiền Ntệ: Số tiền nguyên tệ thanh toán.
- Tiền VNĐ: Số tiền VNĐ tương ứng sau khi qui đổi.
- Viết bằng chữ: Tiền vnd viết bằng chữ.
- Tiền còn phải thu: Số tiền khách còn nợ doanh nghiệp.
- Tiền phải trả: Số tiền doanh nghiệp còn nợ khách.
- Thêm: Thêm một chứng từ công nợ mới.
- Xóa: Xóa chứng từ công nợ hiện hành.
- Sửa: Sửa đổi chứng từ công nợ hiện hành.
- Thoát: Thoát khỏi màn hình cập nhật chứng từ thu công nợ, trở về menu chính chương trình kế toán.
- Lọc theo dk: Liệt kê danh sách các chứng từ thu công nợ của một khách hàng trong tháng.
- Hiện thị hết: Hiện thị tất cả chứng từ công nợ trong tháng.

- Xem: Hiển thị nội dung chứng từ công nợ hiện hành ra màn hình.
- In: In chứng từ công nợ hiện hành ra máy in.

**\* Nhận xét:**

Hoạt động của Form F\_PHAITHU tương tự như Form F\_THUCHITIENMAT đã trình bày ở Chương 3. Điểm khác biệt chính là F\_THUCHITIENMAT lưu dữ liệu vào T\_THUCHI, còn F\_PHAITHU lưu dữ liệu vào T\_GHINO. Do vậy, bạn có thể sao chép Form F\_THUCHITIENMAT và tiến hành điều chỉnh cho nhanh.

Kết quả màn hình thiết kế Form F\_PHAITHU sẽ giống như Hình 5.6.

The screenshot shows a form titled "CHỨNG TỪ THU CÔNG NỢ" (Debt Collection Voucher). The form includes the following elements:

- Navigation Bar:** Buttons for "Xem" (View), "In" (Print), and "Tháng" (Month) and "Năm" (Year) dropdowns.
- Form Fields:**
  - MSCT:** 011
  - SỐ CT:** socl
  - Diễn giải:** Diengiai
  - MSKH:** 011
  - MSNH:**
  - TKNO:** 011
  - TKCO:** 011
  - LTien:** 011
  - THIT:** ngay
  - Tỷ Giá:** 0
  - Tiền NT:** 0
  - Tiền VND:** 0
- Viết Bảng Chữ:** A section for writing the table, with a "Tiền còn phải thu" (Remaining amount to be collected) field.
- Buttons:** "Lọc theo ĐK" (Filter by conditions), "Hiện thị hết" (Show all), "Đầu" (First), "Tiếp" (Next), "Sau" (After), "Cuối" (Last), "Thêm" (Add), "Sửa" (Edit), "Xóa" (Delete), "Thoát" (Exit).
- Footer:** A navigation bar with buttons for "Adodmtk", "ADMKH", "AdoDMCT", and "Adodmnt".

Hình 5.6. Màn hình thiết kế Form F\_PHAITHU.

- Việc thiết kế Form và viết mã lệnh xử lý giờ đây xin nhường lại cho bạn. Bây giờ, chúng tôi sẽ trình bày một thủ tục mới dùng để tính số tiền khách hàng còn nợ doanh nghiệp và hiển thị ngay lên Form, đó là thủ tục *Testcongno* đặt trong Module *Test*.

➤ **Thiết kế Module Test:**

- Chọn lệnh Project ➡ Add Module. Trong trang New của cửa sổ Add Module, nhấp đúp lên biểu tượng Module, một Module mới sẽ được đặt vào Project *ketoan.vbp* với tên mặc định là Module1.
- Chọn tên Module1 trong cửa sổ Project Explorer. Nhấn phím F4 mở cửa sổ Properties. Đổi tên Module thành Name = *Test*.
- Chọn lệnh File ➡ Save test.bas và lưu file *test.bas* vào thư mục Modules.
- Nhấp đúp lên tên Module (test) trong cửa sổ Project Explorer để bật cửa sổ Code.
- Định nghĩa function xử lý *Testcongno* như sau:

**Sub testcongno(Mthang, Mnam, Mkh, Mso)**

Dim Mpsno131, Mpsco131, Mpsno331, Mpsco331,

Dim Mtonno131, Mtonco131, Mtonno331, Mtonco331

Dim Nothu, Notra, key, Str, Lthang, Lnam

Dim qd1 As QueryDef, rst As Recordset

Dim Mydb As Database, tmp As Recordset

'Tính số lượng nhập xuất trong kỳ

Set Mydb = OpenDatabase(App.Path + "\KETOAN.MDB")

' Xóa trống Table trung gian lưu dữ liệu kết quả

```
Set tmp = Mydb.OpenRecordset("T_TMP_TINHTONCONGNO",
dbOpenTable)
If tmp.RecordCount > 0 Then
 Str = "Delete [T_tmp_tinhtoncongno].* from [T_tmp_tinhtoncongno]"
 Mydb.Execute Str
End If
' Xác định số công nợ khách đã thanh toán trong tháng
Set qd1 = Mydb.QueryDefs("Q_TINHTONCNGHINO")
qd1.Parameters("thang") = Mthang
qd1.Parameters("nam") = Mnam
qd1.Parameters("mkh") = Mkh
qd1.Execute
' Xác định các khoản giảm trừ công nợ của khách (hàng bán trả lại, ...)
Set qd1 = Mydb.QueryDefs("Q_TINHTONCNNHAPHANG")
qd1.Parameters("thang") = Mthang
qd1.Parameters("nam") = Mnam
qd1.Parameters("mkh") = Mkh
qd1.Execute
' Xác định số công nợ khách mua hàng còn thiếu trong tháng
Set qd1 = Mydb.QueryDefs("Q_TINHTONCNXUATHANG")
qd1.Parameters("thang") = Mthang
qd1.Parameters("nam") = Mnam
qd1.Parameters("mkh") = Mkh
qd1.Execute
' Tính công nợ đầu kỳ của khách
If thang = 1 Then
 Lthang = 12
 Lnam = nam - 1
```

```
Else
 Lthang = thang - 1
 Lnam = nam
End If
Set qd1 = Mydb.QueryDefs("Q_TINHTONCNDUKY")
qd1.Parameters("thang") = Lthang
qd1.Parameters("nam") = Lnam
qd1.Parameters("mkh") = Mkh
qd1.Execute
'Tinh số phát sinh nợ trong kỳ
Mpsno131 = 0: Mpsco131 = 0: Mpsno331 = 0: Mpsco331 = 0
Mtonno131 = 0: Mtonco131 = 0: Mtonno331 = 0: Mtonco331 = 0
Nothu = 0: Notra = 0
If tmp.RecordCount > 0 Then
 tmp.MoveFirst
Do
 If Left(tmp!TKNO, 3) = "1310" Then
 Mpsno131 = Mpsno131 + tmp!VND
 End If
 If Left(tmp!TKCO, 3) = "1310" Then
 Mpsco131 = Mpsco131 + tmp!VND
 End If
 If Left(tmp!TKNO, 3) = "3310" Then
 Mpsno331 = Mpsno331 + tmp!VND
 End If
 If Left(tmp!TKCO, 3) = "3310" Then
 Mpsco331 = Mpsco331 + tmp!VND
 End If
```

```

If tmp!reckey <> "" Then
 If tmp!mstk = "1310" Then
 tonno131 = tonno131 + rst!nckvn
 tonco131 = tonco131 + rst!cckvn
 End If
 If tmp!mstk = "331" Then
 tonno331 = tonno331 + tmp!nckvn
 tonco331 = tonco331 + tmp!cckvn
 End If
End If
tmp.MoveNext
Loop Until tmp.EOF
End If
' Tính số công nợ cuối kỳ
tmp.Close
Mydb.Close
Nothu = Mpsno131 - Mpsco131 + tonno131 - tonco131
Notra = Mpsco331 - Mpsno331 + tonco331 - tonno331
[F_CTGHINO].phaithu.Caption = Nothu
[F_CTGHINO].Phaitra.Caption = Notra
End Sub

```

---

### CHÚ Ý

- ✓ Để thi hành được function này, bạn cần định nghĩa thêm các Query và Table sau trong cơ sở dữ liệu Ketoan.mdb:

T\_TMP\_TINHTONCONGNO, Q\_TINHTONCNGHINO,  
 Q\_TINHTONCNNHAPHANG, Q\_TINHTONCNXUATHANG,  
 Q\_TINHTONCNDUKY

---



## ➤ Cấu trúc của Table T\_TMP\_TINHTONCONGNO:

| Stt | Field  | Type      | Width  | Description                                                                             |
|-----|--------|-----------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | reckey | Text      | 50     | Khóa                                                                                    |
| 2   | Ngay   | Date/time |        | Ngày                                                                                    |
| 3   | Mskh   | Text      | 10     | Mã số khách / nhà cung cấp                                                              |
| 4   | Tkno   | Text      | 10     | Tài khoản nợ                                                                            |
| 5   | Tkco   | Text      | 10     | Tài khoản có                                                                            |
| 6   | VND    | Number    | Double | Số tiền qui đổi raVND                                                                   |
| 7   | USD    | Number    | Double | Số tiền nguyên tệ                                                                       |
| 8   | Duno   | Number    | Double | Số dư nợ                                                                                |
| 9   | Duco   | Number    | Double | Số dư có                                                                                |
| 10  | Mstk   | Text      | 10     | Tài khoản công nợ                                                                       |
| 11  | NCKVN  | Number    | Double | Số tiền VND nợ cuối kỳ                                                                  |
| 12  | CCKVN  | Number    | Double | Số tiền VND có cuối kỳ                                                                  |
| 13  | NCKUS  | Number    | Double | Số tiền nguyên tệ nợ cuối kỳ (giả sử doanh nghiệp chỉ sử dụng một loại ngoại tệ là USD) |
| 14  | CCKUS  | Number    | Double | Số tiền nguyên tệ có cuối kỳ                                                            |

## ➤ Mã lệnh SQL của Query Q\_TINHTONCONGHINO:

PARAMETERS Thang Text, Nam Text, mkh Text;

INSERT INTO [T\_TMP TINHTONCONGNO] ( ngay, mskh, tkno, tkco, usd, vnd )

SELECT T\_GHINO.NGAY, T\_GHINO.MSKH, T\_GHINO.TKNO,

```

T_GHINO.TKCO, T_GHINO.TIEN, T_GHINO.VND
FROM T_GHINO
WHERE (((T_GHINO.MSKH)=[MKH]) AND ((Year([ngay]))=[nam])
AND ((Month([ngay]))=[thang]) AND ((Left([TKNO],3))
In ("131","331")))) OR (((T_GHINO.MSKH)=[MKH]) AND
((Year([ngay]))=[nam]) AND ((Month([ngay]))=[thang]) AND
((Left([TKCO],3)) In ("131","331"))))
ORDER BY T_GHINO.NGAY;

```

➤ Mã lệnh SQL của Query Q\_TINHTONCNNHAPHANG:

```

PARAMETERS Thang Text, Nam Text, MKH Text;
INSERT INTO [T_TMP TINHTONCONGNO] (ngay, mskh, usd, vnd,
tkco, tkno)
SELECT T_HDNHAP.NGAY, T_HDNHAP.MSKH, Sum([TIEN]*[SL]
+[TIEN]*[SL]*[T_DMTHUE].[MUCTHUE]) AS USD, Sum([VND]*[SL]
+[VND]*[SL]*[T_DMTHUE].[MUCTHUE]) AS DGVND,
T_HDNHAP.TKCO, T_HDNHAP.TKNO
FROM T_HDNHAP INNER JOIN (T_HDNHAPCT INNER JOIN
T_DMTHUE ON T_HDNHAPCT.MSTHUE = T_DMTHUE.MSTHUE)
ON T_HDNHAP.SOCT = T_HDNHAPCT.SOCT
GROUP BY T_HDNHAP.NGAY, T_HDNHAP.MSKH,
T_HDNHAP.TKCO, T_HDNHAP.TKNO
HAVING (((T_HDNHAP.MSKH)=[MKH]) AND ((Year([ngay]))=[nam])
AND ((Month([ngay]))=[thang]) AND ((Left([TKNO],3))
In ("131","331")))) OR (((T_HDNHAP.MSKH)=[MKH]) AND
((Year([ngay]))=[nam]) AND ((Month([ngay]))=[thang]) AND
((Left([TKCO],3)) In ("131","331"))));

```

➤ Mã lệnh SQL của Query *Q\_TINHTONCNXUATHANG*:

```
PARAMETERS Thang Text, Nam Text, MKH Text;
INSERT INTO [T_TMP TINHTONCONGNO] (NGAY, MSKH, USD,
VND, TKCO, TKNO)
SELECT T_HDXUAT.NGAY, T_HDXUAT.MSKH, Sum([TIEN]*[SL]
+[TIEN]*[SL]*[T_DMTHUE].[MUCTHUE]) AS USD, Sum([VND]*[SL]
+[VND]*[SL]*[T_DMTHUE].[MUCTHUE]) AS DGVND,
T_HDXUAT.TKCO, T_HDXUAT.TKNO
FROM T_HDXUAT INNER JOIN (T_HDXUATCT INNER JOIN
T_DMTHUE ON T_HDXUATCT.MSTHUE = T_DMTHUE.MSTHUE)
ON T_HDXUAT.SOCT = T_HDXUATCT.SOCT
GROUP BY T_HDXUAT.NGAY, T_HDXUAT.MSKH,
T_HDXUAT.TKCO, T_HDXUAT.TKNO
HAVING (((T_HDXUAT.MSKH)=[MKH]) AND ((Year([ngay]))=[nam])
AND ((Month([ngay]))=[thang]) AND ((Left([TKNO],3))
In ("131","331")))) OR (((T_HDXUAT.MSKH)=[MKH]) AND
((Year([ngay]))=[nam]) AND ((Month([ngay]))=[thang]) AND
((Left([TKCO],3)) In ("131","331")));
```

➤ Mã lệnh SQL của Query *Q\_TINHTONCNDAMKY*:

```
PARAMETERS thang Text, nam Text, mkh Text;
INSERT INTO [T_TMP TINHTONCONGNO] (RECKEY, MSKH, MSTK,
NCKUS, CCKUS, NCKVN, CCKVN)
SELECT T_SDCONGNO.RECKEY, T_SDCONGNO.MSKH,
Right([reckey],4) AS Expr1, T_SDCONGNO.NOCKUS,
Sum(T_SDCONGNO.COCKUS) AS SumOfCOCKUS,
Sum(T_SDCONGNO.NOCKVN) AS SumOfNOCKVN,
```

```

Sum(T_SDCONGNO.COCKVN) AS SumOfCOCKVN
FROM T_SDCONGNO
GROUP BY T_SDCONGNO.RECKEY, T_SDCONGNO.MSKH,
Right([reckey],4), T_SDCONGNO.NOCKUS
HAVING (((T_SDCONGNO.MSKH)=[mkh]) AND ((Right([reckey],4))
In ("1310","3310")) AND ((Left([reckey],4)=[nam]) AND
((Mid([reckey],5,2))=[thang]));

```

➤ Sử dụng thủ tục *Testcongno*.

So = [F\_CTGHINO].VND.Text

If Me.ngay <> "" And Me.mskh <> "" Then

thang = Month(Me.ngay): nam = Year(ngay): kh = Me.mskh

Call test.testcongno(thang, nam, kh, So)

End If

## 8. Thiết kế Form F\_INTHCNO

In báo cáo tổng hợp công nợ các khách hàng, nhà cung cấp

The screenshot shows a Windows-style window titled "Báo cáo công nợ". Inside, the main heading is "Báo Cáo Công Nợ Tổng Hợp". Below this, there are input fields for "Tháng" (Month) with the value "1" and "Năm" (Year) with the value "2002". To the right of these fields is a vertical list of buttons: "In báo công nợ tổng hợp", "Xem công nợ tổng hợp", "In công nợ tổng hợp", "Chi tiết công nợ", and "Tháo". On the left side, there is a label "Nhập tiêu đề:" followed by two empty text input fields.

Hình 5.7. Kết quả thi hành Form F\_INTHCNO.

Nhấp nút Tính công nợ tổng hợp để thi hành thủ tục Tinhcongno.

Sau khi hoàn tất, các nút còn lại sẽ được bật như Hình 5.8.

**Hình 5.8.** Kết quả Form F\_INTHCNO sau khi tính xong công nợ tổng hợp.

Nhấp nút *Xem công nợ tổng hợp* để xem báo cáo có dạng như bảng sau:

Đơn vị: Công ty T&T

Địa chỉ: 05 Trần Bình Trọng Đà Lạt

Số ĐT: 820762

**TỔNG HỢP CÔNG NỢ**

Tháng 1 năm 2002

| Stt | Họ tên khách hàng | Diễn giải | Số dư đầu kỳ |    | Số phát sinh |    | Số dư cuối kỳ |    |
|-----|-------------------|-----------|--------------|----|--------------|----|---------------|----|
|     |                   |           | Nợ           | Có | Nợ           | Có | Nợ            | Có |
|     |                   |           |              |    |              |    |               |    |
|     |                   |           |              |    |              |    |               |    |

Tổng cộng:

Nhấp nút *In công nợ tổng hợp* để xuất báo cáo trên ra máy in.

Nhấp nút *Chi tiết công nợ* gọi Form F\_INTHCNOCT để in báo cáo công nợ chi tiết của từng khách hàng hoặc nhà cung cấp.

Việc thiết kế Form thiết tưởng không cần nhắc lại nữa. Sau đây là kết quả màn hình thiết kế Form F\_INTHCNOCT và mã lệnh xử lý:

Hình 5.9. Màn hình thiết kế Form F\_INTHCNO.

### GHI CHÚ

- ✓ ADODC AMSKH dùng để kết nối dữ liệu trong Table T\_DMKH. Tên các Text box trên Form là thangnao, namnao, td và tdl.

### ➤ Mã lệnh xử lý Form F\_INTHCNO

Option Explicit

‘ Nhấp nút Chi tiết công nợ

**Private Sub cmdct\_Click()**

```
F_INTHCNOCT.Show
```

```
F_INTHCNOCT.thangnao.Text = Me.thangnao
```

```
F_INTHCNOCT.namnao.Text = Me.namnao
```

```
F_INTHCNOCT.thangnao.Locked = True
```

```
F_INTHCNOCT.namnao.Locked = True
```

```
End Sub
```

```
‘ Nhấp nút Thoát
```

```
Private Sub cmdexit_Click()
```

```
 Unload Me
```

```
End Sub
```

```
‘ Nhấp nút Công nợ tổng hợp,
```

```
Private Sub cmdIN_Click()
```

```
 R_inthcongno.Sections.Item("ReportHeader").Controls.Item("td").
```

```
 Caption = Me.td
```

```
 R_inthcongno.Sections.Item("ReportHeader").Controls.Item("td1").
```

```
 Caption = Me.td1
```

```
 R_inthcongno.PrintReport
```

```
End Sub
```

```
‘ Nhấp nút Tính công nợ tổng hợp
```

```
Private Sub cmdth_Click()
```

```
 Dim coly As Boolean, chot As String, choden As Date, batdau As Date
```

```
 Dim thang, nam
```

```
 coly = True
```

```
 If IsNull(thangnao) Or IsNull(namnao) Then
```

```
 MsgBox "Phải cho biết tháng và năm ", vbOKOnly, "Thông báo"
```

```
 coly = False
```

```
 Else
```

```
thang = thangnao: nam = namnao
batdau = "01/" & thangnao & "/" & namnao
batdau = CDate(batdau)
If namnao Mod 4 = 0 Then
 chot = "312931303130313130313031"
Else
 chot = "312831303130313130313031"
End If
choden = Mid(chot, thangnao * 2 - 1, 2) & "/" & thangnao & "/" & namnao
choden = CDate(choden)
End If
Me.td.Text = " Tổng hợp công nợ "
Me.td1.Text = " Tháng " & thang & " Năm " & nam
Call thcongno.tinhcongno(thang, nam)
cmdct.Enabled = True
cmdxem.Enabled = True
Cmdin.Enabled = True
End Sub
' Nhấp nút Xem công nợ tổng hợp
Private Sub CMDXEM_Click()
 R_inthcongno.Sections.Item("ReportHeader").Controls.Item("td").
 Caption = Me.td
 R_inthcongno.Sections.Item("ReportHeader").Controls.Item("td1").
 Caption = Me.td1
 R_inthcongno.Show
End Sub
' Khởi tạo giá trị tháng và năm mặc định khi nạp FROM
Private Sub FROM_Load()
```



Dim d As Date

d = Now()

thangnao.Text = Month(d)

namnao.Text = Year(d)

End Sub

**\* Nhận xét:**

Để thấy rằng để thi hành được Form, bạn cần thiết kế thêm các đối tượng sau:

- Xây dựng thủ tục *tinhtongno* trong Module *thcongno*
- Thiết kế báo cáo *R\_inthcongno*
- Thiết kế Form *F\_INTHCNOCT*

## **9. Xây dựng thủ tục *tinhtongno* trong Module *thcongno***

‘ Tính công nợ khách hàng và nhà cung cấp trong tháng đang xử lý

**Function *tinhtongno*(*Xthang*, *Xnam*)**

Dim th, Nn

Dim thang, nam

Dim Lthang, Lnam

Dim Nthang, Nnam

Dim Lastkey As String, Currkey As String, Nextkey As String

Dim coly, batdau, choden, chot, KIEMTRA

Dim m\_sl As Single, m\_mshh, reco As Integer, crit

Dim strc, mess

Dim csdl As Database, cn As Recordset, PS As Recordset, Sdth As Recordset

Dim Mainkey

```
Dim Luurkey, luutk, luunovn, luucovn
Dim luunous, luucous, Luurpos, Newrkey
Dim luukh, luutkno, Luutkco, luusoc
Dim Luumsct, Luungayct, dutamus, dutamvn
Dim qd1 As QueryDef, qd2 As QueryDef, qd3 As QueryDef, qd4 As
QueryDef
Dim qd5 As QueryDef, qd6 As QueryDef, qd7 As QueryDef, qd8 As
QueryDef
Dim qd10 As QueryDef, qd11 As QueryDef
Dim qd20 As QueryDef, qd30 As QueryDef, qd40 As QueryDef
Set csdl = OpenDatabase(App.Path & "\ketoan.mdb")
' Mở các Table lưu dữ liệu trung gian
Set cn = csdl.OpenRecordset("T_SDCONGNO", dbOpenTable)
Set PS = csdl.OpenRecordset("T_CONGNO", dbOpenTable)
' Xóa trống nội dung Table T_CONGNO
If PS.RecordCount > 0 Then
 Set qd1 = csdl.QueryDefs("Q_RESETCONGNO")
 qd1.Execute
End If
' Cập nhật công nợ thu chi từ Table T_THUCHI
Set qd2 = csdl.QueryDefs("Q_CNTHUCHI")
qd2.Parameters("Thang") = Xthang
qd2.Parameters("Nam") = Xnam
qd2.Execute
' Cập nhật công nợ nhập hàng trả chậm từ Table T_HDNHAPCT
Set qd3 = csdl.QueryDefs("Q_CNNHAPHANG")
qd3.Parameters("Thang") = Xthang
```

```
qd3.Parameters("Nam") = Xnam
```

```
qd3.Execute
```

```
' Cập nhật công nợ xuất hàng trả chậm từ Table T_HDXUATCT
```

```
Set qd4 = csdl.QueryDefs("Q_CN XUATHANG")
```

```
qd4.Parameters("Thang") = Xthang
```

```
qd4.Parameters("Nam") = Xnam
```

```
qd4.Execute
```

```
' Cập nhật công nợ thanh toán từ Table T_GHINO
```

```
Set qd5 = csdl.QueryDefs("Q_CN GHINO")
```

```
qd5.Parameters("Thang") = Xthang
```

```
qd5.Parameters("Nam") = Xnam
```

```
qd5.Execute
```

```
Set qd6 = csdl.QueryDefs("Q_CN GHINO1")
```

```
qd6.Parameters("Thang") = Xthang
```

```
qd6.Parameters("Nam") = Xnam
```

```
qd6.Execute
```

```
' Cập nhật số liệu thuế VAT tương ứng tài khoản công nợ
```

```
Set qd20 = csdl.QueryDefs("Q_CN THU CHIVAT")
```

```
qd20.Parameters("Thang") = Xthang
```

```
qd20.Parameters("Nam") = Xnam
```

```
qd20.Execute
```

```
Set qd30 = csdl.QueryDefs("Q_CN NHAP HANG VAT")
```

```
qd30.Parameters("Thang") = Xthang
```

```
qd30.Parameters("Nam") = Xnam
```

```
qd30.Execute
```

```
Set qd40 = csdl.QueryDefs("Q_CN XUATHANG VAT")
```

```
qd40.Parameters("Thang") = Xthang
```

```
qd40.Parameters("Nam") = Xnam
qd40.Execute
thang = th
nam = Nn
If Xthang = 1 Then
 Lthang = Trim(12): Lnam = Trim(Xnam - 1)
Else
 Lthang = Trim(Xthang - 1): Lnam = Trim(Xnam)
End If
If Xthang = 12 Then
 Nthang = Trim(1): Nnam = Trim(Xnam + 1)
Else
 Nthang = Trim(Xthang + 1): Nnam = Trim(Xnam)
End If
Lastkey = Trim(Lnam) & Right("0" & Trim(Lthang), 2)
Currkey = Trim(Xnam) & Right("0" & Trim(Xthang), 2)
Nextkey = Trim(Nnam) & Right("0" & Trim(Nthang), 2)
' Chuyển số dư từ tháng trước sang, ngoại trừ tháng đầu kỳ kế toán
'*****
cn.Index = "Reckey"
cn.Seek ">=", Lastkey
If Not cn.NoMatch Then
 Do
 If cn![reckey] >= Currkey Then
 Exit Do
 End If
 Luurkey = cn![reckey]
```

```

luukh = [cn]![mskh]
luutk = cn![mstk]
luutkno = cn![tkno]
Luutkco = cn![tkco]
luusoct = cn![soct]
Luumsct = cn![msct]
Luungayct = cn!ngayct
luunovn = cn![nockvn]
luucovn = cn![cockvn]
luunous = cn![nockus]
luucous = cn![cockus]
Luurpos = cn.Bookmark
Newrkey = Currkey & Mid(Luurkey, 7)
cn.MoveFirst
cn.Seek "=", Newrkey, luukh
If cn.NoMatch Then
 cn.AddNew
 cn![reckey] = Newrkey
 cn![mskh] = luukh: cn![mstk] = luutk
 cn![tkno] = luutkno: cn![tkco] = Luutkco
 cn![soct] = luusoct: cn![msct] = Luumsct: cn!ngayct = Luungayct
 cn![nockvn] = 0: cn![codkvn] = 0
 cn![Nopsvn] = 0: cn![Copsvn] = 0
 cn![nockus] = 0: cn![Codkus] = 0
 cn![Nopsus] = 0: cn![Copsus] = 0
 cn![nockus] = 0: cn![cockus] = 0

```

```

 cn.Update
 cn.MoveFirst
 End If
 cn.Edit
 cn![nodkvn] = cn![nodkvn] + luunovn; cn![codkvn] = cn![codkvn]
 + luucovn
 cn![nockvn] = cn![nockvn] + luunovn; cn![cockvn] = cn![cockvn]
 + luucovn
 cn![Nodkus] = cn![Nodkus] + luunous; cn![Codkus] = cn![Codkus]
 + luucous
 cn![nockus] = cn![nockus] + luunous; cn![cockus] = cn![cockus]
 + luucous
 cn.Update
 cn.Bookmark = Luurpos
 cn.MoveNext
 If cn.EOF Then
 Exit Do
 End If
 Loop
End If
' Xử lý số liệu phát sinh trong tháng
If PS.RecordCount > 0 Then
 GoSub tinhcn
 cn.MoveFirst
End If
cn.Close
PS.Close
' Xóa các record có sodu = 0 trong T_SDCONGNO
Set qd7 = csdl.QueryDefs("Q_RESETSDCONGNO")

```

```

qd7.Execute
' Xóa tất cả Record trong T_SDCONGNOTH
Set qd8 = csdl.QueryDefs("Q_RESETSDCONGNOTH")
qd8.Execute
' Xóa tất cả Record trong T_THCONGNOCT
Set qd8 = csdl.QueryDefs("Q_RESETTHCONGNOCT")
qd8.Execute
' Nhập dữ liệu từ T_SDCONGNO vào T_SDCONGNOTH
Set qd10 = csdl.QueryDefs("Q_CNSDCONGNOTH")
qd10.Parameters("Thang") = Xthang
qd10.Parameters("Nam") = Xnam
qd10.Execute
' Nhập dữ liệu từ T_CONGNO vào T_THCONGNOCT
Set qd11 = csdl.QueryDefs("Q_CNCHITIETCN")
qd11.Execute

' Tính lại công nợ tổng hợp cuối kỳ (nock, cock)
Set qd12 = csdl.QueryDefs("Q_RESETINTHCNEND")
qd12.Execute
Set qd12 = csdl.QueryDefs("Q_INTHCNEND")
qd12.Execute
Set cn = csdl.OpenRecordset("T_INTHCNEND", dbOpenfTable)
If cn.RecordCount > 0 Then
 cn.MoveFirst
End If
Do While Not cn.EOF
 cn.Edit
 If ((cn![nodkvn] + cn![Nopsvn]) > (cn![codkvn] + cn![Copsvn])) Then
 cn![nockvn] = (cn![nodkvn] + cn![Nopsvn]) - (cn![codkvn]

```

```

+ cn![Copsvn])
cn![cockvn] = 0
cn![diengiai] = "Phải trả"
cn![duvn] = cn![nockvn]
Else
 cn![cockvn] = (cn![codkvn] + cn![Copsvn]) - (cn![nodkvn]
 + cn![Nopsvn])
 cn![nockvn] = 0
 cn![diengiai] = "Phải thu"
 cn![duvn] = cn![cockvn]
End If
If ((cn![Nodkus] + cn![Nopsus]) > (cn![Codkus] + cn![Copsus])) Then
 cn![nockus] = (cn![Nodkus] + cn![Nopsus]) - (cn![Codkus]
 + cn![Copsus])
 cn![cockus] = 0
 cn![diengiai] = "Phải thu"
 cn![duus] = cn![nockus]
Else
 cn![cockus] = (cn![Codkus] + cn![Copsus]) - (cn![Nodkus]
 + cn![Nopsus])
 cn![nockus] = 0
 cn![diengiai] = "Phải trả"
 cn![duus] = cn![cockus]
End If
cn.Update
If Not cn.EOF Then
 cn.MoveNext
Else
 Exit Do

```





```

cn.Update
cn.MoveFirst
Else
cn.Update
cn.MoveLast
cn.Edit
cn![reckey] = Mainkey
cn![mskh] = PS![mskh]
cn![mstk] = PS![mstk]
cn![soct] = PS![soct]: cn![tkno] = PS![tkno]: cn![tkco] = PS![tkco]
cn![msct] = PS![msct]: cn!ngayct = PS!ngayct
cn![nodkvn] = 0: cn![codkvn] = 0: cn![Nopsvn] = 0: cn![Copsvn] = 0
cn![nockvn] = 0: cn![cockvn] = 0
cn![Nodkus] = 0: cn![Codkus] = 0: cn![Nopsus] = 0: cn![Copsus] = 0
cn![nockus] = 0: cn![cockus] = 0
cn.Update
End If
End If
cn.Edit
If PS![MSNC] = "N" Then
cn![Nopsvn] = cn![Nopsvn] + PS![VND]
cn![Nopsus] = cn![Nopsus] + PS![USD]
Else
cn![Copsvn] = cn![Copsvn] + PS![VND]
cn![Copsus] = cn![Copsus] + PS![USD]
End If
If ((cn![nodkvn] + cn![Nopsvn]) > (cn![codkvn] + cn![Copsvn])) Then
cn![nockvn] = (cn![nodkvn] + cn![Nopsvn]) - (cn![codkvn]
+ cn![Copsvn])
cn![cockvn] = 0
Else

```

```

 cn![cockvn] = (cn![codkvn] + cn![Copsvn]) - (cn![nodkvn]
 + cn![Nopsvn])
 cn![nockvn] = 0
End If
If ((cn![Nodkus] + cn![Nopsus]) > (cn![Codkus] + cn![Copsus])) Then
 cn![nockus] = (cn![Nodkus] + cn![Nopsus]) - (cn![Codkus]
 + cn![Copsus])
 cn![cockus] = 0
Else
 cn![cockus] = (cn![Codkus] + cn![Copsus]) - (cn![Nodkus] + cn![Nopsus])
 cn![nockus] = 0
End If
cn.Update
PS.MoveNext
Loop
Return
End Function

```

---

## CHÚ Ý

- ✓ Để thi hành được thủ tục *tinhcongno*, ngoài các Table đã thiết kế từ trước, bạn cần bổ sung thêm những Table và Query sau vào cơ sở dữ liệu *Ketoan.mdb*.
    - + Table: T\_CONGNO, T\_SDCONGNO, T\_INTHCNEND, T\_THCONGNOCT
    - + Query: q\_resetcongno, q\_cnthuchi, q\_cnnhaphang, q\_cnxuathang, q\_cnghino, q\_cnghino1, q\_cnthucrivat, q\_cnnhaphangvat, q\_cnxuathangvat, q\_resetsdcongno, q\_resetsdcongnoth, q\_resetthcongnoct, q\_cnsdcongnoth, q\_cnchutietcn, q\_resetinthcnend, q\_inthcnend
-

➤ Table T\_CONGNO

| Stt | Field    | Type      | Width  | Description           |
|-----|----------|-----------|--------|-----------------------|
| 1   | Mstk     | Text      | 10     | Tài khoản công nợ     |
| 2   | Msct     | Text      | 10     | Mã số loại chứng từ   |
| 3   | Mact     | Text      | 10     | Mã chứng từ           |
| 4   | Soct     | Text      | 30     | Số chứng từ           |
| 5   | Ngayct   | Date/Time |        | Ngày lập chứng từ     |
| 6   | Msrc     | Text      | 10     | Mã số nc              |
| 7   | Mskh     | Text      | 10     | Mã số khách hàng      |
| 8   | sl       | Number    | Single | Số lượng              |
| 9   | Tkno     | Text      | 10     | Tài khoản nợ          |
| 10  | Tkco     | Text      | 10     | Tài khoản có          |
| 11  | usd      | Number    | Single | Số tiền nguyên tệ USD |
| 12  | tygia    | Number    | Single | Tỷ giá                |
| 13  | vnd      | Number    | Single | Số tiền VND           |
| 14  | diengiai | Text      | 255    | Diễn giải             |
| 15  | msxl     | Text      | 1      | Mã loại công nợ       |

➤ Table T\_SDCONGNOTH

| Stt | Field  | Type | Width | Description      |
|-----|--------|------|-------|------------------|
| 1   | Reckey | Text | 30    | Khóa xử lý       |
| 2   | makh   | Text | 10    | Mã số khách hàng |

|    |        |           |        |                   |
|----|--------|-----------|--------|-------------------|
| 3  | mact   | Text      | 10     | Mã số chứng từ    |
| 4  | ngayct | Date/Time |        | Ngày lập chứng từ |
| 5  | nodkvn | Number    | Single | Nợ đầu kỳ VNĐ     |
| 6  | codkvn | Number    | Single | Có đầu kỳ VNĐ     |
| 7  | nopsvn | Number    | Single | Phát sinh nợ VNĐ  |
| 8  | copsvn | Number    | Single | Phát sinh có VNĐ  |
| 9  | nockvn | Number    | Single | Nợ cuối kỳ VNĐ    |
| 10 | cockvn | Number    | Single | Có cuối kỳ VNĐ    |
| 11 | nodkus | Number    | Single | Nợ đầu kỳ USD     |
| 12 | codkus | Number    | Single | Có đầu kỳ USD     |
| 13 | nopsus | Number    | Single | Phát sinh nợ USD  |
| 14 | copsus | Number    | Single | Phát sinh có USD  |
| 15 | nockus | Number    | Single | Nợ cuối kỳ USD    |
| 16 | cockus | Number    | Single | Có cuối kỳ USD    |

➤ Table T\_THCONGNOCT

| Stt | Field | Type      | Width  | Description     |
|-----|-------|-----------|--------|-----------------|
| 1   | Ngay  | Date/Time |        | Ngày            |
|     | msct  | Text      | 10     | Mã số chứng từ  |
|     | mstk  | Text      | 10     | Mã số tài khoản |
|     | soc   | Text      | 30     | Số chứng từ     |
|     | sl    | Number    | Single | Số lượng        |

|  |          |        |        |                   |
|--|----------|--------|--------|-------------------|
|  | mskh     | Text   | 10     | Mã số khách hàng  |
|  | diengiai | Text   | 255    | Diễn giải         |
|  | tiensus  | Number | Single | Số tiền nguyên tệ |
|  | tienvn   | Number | Single | Số tiền VNĐ       |
|  | tkno     | Text   | 10     | Tài khoản nợ      |
|  | tkco     | Text   | 10     | Tài khoản có      |
|  | msnc     | Text   | 10     | Mã số nc          |
|  | maxl     | Text   | 1      | Mã loại công nợ   |
|  | mact     | Text   | 10     | Mã chứng từ       |

➤ Table T\_INTHCNEND

| Stt | Field    | Type   | Width  | Description         |
|-----|----------|--------|--------|---------------------|
| 1   | mskh     | Text   | 10     | Mã số khách hàng    |
| 2   | ten      | Text   | 40     | Tên khách hàng      |
| 3   | diengiai | Text   | 255    | Diễn giải           |
| 4   | nodkvn   | Number | Single | Nợ đầu kỳ VNĐ       |
| 5   | codkvn   | Number | Single | Có đầu kỳ VNĐ       |
| 6   | nopsvn   | Number | Single | Phát sinh nợ VNĐ    |
| 7   | copsvn   | Number | Single | Phát sinh có VNĐ    |
| 8   | nockvn   | Number | Single | Nợ cuối kỳ VNĐ      |
| 9   | cockvn   | Number | Single | Có cuối kỳ VNĐ      |
| 10  | nodkus   | Number | Single | Nợ đầu kỳ nguyên tệ |

|    |        |        |        |                        |
|----|--------|--------|--------|------------------------|
| 11 | codkus | Number | Single | Có đầu kỳ nguyên tệ    |
| 12 | nopsus | Number | Single | Phát sinh nợ nguyên tệ |
| 13 | copsus | Number | Single | Phát sinh có nguyên tệ |
| 14 | nockus | Number | Single | Nợ cuối kỳ nguyên tệ   |
| 15 | cockus | Number | Single | Có cuối kỳ nguyên tệ   |
| 16 | duvn   | Number | Single | Số dư VNĐ              |
| 17 | duus   | Number | Single | Số dư nguyên tệ        |

➤ Query **Q\_resetcongno**

```
DELETE T_CONGNO.* FROM T_CONGNO;
```

➤ Query **Q\_cnthuchi**

PARAMETERS Thang Text, Nam Text;

```
INSERT INTO T_CONGNO (msct, soct, ngayct, mskh, tkno, tkco, usd,
tygia, vnd, diengiai, mstk, msnc, mact)
```

```
SELECT T_THUCHI.MSCT, T_THUCHI.SOCT, T_THUCHI.NGAY,
T_THUCHI.MSKH, T_THUCHI.TKNO, T_THUCHI.TKCO,
T_THUCHI.TIEN, T_THUCHI.TYGIA, T_THUCHI.VND,
T_THUCHI.DIENGIAI, IIf(Left([tkco],3)
```

```
In ("131","141","331"),[TKCO],[TKNO]) AS MSTK, IIf(Left([tkco],3)
```

```
In ("131","141","331"),"C","N") AS MSNC, T_THUCHI.MACONGTRINH
FROM T_THUCHI
```

```
WHERE (((Year([ngay]))=[nam]) AND ((Month([ngay]))=[thang])
```

```
AND ((Left([TKNO],3)) In ("131","141","331")) OR (((Year([ngay]))=[nam])
```

```
AND ((Month([ngay]))=[thang]) AND ((Left([TKCO],3))
```

```
In ("131","141","331"));
```

## ➤ Query Q\_cnnhaphang

```

PARAMETERS Thang Text, Nam Text;
INSERT INTO T_CONGNO (msct, soct, ngayct, mskh, sl, tygia, usd,
vnd, tkco, tkno, msnc, mstk, diengiai)
SELECT T_HDNHAP.MSCT, T_HDNHAP.SOCT, T_HDNHAP.NGAY,
T_HDNHAP.MSKH, T_HDNHAPCT.SL, T_HDNHAP.TYGIA,
[TIEN]*[SL] AS USD, [VND]*[SL] AS DGVND, T_HDNHAP.TKCO,
T_HDNHAP.TKNO, If(Left([tkco],3) In ("131","141","331"),"C","N")
AS M$NC, If(Left([tkco],3) In ("131","141","331"),[T_HDNHAP]!
[TKCO],[T_HDNHAP]![TKNO]) AS MSTK, T_HDNHAP.DIENGIAI
FROM T_HDNHAP INNER JOIN T_HDNHAPCT ON
T_HDNHAP.SOCT = T_HDNHAPCT.SOCT
WHERE (((Year([ngay])=[nam]) AND ((Month([ngay]))=[thang])
AND ((Left([TKNO],3) In ("131","141","331")) OR (((Year([ngay])=[nam])
AND ((Month([ngay]))=[thang]) AND ((Left([TKCO],3)
In ("131","141","331"))));

```

## ➤ Query Q\_cnxuathang

```

PARAMETERS Thang Text, Nam Text;
INSERT INTO T_CONGNO (SOCT, MSCT, NGAYCT, MSKH, TYGIA, SL,
USD, VND, TKCO, TKNO, MSNC, MSTK, DIENGIAI, mact)
SELECT T_HDXUAT.SOCT, T_HDXUAT.MSCT, T_HDXUAT.NGAY,
T_HDXUAT.MSKH, T_HDXUAT.TYGIA, T_HDXUATCT.SL, [TIEN]*[SL]
AS USD, [VND]*[SL] AS DGVND, T_HDXUAT.TKCO,
T_HDXUAT.TKNO, If(Left([tkco],3) In ("131","141","331"),"C","N")
AS MSNC, If(Left([tkco],3) In ("131","141","331"),[T_HDXUAT]!
[TKCO],[T_HDXUAT]![TKNO])
AS MSTK, T_HDXUAT.DIENGIAI, T_HDXUAT.MACONGTRINH

```



```

FROM T_HDXUAT INNER JOIN T_HDXUATCT ON T_HDXUAT.SOCT =
T_HDXUATCT.SOCT
WHERE (((Year([ngay]))=[nam]) AND ((Month([ngay]))=[thang])
AND ((Left([TKNO],3)) In ("131","141","331"))) OR (((Year([ngay]))=[nam])
AND ((Month([ngay]))=[thang]) AND ((Left([TKCO],3))
In ("131","141","331")));

```

➤ **Query Q\_cnghino**

```

PARAMETERS Thang Text, Nam Text;
INSERT INTO T_CONGNO (NGAYCT, MSCT, SOCT, MSKH, TKNO,
TKCO, USD, TYGIA, VND, DIENGIAI, MSNC, MSTK)
SELECT T_GHINO.NGAY, T_GHINO.MSCT, T_GHINO.SOCT,
T_GHINO.MSKH, T_GHINO.TKNO, T_GHINO.TKCO, T_GHINO.TIEN,
T_GHINO.TYGIA, T_GHINO.VND, T_GHINO.DIENGIAI,
IIf(Left([T_Ghino].[tkco],3) In ("131","141","331"),"C","N") AS MSNC,
IIf(Left([TKCO],3) In ("131","141","331"),[TKCO],[TKNO]) AS MSTK
FROM T_GHINO
WHERE (((Year([ngay]))=[nam]) AND ((Month([ngay]))=[thang])
AND ((Left([TKNO],3)) In ("131","141","331"))) OR (((Year([ngay]))=[nam])
AND ((Month([ngay]))=[thang]) AND ((Left([TKCO],3))
In ("131","141","331"))
ORDER BY T_GHINO.NGAY, T_GHINO.MSCT, T_GHINO.SOCT;

```

➤ **Query Q\_cnghino1**

```

PARAMETERS Thang Text, Nam Text;
INSERT INTO T_CONGNO (NGAYCT, MSCT, SOCT, MSKH, TKNO,
TKCO, USD, TYGIA, VND, DIENGIAI, MSNC, MSTK)
SELECT T_GHINO.NGAY, T_GHINO.MSCT, T_GHINO.SOCT,
T_GHINO.MSKH, T_GHINO.TKNO, T_GHINO.TKCO, T_GHINO.TIEN,

```

```
T_GHINO.TYGIA, T_GHINO.VND, T_GHINO.DIENGIAI,"N"
AS MSNC, T_GHINO.TKNO AS MSTK
FROM T_GHINO
WHERE (((Left([TKCO],3)) In ("131","141","331")) AND ((Left([TKNO],3))
In ("131","141","331")) AND ((Year([ngay]))=[nam]) AND
((Month([ngay]))=[thang]))
ORDER BY T_GHINO.NGAY, T_GHINO.MSCT, T_GHINO.SOCT;
```

➤ **Query Q\_cnthuchivat**

```
PARAMETERS Thang Text, Nam Text;
INSERT INTO T_THCTVAT (MSCT, SOCT, NGAY, MSKH, No, CO,
USD, TYGIA, DGVND, DIENGIAI, MSTK, MSNC)
SELECT T_THUCHI.MSCT, T_THUCHI.SOCT, T_THUCHI.NGAY,
T_THUCHI.MSKH, IIf(Left([tkno],3) In ("131","141","331"),
[T_THUCHI]![TKNO],"1331") AS NO, IIf(Left([tkco],3)
In ("131","141","331"),[T_THUCHI]![TKCO],"3331") AS CO,
T_THUCHI.TIEN, T_THUCHI.TYGIA, T_THUCHI.VND,
T_THUCHI.DIENGIAI, IIf(Left([tkco],3) In ("131","141","331"),[TKCO],
[TKNO]) AS MSTK, IIf(Left([tkco],3) In ("131","141","331"),"C","N")
AS MSNC
FROM T_THUCHI INNER JOIN T_DMTHUE ON T_THUCHI.MSTHUE =
T_DMTHUE.MSTHUE
WHERE (((Year([ngay]))=[nam]) AND ((Month([ngay]))=[thang])
AND ((Left([TKNO],3)) In ("131","141","331")) AND
((T_THUCHI.MSTHUE)<>"OTHUE") AND ((T_THUCHI.THUE)<>True))
OR (((Year([ngay]))=[nam]) AND ((Month([ngay]))=[thang]) AND
((T_THUCHI.MSTHUE)<>"OTHUE") AND ((T_THUCHI.THUE)<>True)
AND ((Left([TKCO],3)) In ("131","141","331")));
```

➤ Query **Q\_cnnhaphangvat**

PARAMETERS Thang Text, Nam Text;

INSERT INTO T\_THCTVAT ( MSCT, SOCT, NGÀY, MSKH, SL, TYGIA, USD, DGVND, CO, No, MSNC, MSTK, DIENGIAI )

SELECT T\_HDNHAP.MSCT, T\_HDNHAP.SOCT, T\_HDNHAP.NGÀY, T\_HDNHAP.MSKH, T\_HDNHAPCT.SL, T\_HDNHAP.TYGIA,

[TIEN]\*[SL]\*[MUCTHUE] AS USD, [VND]\*[SL]\*[MUCTHUE] AS

DGVND, IIf(Left([tkco],3) In ("131","141","331"),[T\_HDNHAP]!

[TKCO],"3331") AS CO, IIf(Left([tkno],3) In ("131","141","331"),

[T\_HDNHAP]![TKNO],"1331") AS NO, IIf(Left([tkco],3)

In ("131","141","331"),"C","N") AS MSNC, IIf(Left([tkco],3)

In ("131","141","331"),[T\_HDNHAP]![TKCO],[T\_HDNHAP]![TKNO])

AS MSTK, T\_HDNHAP.DIENGIAI

FROM T\_HDNHAP INNER JOIN (T\_HDNHAPCT INNER JOIN

T\_DMTHUE ON T\_HDNHAPCT.MSTHUE = T\_DMTHUE.MSTHUE) ON

T\_HDNHAP.SOCT = T\_HDNHAPCT.SOCT

WHERE (((Year([ngay]))=[nam]) AND ((Month([ngay]))=[thang]) AND

((Left([TKNO],3)) In ("131","141","331"))) AND

((T\_HDNHAPCT.MSTHUE)<>"OTHUE") AND

((T\_HDNHAP.THUE)<>True)) OR (((Year([ngay]))=[nam]) AND

((Month([ngay]))=[thang]) AND ((T\_HDNHAPCT.MSTHUE)<>"OTHUE")

AND ((T\_HDNHAP.THUE)<>True) AND ((Left([TKCO],3))

In ("131","141","331")));

➤ Query **Q\_cnxuathangvat**

PARAMETERS Thang Text, Nam Text;

INSERT INTO T\_THCTVAT ( SOCT, MSCT, NGÀY, MSKH, TYGIA, SL,

USD, DGVND, CO, No, MSNC, MSTK, DIENGIAI )

```

SELECT T_HDXUAT.SOCT, T_HDXUAT.MSCT, T_HDXUAT.NGAY,
T_HDXUAT.MSKH, T_HDXUAT.TYGIA, T_HDXUATCT.SL,
[TIEN]*[SL]*[MUCTHUE] AS USD, [VND]*[SL]*[MUCTHUE] AS
DGVND, If(Left([tkco],3) In ("131","141","331"),[T_HDXUAT]!
[TKCO],"3331") AS CO, If(Left([tkno],3) In ("131","141","331"),
[T_HDXUAT]![TKNO],"1331") AS NO, If(Left([tkco],3)
In ("131","141","331"),"C","N") AS MSNC, If(Left([tkco],3)
In ("131","141","331"),[T_HDXUAT]![TKCO],[T_HDXUAT]![TKNO])
AS MSTK, T_HDXUAT.DIENGIAI
FROM T_HDXUAT INNER JOIN (T_HDXUATCT INNER JOIN
T_DMTHUE ON T_HDXUATCT.MSTHUE = T_DMTHUE.MSTHUE) ON
T_HDXUAT.SOCT = T_HDXUATCT.SOCT
WHERE (((Year([ngay]))=[nam]) AND ((Month([ngay]))=[thang]) AND
((Left([TKNO],3)) In ("131","141","331")) AND
((T_HDXUATCT.MSTHUE)<>"OTHUE") AND
((T_HDXUAT.THUE)<>True)) OR (((Year([ngay]))=[nam]) AND
((Month([ngay]))=[thang]) AND ((T_HDXUATCT.MSTHUE)<>"OTHUE")
AND ((T_HDXUAT.THUE)<>True) AND ((Left([TKCO],3))
In ("131","141","331"))));

```

➤ Query **Q\_resetsdcongno**

```

DELETE * FROM T_SDCONGNO
WHERE (((T_SDCONGNO.NODKVN)=0) AND
((T_SDCONGNO.CODKVN)=0) AND ((T_SDCONGNO.NOPSVN)=0)
AND ((T_SDCONGNO.COPSVN)=0) AND
((T_SDCONGNO.NOCKVN)=0) AND ((T_SDCONGNO.COCKVN)=0)
AND ((T_SDCONGNO.NODKUS)=0) AND
((T_SDCONGNO.CODKUS)=0) AND ((T_SDCONGNO.NOPSUS)=0)

```

```
AND ((T_SDCONGNO.NOCKUS)=0) AND ((T_SDCONGNO.COCKUS)=0)
AND ((T_SDCONGNO.COPSUS)=0));
```

➤ **Query Q\_resetsdcongnoth**

```
DELETE T_SDCONGNOTH.* FROM T_SDCONGNOTH;
```

➤ **Query Q\_resetthcongnoct**

```
DELETE T_THCONGNOCT.* FROM T_THCONGNOCT;
```

➤ **Query Q\_cnsdcongnoth**

PARAMETERS thang Text, nam Text;

```
INSERT INTO T_SDCONGNOTH (RECKEY, MSKH, NGAYCT,
NODKVN, CODKVN, NOPSVN, COPSVN, NOCKVN, COCKVN,
NODKUS, CODKUS, NOPSUS, COPSUS, NOCKUS, COCKUS)
SELECT T_SDCONGNO.RECKEY, T_SDCONGNO.MSKH,
T_SDCONGNO.NGAYCT, Sum(T_SDCONGNO.NODKVN) AS
NODKVN, Sum(T_SDCONGNO.CODKVN) AS CODKVN,
Sum(T_SDCONGNO.NOPSVN) AS NOPSVN,
Sum(T_SDCONGNO.COPSVN) AS COPSVN,
Sum(T_SDCONGNO.NOCKVN) AS NOCKVN,
Sum(T_SDCONGNO.COCKVN) AS COCKVN,
Sum(T_SDCONGNO.NODKUS) AS NODKUS,
Sum(T_SDCONGNO.CODKUS) AS CODKUS,
Sum(T_SDCONGNO.NOPSUS) AS NOPSUS,
Sum(T_SDCONGNO.COPSUS) AS COPSUS,
Sum(T_SDCONGNO.NOCKUS) AS NOCKUS,
Sum(T_SDCONGNO.COCKUS) AS COCKUS
FROM T_SDCONGNO
WHERE (((Mid([t_sdcongno],[RECKEY],52))=Right("0" & [THANG],2))
```

```
AND ((Left([t_sdcongno],[RECKEY],4))=[NAM]))
GROUP BY T_SDCONGNO.RECKEY, T_SDCONGNO.MSKH,
T_SDCONGNO.NGAYCT;
```

➤ Query **Q\_cnchitietcn**

```
INSERT INTO T_THCONGNOCT (MSTK, MSCT, NGÀY, SOCT, MSNC,
MSKH, TKNO, TKCO, DIENGIAI, TIENVN, TIENUS, mact)
SELECT T_CONGNO.MSTK, T_CONGNO.MSCT, T_CONGNO.NGAYCT,
T_CONGNO.SOCT, T_CONGNO.MSNC, T_CONGNO.MSKH,
T_CONGNO.TKNO, T_CONGNO.TKCO, T_CONGNO.DIENGIAI,
Sum(T_CONGNO.VND) AS SumOfVND, Sum(T_CONGNO.USD) AS
SumOfUSD, T_CONGNO.mact
FROM T_CONGNO
GROUP BY T_CONGNO.MSTK, T_CONGNO.MSCT,
T_CONGNO.NGAYCT, T_CONGNO.SOCT, T_CONGNO.MSNC,
T_CONGNO.MSKH, T_CONGNO.TKNO, T_CONGNO.TKCO,
T_CONGNO.DIENGIAI, T_CONGNO.mact;
```

➤ Query **Q\_resetinthcnend**

```
DELETE T_INTHCNEND.* FROM T_INTHCNEND;
```

➤ Query **Q\_inthcnend**

```
INSERT INTO T_INTHCNEND (MSKH, TEN, DIENGIAI, NODKVN,
CODKVN, NOPSVN, COPSVN, NOCKVN, COCKVN, NODKUS,
CODKUS, NOPSUS, COPSUS, NOCKUS, COCKUS, DUVN, DUUS)
SELECT T_SDCONGNOTH.MSKH, [T_DMKH].[HOKH] & " " &
[T_DMKH].[TENKH] AS TEN, Null AS DIENGIAI,
Sum(T_SDCONGNOTH.NODKVN) AS NODKVN,
Sum(T_SDCONGNOTH.CODKVN) AS CODKVN,
Sum(T_SDCONGNOTH.NOPSVN) AS NOPSVN,
Sum(T_SDCONGNOTH.COPSVN) AS COPSVN,
```

```

Sum(T_SDCONGNOTH.NOCKVN) AS NOCKVN,
Sum(T_SDCONGNOTH.COCKVN) AS COCKVN,
Sum(T_SDCONGNOTH.NODKUS) AS NODKUS,
Sum(T_SDCONGNOTH.CODKUS) AS CODKUS,
Sum(T_SDCONGNOTH.NOPSUS) AS NOPSUS,
Sum(T_SDCONGNOTH.COPSUS) AS COPSUS,
Sum(T_SDCONGNOTH.NOCKUS) AS NOCKUS,
Sum(T_SDCONGNOTH.COCKUS) AS COCKUS, Sum(0) AS DUVN,
Sum(0) AS DUUS
FROM T_SDCONGNOTH INNER JOIN T_DMKH ON
T_SDCONGNOTH.MSKH = T_DMKH.MSKH
GROUP BY T_SDCONGNOTH.MSKH, [T_DMKH].[HOKH] & " " &
[T_DMKH].[TENKH], Null;

```

## 10. Thiết kế báo cáo *R\_inthcongno*

**Bước 1.** Bổ sung Command C\_INTHCONGNO truy xuất dữ liệu trong Table T\_INTHCNEND cung cấp cho Report R\_inthcongno

- Trong cửa sổ Project Explorer, nhấp đúp lên điều khiển DE1 để mở cửa sổ DataEnvironment. Trong cửa sổ Data Environment, nhấp nút phải mouse lên connection **CN1** và chọn lệnh **Add command**. Chọn command mới bổ sung có tên Command1, nhấn F4 để mở cửa sổ Properties và thiết đặt các thuộc tính sau:
  - ✓ Name: C\_INTHCONGNO
  - ✓ Command Text: T\_INTHCNEND
  - ✓ Command Type = 2 – adcmdTable
  - ✓ Connection Name: CN1

**Bước 2. Tạo Report R\_InTHCONGNO**

- Chọn Project ➡ Add Data report để thêm Report mới vào Project ketoan.vbp.
- Kích hoạt cửa sổ Properties (chọn Report và nhấn F4), đặt tên Report với thuộc tính Name = R\_Inthcongno. Chọn lệnh File ➡ Save R\_Inthcongno.dsr lưu Report vào thư mục chương trình C:\KTVB\ R\_Inthcongno.dsr
- Thiết đặt các thuộc tính khác cho Report *R\_Inthcongno*:
  - ✓ Caption: R\_inthcongno
  - ✓ Data member: C\_INTHCONGNO
  - ✓ Data source: DE1
  - ✓ WindowState: 2- vbMaximized
- Nhấp đúp lên tên Report *r\_inthcongno* trong cửa sổ Project Explorer để mở cửa sổ thiết kế Report (nếu chưa mở).
- Đặt các điều khiển đến những vị trí thích hợp trong Report và định thuộc tính cho những điều khiển chính trên Report như sau:

|                                                                                |
|--------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Trong Report Header:</b>                                                    |
| RptLabel tiêu đề. Name: td, Caption: Báo cáo tổng hợp công nợ, Font: VNI-Times |
| RptLabel ngày và tháng. Name: td1, Caption: Tháng năm, font: VNI-Times         |
| <b>Trong Page Header:</b>                                                      |
| Chứa các RptLabel, rptLine và rptShape có tên tùy ý                            |
| <b>Trong Detail:</b>                                                           |
| SplitTextbox: Name: Ltmaskh, Datafield: maskh, Datamember: c_inthcongno        |



|                                                                                |
|--------------------------------------------------------------------------------|
| RptTextbox: Name: txtten, Datafield: ten, Datamember: c_inthcongno             |
| RptTextbox: Name: txtdiengiai, Datafield: diengiai, Datamember: c_inthcongno   |
| RptTextbox: Name: txtnodkvn, Datafield: nodkvn, Datamember: c_inthcongno       |
| RptTextbox: Name: txtcodkvn, Datafield: codkvn, Datamember: c_inthcongno       |
| RptTextbox: Name: txtnopsvn, Datafield: nopsvn, Datamember: c_inthcongno       |
| RptTextbox: Name: txtcopsvn, Datafield: copsvn, Datamember: c_inthcongno       |
| RptTextbox: Name: txtnockvn, Datafield:nockvn, Datamember: c_inthcongno        |
| RptTextbox: Name: txtcockvn, Datafield: cockvn, Datamember: c_inthcongno       |
| <b>Trong Group Footer:</b>                                                     |
| RptTextbox: Name: function1, Datafield: nockvn, Datamember: c_inthcongno       |
| DataFROMat: number, functiontype: 0 – rptFuncSum, Alignment: 1-rptJustifyRight |
| RptTextbox: Name: function2, Datafield: cockvn, Datamember: c_inthcongno       |
| DataFROMat: number, functiontype: 0 – rptFuncSum, Alignment: 1-rptJustifyRight |

Kết quả màn hình thiết kế *R\_inthcongno* sẽ như Hình 5.10.

**Báo Cáo Tổng Hợp Công Nợ**

Trong Bảng

Tháng Năm

ser)

| Mã           | Diễn Giải | Số Dư Đầu Kỳ |        | Số Phát Sinh Trong Kỳ |        | Số Dư Cuối Kỳ |               |
|--------------|-----------|--------------|--------|-----------------------|--------|---------------|---------------|
|              |           | Nợ           | Có     | Nợ                    | Có     | Nợ            | Dư có cuối kỳ |
| _Detail)     |           |              |        |                       |        |               |               |
| _INTHCONGNO] | DIENGIAI  | NODKVN       | CODKVN | NOPSVN                | COPSVN | NOCKVN        | COCKVN        |
| Footer)      |           |              |        |                       |        |               |               |
|              |           |              |        |                       |        | SUM(NOCKV     | SUM(COCKV     |

Hình 5.10. Kết quả màn hình thiết kế Report *r\_inthcongno*.

## 11. Thiết kế Form F\_INTHCNOCT

In báo cáo chi tiết công nợ khách hàng, nhà cung cấp

Hình 5.11. Kết quả thi hành Form F\_INTHCNOCT.

Nhấp nút *Thi hành* để thi hành thủ tục *Tinhcongnoc*.

Sau khi hoàn tất, các nút còn lại sẽ được bật như Hình 5.12.

Hình 5.12. Kết quả Form F\_INTHCNOCT sau khi tính xong công nợ chi tiết.

Nhấp nút *Xem* để xem báo cáo chi tiết công nợ của từng khách hàng hay nhà cung cấp, có dạng như Hình 5.13.

Chi Tiết Công Nợ

Tính đến: 31/03/2002

Hu: Tin Chính Sng ALL

| Chiếm có  |            | Được Gửi |    | Tài khoản |    | Số phát sinh |          | Số dư |   |
|-----------|------------|----------|----|-----------|----|--------------|----------|-------|---|
| Số        | Ngày       | Nợ       | Có | Nợ        | Có | Phải thu     | Phải trả |       |   |
| 000111    | 31/03/2002 | 10       |    | 101       |    | 0            | 0        | 0     | 0 |
| Tổng cộng |            |          |    |           |    | 0            | 0        | 0     | 0 |

Hình 5.13. Kết quả báo cáo chi tiết công nợ.

Nhấp nút *In* để xuất báo cáo trên ra máy in.

Cũng như Form trên, việc thiết kế Form giờ đây dành riêng cho bạn tự thực hành lấy. Chúng tôi chỉ trình bày phần mã lệnh xử lý Form và thủ tục tính chi tiết công nợ mà thôi.

Màn hình thiết kế Form F\_INTHCNOCT sẽ giống như Hình 5.14.

Báo Cáo Công Nợ Chi Tiết

Tháng:  Năm:

Nhập tiêu đề:

Chon MSKH (All cho tất cả)

Chon MSCT (All cho tất cả)

Chon MSNV (All cho tất cả)

Thi Hành Thoát

Xem In

AMSKH AMSNV AMSCT

Hình 5.14. Màn hình thiết kế Form F\_INTHCNOCT.

➤ **Mã lệnh xử lý Form F\_INTHCNOCT**

Option Explicit

**Private Sub cmdexit\_Click()**

Unload Me

End Sub

**Private Sub cmdexit\_MouseMove(Button As Integer, Shift As Integer, X As Single, Y As Single)**

t = "Thoát khi không tính công nợ "

End Sub

**Private Sub cmdIN\_Click()**

R\_inctcongno.Sections.Item("ReportHeader").Controls.Item("td").

Caption = Me.td

R\_inctcongno.Sections.Item("ReportHeader").Controls.Item("td1").

Caption = Me.td1

R\_inctcongno.Sections.Item("ReportHeader").Controls.Item("mskh").

Caption = Me.mskh

R\_inctcongno.Sections.Item("ReportHeader").Controls.Item("tenkh").

Caption = Me.kh

R\_inctcongno.PrintReport

End Sub

**Private Sub cmdth\_Click()**

Dim coly As Boolean, chot As String, choden As Date, batdau As Date

Dim khnao As String, ctnao As String, nvnao As String

Dim thang, nam

coly = True

If IsNull(thangnao) Or IsNull(namnao) Then

MsgBox "Phải cho biết tháng và năm", vbOKOnly, "Thông báo"

```
coly = False
Else
 thang = Me.thangnao: nam = Me.namnao
 batdau = "01/" & thangnao & "/" & namnao
 batdau = CDate(batdau)
 If namnao Mod 4 = 0 Then
 chot = "312931303130313130313031"
 Else
 chot = "312831303130313130313031"
 End If
 choden = Mid(chot, thangnao * 2 - 1, 2) & "/" & thangnao & "/" & namnao
 choden = CDate(choden)
End If
khnao = Me.mskh
ctnao = Me.msct
nvnao = Me.msnv
If mskh.Text = "" Then
 MsgBox "Bạn phải chọn mã khách hàng "
 Me.mskh.SetFocus
 Exit Sub
End If
Me.td = "Chi tiết công nợ"
Me.td1 = "Từ ngày " & batdau & "đến ngày " & choden
If msct.Text = "" And msnv.Text = "" Then
 Call THcongnoct.Tinhcnct(khnao, batdau, choden, ctnao, nvnao)
Else
 If msct.Text <> "" And msnv.Text = "" Then
```

```
Call THcongnoct.Tinhcnct2(khnao, batdau, choden, ctnao, nvnao)
End If
End If
cmdxem.Visible = True
cmdin.Visible = True
End Sub

Private Sub cmdth_KeyPress(KeyAscii As Integer)
Select Case KeyAscii
 Case 13
 Me.cmdxem.SetFocus
End Select
End Sub

Private Sub cmdth_MouseMove(Button As Integer, Shift As Integer, X As Single, Y As Single)
 t = "Thi hành tính công nợ "
 cmdth.BackColor = QBColor(1)
End Sub

Private Sub CMDXEM_Click()
 Dim Myde As New datambs, num As Long, Str As String
 Str = "select * from T_SDCONGNOTEMP order by reorder, ngayct"
 datambs.Commands.Item("C_INCTCONGNO").CommandText = Str
 If Myde.rsC_INCTCONGNO.State = 0 Then
 de1.rsC_INCTCONGNO.Open
 End If
 de1.rsC_INCTCONGNO.ReQuery
 de1.rsC_INCTCONGNO.Close
 R_inctcongno.Sections.Item("ReportHeader").Controls.Item("td").
 Caption = Me.td
```

```

R_inctcongno.Sections.Item("ReportHeader").Controls.Item("td1").
Caption = Me.td1
R_inctcongno.Sections.Item("ReportHeader").Controls.Item("mskh").
Caption = Me.mskh
R_inctcongno.Sections.Item("ReportHeader").Controls.Item("tenkh").
Caption = Me.kh
R_INCTCONGNO.Show

```

End Sub

***Private Sub cmdxem\_MouseMove(Button As Integer, Shift As Integer, X As Single, Y As Single)***

```

t = "Xem công nợ "

```

End Sub

***Private Sub FROM\_Load()***

```

Dim d As Date
d = Now()
thangnao.Text = Month(d)
namnao.Text = Year(d)
cmdxem.Visible = False
cmdin.Visible = False

```

End Sub

***Private Sub mskh\_Change()***

```

Dim rst As Recordset
Dim Mydb As Database
Dim strsql As String
If mskh.Text <> "" Then
Set Mydb = OpenDatabase(App.Path + "\ketoan.MDB")
strsql = "select mskh, hokh & ' ' & tenkh as hoten from T_DMKH where
MSKH="

```

```
strsql = strsql & Me.mskh.Text & ""
Set rst = Mydb.OpenRecordset(strsql)
If rst.RecordCount > 0 Then
 kh.Caption = rst.Fields("hoten")
End If
rst.Close
Mydb.Close
End If
End Sub

Private Sub mskh_KeyPress(KeyAscii As Integer)
Select Case KeyAscii
 Case 13
 msct.SetFocus
End Select
End Sub

Private Sub mskh_LostFocus()
If mskh.Text <> "" Then
 mskh.Text = UCase(mskh.Text)
End If
End Sub

Private Sub mskh_MouseMove(Button As Integer, Shift As Integer, X As Single, Y As Single)
t = "Chọn mã số khách hàng "
End Sub

Private Sub msct_Change()
Dim rst As Recordset
Dim Mydb As Database
Dim strsql As String
```



```

If msct.Text <> "" Then
 Set Mydb = OpenDatabase(App.Path + "\ketoan.MDB")
 strsql = "select msct, diengiai from T_DMCT where Msct=" & msct
 strsql = strsql & Me.msct.Text & ""
 Set rst = Mydb.OpenRecordset(strsql)
 If rst.RecordCount > 0 Then
 ct.Caption = rst.Fields("diengiai")
 End If
 rst.Close
 Mydb.Close
End If
End Sub

Private Sub msct_KeyPress(KeyAscii As Integer)
Select Case KeyAscii
 Case 13
 msnv.SetFocus
End Select
End Sub

Private Sub msct_LostFocus()
If msct.Text <> "" Then
 msct.Text = UCase(msct.Text)
End If
End Sub

Private Sub msct_MouseMove(Button As Integer, Shift As Integer, X As Single, Y As Single)
t = "Chọn mã số chứng từ"
End Sub

```

***Private Sub msnv\_Change()***

Dim rst As Recordset

Dim Mydb As Database

Dim strsql As String

If msnv.Text <> "" Then

Set Mydb = OpenDatabase(App.Path + "\ketoan.MDB")

strsql = "select msnv, honv & ' ' & tennv as hoten from T\_dmnv where  
Msnv='"

strsql = strsql & Me.msnv.Text & "'"

Set rst = Mydb.OpenRecordset(strsql)

If rst.RecordCount > 0 Then

nv.Caption = rst.Fields("hoten")

End If

rst.Close

Mydb.Close

End If

End Sub

***Private Sub msnv\_KeyPress(KeyAscii As Integer)***

Select Case KeyAscii

Case 13

cmdth.SetFocus

End Select

End Sub

***Private Sub msnv\_LostFocus()***

If msnv.Text <> "" Then

msnv.Text = UCase(msnv.Text)

End If

End Sub

**Private Sub msnv\_MouseMove(Button As Integer, Shift As Integer, X As Single, Y As Single)**

t = "Chọn mã số nhân viên"

End Sub

**\* Bài tập:**

Rõ ràng là để thi hành được Form này, bạn phải xây dựng thêm Module **THcongnoct** với hai thủ tục Tinhcnct và Tinhcnct2. Đồng thời thiết kế Report R\_inctcongno, bổ sung command c\_inctcongno vào connection cn1 trong điều khiển DE1. Ngoài ra, phải xây dựng thêm một loạt Table và Query tính toán dữ liệu trung gian trong cơ sở dữ liệu *Ketoan.mdb*.

---

**MÁCH NƯỚC**

- ✓ Tuy về cơ bản các bước thiết kế tương tự như khi bạn xây dựng Form F\_THCONGNO. Nhưng để có được kết quả báo cáo như Hình 5.13 đòi hỏi bạn phải khổ cực không ít. Chúc bạn thành công và hẹn gặp lại.
- 

## 12. Bài tập thực hành

Hãy thiết kế Form F\_PHAITRA dùng để cập nhật chứng từ thanh toán công nợ cho nhà cung cấp và lưu trữ vào Table T\_GHINO.

# MỤC LỤC

|                                                                                                            |           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <i>Lời mở đầu</i> .....                                                                                    | 5         |
| <b><i>Chương 1: Tổng quan về chương trình quản lý<br/>                  kế toán doanh nghiệp</i></b> ..... | <b>7</b>  |
| 1. Các bước thực hiện cơ bản của kế toán doanh nghiệp.....                                                 | 7         |
| 2. Phân tích khả năng của chương trình.....                                                                | 8         |
| 3. Hệ thống và môi trường cài đặt.....                                                                     | 11        |
| a. Tổ chức thư mục và tập tin.....                                                                         | 11        |
| b. Yêu cầu hệ thống.....                                                                                   | 11        |
| c. Cài đặt Microsoft Access 97.....                                                                        | 12        |
| d. Cài đặt Microsoft Visual Basic 6.0.....                                                                 | 13        |
| 4. Cơ sở dữ liệu hệ thống .....                                                                            | 14        |
| 5. Các bước xây dựng chương trình quản lý trên Visual Basic<br>sử dụng cơ sở dữ liệu Access.....           | 16        |
| <b><i>Chương 2: Phân hệ tài khoản</i></b> .....                                                            | <b>17</b> |
| 1. Công việc của phân hệ tài khoản.....                                                                    | 17        |
| 2. Các chức năng xử lý chính của phân hệ tài khoản.....                                                    | 17        |
| a. Nhập danh mục tài khoản .....                                                                           | 17        |
| b. Nhập số dư đầu kỳ kế toán của các tài khoản .....                                                       | 18        |
| e. In danh mục tài khoản các cấp .....                                                                     | 18        |
| f. In số dư đầu kỳ của các tài khoản .....                                                                 | 18        |
| 3. Thiết kế cơ sở dữ liệu cho phân hệ tài khoản.....                                                       | 18        |

|                                                                                    |            |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| a. Table T_DMTK .....                                                              | 18         |
| b. Table T_SODUTONGHOP .....                                                       | 19         |
| c. Table T_DAUKY .....                                                             | 19         |
| d. Tạo mối quan hệ giữa các Table .....                                            | 19         |
| 4. Dữ liệu mẫu của phân hệ tài khoản .....                                         | 21         |
| a. Table T_DAUKY .....                                                             | 21         |
| b. Table T_DMTK .....                                                              | 21         |
| 5. Thiết kế giao diện và menu chính của<br>phân hệ ( <i>Form FMain</i> ) .....     | 31         |
| 6. Thiết kế Form F_DMTK .....                                                      | 39         |
| 7. Thiết kế Form F_DAUKY .....                                                     | 55         |
| 8. Thiết kế Form F_SODUTK .....                                                    | 60         |
| 9. Thiết kế Form F_INDMTK .....                                                    | 86         |
| a. Bổ sung điều khiển Data Environment vào Project .....                           | 89         |
| b. Bổ sung Command truy xuất dữ liệu vào kết nối CN1 .....                         | 92         |
| c. Thiết kế Report <i>Rpt_dmtk</i> .....                                           | 93         |
| 10. Thiết kế Report <i>Rpt_SODUTK</i> .....                                        | 96         |
| a. Thêm command Dauky truy xuất dữ liệu tới Table<br>T_DAUKY vào kết nối CN1 ..... | 100        |
| b. Điều chỉnh thủ tục mtk4_click .....                                             | 100        |
| c. Chạy thử chương trình .....                                                     | 101        |
| <b>Chương 3: Phân hệ kế toán tiền mặt .....</b>                                    | <b>107</b> |
| 1. Công việc của phân hệ kế toán tiền mặt .....                                    | 107        |
| 2. Các chức năng xử lý chính của phân hệ .....                                     | 107        |
| a. Nhập danh sách các loại chứng từ .....                                          | 107        |
| b. Nhập danh mục tài khoản đối ứng .....                                           | 108        |
| c. Nhập số dư đầu kỳ quỹ tiền mặt .....                                            | 108        |

|                                                                          |     |
|--------------------------------------------------------------------------|-----|
| d. Nhập danh mục ngoại tệ .....                                          | 108 |
| e. Nhập danh mục thuế .....                                              | 108 |
| f. Lập chứng từ thu / chi tiền mặt .....                                 | 109 |
| g. In báo cáo thu chi quỹ tiền mặt.....                                  | 109 |
| h. In tồn quỹ tiền mặt.....                                              | 109 |
| i. Báo cáo tổng hợp thu chi.....                                         | 109 |
| 3. Thiết kế cơ sở dữ liệu cho phân hệ kế toán tiền mặt.....              | 109 |
| a. Table T_DMCT.....                                                     | 110 |
| b. Table T_DMTHUE.....                                                   | 110 |
| c. Table T_DMTKDOI.....                                                  | 110 |
| d. Table T_DMNT.....                                                     | 110 |
| e. Table T_THUCHI.....                                                   | 111 |
| f. Tạo mối quan hệ giữa các Table .....                                  | 112 |
| 4. Dữ liệu mẫu của phân hệ kế toán tiền mặt.....                         | 113 |
| a. Table T_DMCT.....                                                     | 113 |
| b. Table T_DMTHUE.....                                                   | 114 |
| c. Table T_DMTKDOI.....                                                  | 114 |
| d. Table T_DMNT.....                                                     | 115 |
| e. Table T_THUCHI.....                                                   | 115 |
| 5. Thiết kế giao diện và menu chính của phân hệ<br>kế toán tiền mặt..... | 117 |
| 6. Thiết kế Form F_DMNT.....                                             | 120 |
| 7. Thiết kế Form F_DMCT .....                                            | 128 |
| 8. Thiết kế Form F_DMTKDOI .....                                         | 132 |
| 9. Thiết kế Form F_THUCHITIENMAT .....                                   | 135 |
| 10. Thiết kế Form F_SODUTM .....                                         | 194 |

|                                                             |            |
|-------------------------------------------------------------|------------|
| 11. Thiết kế Form F_BCQUY .....                             | 194        |
| 12. Thiết kế Form F_BCTHQY .....                            | 195        |
| <b>Chương 4: Phân hệ kế toán hàng hóa .....</b>             | <b>197</b> |
| 1. Công việc của phân hệ kế toán hàng hóa .....             | 197        |
| 2. Các chức năng xử lý chính của phân hệ.....               | 197        |
| a. Nhập danh mục khách hàng .....                           | 197        |
| b. Nhập danh mục nhà cung cấp .....                         | 199        |
| c. Nhập danh mục nhân viên bán hàng .....                   | 199        |
| d. Nhập danh mục hình thức nhập xuất .....                  | 199        |
| e. Nhập danh mục hình thức thanh toán .....                 | 199        |
| f. Nhập danh mục kho .....                                  | 199        |
| g. Nhập danh mục nhóm hàng .....                            | 199        |
| h. Nhập danh mục mặt hàng .....                             | 200        |
| i. Nhập danh mục tài khoản đối ứng .....                    | 200        |
| j. Nhập số dư đầu kỳ hàng tồn kho .....                     | 200        |
| k. Lập chứng từ nhập hàng.....                              | 200        |
| l. Lập hóa đơn bán hàng.....                                | 200        |
| m. In báo cáo nhập xuất hàng ngày .....                     | 200        |
| n. In báo cáo tổng hợp nhập xuất.....                       | 200        |
| o. In báo cáo chi tiết nhập xuất tồn (thẻ kho) .....        | 201        |
| p. In báo cáo tồn kho .....                                 | 201        |
| q. In báo cáo giá vốn hàng bán .....                        | 201        |
| r. Báo cáo giá hàng nhập.....                               | 201        |
| s. In báo cáo thống kê .....                                | 201        |
| t. Tra Cứu .....                                            | 202        |
| 3. Thiết kế cơ sở dữ liệu cho phân hệ kế toán hàng hóa..... | 202        |

|                                                   |     |
|---------------------------------------------------|-----|
| a. Table T_DMKH .....                             | 202 |
| b. Table T_DMNCC .....                            | 203 |
| c. Table T_DMHTTT .....                           | 203 |
| d. Table T_DMKHO .....                            | 204 |
| e. Table T_DMNHOM .....                           | 204 |
| f. Table T_DMHH .....                             | 204 |
| g. Table T_DMNV .....                             | 205 |
| h. Table T_DMNX .....                             | 205 |
| i. Table T_HDNHAP .....                           | 205 |
| j. Table T_HDNHAPCT .....                         | 207 |
| k. Table T_HDXUAT .....                           | 207 |
| l. Table T_HDXUATCT .....                         | 208 |
| m. Table T_NXT .....                              | 209 |
| n. Tạo mối quan hệ giữa các Table .....           | 210 |
| 4. Dữ liệu mẫu của phân hệ kế toán hàng hóa ..... | 211 |
| a. Table T_DMKH .....                             | 211 |
| b. Table T_DMNCC .....                            | 212 |
| c. Table T_DMKHO .....                            | 212 |
| d. Table T_DMHTTT .....                           | 212 |
| e. Table T_DMNHOM .....                           | 213 |
| f. Table T_DMHH .....                             | 214 |
| g. Table T_DMNV .....                             | 215 |
| h. Table T_DMNX .....                             | 215 |
| i. Table T_HDNHAP .....                           | 216 |
| j. Table T_HDNHAPCT .....                         | 217 |
| k. Table T_HDXUAT .....                           | 217 |



|                                                                                   |            |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------|
| l. Table T_HDXUATCT.....                                                          | 217        |
| m. Table T_NXT.....                                                               | 217        |
| 5. Thiết kế giao diện và menu chính của phân hệ<br>kế toán hàng hóa.....          | 219        |
| 6. Thiết kế Form F_DMNHOMHANG .....                                               | 224        |
| 7. Thiết kế Form F_DMHH.....                                                      | 231        |
| 8. Thiết kế Form F_HDNHAP .....                                                   | 250        |
| 9. Thiết kế Module <i>nhaphang</i> .....                                          | 301        |
| 10. Thiết kế Report <i>rpt_inhdsnaphang</i> để in chứng từ<br>nhập hiện hành..... | 304        |
| 11. Thiết kế Form phụ .....                                                       | 313        |
| 12. Thiết kế Form F_HDNHAPCT .....                                                | 318        |
| 13. Thiết kế Form F_CNXTONTONG .....                                              | 341        |
| 14. Thiết kế Form F_INTONTONG .....                                               | 365        |
| a. Table T_THSL.....                                                              | 392        |
| b. Table T_NXT_TEMP .....                                                         | 393        |
| c. Query Q_ResetNXTemp.....                                                       | 394        |
| d. Query Q_ResetTHSL .....                                                        | 394        |
| e. Query Q_TKTHSLNHAP.....                                                        | 395        |
| f. Query Q_TKTHSLXUAT.....                                                        | 396        |
| 15. Bài tập thực hành.....                                                        | 399        |
| <b>Chương 5: Phân hệ kế toán công nợ .....</b>                                    | <b>403</b> |
| 1. Công việc của phân hệ kế toán công nợ .....                                    | 403        |
| 2. Các chức năng xử lý chính của phân hệ.....                                     | 403        |
| a. Nhập danh mục khách hàng .....                                                 | 403        |
| b. Nhập danh mục nhà cung cấp .....                                               | 404        |
| c. Nhập danh mục tài khoản đối ứng.....                                           | 199        |

|                                                                                |     |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----|
| d. Nhập số dư công nợ đầu kỳ kế toán của từng khách hàng và nhà cung cấp ..... | 404 |
| e. Lập chứng từ thu công nợ.....                                               | 404 |
| f. Lập chứng từ trả nợ nhà cung cấp .....                                      | 404 |
| g. In báo cáo tổng hợp công nợ.....                                            | 404 |
| 3. Thiết kế cơ sở dữ liệu cho phân hệ kế toán công nợ.....                     | 405 |
| a. Table T_SDCONGNO.....                                                       | 405 |
| b. Table T_GHINO.....                                                          | 406 |
| c. Tạo mối quan hệ giữa các Table .....                                        | 406 |
| 4. Dữ liệu mẫu của phân hệ kế toán công nợ.....                                | 407 |
| a. Table T_GHINO.....                                                          | 407 |
| b. Table T_SDCONGNO.....                                                       | 407 |
| 5. Thiết kế giao diện và menu chính của phân hệ kế toán công nợ.....           | 408 |
| 6. Thiết kế Form F_CNTONKY .....                                               | 410 |
| 7. Thiết kế Form F_PHAITHU .....                                               | 425 |
| 8. Thiết kế Form F_INTHCNO .....                                               | 435 |
| 9. Xây dựng thủ tục <i>tinhcongno</i> trong Module <i>thcongno</i> .....       | 440 |
| 10. Thiết kế báo cáo <i>R_inthcongno</i> .....                                 | 462 |
| 11. Thiết kế Form F_INTHCNOCT.....                                             | 465 |
| 12. Bài tập thực hành.....                                                     | 474 |

# KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP VỚI VISUAL BASIC

---

Chịu trách nhiệm xuất bản :

**CÁT VĂN THÀNH**

Biên tập : **NGUYỄN HẠNH**  
Trình bày : **THIÊN TRUNG**  
Vẽ bìa : **THIÊN ÂN**  
Sửa bản in : **SONG HẰNG**

**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ**

*98 Thụy Khuê - Tây Hồ - Hà Nội*

*Chi nhánh : 16 Nguyễn Huệ, Quận 1 - TP.HCM*

*ĐT : 8.290047*

Liên kết xuất bản :

**CTY VĂN HÓA MINH TRÍ - NHÀ SÁCH VĂN LANG**

*25 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận I, TP.HCM*

*ĐT : 8.242157 - 8.233022 - Fax : 84.8.235079*

---

*In 1000 cuốn khổ 14.5x20.5cm tại Xưởng in CN Trung Tâm Hội Chợ Triển Lãm Việt Nam. Giấy phép xuất bản số 104/XB-QLXB Cục xuất bản cấp ngày 30.1.2002. Trích ngang kế hoạch xuất bản số 194-104/XB-QLXB Nhà xuất bản Thống Kê cấp ngày 19.3.2002. In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2002.*

# KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP với Visual Basic

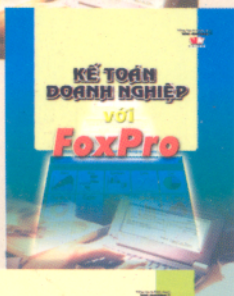
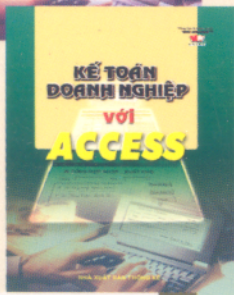
➡ Giới thiệu nhiều công cụ và các kỹ thuật lập trình nâng cao trong Visual Basic.

➡ Tìm hiểu kiến thức về kế toán, nguyên tắc lập trình và những điều bí ẩn bên trong một chương trình kế toán.

➡ Phân tích thấu đáo cơ sở dữ liệu hệ thống và khả năng của chương trình cùng môi trường cài đặt.

➡ Ví dụ minh họa là những chương trình nhỏ hoạt động khá độc lập, phù hợp với thực tế.

➡ Thông qua "Kế toán doanh nghiệp với Visual Basic", có thể rút ngắn thời gian nghiên cứu và tự mình thiết kế thành công một chương trình quản lý kế toán đặc thù cho doanh nghiệp của mình bằng Visual Basic.



Nhà Sách  
**VĂN LANG**

25 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP. HCM

ĐT: 8242157 - 8233022 - FAX: 8235079

9 Phan Đăng Lưu, Q.BT, TP. HCM - ĐT: 8413306

E-mail: minhtri.com@hcm.vnn.vn

Giá : 49.000đ